



NGUYỄN THỊ HỒNG NAM (Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY
NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – TRẦN MINH THƯƠNG

Kế hoạch bài dạy

môn

NGỮ VĂN

LỚP

9

Tập một

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy
theo sách giáo khoa NGỮ VĂN 9
Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG NAM (Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY
NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – TRẦN MINH THƯƠNG

Kế hoạch bài dạy môn

NGŨ VĂN

Tập một

LỚP

9

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy
theo sách giáo khoa NGŨ VĂN 9 –
Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
PHẦN I. ĐỊNH HƯỚNG CÁCH DẠY HỌC; CÁCH SOẠN KẾ HOẠCH BÀI DẠY; CÁCH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NGỮ VĂN 9, BỘ SÁCH CHÂN TRỜI SÁNG TẠO.....	4
PHẦN II. KẾ HOẠCH BÀI DẠY CÁC CHỦ ĐIỂM TRONG NGỮ VĂN 9	26
BÀI 1. THƯƠNG NHỚ QUÊ HƯƠNG (THO).....	26
DẠY ĐỌC	26
DẠY TIẾNG VIỆT.....	45
DẠY VIẾT	50
DẠY NÓI VÀ NGHE.....	63
DẠY ÔN TẬP	67
BÀI 2. GIÁ TRỊ CỦA VĂN CHƯƠNG (VĂN BẢN NGHỊ LUẬN).....	70
DẠY ĐỌC	70
DẠY TIẾNG VIỆT.....	89
DẠY VIẾT	92
DẠY NÓI VÀ NGHE.....	100
DẠY ÔN TẬP	103
BÀI 3. NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG (VĂN BẢN THÔNG TIN)	105
DẠY ĐỌC	105
DẠY TIẾNG VIỆT.....	130
DẠY VIẾT	133
DẠY NÓI VÀ NGHE.....	141
DẠY ÔN TẬP	147
BÀI 4. CON NGƯỜI TRONG THẾ GIỚI KÌ ẢO (TRUYỆN TRUYỀN KÌ).....	149
DẠY ĐỌC	149
DẠY TIẾNG VIỆT.....	165
DẠY VIẾT	168
DẠY NÓI VÀ NGHE.....	174
DẠY ÔN TẬP	177
BÀI 5. KHÁT VỌNG CÔNG LÍ (TRUYỆN THƠ NÔM)	180
DẠY ĐỌC	180
DẠY TIẾNG VIỆT.....	199
DẠY VIẾT	203
DẠY NÓI VÀ NGHE.....	208
DẠY ÔN TẬP	212
ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I	214

LỜI NÓI ĐẦU

Quý thầy cô thân mến!

Đồng hành cùng với quý thầy cô trong việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, chúng tôi biên soạn tài liệu *Kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn lớp 9*, bộ sách *Chân trời sáng tạo* để đề xuất cách dạy sao cho đáp ứng được yêu cầu của Chương trình 2018, đó là hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh.

Kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn lớp 9 gồm hai phần:

PHẦN I. ĐỊNH HƯỚNG CÁCH DẠY HỌC, CÁCH SOẠN KẾ HOẠCH BÀI DẠY; CÁCH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Trong phần này, chúng tôi trình bày định hướng cách dạy *đọc hiểu, tiếng Việt, viết, nói và nghe*, cách vận dụng mô hình thiết kế bài dạy theo Công văn 5512 vào thiết kế các bài dạy *đọc hiểu, tiếng Việt, viết, nói và nghe*; định hướng cách kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kì nhằm đo lường mức độ đạt được các yêu cầu cần đạt mà Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Ngữ văn đã quy định đối với học sinh lớp 9.

PHẦN II. KẾ HOẠCH BÀI DẠY CÁC BÀI HỌC TRONG NGỮ VĂN 8, BỘ SÁCH CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Mỗi bài học/ chủ điểm gồm năm kế hoạch bài dạy: *đọc hiểu, tiếng Việt, viết, nói và nghe, ôn tập*. Đặc điểm của các kế hoạch bài dạy này là đều xác định rõ mục tiêu hay còn gọi là kết quả đầu ra mà học sinh cần đạt được sau mỗi bài học. Các mục tiêu đó được triển khai thành hoạt động, sản phẩm cụ thể. Điều này đảm bảo cho giáo viên kiểm soát được bài học đã đạt mục tiêu như thế nào, qua các hoạt động và sản phẩm nào.

Chúng tôi hi vọng cuốn sách này sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho quý thầy cô khi dạy học sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

NHÓM TÁC GIẢ

PHẦN I

ĐỊNH HƯỚNG CÁCH DẠY HỌC; CÁCH SOẠN KẾ HOẠCH BÀI DẠY; CÁCH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NGỮ VĂN 9, BỘ SÁCH CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

A. ĐỊNH HƯỚNG CÁCH DẠY HỌC

1. DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1.1. Mục tiêu

Góp phần phát triển các năng lực (NL) chung và NL đặc thù (NL ngôn ngữ, NL văn học) và phẩm chất cho học sinh (HS) lớp 9 theo định hướng của chương trình Giáo dục phổ thông (CTGDPT) tổng thể và CTGDPT môn Ngữ văn 2018.

1.2. Cách thiết kế nội dung dạy học *Đọc hiểu* trong sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn 9*

Cách thiết kế nội dung dạy học phần *Đọc hiểu* trong bộ sách thể hiện các đặc điểm sau:

– Thiết kế dựa trên nghiên cứu về đặc điểm của hoạt động học và hoạt động đọc hiểu văn bản (VB). Đọc là một quá trình gồm ba giai đoạn (trước, trong và sau khi đọc), là quá trình tương tác giữa người đọc với VB, giữa người đọc với người đọc trong một bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội cụ thể; là quá trình người đọc giải mã và kiến tạo nghĩa cho VB. Vai trò của người đọc là vai trò đồng kiến tạo nội dung VB chứ không phải là tiếp nhận một chiều. Xuất phát từ quan điểm trên, sách *Ngữ văn 9* thiết kế các câu hỏi hướng dẫn HS trong ba giai đoạn: trước khi đọc (*Chuẩn bị đọc*), trong khi đọc (*Trải nghiệm cùng VB*) và sau khi đọc (*Suy ngẫm và phản hồi*).

– Thực hiện các yêu cầu cần đạt về kĩ năng đọc hiểu và kiến thức được quy định trong CTGDPT môn Ngữ văn 2018 đối với lớp 9.

– Tích hợp chặt chẽ, sâu, rộng giữa chủ điểm với thể loại, tiếng Việt và các kĩ năng viết, nói và nghe. Tích hợp thể loại và chủ điểm để qua việc học tri thức, HS học kĩ năng sống. Tích hợp đọc với tiếng Việt để HS học tiếng Việt trong một ngữ cảnh cụ thể. Tích hợp đọc với viết giúp HS có kiến thức về thể loại VB, cách viết của tác giả, từ đó vận dụng vào viết bài. Tích hợp nội dung đọc với đề tài nói và nghe giúp HS có tri thức nền để nói và nghe tốt hơn.

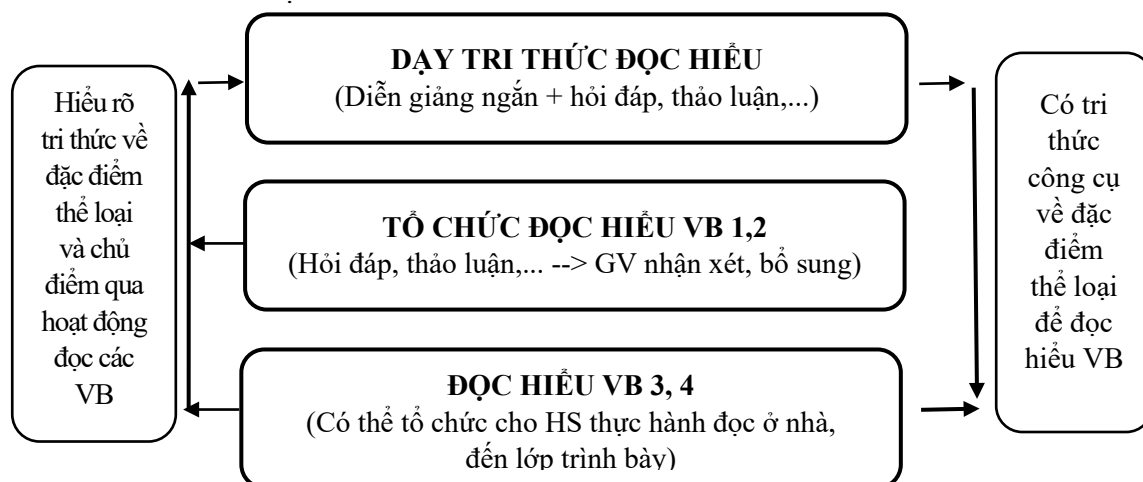
– Cung cấp tri thức công cụ về khái niệm, đặc điểm thể loại (trong mục *Tri thức Ngữ văn*) để HS không chỉ biết cách đọc hiểu VB theo thể loại trong SGK mà còn biết cách đọc các VB khác cùng thể loại nằm ngoài chương trình.

– VB được lựa chọn là các VB tiêu biểu về thể loại, có giá trị thẩm mĩ cao, đồng thời phù hợp với tâm nhận thức và đặc điểm tâm lí của HS lớp 9.

– Các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* hướng dẫn HS đọc hiểu nội dung; đọc hiểu hình thức; liên hệ, đánh giá, vận dụng nhằm giúp HS đạt các mục tiêu bài học, đồng thời đạt yêu cầu cần đạt về kĩ năng đọc được quy định trong CTGDPT môn Ngữ văn. Điểm nhấn quan trọng trong hướng dẫn đọc hiểu của nhóm câu hỏi này là giúp HS phát triển kĩ năng đọc theo đặc trưng thể loại VB.

1.3. Tiến trình tổ chức dạy học *Đọc hiểu*

Tổ chức cho HS đọc hiểu các VB theo tiến trình sau:



Kích hoạt tri thức nền và bổ sung tri thức nền cho HS về chủ điểm, thể loại để HS hiểu VB sâu hơn.

Tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB, thảo luận, tranh luận về VB, trong quá trình đó, GV khơi gợi những ý tưởng hay của HS, yêu cầu HS lí giải, lập luận cho câu trả lời của mình. Trên cơ sở đó, GV bổ sung ý kiến của bản thân, điều chỉnh hoạt động dạy cho phù hợp với thực tế của hoạt động đọc hiểu diễn ra trong lớp học.

1.4. Một số phương pháp, kĩ thuật dạy *Đọc hiểu văn bản*

Trong quá trình dạy đọc hiểu, bên cạnh các phương pháp, kĩ thuật dạy học như diễn giảng, thảo luận nhóm, đóng vai, trực quan,... GV cần chú ý các phương pháp dưới đây để từng bước hướng dẫn HS từng bước đạt được các yêu cầu cần đạt về kĩ năng đọc hiểu mà CTGDPT môn Ngữ văn đã đề ra, đó là:

1.4.1. *Làm mẫu kĩ năng đọc bằng cách nói to suy nghĩ (think-aloud strategy)*

Một trong những cách học phổ biến là học thông qua quan sát hướng dẫn của giáo viên (GV). Học bằng cách quan sát là cách học cho phép HS học hành vi mới một cách hiệu quả, giảm thiểu được sự thất bại nếu tự học. Để đọc hiểu được một VB, người đọc phải sử dụng rất nhiều kĩ năng: liên tưởng, tưởng tượng, huy động kiến thức nền, suy luận, phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, dự đoán, theo dõi (kiểm soát cách hiểu),... Vì thế, GV cần phải làm mẫu cách thực hiện các kĩ năng trên để HS không chỉ đọc được những VB trong SGK mà còn biết cách đọc các loại VB khác, ngoài chương trình học.

Làm mẫu cách đọc là cách GV vừa đọc vừa nói to những suy nghĩ, những gì mình chú ý, hình dung, cảm xúc, suy đoán,... về VB (những kĩ năng này được thể hiện bằng các ô bên phải VB). Bằng cách nói to những suy nghĩ của mình, GV giúp cho HS quan sát được cách mà một người đọc có kĩ năng sử dụng trong quá trình đọc. Đối với mỗi chủ điểm, GV có thể chọn một kĩ năng đọc. Tiến trình hướng dẫn như sau:

Bước 1: Chọn một đoạn trong VB mà GV muốn hướng dẫn với đoạn đó.

Bước 2: GV giải thích ngắn gọn về kĩ năng sẽ hướng dẫn, yêu cầu HS chú ý cách GV làm về việc thực hiện kĩ năng.

Bước 3: Chiếu đoạn văn trên màn hình hoặc cho HS đọc trong SGK, đọc to đoạn đó, đồng thời hướng dẫn cách sử dụng kỹ năng bằng cách nói to những suy nghĩ trong đầu mình khi đọc, ví dụ khi làm mẫu về kỹ năng *Theo dõi* (kiểm soát quá trình hiểu), GV có thể *nói to* những câu hỏi tự đặt ra cho mình như sau:

- + *Từ này nên được hiểu thế nào đây?*
- + *Mình đã gặp từ này trong đoạn trước*
- + *Có lẽ từ này nên được hiểu là,...*
- +

GV có thể gạch chân những từ ngữ, hình ảnh mà GV muốn HS chú ý.

Trong quá trình đó, HS vừa nghe GV nói vừa quan sát các thao tác của GV với VB và ghi lại cách GV làm.

Bước 4: HS phát biểu những gì đã quan sát, từ đó rút ra cách làm.

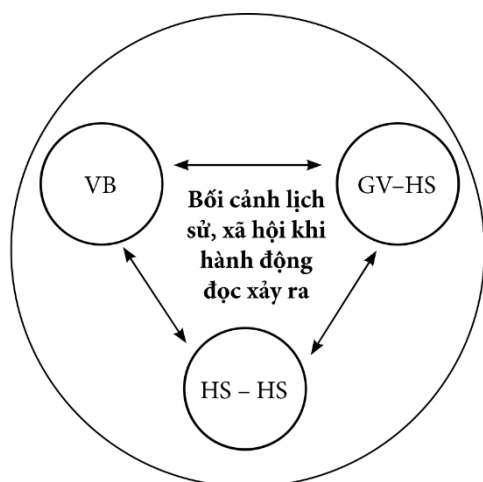
Bước 5: HS thực hành (nhóm và cá nhân) kỹ năng vừa học.

Lưu ý: Trong quá trình hướng dẫn, GV không nêu câu hỏi, yêu cầu HS phát biểu cách hiểu của mình.

1.4.2. Tổ chức tương tác trong giờ học và dạy học dựa trên sự phản hồi của HS

Hình tượng nghệ thuật vốn có tính đa nghĩa, khơi gợi ở người đọc những cách hiểu khác nhau. Mỗi người đọc lại có tri thức nền khác nhau nên một từ ngữ, hình ảnh có thể gợi lên những cách hiểu khác nhau, đặc biệt là đối với VB văn chương. Do vậy, có thể không có cách hiểu nào là duy nhất đúng đối với VB. Sự đa dạng về cách hiểu VB giúp người đọc có cơ hội thể hiện và tiếp nhận những cách nhìn khác nhau về VB, làm cho giờ học thêm hứng thú.

Đọc là quá trình tương tác giữa VB/ tác giả với người đọc và giữa những người đọc với nhau. Ở mỗi thời điểm khác nhau, những người đọc với kiến thức nền, quan điểm khác nhau có thể có những cách lí giải khác nhau về VB. Tính đa nghĩa của hình tượng nghệ thuật cũng là một nhân tố góp phần tạo nên sự phong phú cho những cách lí giải đó. Trong nhà trường, hoạt động đọc là tiến trình tương tác giữa VB với người đọc (bao gồm người đọc – GV và người đọc – HS), giữa người đọc với người đọc (xem sơ đồ):



Quy mô và mức độ của sự tương tác giữa những người đọc (HS – HS, HS – GV) sẽ rất phong phú, nếu GV biết cách tổ chức cho HS thảo luận, chia sẻ ý tưởng, nhận thức về VB và về những vấn đề của cuộc sống do VB gợi lên. Một VB được nhiều người đọc và thảo luận thì trong quá trình trao đổi, thảo luận, sự va chạm, tương tác giữa những ý tưởng của những người đọc khác có thể giúp cả GV lẫn HS định hình rõ hơn cách hiểu về VB, khơi gợi những ý tưởng khác về VB hoặc điều chỉnh cách hiểu trước đó về VB. Vì thế, GV cần tổ chức cho HS tương tác, thảo luận để HS điều chỉnh cách hiểu về VB và để nhận thấy rằng có nhiều cách hiểu về VB, để học cách trình bày, bảo vệ quan điểm của mình, cách phản biện và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

Điều này đòi hỏi sự thay đổi trong nhận thức về vai trò của GV và vai trò của HS trong giờ đọc hiểu VB. GV *không phải là người truyền thụ hiểu biết của bản thân về VB cho HS* mà vừa là một người đọc (có kinh nghiệm hơn) trong lớp học để chia sẻ những ý tưởng của mình về VB dựa trên những phản hồi của HS, vừa là *người tổ chức hoạt động đọc VB* cho HS. HS *không phải là người ghi chép, học thuộc những lời giảng của GV* mà là những người tham gia vào quá trình giải mã và kiến tạo nghĩa cho VB.

Đặc điểm của cách dạy này là:

- GV nêu câu hỏi, khơi gợi những ý tưởng của HS về VB, tổ chức cho HS tương tác, trao đổi, tranh luận trong nhóm nhỏ và toàn lớp học.
- Hoạt động dạy xảy ra cùng một lúc với hoạt động giải mã và kiến tạo nghĩa cho VB của HS.
- Dựa trên những ý kiến phản hồi, tranh luận của HS về VB, GV có thể *điều chỉnh nội dung dạy học/ điều chỉnh kế hoạch dạy học*.
- Sự tương tác nhiều chiều: HS – HS, GV – HS là hoạt động chủ đạo trong lớp học.

Những lí giải thú vị, độc đáo của HS, nhóm HS về VB cần được GV khen ngợi, tôn trọng. Như vậy, “sản phẩm” của giờ học có sự đóng góp của cả HS lẫn GV chứ không phải chỉ của riêng GV và GV áp đặt cho HS.

1.4.3. Hướng dẫn HS kết hợp đọc với ghi chép trong quá trình Đọc

Đọc, viết, nói và nghe là bốn kĩ năng giao tiếp có mối quan hệ chặt chẽ: Đọc tốt giúp tăng kĩ năng viết, viết giúp tăng kiến thức về ngôn ngữ, giúp đọc tốt hơn, hiểu rõ hơn cái được đọc, nhớ lâu hơn. Nghe tăng kĩ năng nói. Ghi chép trong quá trình đọc là biện pháp giúp HS thể hiện và lưu giữ ý tưởng bằng hình thức viết (khác với việc viết bài luận về VB sau khi học để kiểm tra kiến thức về VB). Vì thế, trong quá trình đọc, GV cần tổ chức và hướng dẫn HS ghi chép những suy nghĩ, ý tưởng bằng nhiều cách khác nhau (không phải là chép những gì GV giảng và đọc). GV có thể hướng dẫn HS ghi chép bằng nhiều hình thức, thực hiện ở nhà hoặc trên lớp, ví dụ:

- Điền vào PHT.
- Làm phiếu từ hay.
- Vẽ tranh thể hiện sự tưởng tượng của mình về nhân vật, sự kiện hoặc cảnh vật được miêu tả trong VB.
- Viết đoạn văn sau khi đọc VB, trình bày những suy nghĩ, cảm nhận về VB hoặc sáng tạo thêm một đoạn viết về nhân vật hoặc viết lại cái kết của VB.
- Viết nhật kí đọc sách.
- Vẽ sơ đồ kết cấu, sơ đồ tính cách nhân vật, sơ đồ so sánh hai nhân vật, sự kiện,...

Những gì HS viết, vẽ,... có thể được sử dụng để trao đổi, thảo luận trong giờ đọc hiểu VB, đồng thời được tập hợp vào một hồ sơ học tập để làm minh chứng đánh giá quá trình học tập của HS.

2. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC DẠY TIẾNG VIỆT

2.1. Mục tiêu

Góp phần phát triển các NL chung và NL đặc thù (NL ngôn ngữ và NL văn học) và phẩm chất cho HS lớp 9 theo định hướng của CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn Ngữ văn 2018.

2.2. Cách thiết kế nội dung dạy học *Tiếng Việt* trong *Ngữ văn 9*

Nội dung dạy học tiếng Việt được thể hiện qua hai mục trong SGK: *Tri thức Ngữ văn* (phần tiếng Việt) và *Thực hành tiếng Việt*.

* Nội dung phần *Tri thức tiếng Việt*:

– Trình bày những tri thức tiếng Việt được quy định trong chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018.

– Được dạy gắn với các hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong VB 1, 2 và VB 3 (Đọc kết nối chủ điểm).

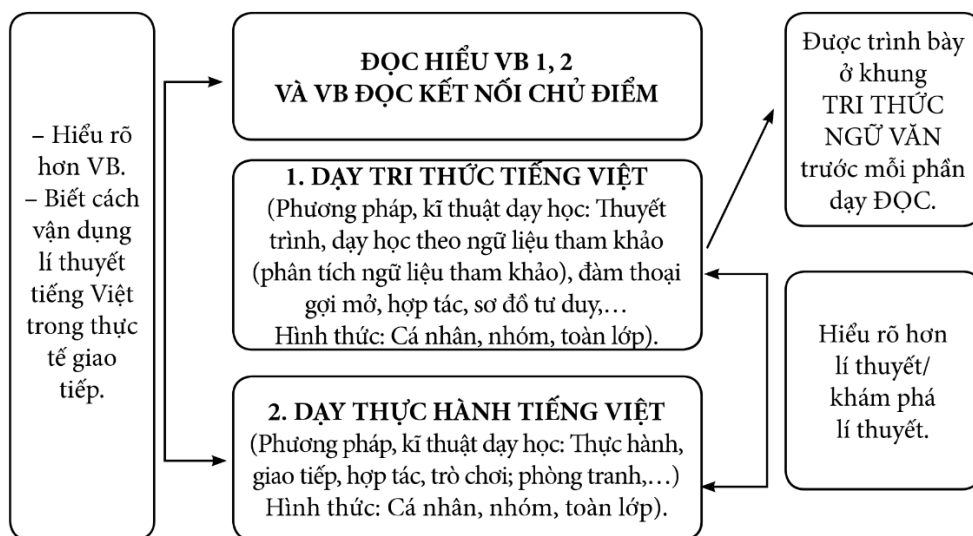
– Chức năng: là công cụ, giúp HS đọc hiểu và tạo lập VB tốt hơn.

* Nội dung phần *Thực hành tiếng Việt*:

– Gắn với ngữ liệu trong VB đọc (thể hiện sự vận dụng lí thuyết dạy ngôn ngữ trong một ngữ cảnh cụ thể).

– Gồm các bài tập thực hành kiến thức mới (được trình bày ở phần *Tri thức Ngữ văn*) và ôn lại các kiến thức đã học ở những bài học trước, cấp lớp dưới (theo CTGDPT môn Ngữ văn 2018). Vì vậy, khi dạy, GV cần chú ý để điều chỉnh cách dạy (ôn tập, nhắc nhở, luyện tập, nâng cao, củng cố) đối với các bài tập thực hành có tính chất ôn tập.

2.3. Tiến trình tổ chức dạy học *Tiếng Việt*



GV cần lưu ý:

- Hướng dẫn HS tìm hiểu những tri thức về tiếng Việt (trong mục *Tri thức Ngữ văn*) trước khi HS làm bài tập thực hành tiếng Việt.
- Tổ chức giờ dạy tiếng Việt riêng trong từng chủ đề (bài học).
- Dạy theo hướng tích hợp với đọc hiểu và viết.
- Thực hành là chủ yếu.
- Viết đoạn (nếu tích hợp thuận lợi).

2.4. Một số phương pháp, kĩ thuật tổ chức các hoạt động học Tiếng Việt

Tiến trình dạy học	Các hoạt động học tiếng Việt và phương pháp, kĩ thuật dạy học gợi ý	Hình thức dạy học
Hoạt động 1: Xác định vấn đề/ nhiệm vụ học tập	– Khởi động: kích hoạt nền (kiến thức, kĩ năng) liên quan đến nội dung bài học → PP, KTDH: trò chơi, đàm thoại gợi mở, KWL,... – Giới thiệu nội dung bài học mới – Xác định nhiệm vụ học tập cần thực hiện } PP thuyết trình, đàm thoại gợi	– Cá nhân/ cặp đôi/ nhóm – Trên lớp
Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới/ giải quyết vấn đề/ thực thi nhiệm vụ đặt ra từ hoạt động 1	– Hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung phần <i>Tri thức tiếng Việt</i>: + Hướng dẫn HS đọc tài liệu bằng cách yêu cầu HS: gạch chân, tìm từ khoá, tóm tắt thông tin chính, đặt câu hỏi,... + Sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học như thuyết trình, dạy học theo mẫu (phân tích mẫu), đàm thoại gợi mở, hợp tác, sơ đồ tư duy, ...	– Cá nhân/ cặp đôi/ nhóm – Trên lớp
Hoạt động 3: Luyện tập	– Hướng dẫn HS giải quyết các nhiệm vụ ở phần <i>Thực hành tiếng Việt</i>: + Phương pháp và kĩ thuật dạy học: thực hành, giao tiếp, hợp tác, phòng tranh, khăn trải bàn, PHT,... + Hình thức: cá nhân, nhóm, toàn lớp.	– Cá nhân/ cặp đôi/ nhóm – Trên lớp/ ở nhà
Hoạt động 4: Vận dụng	– Hướng dẫn HS giải quyết nhiệm vụ <i>viết ngắn</i> và có thể thiết kế thêm nhiệm vụ thực hành tương tự cho HS (ngoài giờ học) → phương pháp, kĩ thuật dạy học: thực hành, dạy học giải quyết vấn đề, phòng tranh, 321,... – Hướng dẫn HS khái quát hoá nội dung bài học tiếng Việt → phương pháp, kĩ thuật dạy học: đàm thoại gợi mở, trò chơi,...	

3. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC DẠY VIẾT

3.1. Mục tiêu

Góp phần phát triển các NL chung và NL đặc thù (NL ngôn ngữ và NL văn học) và phẩm chất cho HS lớp 9 theo định hướng của CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn Ngữ văn 2018.

3.2. Cách thiết kế nội dung dạy học *Viết* trong *Ngữ văn 9*

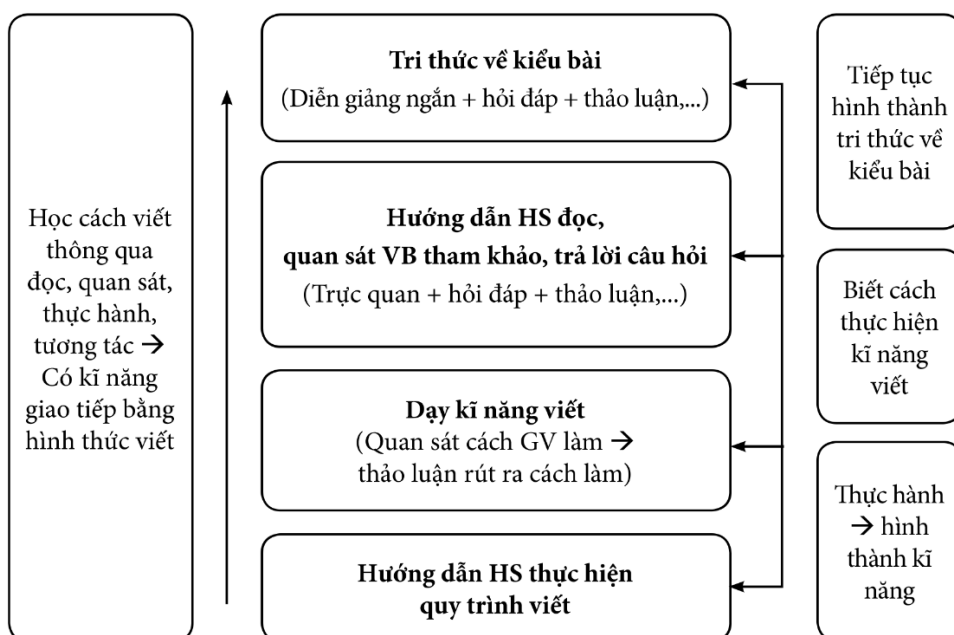
Cách thiết kế nội dung dạy học phần *Viết* trong bộ sách thể hiện các đặc điểm sau:

- Thiết kế dựa trên nghiên cứu về đặc điểm của hoạt động học và tạo lập VB.

- Thực hiện các yêu cầu cần đạt về kỹ năng *Viết* và kiến thức đối với HS lớp 9, được quy định trong CTGDPT môn Ngữ văn 2018.
- Tích hợp chặt chẽ giữa chủ điểm với thể loại và các kỹ năng đọc, nói và nghe. Tích hợp với *Đọc* để HS có kiến thức về thể loại VB, cách viết của tác giả, từ đó vận dụng vào viết bài. Tích hợp với *Nói và nghe* để HS có cơ hội chia sẻ bài viết của mình với các bạn cùng nhóm, qua đó, học cách giao tiếp bằng hình thức nói.
- Hướng dẫn viết dựa trên đặc điểm thể loại: khái niệm về kiểu bài và các yêu cầu đối với kiểu bài được trình bày ngắn gọn trong các khung. Đặc điểm kiểu bài còn được thể hiện qua VB mẫu với các chỉ dẫn cụ thể, thể hiện qua các kí hiệu (dấu *, các chữ số) và các câu hỏi hướng dẫn HS đọc, quan sát VB tham khảo (tích hợp viết với đọc), trả lời các câu hỏi để từ đó nhận ra đặc điểm của kiểu VB về cấu trúc, ngôn từ,... từ đó, học cách viết VB tương tự về thể loại.
- Tổ chức hoạt động viết dựa trên quy trình bốn bước: hướng dẫn HS từng bước trong suốt tiến trình tạo lập một VB cụ thể để HS có cơ hội học bằng cách trải nghiệm, vận dụng lí thuyết đã học vào thực hành.
- Đề bài mở tạo cơ hội cho HS viết dựa trên kiến thức nền và trải nghiệm của bản thân, qua đó, tiếp tục hình thành tri thức về kiểu bài. Đề bài mở còn có tác dụng làm cho HS hứng thú và không sợ viết vì các em được viết dựa trên trải nghiệm của bản thân.
- Nội dung các bài văn tham khảo phù hợp với tầm nhận thức và đặc điểm tâm lí HS của HS lớp 9.
- Nội dung các bảng kiểm (checklist) được xây dựng dựa trên yêu cầu về kiểu bài nhằm hướng dẫn HS dùng bảng kiểm đối chiếu với bài viết của mình để viết bài tốt hơn, qua đó, phát triển NL tự đánh giá, tự điều chỉnh cho HS.

3.3. Tiến trình tổ chức dạy học *Viết*

Tiến trình dạy học *Viết* được tổ chức như sau:

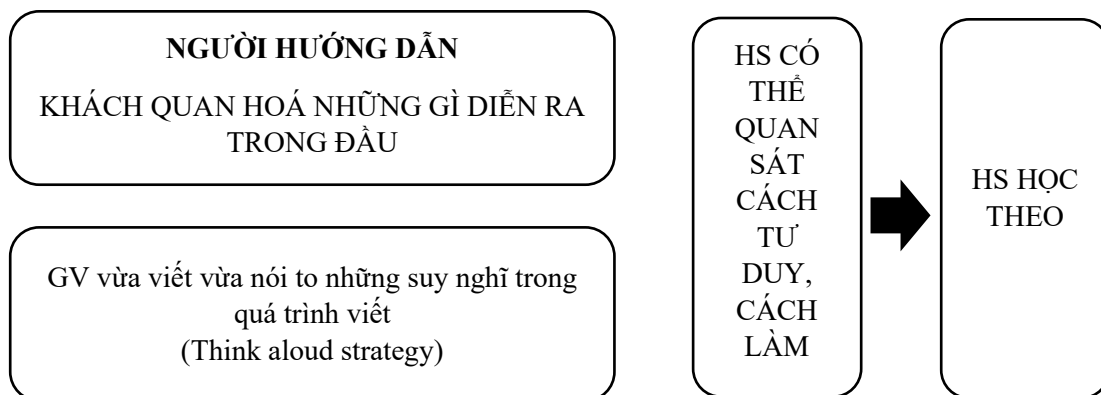


3.4. Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học *Viết*

Trong quá trình dạy viết, bên cạnh các phương pháp, kĩ thuật dạy học như diễn giảng, thảo luận nhóm, trực quan, GV cần chú ý các phương pháp dạy viết dưới đây để từng bước hướng dẫn HS đạt được các yêu cầu cần đạt về kĩ năng viết mà CTGDPT môn Ngữ văn đã đề ra, đó là:

3.4.1. *Làm mẫu kĩ năng viết bằng cách nói to suy nghĩ (think-aloud strategy)*

Tạo lập VB là một hoạt động nhận thức phức tạp, để biết cách tạo lập một VB, HS cần được học cách làm. Trong lớp học, GV chính là một người viết có kinh nghiệm và cần giải thích, hướng dẫn kĩ năng viết được tiến hành như thế nào cho HS quan sát, để từ đó học *kĩ năng viết*. Ví dụ: cách phân tích đề, cách lập dàn ý, cách viết câu chủ đề, cách viết mở bài, kết bài,... Để HS có thể “thấy” và hiểu được những hoạt động tư duy xảy ra trong khi viết, ví dụ như khi nảy sinh, chọn lựa các ý tưởng, viết thành câu rồi lại xoá, bổ sung,... GV cần phải nói to những suy nghĩ, trực quan hoá cách làm của mình bằng những lời nói (think-aloud strategy). Điều này tương tự như một GV môn toán trình bày cách giải bài toán bằng lời nói để giúp HS “nhìn thấy” logic tư duy của GV khi giải bài toán.



Cách thực hiện như sau:

Bước 1: GV chọn một kĩ năng cần dạy (cách viết câu chủ đề, cách lập luận,...).

Bước 2: Giải thích mục đích của việc GV phân tích ngữ liệu là để HS học cách viết; nói rõ kĩ năng mà GV sẽ hướng dẫn cho HS, ví dụ “Hôm nay chúng ta sẽ học cách lập dàn ý”,...

Bước 3: GV vừa viết vừa nói to những suy nghĩ trong quá trình làm (*Viết câu mở bài thế nào cho hấp dẫn người đọc nhỉ?; Đến đây, thầy/ cô sẽ xuống dòng, chuyển qua một đoạn khác; Thầy/ cô nghĩ là thầy/ cô phải nhìn lại dàn ý xem có bỏ sót ý nào không*). Trong quá trình đó, HS vừa nghe GV nói, vừa quan sát các hoạt động viết của GV và ghi lại cách GV làm.

Bước 4: HS phát biểu những gì đã quan sát, từ đó rút ra cách làm.

Bước 5: HS thực hành (nhóm và cá nhân) kĩ năng vừa học.

Lưu ý:

- Trong quá trình hướng dẫn, GV không nêu câu hỏi, yêu cầu HS phát biểu.
- Giải thích rõ cái mình đang nghĩ, đang viết và tại sao lại viết như vậy.

3.4.2. Hướng dẫn học sinh phân tích ngữ liệu tham khảo

Thể loại là dạng thức của VB, thể hiện cách thức sử dụng ngôn ngữ trong một dạng thức nhất định. Trong CTGDPT môn Ngữ văn 2018, ở lớp 9, HS học cách tạo lập các kiểu VB: nghị luận, giải thích một hiện tượng tự nhiên, giới thiệu một cuốn sách,... Để có thể tạo lập được VB theo các thể loại, trước tiên, HS cần được học để hiểu rõ kiểu bài này khác với kiểu bài kia như thế nào. Để đạt được mục tiêu này, GV cần hướng dẫn HS phân tích VB tham khảo. Đây là phương pháp hướng dẫn HS đọc, quan sát, phân tích nội dung, cấu trúc một VB tham khảo, cách thức ngôn ngữ được sử dụng trong VB đó để qua đó, HS học *cách tạo lập kiểu VB*. Như vậy, HS không học lí thuyết suông về VB như cách dạy hiện nay mà học lí thuyết thông qua một VB tham khảo, tức một ví dụ cụ thể.

Trong SGK đã có những VB tham khảo thể hiện các đặc điểm của từng kiểu VB. Để hướng dẫn HS phân tích tham khảo, qua đó, học cách tạo lập kiểu VB tương tự, GV cần: (1) Tìm hiểu kĩ các yêu cầu về kiểu VB mà chương trình đã đề ra; (2) Nghiên cứu kĩ VB tham khảo trong SGK để hiểu rõ đặc điểm kiểu VB; (3) Chuẩn bị VB tham khảo trên bảng phụ hoặc trên phần mềm Word để trình chiếu trên lớp, hoặc trên một PHT để phát cho các nhóm HS.

Tiến trình hướng dẫn HS phân tích VB tham khảo được thực hiện như sau:

Bước 1: Chuẩn bị ngữ liệu trên bảng phụ, máy chiếu, hoặc trên một PHT. Hướng dẫn HS: quan sát, nhận biết:

- Cấu trúc VB (mở, thân, kết bài).
- Đặc điểm của từng phần.
- Đặc điểm ngôn ngữ được sử dụng.

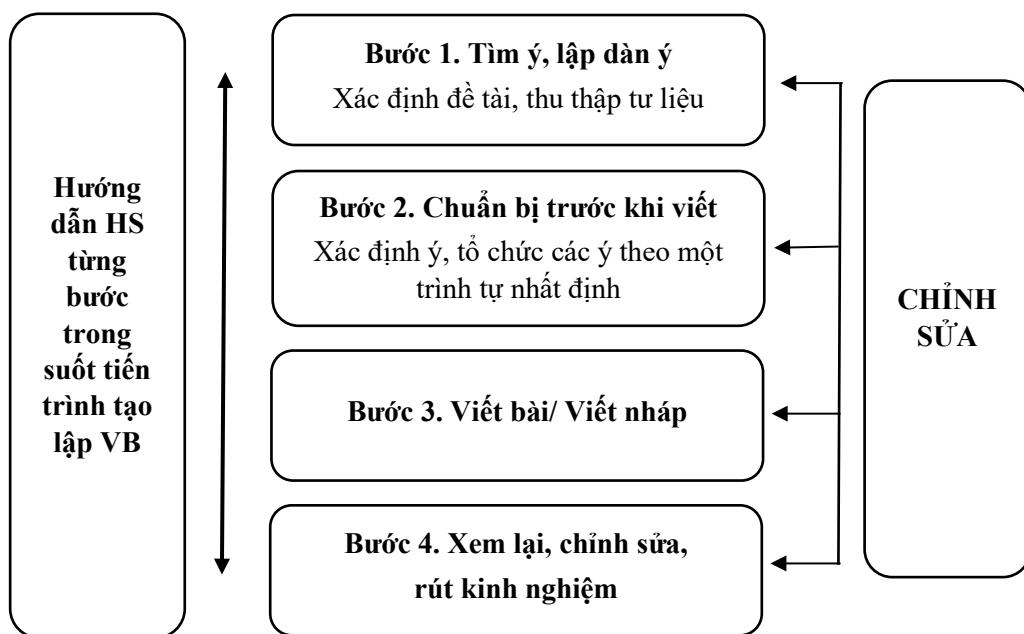
Bước 2: Yêu cầu HS/ nhóm HS rút ra các đặc điểm chung của kiểu VB.

Bước 3: Luyện tập: Chọn một VB khác cùng kiểu loại, cho nhóm HS phân tích đặc điểm kiểu VB.

3.4.3. Hướng dẫn học sinh từng bước trong suốt tiến trình viết

Viết là một tiến trình người viết tìm kiếm thông tin, nảy sinh và định hình các ý tưởng có trong đầu, là quá trình chuyển hoá các thông tin, ý tưởng đó thành ngôn từ, thể hiện trong một thể thức VB nhất định. Đó là tiến trình của sự khám phá không ngừng, thông qua ngôn ngữ. Đó là tiến trình sử dụng ngôn ngữ để tìm hiểu về thế giới, đánh giá những gì chúng ta học hỏi được từ thế giới xung quanh và truyền đạt những gì chúng ta hiểu. Thực chất, tiến trình này không có điểm dừng, bởi vì ngay cả khi chúng ta đã viết ra một VB, chúng ta vẫn phải đọc lại, thêm bớt, chỉnh sửa nhiều lần. Mỗi lần đọc lại, chỉnh sửa là mỗi lần người viết tạo ra VB tốt hơn VB trước chứ chưa có VB hoàn chỉnh.

Tiến trình này gồm các bước: (1) Chuẩn bị trước khi viết, bao gồm: *Xác định đề tài, thu thập tư liệu, mục đích viết, người đọc tương lai*; (2) *Tìm ý, lập dàn ý*; (3) *Viết bài*; (4) *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm*. HS cần được hướng dẫn thực hiện từng bước, qua đó, học cách trình bày ý tưởng của mình bằng hoạt động viết. Cần lưu ý: chỉnh sửa không phải chỉ được thực hiện ở *bước 4* mà được thực hiện trong toàn bộ tiến trình viết, khi người viết thường xuyên nhìn lại yêu cầu của đề bài, mục đích và đối tượng giao tiếp để điều chỉnh ý tưởng, lập dàn ý, viết bản thảo (xem sơ đồ). Tiến trình này thể hiện quan điểm dạy viết tập trung vào quá trình tạo lập VB chứ không phải chỉ tập trung vào sản phẩm cuối cùng – bài viết của HS. HS cần được học *cách viết* trước khi làm bài kiểm tra để GV đánh giá NL viết của HS.



Vì “viết là một tiến trình” nên GV không áp đặt quan điểm của mình, không lập dàn ý mẫu cho HS sao chép mà tổ chức cho HS học cách viết trong suốt tiến trình tạo lập VB với sự hướng dẫn của GV, sự tương tác với các bạn học.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết:

- Nêu câu hỏi động não về mục đích viết, chủ đề, yêu cầu của đề bài, người đọc.
- Hướng dẫn HS cách tìm tư liệu (có thể cho chuẩn bị ở nhà).

Mục đích: Trợ giúp HS xác định các đối tượng của quá trình giao tiếp, nguồn tư liệu.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý:

- Cho HS viết ra bất kỳ ý tưởng nào nảy sinh trong đầu.
- Hướng dẫn HS đọc lại yêu cầu của đề, sắp xếp, thể hiện các ý tưởng bằng sơ đồ.
- Hướng dẫn HS chỉnh sửa sơ đồ.
- Tổ chức cho các nhóm trình bày. GV và các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Mục đích: Trợ giúp tiến trình hình thành ý tưởng, chọn lựa và thể hiện ý tưởng bằng sơ đồ. Qua đó, nhận ra mối quan hệ giữa các ý chính và ý phụ.

Bước 3: Viết / Viết nháp

- Hướng dẫn HS tìm hiểu bảng kiểm đối với bài viết.
- Cho HS viết bản nháp dựa trên bảng kiểm (viết ở nhà hoặc viết trên lớp, mỗi HS hoặc nhóm đôi viết một đoạn).

Mục đích: Giúp HS hiểu yêu cầu đối với bài viết, từ đó định hướng cách viết, tạo cơ hội cho HS thực hành viết.

Bước 4: Xem lại, chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

- Tự đọc, điều chỉnh dựa trên bảng kiểm (thực hiện ở nhà).
- Đọc trong nhóm, góp ý dựa trên bảng kiểm (tích hợp với giờ Nói và nghe).
- Trình bày một đoạn, GV và HS khác góp ý.
- Viết lại (ở nhà).

Mục đích: Phát triển kỹ năng tự điều chỉnh của HS thông qua hoạt động tự chỉnh sửa và chỉnh sửa lẫn nhau; từ đó, làm cho bài viết hoàn chỉnh hơn.

4. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC DẠY NÓI VÀ NGHE

4.1. Mục tiêu

Góp phần phát triển các NL chung và NL đặc thù (NL ngôn ngữ và NL văn học) và phẩm chất cho HS lớp 9 theo định hướng của CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn Ngữ văn 2018.

4.2. Cách thiết kế nội dung dạy học Nói và nghe trong Ngữ văn 9

Cách thiết kế nội dung dạy học nói và nghe thể hiện những đặc điểm sau:

- Được thiết kế dựa trên các lý thuyết học tập, nghiên cứu về đặc điểm của hoạt động nói và nghe.
- Thực hiện tất cả các yêu cầu cần đạt về kỹ năng nói, nghe, nói và nghe tương tác được quy định trong CTGDPT thông môn Ngữ văn 2018.
- Tích hợp chặt chẽ với *Viết* và *Đọc*.
- Hướng dẫn HS theo quy trình nói và nghe giúp HS vừa khám phá kiến thức/ kỹ năng nói và nghe, vừa hình dung được quy trình tạo ra sản phẩm của hoạt động nói và nghe.
- Đề bài mở, gắn với đề bài viết, phù hợp với đặc điểm tâm lý HS lớp 9.
- Phát triển NL tự đánh giá và NL tự điều chỉnh của HS.

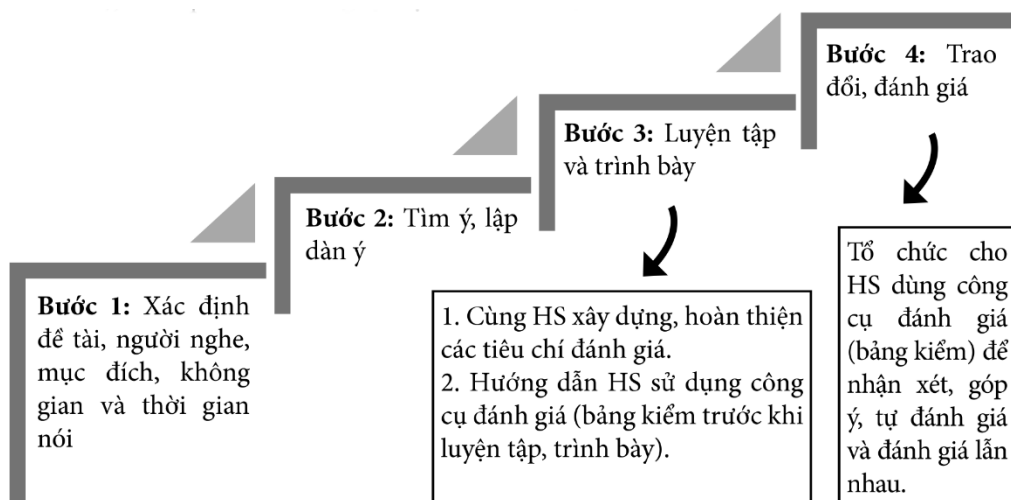
4.3. Một số lưu ý về việc tổ chức dạy học Nói và nghe

Khi hướng dẫn HS thực hiện hoạt động nói và nghe, GV cần lưu ý:

- Hướng dẫn HS xác định các nhân tố của hoàn cảnh giao tiếp để lựa chọn, sử dụng ngôn ngữ sao cho hiệu quả:
 - + Mục đích giao tiếp.
 - + Nhân vật giao tiếp.
 - + Hoàn cảnh giao tiếp (không gian, thời gian giao tiếp).
 - + Nội dung giao tiếp (đề tài, nội dung nói và nghe,...).
 - + Phương tiện giao tiếp (ngôn ngữ, các phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, sơ đồ, hình ảnh, bảng biểu,...).
- Tích hợp *Nói và nghe* với *Viết*:
 - + Cho đề tài nói và nghe gắn với đề tài bài viết để HS có thể sử dụng kiến thức nền (kiểu bài và nội dung bài viết) đã có từ hoạt động viết.
 - + Hướng dẫn HS dùng nội dung đã viết để chuẩn bị cho nội dung nói và nghe bằng một số cách sau: đọc lại bài viết, gạch chân các từ khóa, lập dàn ý cho bài nói, lựa chọn cách nói/ trình bày phù hợp; tránh tình trạng nói như viết/ viết như nói.

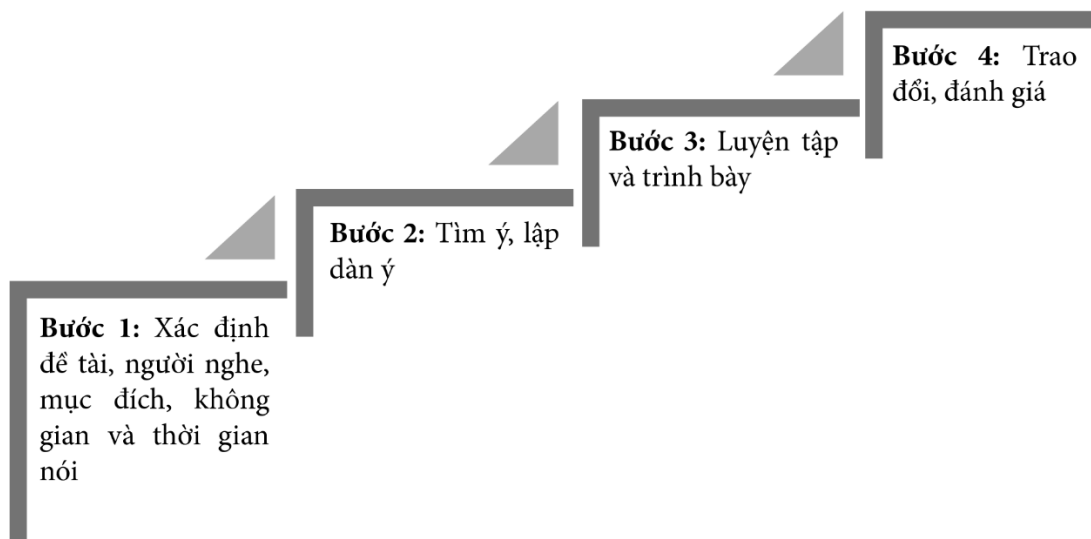
Mục đích: giúp HS phát triển NL giao tiếp ở cả 2 hình thức *nói* và *viết*, nhận ra sự khác nhau giữa hai hình thức tạo lập VB là *nói* và *viết*.

+ Dạy học kết hợp với kiểm tra – đánh giá thông qua bảng kiểm (HS tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau), từ đó phát triển năng lực tự điều chỉnh, tự đánh giá.

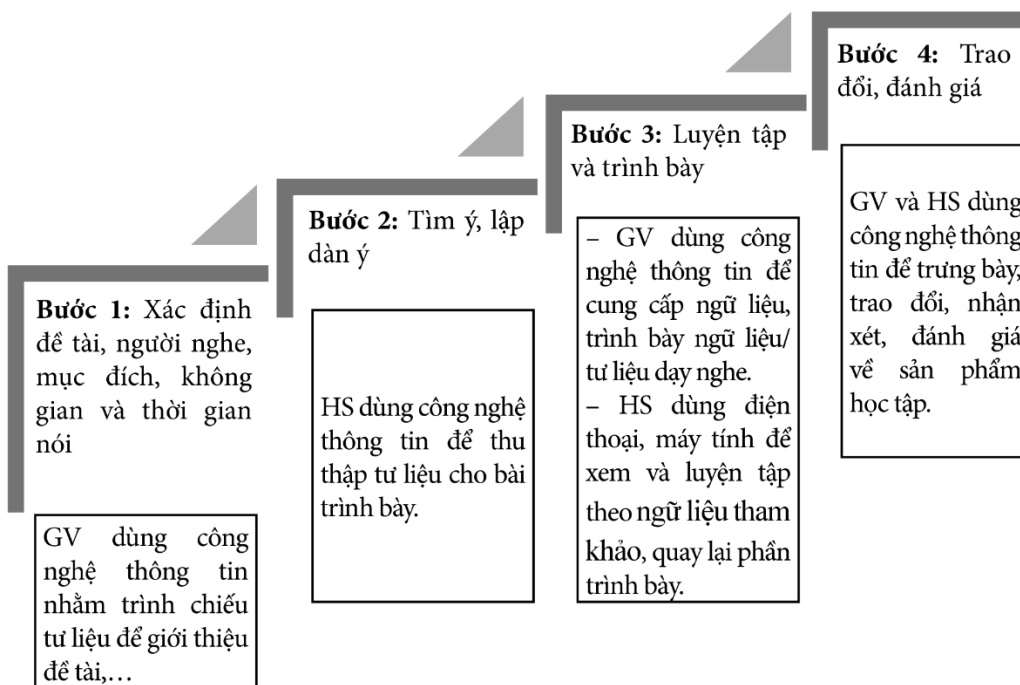


Không chỉ dạy nội dung (tùy thuộc vào từng đề tài bài nói và nghe) mà còn chú trọng dạy cách/ kỹ năng nói và nghe.

– Dạy nói và nghe theo quy trình và hướng dẫn HS trong suốt quy trình bằng cách sử dụng đa dạng các phương pháp, kỹ thuật dạy học để HS được trải nghiệm các hoạt động học tập ở từng bước của quy trình: *dạy theo hướng dẫn, đóng vai, hợp tác, nêu tình huống, đàm thoại gợi mở, phòng tranh,...*



– Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (tùy điều kiện cụ thể) theo cách thức sau:



B. ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ KẾ HOẠCH BÀI DẠY NHẪM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CỦA HỌC SINH

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức: Nêu cụ thể nội dung kiến thức HS cần học trong bài theo yêu cầu cần đạt của nội dung giáo dục/ chủ đề tương ứng trong chương trình môn học/ hoạt động giáo dục.

2. Về năng lực: Nêu cụ thể yêu cầu HS **làm được gì** (biểu hiện cụ thể của năng lực chung và năng lực đặc thù môn học cần phát triển) trong hoạt động học để **chiếm lĩnh** và **vận dụng** kiến thức theo yêu cầu cần đạt của chương trình môn học/ hoạt động giáo dục.

3. Về phẩm chất: Nêu cụ thể yêu cầu về hành vi, thái độ (biểu hiện cụ thể của phẩm chất cần phát triển gắn với nội dung bài dạy) của HS trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

Nêu cụ thể các thiết bị dạy học và học liệu được sử dụng trong bài dạy để tổ chức cho HS hoạt động, nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu của bài dạy (muốn hình thành phẩm chất, năng lực nào thì hoạt động học phải tương ứng và phù hợp).

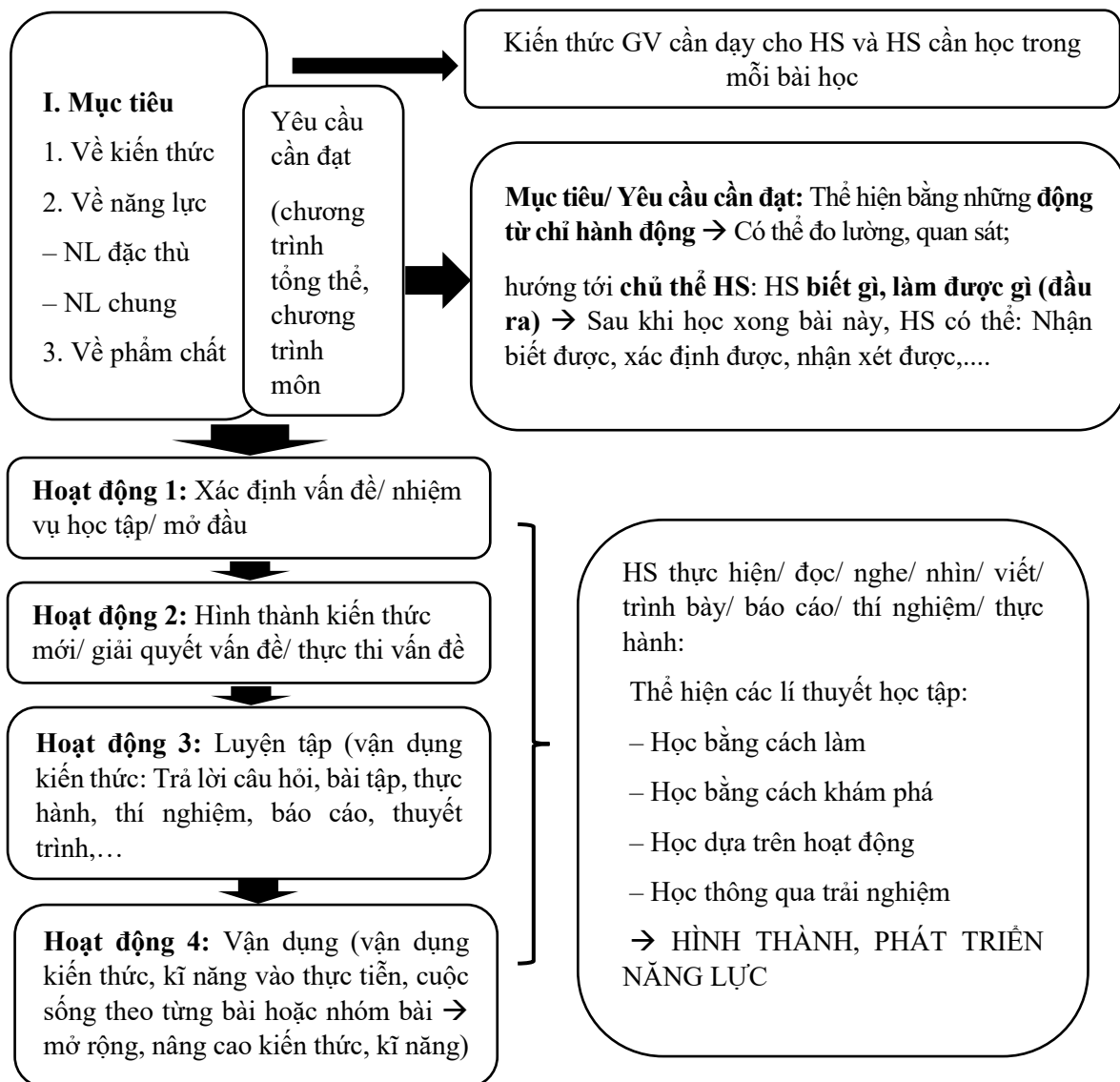
III. Tiến trình dạy học

Gồm 4 hoạt động (HĐ) chính: 1. Xác định vấn đề/ nhiệm vụ học tập/ Mở đầu; 2. Hình thành kiến thức mới/giải quyết vấn đề/ thực thi nhiệm vụ đặt ra từ HĐ 1; 3. Luyện tập: Vận dụng kiến thức: trả lời câu hỏi, bài tập, thực hành, TN, báo cáo, thuyết trình,...; 4. Vận dụng: vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn, cuộc sống (theo từng bài hoặc nhóm bài).

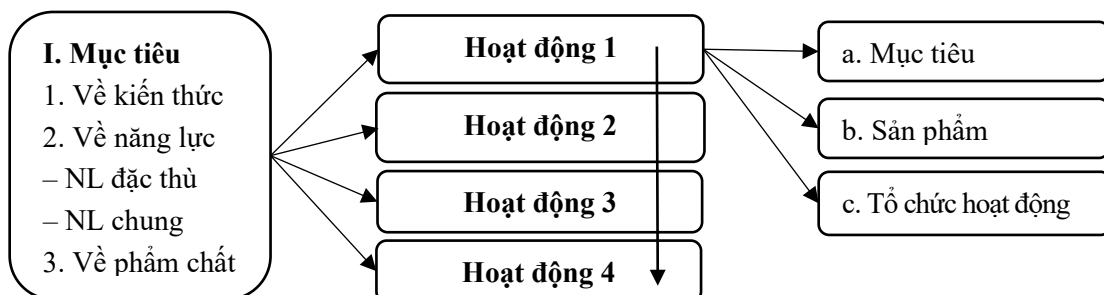
Mỗi hoạt động gồm các mục:

- Mục tiêu
- Nội dung
- Sản phẩm
- Tổ chức thực hiện

Điểm mới của kế hoạch bài dạy so với giáo án là chú trọng việc HS đạt được năng lực gì sau mỗi bài học, cách tổ chức hoạt động học tập cho HS (đọc, viết, thảo luận,...) như thế nào để qua đó, HS hình thành và phát triển năng lực. Các hoạt động có mối quan hệ chặt chẽ, hoạt động trước là tiền đề cho hoạt động sau. Có thể sơ đồ hoá mô hình thiết kế bài dạy theo Công văn 5512 như sau:



Mục tiêu của bài học (yêu cầu cần đạt được quy định trong CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn Ngữ văn) cần phải được triển khai trong từng hoạt động, mỗi hoạt động gồm các nội dung: Mục tiêu, sản phẩm, tổ chức thực hiện (xem sơ đồ sau):



Như vậy, mục tiêu chi phối cách tổ chức các hoạt động, ngược lại, tổ chức tốt các hoạt động sẽ góp phần đạt được mục tiêu.

Tuy nhiên, thực tế dạy học cho thấy một số GV nhầm lẫn kiến thức cần dạy với mục tiêu cần đạt của bài dạy. Kiến thức là một thành tố của năng lực mà năng lực là khả năng hành động, khả năng giải quyết vấn đề phù hợp với bối cảnh thực tế. Nói cách khác, năng lực là tổng hoà của kiến thức, kĩ năng, thái độ. Vì thế, chúng tôi đề xuất tách mục kiến thức ra khỏi mục tiêu để GV nhận diện rõ kiến thức cần dạy. Cụ thể là:

I. Mục tiêu

1. Về năng lực:

– NL đặc thù

– NL chung

2. Về phẩm chất

II. Kiến thức

Liệt kê kiến thức mà GV cần dạy cho HS, HS cần học.

Lưu ý: Có hai loại kiến thức: Kiến thức về CÁI (trả lời câu hỏi cái gì) và kiến thức về CÁCH (trả lời câu hỏi như thế nào). Ví dụ: Kiến thức về thể loại VB và cách đọc VB. Để xác định kiến thức cần dạy, GV căn cứ vào (1) quy định về kiến thức tiếng Việt và kiến thức văn học trong CTGDPT môn Ngữ văn; (2) yêu cầu cần đạt về năng lực, phẩm chất được quy định trong CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn Ngữ văn.

Khi thiết kế kế hoạch bài dạy, cần thực hiện các nguyên tắc sau:

– Kích hoạt tri thức nền của HS → xây dựng kiến thức mới.

– Tăng cường hoạt động của HS.

– Giảm thời gian GV diễn giảng/ cung cấp kiến thức.

– Giảm dần sự trợ giúp của GV cho đến khi HS tự thực hiện được.

– Kết hợp đa dạng các phương pháp, kiến thức dạy học.

– Đảm bảo sự logic của chuỗi hoạt động với nội dung dạy học và logic tư duy của HS.

– Gắn kết kiến thức với thực tế → HS có thể giải quyết vấn đề thực tế.

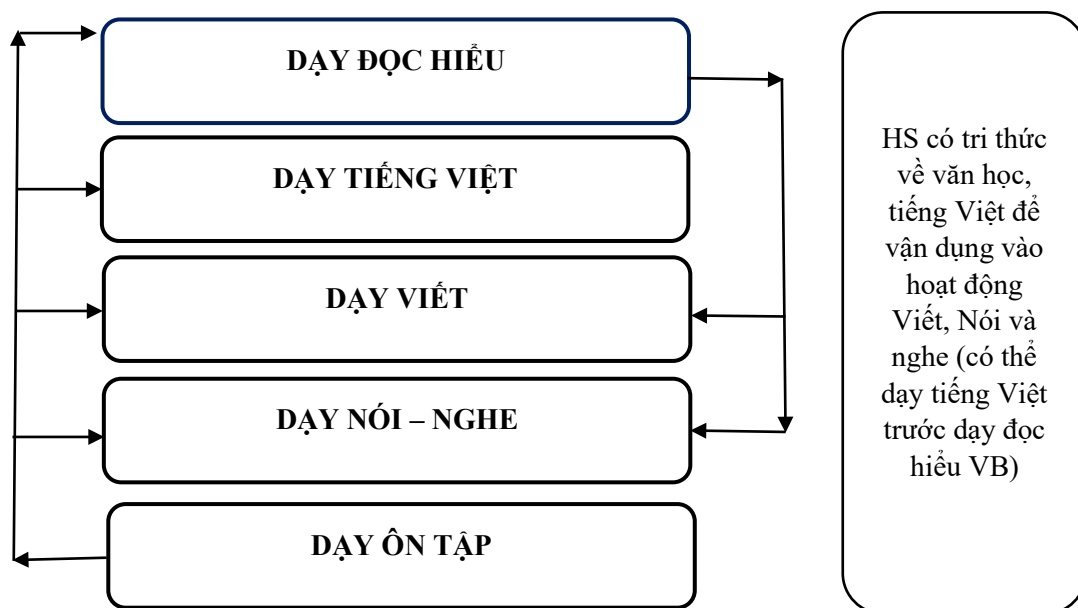
– Kết hợp dạy học với đánh giá thường xuyên.

– Sử dụng hợp lí công cụ đánh giá: Nhận xét, phản hồi, bảng kiểm, thang đo,... phù hợp với nội dung hoạt động, mục tiêu đánh giá, thời lượng của tiết học.

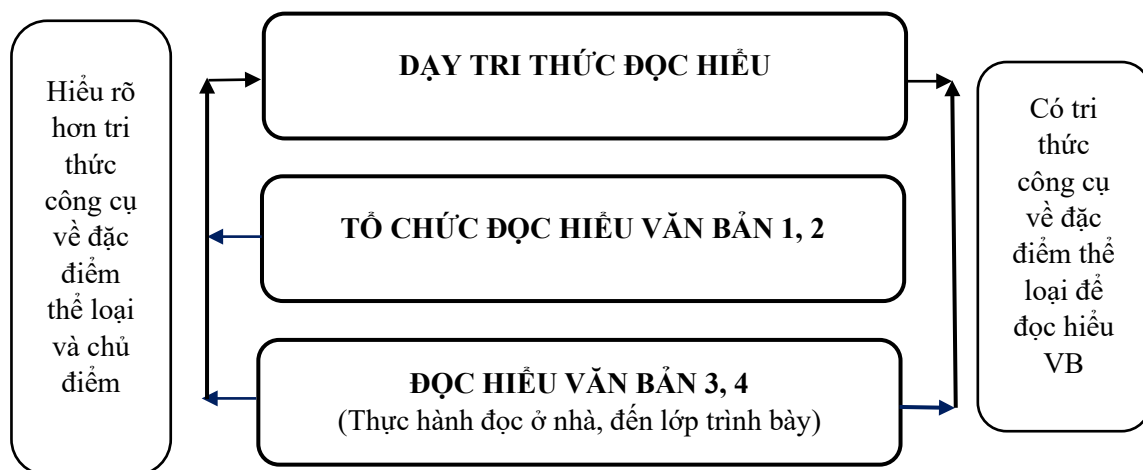
2. Tiến trình dạy học và mô hình thiết kế kế hoạch bài dạy *Ngữ văn 9*, bộ sách *Chân trời sáng tạo*

2.1. Tiến trình dạy học

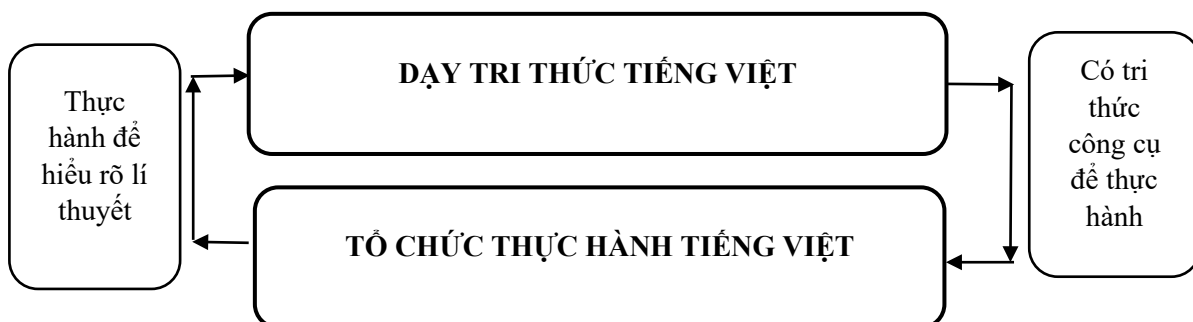
Mỗi bài học/ chủ điểm được dạy theo tiến trình sau:



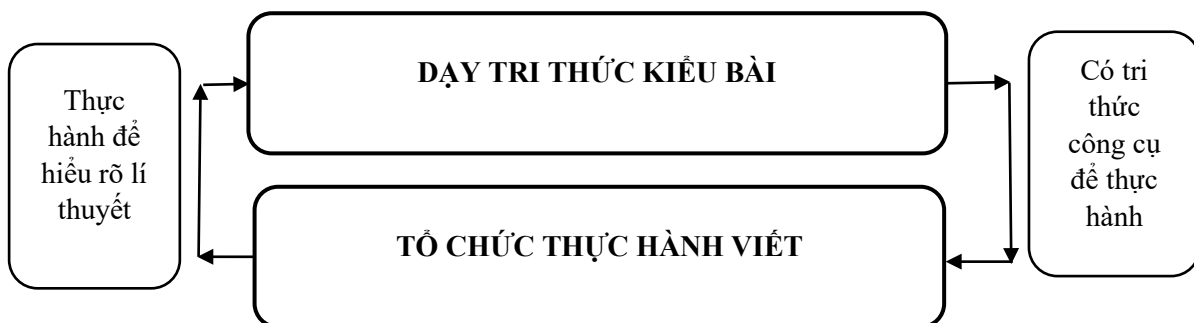
Tiến trình tổ chức dạy Đọc hiểu VB:



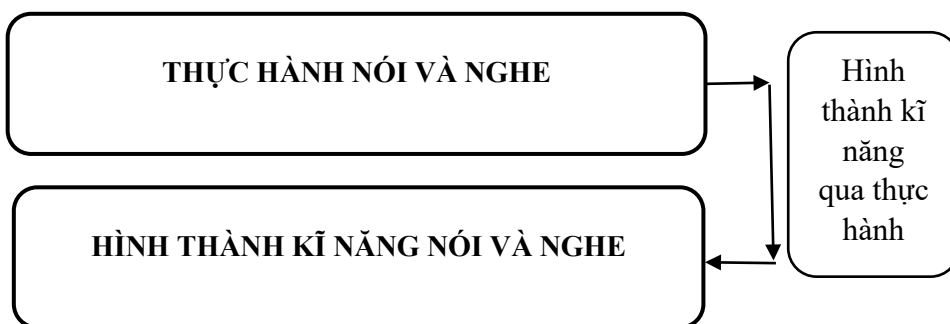
Tiến trình tổ chức dạy Tiếng Việt:



Tiến trình tổ chức dạy Viết:



Tiến trình tổ chức dạy Nói và nghe:



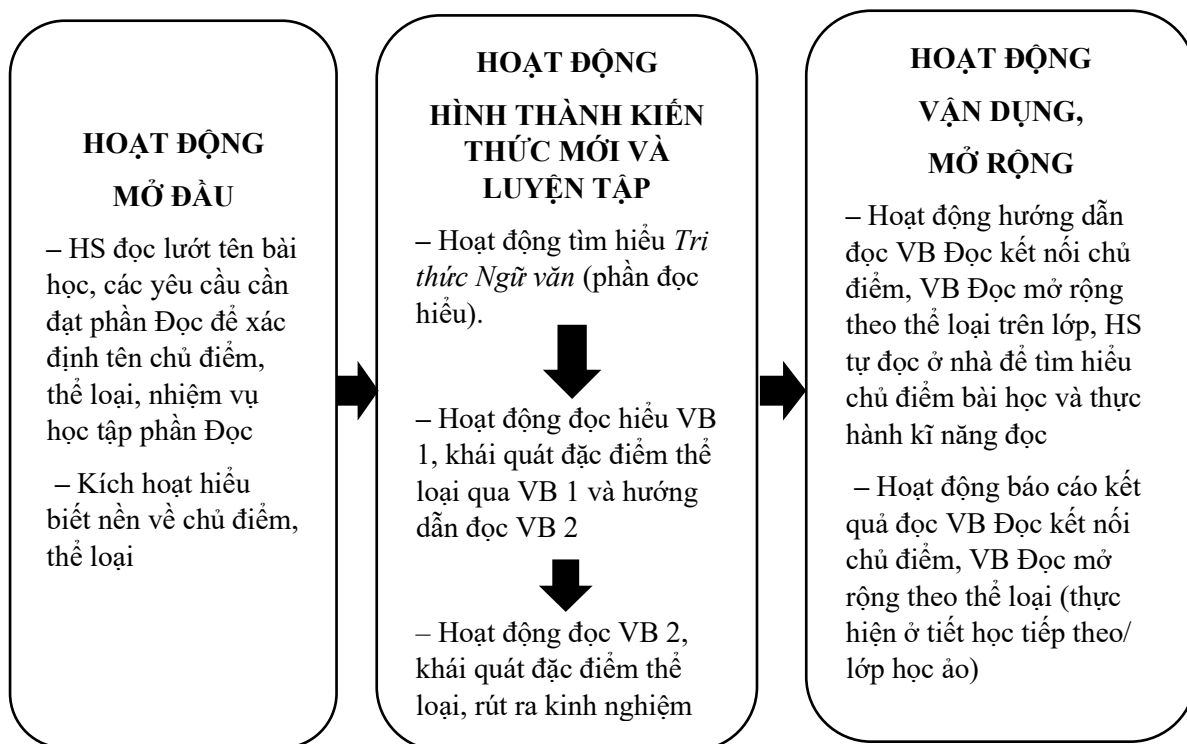
2.2. Các kế hoạch bài dạy

Mỗi bài học/ chủ điểm trong *Ngữ văn 9* gồm các nội dung học tập: Tri thức đọc hiểu, đọc hiểu VB; tri thức tiếng Việt, thực hành tiếng Việt; Viết; Nói và nghe; Ôn tập. Vì thế, mỗi bài học/ chủ điểm có năm kế hoạch bài dạy:

- Kế hoạch bài dạy Đọc (tri thức đọc hiểu và đọc hiểu VB).
- Kế hoạch bài dạy tiếng Việt (tri thức tiếng Việt và thực hành tiếng Việt).
- Kế hoạch bài dạy Viết.
- Kế hoạch bài dạy Nói và nghe.
- Kế hoạch bài dạy Ôn tập.

Mỗi kế hoạch bài dạy gồm bốn hoạt động: Mở đầu; hoạt động hình thành kiến thức mới; hoạt động luyện tập; hoạt động vận dụng/ và mở rộng. Tiến trình dạy học này được chúng tôi vận dụng linh hoạt vào kế hoạch bài dạy các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, dạy tiếng Việt của *Ngữ văn 9*, bộ sách *Chân trời sáng tạo* như sau:

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



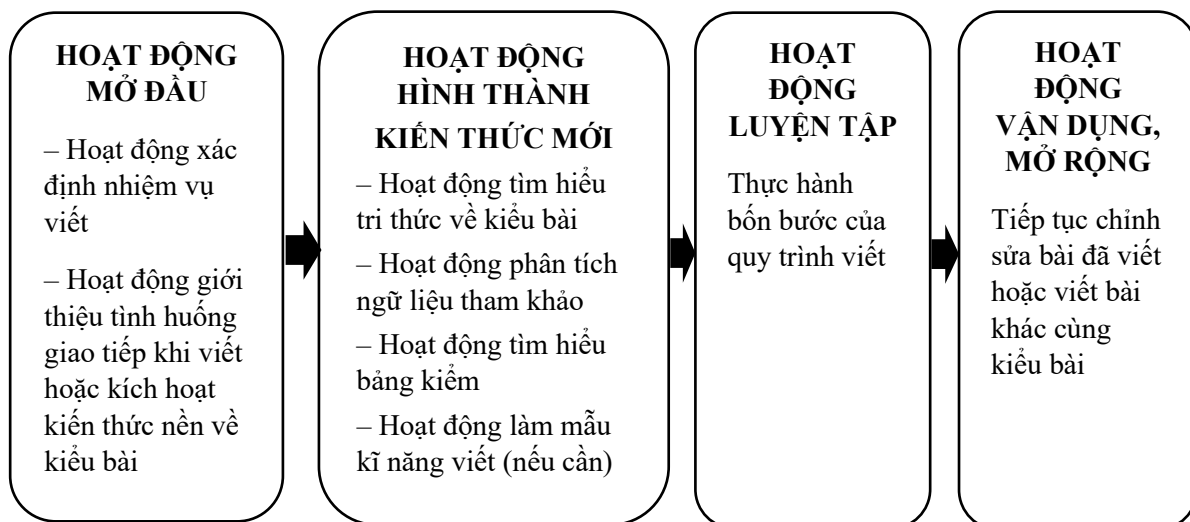
Lưu ý: Quá trình tìm hiểu tri thức đọc hiểu là quá trình HS hình thành tri thức mới, quá trình đọc hiểu VB là quá trình HS vừa hình thành tri thức mới về VB, về chủ điểm vừa luyện tập sử dụng tri thức đọc hiểu để đọc hiểu VB. Cần tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB, thảo luận, tranh luận về VB, trong quá trình đó, GV khơi gợi những ý tưởng hay của HS, yêu cầu HS lí giải, lập luận cho câu trả lời của mình. Trên cơ sở đó, GV bổ sung ý kiến của bản thân, điều chỉnh hoạt động dạy cho phù hợp với thực tế của hoạt động đọc hiểu diễn ra trong lớp học.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT



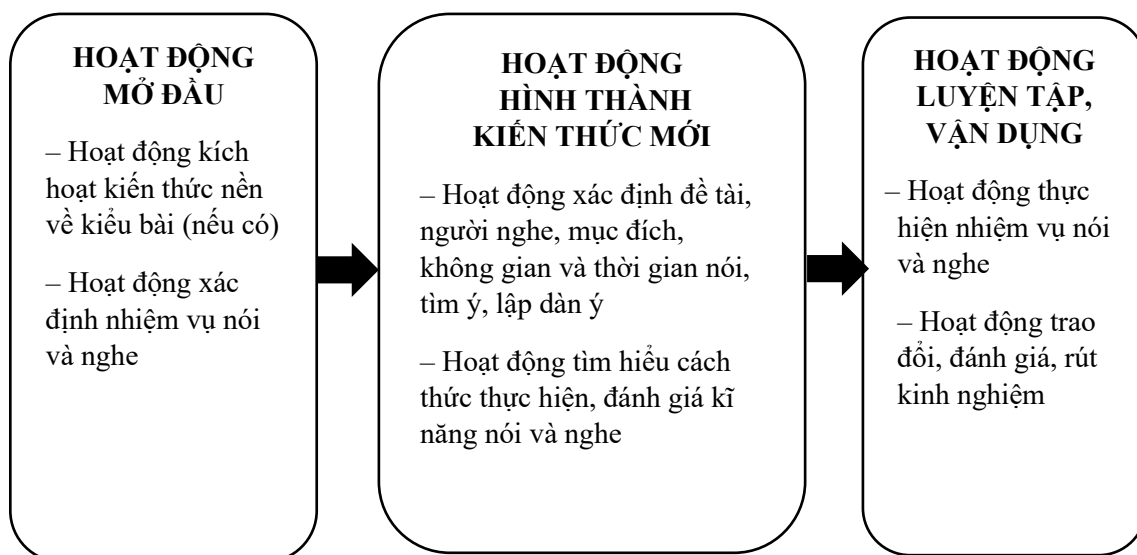
Tùy theo mức độ khó, dễ của tri thức tiếng Việt, tùy theo đối tượng HS mà GV có thể tổ chức dạy theo kiểu diễn dịch (học lí thuyết về tiếng Việt → thực hành) hoặc quy nạp (thực hành → rút ra lí thuyết).

KẾ HOẠCH BÀI DẠY VIẾT



Mô hình trên thể hiện quan điểm dạy viết tập trung vào quá trình tạo lập VB chứ không phải chỉ tập trung vào sản phẩm cuối cùng – bài viết của HS. HS cần được học cách viết trước khi làm bài kiểm tra để GV đánh giá NL viết của HS. Sau khi HS viết xong, GV có thể hướng dẫn HS gửi bài viết lên Padlet/ Google Classroom/ trang học tập trực tuyến của lớp và khuyến khích các em đọc, nhận xét bài viết của bạn. Sau đó, GV chọn hai bài để tổ chức rút kinh nghiệm chung trên lớp học trực tiếp.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY NÓI VÀ NGHE



GV có thể cho HS quay clip bài nói của bản thân, gửi clip lên Google Classroom/ trang học tập trực tuyến của lớp và khuyến khích HS xem, nhận xét kỹ năng nói của bạn. Sau đó, GV chọn, trình chiếu một clip và tổ chức rút kinh nghiệm chung trên lớp học trực tiếp.

C. ĐỊNH HƯỚNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Ngoài những định hướng chung về đánh giá kết quả giáo dục được quy định trong chương trình Ngữ văn 2018, GV khi sử dụng SGK *Ngữ văn 9* cần lưu ý thêm một số gợi ý sau khi tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá trong quá trình dạy học.

1. Đánh giá thường xuyên

Căn cứ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực đối với HS ở lớp 9 đã quy định trong CTGDPT 2018. Do đó, việc xác định sản phẩm HS cần thực hiện và lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá ở mỗi hoạt động học cần dựa trên (những) yêu cầu cần đạt mà hoạt động ấy cần đáp ứng.

Việc đánh giá thường xuyên đối với kỹ năng đọc có thể tiến hành theo quy trình đọc ba giai đoạn: *trước khi đọc* – *trong khi đọc* – *sau khi đọc*. GV có thể tham khảo một số gợi ý về phương pháp và công cụ đánh giá trong bảng sau:

Quy trình đọc	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
Trước khi đọc	– Hỏi – đáp – Đánh giá qua sản phẩm học tập	– Câu hỏi (kích hoạt kiến thức nền) – Phiếu K-W-L – Phiếu một phút
Đọc văn bản	– Hỏi – đáp – Đánh giá qua sản phẩm học tập – Quan sát (không chính thức)	Câu hỏi về kỹ năng đọc – PHT (trả lời các câu hỏi về kỹ năng đọc trong SGK)
Sau khi đọc	– Hỏi – đáp – Đánh giá qua sản phẩm học tập – Đánh giá qua hồ sơ đọc – Quan sát (chính thức, không chính thức)	– Câu hỏi + đáp án/ bảng kiểm/ rubric – PHT (trả lời các câu hỏi trong SGK), các sản phẩm đọc khác (sơ đồ tư duy, bảng biểu, tranh, ảnh,...) + đáp án/ bảng kiểm/ rubric – Phiếu quan sát hoạt động nhóm, bảng kiểm quan sát

Việc đánh giá thường xuyên đối với kỹ năng viết có thể tiến hành theo quy trình viết gồm bốn bước: *chuẩn bị viết; tìm ý, lập dàn ý; viết bài; xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm*. GV có thể tham khảo một số gợi ý về phương pháp và công cụ đánh giá trong bảng sau:

Quy trình viết	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
Bước 1: Chuẩn bị viết	– Hỏi – đáp – Đánh giá qua sản phẩm học tập	– Câu hỏi (chuẩn bị viết) – Phiếu chuẩn bị viết (xác định đề tài, mục đích viết, người đọc, dự kiến nội dung và hình thức trình bày) – Phiếu thu thập tư liệu – Bảng kiểm/ phiếu chấm điểm/ rubric
Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý	– Hỏi – đáp – Đánh giá qua sản phẩm học tập	– Phiếu tìm ý, phiếu lập dàn ý + bảng kiểm/ phiếu chấm điểm/ rubric
Bước 3: Viết bài	– Kiểm tra viết – Đánh giá qua sản phẩm học tập	– Đoạn văn + bảng kiểm/ phiếu chấm điểm – Bài viết nháp + bảng kiểm/ phiếu chấm điểm
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa	– Hỏi – đáp – Đánh giá qua sản phẩm học tập	– Bài viết đã chỉnh sửa + phiếu chấm điểm/ rubric – Câu hỏi (yêu cầu rút kinh nghiệm) – Phiếu chỉnh sửa bài viết, phiếu rút kinh nghiệm,...

Đối với các hoạt động đánh giá, GV nên tổ chức cho HS tìm hiểu và đề xuất các tiêu chí đánh giá đối với việc thực hiện kỹ năng trước khi thực hiện nhiệm vụ học tập. Đối với HS lớp 9, ngoài cách sử dụng bảng kiểm có trong SGK *Ngữ văn 9*, GV có thể sử dụng những tiêu chí gợi ý trong

bảng kiểm để thiết kế thành công cụ thang đánh giá (phiếu chấm điểm) hoặc rubric để đánh giá được mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của HS.

GV có thể sử dụng phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập; công cụ hồ sơ viết để đánh giá kỹ năng viết một kiểu bài viết của HS, công cụ hồ sơ đọc, nhật kí đọc sách để đánh giá kỹ năng đọc một thể loại/ loại VB.

2. Đánh giá định kì

Ma trận, bản đặc tả và đề kiểm tra định kì cần được xây dựng căn cứ trên một số VB mang tính pháp lí sau: Chương trình Ngữ văn 2018, Thông tư 22 quy định về đánh giá HS trung học cơ sở và HS trung học phổ thông, công văn 3175 về hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông,...

Ma trận đề kiểm tra cần chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra: lĩnh vực kiến thức, thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí.

Lưu ý khi lựa chọn văn bản đọc trong đề kiểm tra định kì:

– Về thể loại: là thể loại HS được học ở lớp 9, CTGDPT môn Ngữ văn 2018. Cần lựa chọn VB ngoài SGK, điển hình về thể loại hoặc loại hình và đáp ứng được tất cả các yêu cầu cần đạt cần đánh giá thông qua bài kiểm tra.

– Về nội dung: phù hợp với đặc điểm, tâm lí lứa tuổi của HS; có tính giáo dục, phù hợp với những chuẩn mực đạo đức, văn hoá, pháp luật Việt Nam; có giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật.

– Về nguồn dẫn: tác giả và nhà xuất bản có uy tín hoặc website chính thống (ghi rõ nguồn).

– Về dung lượng VB: đảm bảo HS có đủ thời gian để đọc VB và làm bài kiểm tra.

– Về chú thích: cần lược bỏ những từ ngữ hoặc thông tin trong VB xa lạ với HS (thuật ngữ, tiếng lóng, điển cố, điển tích,...).

Lưu ý khi thiết kế ma trận, bản đặc tả và đề kiểm tra định kì:

– Cần diễn đạt chính xác các yêu cầu cần đạt cần đánh giá ở lớp 9 được quy định trong chương trình 2018. Không được tự ý thêm vào hoặc sửa đổi yêu cầu cần đạt nhưng có thể lựa chọn một số yêu cầu cần đạt để phù hợp với thời gian của bài kiểm tra.

– Các câu hỏi trong đề kiểm tra cần đáp ứng tất cả yêu cầu cần đạt đã xác định trong bản đặc tả.

– Câu hỏi cần đáp ứng đúng mức độ nhận thức đã xác định trong bản đặc tả.

Lưu ý khi thiết kế câu hỏi/ câu lệnh:

– Cần nêu rõ yêu cầu về thao tác/ sản phẩm mà HS cần thực hiện.

– Chuẩn về ngữ pháp và ngữ nghĩa: câu hỏi nên đơn nghĩa và được hiểu theo nghĩa đen.

– Hạn chế những câu hỏi mang tính áp đặt, đánh đố hoặc “gài bẫy” HS.

– Đảm bảo tính vừa sức, phù hợp với HS. Hạn chế sử dụng những thuật ngữ hàn lâm hoặc HS chưa được học trong chương trình Ngữ văn 2018.

– Ở mức độ vận dụng, câu hỏi cần có sự kết nối với VB. Tránh những câu hỏi tách rời hoặc không rõ yêu cầu tương tác trực tiếp với VB (HS không cần đọc hiểu VB cũng có thể trả lời được).

PHẦN II

KẾ HOẠCH BÀI DẠY CÁC CHỦ ĐIỂM TRONG NGỮ VĂN 9

Bài 1. THƯƠNG NHỚ QUÊ HƯƠNG

(Thơ – 13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói – Nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG ĐỌC VĂN BẢN THƠ

QUÊ HƯƠNG

BẾP LỬA

VẺ ĐẸP CỦA SÔNG ĐÀ (Đọc kết nối chủ điểm)

MÙA XUÂN NHỎ NHỎ (Đọc mở rộng theo thể loại)

Thời gian thực hiện: 8 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận ra được ngữ cảnh giao tiếp, đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.
- Năng lực sáng tạo: Có những lí giải mới mẻ về VB.

1.2. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống, cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

2. Phẩm chất

- Thể hiện tình yêu quê hương bằng những hành động thiết thực.
- Chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. KIẾN THỨC

- VB văn học; hình thức nghệ thuật của VB văn học.
- Kết cấu của bài thơ; ngôn ngữ thơ.

- Cách đọc bài thơ theo đặc điểm thể loại.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu ngữ liệu, tranh ảnh (nếu có).
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- Sơ đồ, biểu bảng.
- PHT, bảng kiểm kĩ năng đọc diễn cảm.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động tìm hiểu chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học

a. Mục tiêu:

- Bước đầu nhận ra ý nghĩa của chủ điểm.
- Xác định được thể loại chính và câu hỏi lớn của bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tên chủ điểm, câu hỏi lớn của bài học và thể loại sẽ học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nêu một số hình ảnh nổi bật và ấn tượng sâu sắc của em về quê hương.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày ý kiến, các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp các ý kiến của HS, kết luận thể loại chính của bài học là thơ, thể hiện qua các VB 1, 2, 4, thể loại đó được lồng ghép trong chủ điểm *Thương nhớ quê hương*, thể hiện qua 4 VB và các nội dung Viết, Nói và nghe.

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ học tập

a. Mục tiêu: Nhận biết nhiệm vụ học tập phần Đọc.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập phần Đọc.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc tên bài học, đọc bốn chấm tròn đầu tiên trong khung *Yêu cầu cần đạt*, đọc lướt tên các VB 1, 2, 3, 4 trong chủ điểm và trả lời câu hỏi:

- Nhiệm vụ học tập chính của các em về Đọc ở bài học này là gì?
- Dự đoán nhiệm vụ đó sẽ được thực hiện qua các VB đọc nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* Hai đến ba HS trả lời, HS khác nhận xét câu trả lời của bạn.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét về câu trả lời của HS và kết luận:

– Ở các lớp dưới, các em đã học kĩ năng đọc hiểu thơ, ở bài học này, các em tiếp tục học kĩ năng đọc hiểu thể loại thơ nói chung, qua ba VB: *Quê hương*, *Bếp lửa*, *Mùa xuân nho nhỏ*.

– Qua việc đọc VB 1 *Về đẹp của Sông Đà*, các em sẽ hiểu thêm về quê hương và tình cảm đối với quê hương.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu Tri thức Ngữ văn (phần tri thức đọc hiểu)

1.1. Văn bản văn học và Hình thức nghệ thuật của văn bản văn học

a. Mục tiêu:

- Nhận biết thế nào là VB văn học.
- Nhận biết thế nào là hình thức nghệ thuật của VB văn học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

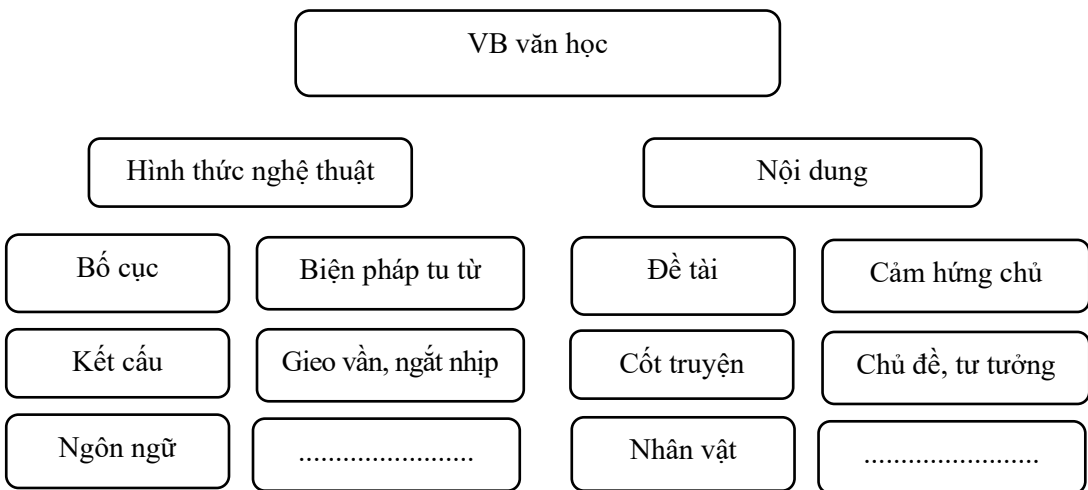
c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 4, 5 HS đọc mục *VB văn học* trong SGK, gạch chân các từ khóa thể hiện định nghĩa, đặc điểm của VB văn học về độ dài, cấu trúc, sau đó tìm một số ví dụ điền vào bảng sau:

VB văn học là:		
Hình thức tồn tại: (1); (2)		
Đặc điểm về độ dài	VB văn học có độ dài một, hoặc hai câu mà em biết là:	VB văn học có độ dài hàng chục hoặc hàng trăm trang giấy mà em biết là:

(2) Nhóm 4, 5 HS quan sát sơ đồ sau và điền mũi tên vào sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố của VB văn học:



(3) Đọc bài thơ *Khi con tu hú* của nhà thơ Tố Hữu (hoặc một bài thơ khác): xác định bố cục bài thơ và nội dung chính của từng phần; chỉ ra cách sử dụng ngôn ngữ, biện pháp tu từ, cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận lần lượt 3 nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm phát biểu, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

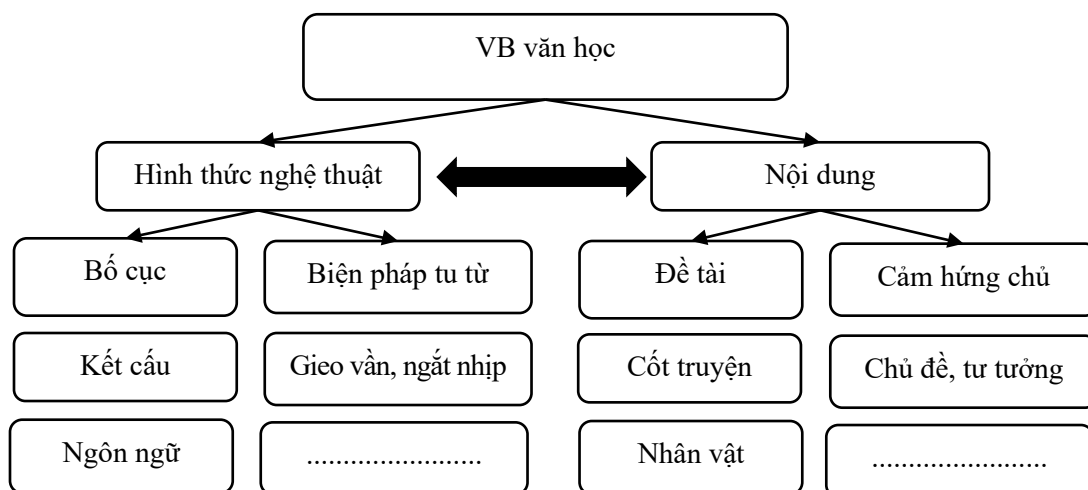
* *Kết luận, nhận định:* Tổng hợp ý kiến của HS và bổ sung theo định hướng sau:

(1)

– Tác phẩm văn học là một công trình nghệ thuật ngôn từ bởi từng từ ngữ, hình ảnh trong tác phẩm được sử dụng, sáng tạo để có thể thể hiện sống động, chân thực hình ảnh của cuộc sống. Ví dụ: từ *ngọt dần* trong câu thơ *Lúa chiêm đang chín trái cây ngọt dần*: gợi cảm nhận về trái cây đang chín dần và gợi sự chuyển hoá chất trong trái cây: đang chuyển dần từ chua sang ngọt; không những thế, từ *ngọt dần* còn gợi lên bước đi của thời gian.

– Tác phẩm văn học dân gian (cổ tích, truyền thuyết, ca dao,...): là sáng tác của một tập thể tác giả (tác giả dân gian) và được truyền miệng, các tác phẩm văn học khác (*Trong lời mẹ hát, Đợi mẹ, Bông chanh đỏ*,...) là sáng tác của một tác giả, được thể hiện bằng văn tự (dạng viết).

(2) Các yếu tố thuộc bình diện nội dung, hình thức của VB và mối quan hệ giữa nội dung và hình thức (hình thức thể hiện nội dung, nội dung được thể hiện thông qua hình thức cụ thể):



(3) Bố cục bài thơ gồm hai phần: 6 câu đầu (hình ảnh sống động, tươi đẹp của mùa hè), 4 câu cuối (tâm trạng bức bối của nhân vật trữ tình khi bị giam trong phòng); cách sử dụng các động từ *chín, dậy, rây, lộn nhào, gọi* thể hiện sự sống động của vạn vật, điệp từ (*càng*), điệp vần (*đào/ cao, ôi/ thôi*); cách gieo vần chân, ngắt nhịp chẵn, trừ một dòng ngắt nhịp lẻ (*Ngọt làm sao, chết mắt thôi*). Tất cả những yếu tố hình thức trên tạo nên tính chỉnh thể của VB, góp phần thể hiện tâm trạng bức bối, khao khát tự do của nhân vật trữ tình khi bị giam trong tù.

1.2. Kết cấu của bài thơ, ngôn ngữ thơ

a. Mục tiêu:

- Nhận biết được thể nào là kết cấu của bài thơ.
- Nhận biết được đặc điểm của ngôn ngữ thơ.

b. Sản phẩm: Thông tin trong bảng về kết cấu và ngôn ngữ thơ.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 4, 5 HS đọc mục *Kết cấu của bài thơ* trong SGK, đọc lại bài *Khi con tu hú* và điền vào bảng sau:

Một số phương diện của kết cấu bài thơ	Kết cấu của bài thơ <i>Khi con tu hú</i>	Chủ đề bài thơ <i>Khi con tu hú</i>
(1)		
(2)		
(3)		
(4)		

(2) Nhóm 2 đọc mục *Ngôn ngữ thơ* trong SGK, đọc lại bài thơ *Khi con tu hú*, tìm một số từ ngữ có tính hàm súc, giàu hình ảnh, giàu nhạc điệu và điền vào bảng sau:

Một số đặc điểm của ngôn ngữ thơ	Đặc điểm ngôn ngữ bài thơ <i>Khi con tu hú</i>
Hàm súc, ngắn gọn, gợi nhiều hơn tả	
Giàu hình ảnh	
Giàu nhạc điệu	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ từ 1 → 2.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, bổ sung cho câu trả lời của HS theo định hướng:

(1)

Một số phương diện của kết cấu bài thơ	Kết cấu của bài thơ <i>Khi con tu hú</i>	Chủ đề bài thơ <i>Khi con tu hú</i>
(1) Sự lựa chọn thể thơ	Thể thơ lục bát	Thể hiện tâm trạng bức bối, niềm khao khát tự do của người tù
(2) Sự sắp xếp các phần, các đoạn (bố cục)	Bố cục gồm hai phần: 6 câu đầu và 4 câu cuối	
(3) Sự triển khai mạch cảm xúc	Mạch cảm xúc: hoài niệm về hình ảnh sống động, tươi đẹp của mùa hè ⇒ tâm trạng bức bối vì bị giam cầm, niềm khao khát tự do	

(4) Sự phối hợp của vần, nhịp, hình ảnh thơ, các biện pháp tu từ	Vần: tiếng thứ 6 của dòng lục vần với tiếng thứ 6 của dòng bát kế tiếp, tiếng thứ 8 của dòng bát vần với tiếng thứ 6 của dòng lục kế tiếp Ngắt nhịp: chủ yếu là nhịp chẵn, trừ dòng thơ thứ 9 ngắt nhịp 3/3 Hình ảnh cụ thể, sống động của mùa hè bên ngoài phòng giam, hình ảnh bức bối, muốn phá vỡ giới hạn của phòng giam để tìm tự do của người tù Từ ngữ: <i>chín, ngọt dần, dậy, rây, lộn nhào, ngọt, chết uất thôi,...</i> Điệp từ (<i>càng</i>), điệp vần (<i>đào/ cao, ôi/ thôi</i>)	
--	---	--

(2)

Một số đặc điểm của ngôn ngữ thơ	Đặc điểm ngôn ngữ bài thơ <i>Khi con tu hú</i>
Hàm súc, ngắn gọn, gợi nhiều hơn tả	lúa chiêm <i>đang chín</i> , trái cây <i>ngọt dần</i> , vườn, vườn râm <i>dậy tiếng</i> ve ngân, <i>bấp rây</i> vàng hạt, hè <i>dậy</i> bên lòng,...
Giàu hình ảnh	hình ảnh mùa hè sống động: đồng lúa, vườn cây, bầu trời; nhân vật trữ tình bức bối, khao khát tự do
Giàu nhạc điệu	cách gieo vần chân, ngắt nhịp chẵn (trừ dòng thơ thứ 9), phối hợp luân phiên các thanh điệu bằng/ trắc của thể thơ lục bát

2. Hoạt động đọc văn bản 1: *Quê hương*

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền về tình cảm đối với quê hương.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* 2 HS trao đổi với nhau.

* *Báo cáo, thảo luận:* Mời một vài HS trình bày câu trả lời trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:* Dựa trên câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học. *Lưu ý:* đây là câu hỏi mở, HS có thể có những câu trả lời khác nhau, GV không nên đánh giá đúng/ sai.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu:

– Đọc diễn cảm, thể hiện được cảm xúc của nhà thơ.

– Vận dụng kĩ năng tưởng tượng, suy luận vào quá trình đọc VB.

b. Sản phẩm: Phần ghi chép của HS cho câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Đọc diễn cảm VB và ghi lại câu trả lời cho các câu hỏi tưởng tượng, suy luận trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* Nhận xét về kĩ năng đọc diễn cảm của HS; ghi nhận tưởng tượng, suy luận của HS. Sau đó, GV chia sẻ những gì mình tưởng tượng, suy luận với HS.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, ngôn ngữ, biện pháp tu từ; có những lí giải mới mẻ về VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng của HS và thông tin trong bảng.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Đọc lại bài thơ và điền vào bảng sau (câu 1 trong SGK).

Từ ngữ thể hiện hình ảnh dân chài	Từ ngữ thể hiện hình ảnh làng chài
.....	
.....	

(2) Đọc 6 dòng thơ, tìm các biện pháp tu từ, xác định tác dụng của chúng (câu 2 trong SGK).

Biện pháp tu từ	Tác dụng
.....	
.....	

(3) Đọc lại toàn bộ bài thơ, xác định cách gieo vần, ngắt nhịp và phân tích tác dụng của chúng (câu 3 trong SGK).

(4) Đọc lại toàn bộ bài thơ và điền thông tin vào bảng sau (câu 4 trong SGK):

YẾU TỐ MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

Yếu tố miêu tả	Yếu tố biểu cảm
Miêu tả dân chài:	Thể hiện tình cảm của nhà thơ:
Miêu tả con thuyền và cảnh đánh bắt cá:	

Tác dụng của việc kết hợp hai yếu tố:

.....

.....

* *Thực hiện nhiệm vụ:* 4, 5 HS/ nhóm lần lượt thực hiện các nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm treo sơ đồ, so sánh các bảng, nêu nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, khen ngợi tinh thần làm việc của các nhóm, bổ sung câu trả lời của HS dựa trên định hướng sau:

Câu 1:

– Từ ngữ thể hiện hình ảnh dân chài: *phăng mái chèo, làn da ngăm rám nắng/ cả thân hình nồng thở vị xa xăm*;

– Từ ngữ thể hiện hình ảnh làng chài: cánh buồm: *giương to như mảnh hồn làng/ rướn thân trắng*; hình ảnh chiếc thuyền với những con cá: *thân bạc trắng*; hình ảnh con thuyền: *hăng như con tuấn mã*; hình ảnh dân làng: *tấp nập đón ghe về*.

Câu 2:

– So sánh mới lạ, dùng cái cụ thể (*cánh buồm*) để chỉ cái trừu tượng (*mảnh hồn làng*). Tác dụng: làm cho hình ảnh cánh buồm quen thuộc trở nên thiêng liêng, thơ mộng, đồng thời gợi tả sự hiên ngang, mạnh mẽ của người dân miền biển, hoà mình vào thiên nhiên, đương đầu với thử thách.

– Nhân hoá: *Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm/ Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ*. Tác dụng: gợi tả cảm giác yên bình, trầm tư sau những ngày sóng gió trên biển.

Câu 3: Vần chân, liền (*giang/ làng, sông/ hồng, trắng/ nắng, xăm/ nằm*), vần cách đồng thời là vần thông (*vôi/ khơi*), cách ngắt nhịp 3/5 kết hợp với 3/2/3, 4/4 tạo nên nhịp điệu uyển chuyển cho bài thơ, góp phần thể hiện tình cảm quê hương trong sáng, tha thiết của nhà thơ.

Câu 4:

Yếu tố miêu tả	Yếu tố biểu cảm
Miêu tả dân chài: <i>làn da ngăm rám nắng, phăng mái chèo mạnh mẽ, thân hình nồng thở vị xa xăm</i> Miêu tả con thuyền và cảnh đánh bắt cá: <i>trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng, cánh buồm giương to, rướn thân trắng, tấp nập đón ghe về, màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,...</i>	Thể hiện tình cảm của nhà thơ: <i>lòng tôi luôn tưởng nhớ, tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá</i>
Tác dụng của việc kết hợp hai yếu tố: vừa gợi tả sống động bức tranh cuộc sống lao động đầy chất thơ của làng chài, vẻ đẹp khoẻ mạnh, cường tráng của người dân chài vừa thể hiện tình cảm thương nhớ quê hương. Tuy nhiên, yếu tố biểu cảm vẫn là chủ đạo vì toàn bộ hệ thống hình ảnh quê hương được hiện lên thông qua nỗi nhớ của một người con xa quê, vì thế, các hình ảnh miêu tả là phương tiện để thể hiện nỗi nhớ của nhân vật trữ tình.	

2.3.2. Tìm hiểu mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

b. Sản phẩm: Sơ đồ của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Nhóm 5 HS điền vào sơ đồ sau để xác định cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của bài thơ (câu 5 trong SGK):

Cảm xúc thể hiện trong các khổ 1, 2, 3:	Cảm hứng chủ đạo của bài thơ:
Cảm xúc thể hiện trong khổ 4:	

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Nhóm 5 HS thực hiện.

* **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trình bày sơ đồ, cả lớp thảo luận so sánh các sơ đồ.

* **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp ý kiến của các nhóm, ghi ý hay trong câu trả lời của HS lên bảng, sau đó định hướng HS như sau:

– Cảm xúc tự hào về quê hương được thể hiện gián tiếp qua những hình ảnh gợi tả sống động về đẹp lao động của dân chài, cuộc sống làng chài (khổ 1, 2, 3), cảm xúc nhớ thương quê hương da diết từ màu sắc (*màu nước xanh, cá bạc, cánh buồm vôi*) đến mùi vị nồng mặn của biển cả (khổ 4).

– Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng ca ngợi cuộc sống lao động của người dân chài.

2.3.3. Tìm hiểu kết cấu, chủ đề

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua kết cấu.

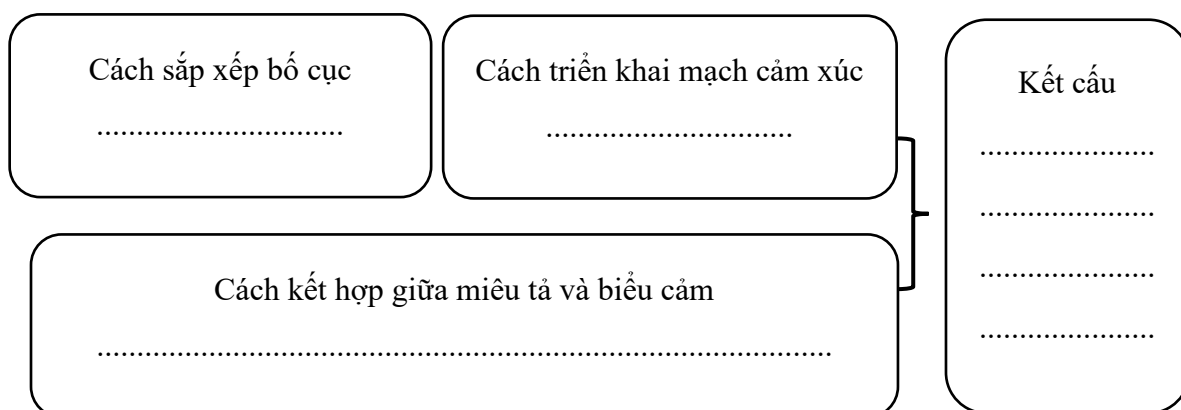
– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

b. Sản phẩm: Sơ đồ về kết cấu của VB, câu trả lời về chủ đề và một số hình thức nghệ thuật góp phần thể hiện chủ đề.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Nhóm 4, 5 HS thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Xem lại câu trả lời cho câu hỏi 5, xem lại mục *Kết cấu của bài thơ* trong SGK và điền vào sơ đồ sau (câu 6 trong SGK).



(2) Nêu chủ đề bài thơ và liệt kê một số căn cứ giúp em xác định chủ đề (câu 7 trong SGK).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận/ các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp ý kiến của các nhóm, ghi ý hay trong câu trả lời của HS lên bảng, sau đó định hướng HS như sau:

Câu 6: Kết cấu của bài thơ là sự tổ chức chặt chẽ, sinh động các yếu tố sau:

– Cách sắp xếp bố cục: bài thơ mở đầu với hai dòng thơ giới thiệu khái quát về nghề nghiệp của dân làng, vị trí của làng, sau đó tiếp nối với hình ảnh lao động của cuộc sống làng chài (khổ 2, khổ 3) và kết lại với nỗi nhớ làng chài, nỗi nhớ quê hương qua những hình ảnh đầy màu sắc (*nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi*) và mùi vị *ngòn mặn* của quê hương.

– Cách triển khai mạch cảm xúc: tình yêu tha thiết với quê hương được thể hiện gián tiếp qua cách tả về làng, về người dân chài và cuộc sống của họ (khổ 1, 2, 3), qua cách nhìn, cách phóng chiếu những hình ảnh cụ thể thành những hình ảnh lớn lao, kì vĩ, mang linh hồn của quê hương → Thể hiện trực tiếp tình yêu quê hương ở khổ cuối với những từ cảm thán, nỗi nhớ da diết qua những hình ảnh cụ thể đầy màu sắc, hương vị của cuộc sống lao động: *màu nước xanh, cá bạc, cánh buồm vôi, mùi nồng mặn* của biển cả (khổ 4).

– Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa miêu tả và biểu cảm, xét về số lượng thì 18/20 dòng thơ miêu tả, chỉ có hai dòng thơ là biểu lộ trực tiếp tình cảm của tác giả (*Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ/ Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá*). Tuy nhiên, phương thức thể hiện chủ yếu vẫn là biểu cảm vì toàn bộ hệ thống hình ảnh quê hương được hiện lên thông qua nỗi nhớ của một người con xa quê, vì thế, các hình ảnh miêu tả là phương tiện để thể hiện nỗi nhớ của nhân vật trữ tình.

– Bên cạnh ba yếu tố trên, các yếu tố khác của bài thơ như cách dùng vần liền, vần chân, cách ngắt nhịp (xem lại câu trả lời cho câu 3), cách sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá (xem lại câu trả lời cho câu 2) đã giúp cho bài thơ trở thành một chỉnh thể toàn vẹn và thể hiện tốt nhất hình ảnh vừa thân thuộc vừa lớn lao, kì vĩ của quê hương và tình yêu tha thiết với quê hương của tác giả.

Câu 7: Chủ đề: Hình ảnh quê hương qua bức tranh sinh hoạt làng chài vùng biển trong nỗi nhớ của tác giả. Chủ đề này được thể hiện qua các hình thức nghệ thuật như giọng điệu trữ tình, thiết tha, bố cục bài thơ, mạch cảm xúc, các biện pháp nhân hoá, so sánh, nghệ thuật sáng tạo hình ảnh,...

2.3.4. Liên hệ, vận dụng

a. Mục tiêu: Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống, cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB văn học mang lại.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS (câu 8 trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Ghi câu trả lời (câu 8 trong SGK) vào các giấy ghi chú và dán lên bảng học tập của lớp.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS thực hiện.

* **Báo cáo, thảo luận:** HS dán câu trả lời lên bảng học tập của lớp, một vài HS chia sẻ phần ghi chép của mình.

* **Kết luận, nhận định:** GV chọn đọc ngẫu nhiên một số câu trả lời của HS, sau đó, chia sẻ về ấn tượng sâu đậm của GV đối với bài thơ,

2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc văn bản 2: *Bếp lửa*

a. Mục tiêu:

– Khái quát được một số đặc điểm của thơ qua VB *Quê hương*.

– Thực hiện được các nhiệm vụ đọc ở nhà qua VB *Bếp lửa*.

b. Sản phẩm: Sơ đồ và kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (phiếu đọc).

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:**

(1) Tại lớp: Nhóm 2 HS: dựa vào tri thức nền, vẽ sơ đồ khái quát một số đặc điểm của thơ, từ đó, rút ra cách đọc thể loại thơ.

(2) Bài tập về nhà: HS đọc VB *Bếp lửa*, trả lời câu hỏi phần *Chuẩn bị đọc*, ở phần *Trải nghiệm cùng VB*, điền câu trả lời vào phiếu đọc sau:

PHIẾU ĐỌC			
Đọc VB <i>Bếp lửa</i> , trong quá trình đọc, chú ý đến các câu hỏi trong các khung và kí hiệu ❶ trên trang SGK, hoàn thành các cột 1, 2, 3 trong bảng sau:			
Câu hỏi (1)	Kĩ năng đọc (2)	Trả lời của <i>tôi</i> (3)	Trao đổi của <i>bạn</i> (4)
Câu 1			
Câu 2			
Câu 3			

* **Thực hiện nhiệm vụ:**

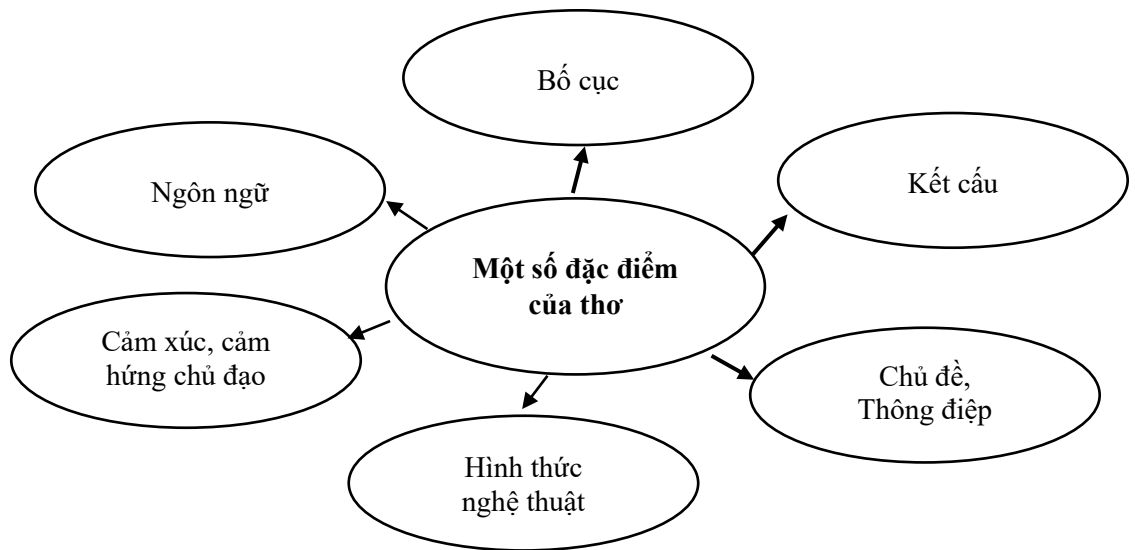
(1) Các nhóm trình bày sơ đồ, sau đó, so sánh, nhận xét xem sơ đồ của nhóm nào đầy đủ, chính xác, trình bày khoa học, đẹp mắt.

(2) HS ghi chú kết quả đọc VB *Bếp lửa* vào phiếu đọc (thực hiện ở nhà và báo cáo vào tiết học sau).

* *Báo cáo, thảo luận*: đại diện một số nhóm trình bày sơ đồ và cách đọc thể loại thơ, các nhóm khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*:

(1) GV khen ngợi những nhóm vẽ sơ đồ đẹp, khoa học, xác định được cách đọc thể loại phù hợp, sau đó giới thiệu sơ đồ và cách đọc:



Cách đọc: Đọc bất kì VB thơ nào đều cần:

- tìm các từ ngữ, hình ảnh tiêu biểu → suy luận ý nghĩa của chúng.
- phân tích bố cục → làm rõ mạch cảm xúc → cảm hứng chủ đạo.
- phân tích nét đặc sắc của hình thức nghệ thuật (thể thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp, các biện pháp tu từ, cách triển khai mạch cảm xúc,...) → làm rõ tác dụng đối với việc thể hiện nội dung tác phẩm.
- phân tích nét độc đáo của kết cấu tác phẩm.
- khái quát về chủ đề, thông điệp → làm rõ chủ đề, thông điệp được thể hiện qua những yếu tố hình thức.

(2) Thực hiện trên lớp ở tiết học tiếp theo.

3. Hoạt động đọc văn bản 2: *Bếp lửa*

3.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền về kỉ niệm của HS với người thân.

b. Sản phẩm: Phần chuẩn bị ở nhà của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Chia sẻ kỉ niệm với bạn cùng nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: 2 HS trình bày câu trả lời trước lớp.

* *Kết luận, nhận định*: GV tổng kết các ý kiến trả lời của HS, dẫn dắt vào bài.

3.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Đọc diễn cảm VB và sử dụng được các kĩ thuật đọc suy luận, theo dõi khi trả lời các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*.

b. Sản phẩm: PHT với đầy đủ thông tin cho bốn cột.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

(1) Một HS đọc diễn cảm VB, các HS khác xem lại phần chuẩn bị ở nhà cho các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*, bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện.

(2) Chia sẻ PHT số 1 đã chuẩn bị ở nhà với bạn kế bên (nhóm đôi), các ý kiến của bạn được ghi vào cột 4.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận*: 2 nhóm chia sẻ sản phẩm. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét về kĩ năng đọc diễn cảm của HS, cách HS thực hiện kĩ năng suy luận. Sau đó, GV chia sẻ với HS những suy nghĩ của bản thân khi thực hiện các hoạt động theo dõi, suy luận.

3.3. Suy ngẫm và phản hồi

3.3.1. Tìm hiểu từ ngữ, hình ảnh, bố cục, ngôn ngữ, biện pháp tu từ

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức bài thơ thể hiện qua bố cục, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng và thông tin trong hai bảng.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm hai HS:

(1) Làm rõ mối quan hệ giữa hình ảnh bếp lửa và hình ảnh bà trong bài thơ dựa vào gợi ý sau (câu 1 trong SGK):

Khổ thơ	Hình ảnh bếp lửa	Hình ảnh bà
1, 2		
4, 5		

Từ đó, chỉ ra sự thay đổi của hình ảnh bếp lửa qua các khổ thơ.

(2) Xác định một số biện pháp tu từ và làm rõ tác dụng của chúng (câu 2 trong SGK):

(3) Liệt kê vào bảng sau các hình ảnh, từ ngữ thể hiện yếu tố biểu cảm, yếu tố miêu tả, yếu tố tự sự và làm rõ tác dụng của sự kết hợp giữa ba yếu tố này:

Yếu tố biểu cảm	Yếu tố miêu tả	Yếu tố tự sự
.....		
Tác dụng		

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 4 HS lần lượt thực hiện các câu hỏi từ 1 đến 3.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 nhóm trình bày câu trả lời, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp ý kiến của HS và định hướng cách hiểu:

Câu 1:

– Mối quan hệ giữa hai hình bà và bếp lửa:

Khổ 1, 2: Tác giả dùng các hình ảnh ngọn lửa *chờn vờn sương sớm/ Ấp iu nồng đượm/ Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói/ Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa* để thể hiện hình ảnh bà đảm đang, tảo tần, chăm chút cho cháu, bà vừa làm cha, vừa làm mẹ, là điểm tựa tinh thần cho cả gia đình trong suốt những năm tháng chiến tranh.

Khổ 4, 5: Tác giả lặp lại các hình ảnh *ngọn lửa*, điệp từ *nhén, nhóm* (*Nhóm bếp lửa ấp/ Nhóm niềm yêu thương/ Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ*): Bà "*nhóm*" lên trong cháu ngọn lửa của tình yêu thương, của niềm tin, sự sẻ chia, tình làng, nghĩa xóm.

– Sự thay đổi của hình ảnh bếp lửa qua các khổ thơ: từ hình ảnh bếp lửa (hình ảnh thực) chuyển qua hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng: bếp lửa, ngọn lửa của tình yêu, niềm tin về những điều tốt đẹp truyền dạy cho thế hệ sau.

Câu 2: Ẩn dụ (*bếp lửa*), điệp từ (*nhóm*), điệp ngữ (*bếp lửa, một ngọn lửa*),... Tác dụng: mở rộng và nhấn mạnh ý nghĩa hình ảnh bếp lửa: không phải chỉ là bếp lửa bình thường mà là ngọn lửa của tình yêu thương, niềm tin, của những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống mà bà đã gieo mầm trong lòng cháu.

Câu 3: Suốt bài thơ là sự hồi tưởng, kể lại câu chuyện về bà (tự sự) từ khi cháu mới 4 tuổi đến lúc đi học, đối thoại với bà (*Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà*), tái hiện nguyên văn lời dặn cháu của bà). Các chi tiết trong câu chuyện được miêu tả sống động (*bếp lửa chờn vờn sương sớm*: gợi tả hình ảnh khói bếp toả trong sương mai; *ấp iu nồng đượm*: gợi tả sự ấm áp; *khô rạc ngựa gầy*: gợi tả hình ảnh gầy gò, thiếu ăn của con ngựa; *lầm lụi*: gợi tả sự vất vả, làm than, âm thầm,... (miêu tả). Từng chi tiết, hình ảnh đều chất chứa tình cảm thương yêu, ghen ngạo, kính trọng dành cho bà, những giá trị tinh thần mà bà đã trao truyền cho con cháu cùng với những từ cảm thán, bộc lộ trực tiếp tình cảm của tác giả với bà (biểu cảm).

Tác dụng: Thể hiện hình ảnh bà sống động, cụ thể từ lúc nhân vật "cháu" còn nhỏ đến lúc trưởng thành, thể hiện tình cảm yêu thương vô bờ và lòng biết ơn đối với bà.

3.3.2. Tìm hiểu mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo

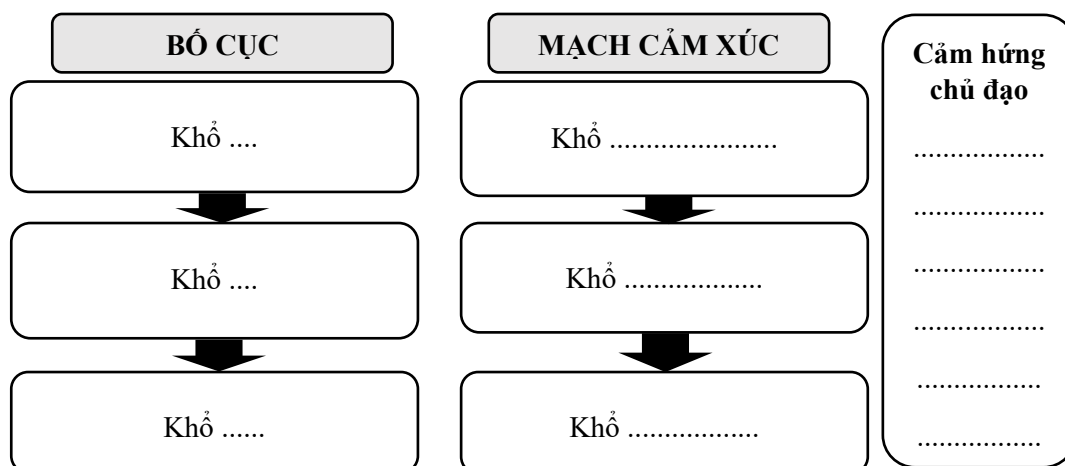
a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

b. Sản phẩm: Sơ đồ của HS.

b. Sản phẩm: Thông tin điền vào sơ đồ, trả lời cho câu 4 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Các nhóm đọc lại bài thơ, xác định bố cục, từ đó xác định mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo và điền vào sơ đồ sau:



* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận nhóm (khoảng 4, 5 thành viên).

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm treo sơ đồ, góp ý lẫn nhau.

* *Kết luận, nhận định:* GV tóm tắt ý kiến của HS, bổ sung: Bố cục bài thơ gồm ba phần, thể hiện mạch cảm xúc: từ hồi tưởng về hình ảnh bếp lửa của bà (khổ 1) đến nghẹn ngào, thương yêu thiết tha, trân trọng những giá trị tốt đẹp mà bà trao truyền cho cháu (khổ 2, 3, 4, 5), đến đón nhận niềm vui trăm ngả nhưng vẫn khôn nguôi thương nhớ bà (khổ 6). Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng ngợi ca hình ảnh bếp lửa ấm áp, thiêng liêng được nhóm lên từ bàn tay và tấm lòng của bà.

3.3.3. Tìm hiểu kết cấu, thông điệp và tư tưởng

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức bài thơ thể hiện qua kết cấu.
- Nhận biết và phân tích được tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho câu hỏi 5, 6, 7 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 2 HS đọc lại khái niệm *Kết cấu* trong SGK, đồng thời xem lại câu trả lời cho các câu hỏi từ 1 – 4 để nhận biết nét đặc sắc của kết cấu bài thơ (câu 5 trong SGK).

(2) GV nhắc lại khái niệm thông điệp của tác phẩm văn học (đã học ở lớp 7, Bài 1), sau đó yêu cầu HS ghi thông điệp lên giấy ghi chú để dán lên bảng (câu 6 trong SGK).

(3) GV nhắc lại khái niệm tư tưởng của tác phẩm văn học (đã học ở lớp 8, Bài 7): Tư tưởng của tác phẩm văn học là sự nhận thức, lí giải và thái độ của tác giả đối với toàn bộ nội dung của tác phẩm văn học, cũng như những vấn đề của cuộc sống, con người được đặt ra trong tác phẩm. Tư tưởng được biểu hiện qua hình tượng nghệ thuật, đề tài, chủ đề, cảm hứng chủ đạo,... Sau đó, dùng kĩ thuật khăn trải bàn để tổ chức cho HS trả lời câu 7 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm lần lượt thực hiện các nhiệm vụ từ 1 đến 3.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV tóm tắt ý kiến của HS, bổ sung:

Câu 5: Nét đặc sắc trong kết cấu của VB là tạo ra một chỉnh thể tác phẩm toàn vẹn từ nội dung đến hình thức: xây dựng hình ảnh sóng đôi bà – bếp lửa, kết hợp các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, sự phát triển của hình ảnh bếp lửa từ hình ảnh thực đến hình ảnh ẩn dụ,... Tất cả những yếu tố đó đã góp phần thể hiện hình ảnh bà – hiện thân cho những giá trị tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam (đảm đang, chịu đựng, trao truyền cho con cháu tình yêu, niềm tin và những giá trị tốt đẹp) và tình cảm biết ơn, thương nhớ bà khôn nguôi.

Câu 6: Tình yêu thương là ngọn lửa dẫn dắt con người trong cuộc sống, là động lực giúp ta sống tốt hơn.

Câu 7: Tư tưởng của tác phẩm là những điều tốt đẹp được gieo mầm, hình thành từ tuổi thơ, có tác dụng giúp con người trưởng thành, nâng đỡ con người suốt hành trình dài của cuộc đời. Các động từ "nhóm", "nhen" là biểu tượng cho sự gieo mầm, hình ảnh "bếp lửa" tượng trưng cho những giá trị tốt đẹp có tác dụng nuôi dưỡng, nâng đỡ con người trong suốt cuộc đời.

3.3.4. Liên hệ, vận dụng

a. Mục tiêu: Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống, cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

b. Sản phẩm: Đoạn văn của HS.

c. Tổ chức thực hiện

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

– HS về nhà viết đoạn văn (câu 8 trong SGK), đáp ứng yêu cầu sau: Về hình thức: đoạn văn có độ dài không quá 200 chữ, có câu chủ đề, nội dung câu chủ đề được triển khai bằng các câu tiếp theo, mở đoạn bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng, kết đoạn bằng dấu chấm câu; Về nội dung: giới thiệu khái quát về người có ảnh hưởng lớn đến người viết, thể hiện được tình cảm của bản thân đối với người đó, nêu một vài bằng chứng để làm rõ vì sao người đó có ảnh hưởng lớn đến người viết.

– Sau đó, gửi lên nhóm google classroom của lớp hoặc hôm sau treo trên Bảng học tập của lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định*: GV trình chiếu hoặc mời một vài HS đọc đoạn văn. Sau đó, HS và GV nhận xét mức độ đáp ứng về nội dung và hình thức của đoạn văn mà HS đã viết.

3.4. Khái quát đặc điểm thể loại và rút ra kinh nghiệm đọc

a. Mục tiêu:

– Khái quát được một số đặc điểm của thơ được thể hiện trong bài thơ *Bếp lửa*.

– Bước đầu rút ra được một số kinh nghiệm đọc thơ.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt một số đặc điểm thể loại được thể hiện trong bài thơ *Bếp lửa*, đồ họa thông tin về những điểm cần lưu ý khi đọc VB thơ.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS xem lại các câu trả lời cho các câu hỏi của bài và hoàn thành bảng tóm tắt:

Một số đặc điểm của thể loại thơ	Thể hiện trong bài thơ <i>Bếp lửa</i>
.....	
.....	

(2) Thiết kế một infographic về điểm cần lưu ý khi đọc VB thơ.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 4 – 6 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm trưng bày kết quả thực hiện nhiệm vụ theo kĩ thuật phòng tranh.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm và hướng dẫn HS tổng kết vấn đề theo định hướng tham khảo sau:

(1)

Một số đặc điểm của thể loại thơ	Thể hiện trong bài thơ <i>Bếp lửa</i>
– Ngôn ngữ – Biện pháp tu từ – Mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo – Kết cấu – Thông điệp – Tư tưởng, chủ đề	(HS trả lời dựa trên các câu trả lời cho các câu hỏi từ số 1 đến số 7)

(2) Nhận xét về nội dung và hình thức của infographic:

– Nội dung: trình bày được những lưu ý về cách đọc VB thơ đã rút ra ở mục 2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc VB *Bếp lửa*.

– Hình thức: màu sắc đẹp, hài hoà, sử dụng các cỡ chữ, màu chữ khác nhau, thông tin ngắn gọn.

GV dặn HS giữ infographic trong hồ sơ học tập cá nhân để phục vụ cho việc ôn tập giữa kì và cuối kì.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn Đọc mở rộng theo thể loại: *Mùa xuân nho nhỏ*

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.

– Nhận biết được chủ đề của bài thơ.

– Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Đọc *Mùa xuân nho nhỏ* và thực hiện nhiệm vụ của phần *Hướng dẫn đọc*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà đọc và trả lời cho các câu hỏi mục *Hướng dẫn đọc* trong SGK.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS sẽ báo cáo kết quả nhiệm vụ học tập tại lớp. GV kết hợp tổ chức tiết báo cáo kết quả đọc cho hai VB *Mùa xuân nho nhỏ* và *Vẻ đẹp của Sông Đà*.

* *Kết luận, nhận định*: Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2. Hoạt động hướng dẫn Đọc kết nối chủ điểm: *Vẻ đẹp của Sông Đà*

a. Mục tiêu:

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với các VB *Quê hương*, *Bếp lửa*, *Mùa xuân nho nhỏ* để hiểu hơn về chủ điểm *Những gương mặt thân yêu*.

b. *Sản phẩm*: Kết quả đọc, câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS thực hiện hoạt động *Đọc kết nối chủ điểm* ở nhà trong SGK.

Lưu ý: GV có thể kết hợp tổ chức cho HS báo cáo kết quả đọc của hai VB *Mùa xuân nho nhỏ* và *Vẻ đẹp của Sông Đà* trong 1 tiết.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS về nhà đọc VB và trả lời các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* trong SGK.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS sẽ báo cáo kết quả hoạt động đọc tại nhà với các bạn trong lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định*: Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm đọc mở rộng theo thể loại và đọc kết nối chủ điểm

3.1. Trình bày kết quả đọc văn bản *Mùa xuân nho nhỏ*

a. *Mục tiêu*: Trình bày được kết quả đọc mở rộng theo thể loại

b. *Sản phẩm*: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà và chuẩn bị chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ được giao.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc với bạn cùng nhóm, sau đó chia sẻ trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: Dựa trên câu trả lời của HS, GV định hướng những nội dung sau:

Câu 1: Mùa xuân của thiên nhiên, mùa xuân của đất nước được gợi tả trong ba khổ thơ đầu: Khổ 1: tươi thắm, đầy màu sắc (*dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, màu xanh của lá non, của nương mạ*), âm thanh của thiên nhiên (tiếng chim chiền chiện *hót vang trời*); khổ 2: âm thanh của cuộc sống lao động (*xôn xao*); âm thanh tiếng chim được cụ thể hoá thành hình khối, màu sắc thể hiện sự chuyển đổi cảm giác: từ thính giác → thị giác → xúc giác (*từng giọt long lanh rơi*), hình ảnh chủ thể trữ tình nâng niu từng giọt âm thanh của tiếng chim, hình ảnh người cầm súng với lộc giắt đầy trên lưng, hình ảnh người lao động hoi hắt xây dựng đất nước, họ là những người đã làm nên mùa xuân đất nước; khổ 3: Lịch sử cần lao của đất nước và niềm tin vào sự phát triển của đất nước.

Câu 2: Biện pháp tu từ: (1) ẩn dụ hình ảnh *con chim hót, cảnh hoa, mùa xuân nho nhỏ*: thể hiện ước nguyện bình dị, khiêm nhường của nhà thơ được cống hiến cho đất nước; hình ảnh *nốt trầm xao xuyến*: thể hiện cảm xúc trầm lắng của nhà thơ; hình ảnh *hoà ca*: chỉ cộng đồng, dân tộc; (2) điệp ngữ: *ta làm, dù là* nhấn mạnh ước nguyện của nhà thơ được cống hiến dù là còn trẻ hoặc đã già.

Câu 3:

– Bố cục: khổ 1 (6 câu đầu): cảm xúc trước mùa xuân của đất trời; khổ 2, 3: cảm xúc trước mùa xuân của đất nước; khổ 4, 5: ước nguyện được cống hiến của nhà thơ; khổ cuối: ngợi ca quê hương, đất nước qua điệu dân ca Huế.

– Mạch cảm xúc: say sưa, triu mến trước mùa xuân của đất trời (khổ 1); phấn chấn, vui tươi trước mùa xuân đất nước (khổ 2, 3); tha thiết, trầm lắng khi bày tỏ ước nguyện được nhập vào bản hoà ca của đất trời, vào mùa xuân của đất nước *một nốt trầm xao xuyến, một mùa xuân nho nhỏ* của riêng mình (khổ 4, 5); tình cảm thiết tha, tự hào về quê hương, đất nước (khổ cuối).

– Cảm hứng chủ đạo: cảm hứng ngợi ca sức sống thanh xuân của đất nước, con người, cảm hứng về ước nguyện được dâng hiến, sự đóng góp sức mình để làm cho đất nước ngày càng giàu đẹp.

Câu 4: Nhan đề *Mùa xuân nho nhỏ* là hình ảnh ẩn dụ, thể hiện nhận thức của tác giả mỗi người là một mùa xuân nhỏ, mỗi người cần sống đẹp, tươi trẻ như mùa xuân, góp phần tạo nên mùa xuân lớn của đất trời, của đất nước.

Câu 5:

– Chủ đề bài thơ: ước nguyện được đóng góp phần nhỏ bé của mình để làm nên mùa xuân tươi đẹp của quê hương, đất nước.

– Các căn cứ để xác định chủ đề là các từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, bố cục, mạch cảm xúc, nhan đề bài thơ, giọng thơ tha thiết, trầm lắng,...

3.2. Trình bày kết quả đọc văn bản *Vẻ đẹp của Sông Đà*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm đọc kết nối chủ đề.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện và chia sẻ với bạn cùng nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Bốn HS cùng nhóm thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện một số nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* Dựa trên câu trả lời của HS, GV hướng dẫn:

Câu 1:

– Về vẻ hùng vĩ, trữ tình, thơ mộng, hoang sơ của sông Đà được nhìn từ các góc nhìn: từ trên máy bay nhìn xuống, từ trên mặt đất, trên sông nhìn sang hai bờ sông.

– Một số từ ngữ miêu tả sông Đà từ góc nhìn trên cao: *cái dây thừng ngoằn ngoèo, từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lơ lơ bóng mây, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, mùa xuân dòng xanh ngọc bích*; từ ngữ miêu tả sông Đà từ góc nhìn trên mặt đất: *màu nắng tháng ba Đường thi, bờ sông Đà, bãi sông Đà, chuồn chuồn bươm bướm trên sông Đà*; từ ngữ miêu tả sông Đà từ hai bên bờ sông:

cảnh ven sông lặng tờ, nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa, cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp, đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh, bờ sông hoang dại.

Câu 2:

– Tác dụng của biện pháp so sánh trong câu thứ nhất: làm rõ toàn cảnh vẻ đẹp trữ tình, nên thơ của sông Đà.

– Tác dụng của biện pháp so sánh trong câu thứ hai: làm rõ vẻ đẹp hoang sơ của sông Đà, vẻ đẹp chưa bị bàn tay con người khai phá.

Câu 3: Tự hào, say mê với vẻ đẹp của sông Đà, của Tổ quốc (*hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, mùa xuân đồng xanh ngọc bích, vui như thấy nắng tròn tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng; gặp lại cổ nhân*); giận dữ vì thực dân Pháp đã đặt tên sông Đà là đen (*chưa hề bao giờ tôi thấy dòng sông Đà là đen...*).

Câu 4: Đây là câu hỏi mở, HS có thể tìm những từ ngữ khác nhau, miễn là giải nghĩa được từ dựa vào ngữ cảnh.

DẠY TIẾNG VIỆT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ CHƠI CHỮ, ĐIỆP THANH, ĐIỆP VẦN:

ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Nhận biết được đặc điểm, tác dụng của biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần.

1.2. Năng lực đặc thù

Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết phối hợp trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập.

2. Phẩm chất

Yêu quý tiếng Việt.

II. KIẾN THỨC

Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV.
- PHT.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt được hiểu biết nền liên quan đến nội dung bài học.
- Xác định được nội dung bài học và nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS nghe bài hát *Con của đá* (Phan Ngân, Ngọc Cù) (<https://www.youtube.com/watch?v=ALw6qDxqWSk>) và trả lời câu hỏi:

1) Trong bài hát có từ nào sử dụng lối nói lái?

(2) Nói lái như vậy có tác dụng gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tóm tắt ý kiến của HS, bổ sung lối nói lái được thể hiện ở câu hát: *Còn Cỏ ấy có con cá đua là con của đá*. Từ đó, dẫn dắt vào bài học: Nhiệm vụ học tập của các em trong bài học này là tìm hiểu *Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần* và vận dụng làm các bài tập trong phần *Thực hành tiếng Việt*.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI: *BIỆN PHÁP TU TỪ CHƠI CHỮ, ĐIỆP THANH, ĐIỆP VẦN: ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG*

a. *Mục tiêu:* Bước đầu nhận biết được đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần.

b. *Sản phẩm:* Câu trả lời của nhóm HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc ví dụ thứ nhất trong SGK và xác định nghĩa của hai từ *lợi* trong câu thơ.

(2) HS đọc ví dụ thứ hai trong SGK, xác định những từ có sự lặp lại về thanh điệu và nêu tác dụng của chúng.

(3) HS đọc ví dụ thứ ba trong SGK, xác định những từ có sự lặp lại về âm tiết và nêu tác dụng của chúng.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Nhóm HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, trên cơ sở đó hướng dẫn HS nhận biết đặc điểm, tác dụng của biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần qua ba ví dụ trên, kết hợp với thuyết trình để giải thích rõ hơn về nội dung tri thức.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động luyện tập về biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần

a. Mục tiêu: Vận dụng được tri thức về biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần vào làm bài tập.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời của các bài tập 1, 2, 3, 4, 5, 6 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS điền vào các bảng sau:

Bài tập 1: Xác định và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ chơi chữ trong các câu 1 a, 1b, 1 c:

Câu	Biện pháp tu từ chơi chữ	Tác dụng
1 a		
1 b		
1 c		

Bài tập 2: Một số câu nói của bạn bè, người thân có sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ và đặc điểm, tác dụng của chúng:

	Câu nói có sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ	Đặc điểm	Tác dụng
1			
2			
3			

Bài tập 3: Xác định và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ điệp thanh trong các câu a, b:

Câu	Biện pháp tu từ điệp thanh	Tác dụng
a		
b		

Bài tập 4: HS đọc thành tiếng đoạn trích để cảm nhận nhạc tính trong đoạn trích này, sau đó thực hiện theo yêu cầu của SGK.

Bài tập 5: HS thực hiện theo yêu cầu của SGK.

Bài tập 6: Có thể dùng bảng sau để hoàn thành:

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS lần lượt thảo luận các bài tập từ 1 → 6.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện một số nhóm lần lượt trình bày kết quả của từng bài tập, nhóm khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét cách HS thảo luận nhóm, từ đó kết luận về những lưu ý khi giao tiếp và hợp tác trong khi thảo luận nhóm.

– GV nhận xét các câu trả lời của HS trên cơ sở sau:

Bài tập 1:

a. Trong hai dòng thơ này, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng âm “quốc quốc” (chim cuốc – nước), hiện tượng gần âm “gia gia (đa đa) (chim đa đa – nhà) với mục đích tạo ra ý nghĩa bất ngờ, thú vị, làm tăng sức hấp dẫn cho VB.

b. Trong đoạn ca dao này, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ dựa trên hiện tượng nói lái cá đối – cổ đá, mèo đuôi cụt – mụt đuôi kẻo. Biện pháp này có tác dụng tạo ra những liên tưởng bất ngờ, thú vị, gây ấn tượng cho người đọc.

c. Ngữ liệu này sử dụng biện pháp chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng âm: *chả₁* – một món ăn và *chả₂* – “không” khiến cho cách diễn đạt trở nên thú vị, hấp dẫn.

Bài tập 2: GV nhận xét về đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ chơi chữ dựa trên ba câu nói mà các nhóm đã tìm được.

Bài tập 3:

a. Việc tác giả sử dụng toàn thanh bằng có tác dụng tạo nên âm hưởng nhẹ nhàng, tăng tính tạo hình và sức biểu cảm cho hai dòng thơ đồng thời gợi liên tưởng về một không gian mênh mông, nhiều cảm xúc.

b. Dòng thơ đầu sử dụng 5/7 thanh trắc liên tiếp (*Tài cao **phận thấp chí khí uất***), trong khi dòng thơ thứ hai sử dụng toàn thanh bằng (*Giang hồ mê chơi quên quê hương*). Sự đối lập này (điệp thanh trắc – điệp thanh bằng) tạo nên nhạc tính, tăng sức biểu cảm, góp phần thể hiện ý nghĩa của hai dòng thơ.

Bài tập 4:

a. Trong đoạn trích, tác giả đã sử dụng rất nhiều thanh bằng (*Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. **Hình như từ đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người.***), và đặc biệt vị trí tiếng cuối các câu luôn là thanh bằng.

b. Việc sử dụng nhiều thanh bằng như vậy tạo nên nhạc tính, tăng sức biểu cảm cho VB, gợi ra một không gian tĩnh lặng đến vô cùng.

Bài tập 5:

Biện pháp điệp thanh: Hai dòng thơ sử dụng toàn thanh bằng.

Biện pháp điệp vần: Sự lặp lại các âm tiết có vần “ương”, “ung”, “ôi”.

Sương nương theo trăng ngừng lưng trôi.

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi...

Biện pháp điệp thanh và điệp vần góp phần quan trọng làm nên nhạc tính cho hai dòng thơ, đồng thời gợi cho người đọc hình dung về một không gian đầy chất thơ, không gian cảm xúc của con người.

Bài tập 6: Sự hài hoà về âm thanh trong một đoạn thơ/ một bài thơ có thể được làm nên bởi nhiều yếu tố: vần thơ, nhịp thơ, sự điệp thanh, sự điệp vần,... Ngoài các yếu tố vần thơ, nhịp thơ (là các yếu tố HS đã quen thuộc), GV cần lưu ý HS tìm những điểm đặc biệt về thanh điệu, về vần trong đoạn thơ. Chẳng hạn, trong ngữ liệu đã cho, chúng ta thấy có sự lặp lại các âm tiết có vần “ôi” (*rối – tôi – tôi*), sự lặp lại các thanh bằng (***Rối một hôm nào, tôi thấy tôi / Nhẹ nhàng như con chim cà lơi.***). Tất cả những yếu tố này đã làm nên sự hài hoà về âm thanh, tạo nhạc tính cho đoạn thơ.

2. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về biện pháp tu từ chơi chữ hoặc điệp thanh, điệp vần vào viết đoạn hoặc làm một bài thơ.

b. Sản phẩm: Một đoạn văn hoặc một bài thơ có sử dụng chơi chữ hoặc điệp thanh, điệp vần.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Viết một đoạn văn hoặc một bài thơ có sử dụng một hoặc hai biện pháp tu từ: chơi chữ, điệp thanh, điệp vần. Lưu ý: GV có thể cho HS thực hiện bài tập này ở nhà, trình bày sản phẩm trong Bảng học tập của lớp hoặc google classroom.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* HS trình bày sản phẩm, các HS khác và GV khen ngợi, góp ý về: (1) sản phẩm của HS có sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ hoặc điệp thanh, điệp vần hay không? (2) tác dụng của việc sử dụng các biện pháp đó.

3. Hoạt động khái quát nội dung bài học

a. Mục tiêu:

– Khái quát được nội dung chính của bài học.

– Rút ra được những lưu ý khi vận dụng biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần vào giao tiếp.

b. Sản phẩm: Phần trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS trả lời những câu hỏi sau:

– Em đã học được những nội dung gì về từ biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần?
– Em rút ra được những lưu ý gì khi sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần vào giao tiếp?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, kết luận về những kiến thức tiếng Việt trọng tâm của bài học.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT*LÀM MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ***Thời gian thực hiện: 1 tiết****I. MỤC TIÊU**

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực**1.1. Năng lực chung**

Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ.

1.2. Năng lực đặc thù

Năng lực sáng tạo: có khả năng tạo ra cái mới.

2. Phẩm chất

Tự chủ, tự học: Chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống.

II. KIẾN THỨC

– Đặc điểm của thể thơ tám chữ.

– Cách làm một bài thơ tám chữ.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy chiếu, micro, bảng, phấn.

– SGK, SGV.

– PHT.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU****1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết**

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời câu hỏi sau:

(1) Ở lớp 6, 7, 8 em đã học cách làm một bài thơ thuộc các thể thơ nào?

(2) Theo em, làm một bài thơ tám chữ có gì khác làm một bài thơ lục bát, năm chữ, sáu chữ, bảy chữ?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 HS trả lời trước lớp.

* **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp các câu trả lời của HS, nhấn mạnh nhiệm vụ học tập của bài học này: Làm một bài thơ tám chữ.

2. Hoạt động xác định tình huống giao tiếp khi thực hiện bài viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được tình huống có thể làm một bài thơ tám chữ.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tình huống có thể làm một bài thơ tám chữ.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Nhóm 2 HS thảo luận về câu hỏi: Trong cuộc sống, khi nào chúng ta có nhu cầu làm thơ, viết văn, vẽ tranh, ...?

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Nhóm HS thảo luận và tìm câu trả lời.

* **Báo cáo, thảo luận:** 1, 2 nhóm trình bày câu trả lời, các nhóm khác bổ sung.

* **Kết luận, nhận định:**

– GV nhận xét, hướng dẫn HS kết luận: Trong cuộc sống, chúng ta muốn làm thơ, viết văn, vẽ tranh, ... khi có cảm hứng trước một vấn đề, cảm xúc trước một vẻ đẹp/ sự vật/ hiện tượng trong cuộc sống, khi muốn bày tỏ cảm xúc của mình với ai đó, ...

– GV dẫn dắt, giới thiệu nội dung bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu về thể thơ tám chữ

a. Mục tiêu: Nhận biết được đặc điểm của thể thơ tám chữ.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Nhóm 2 HS đọc phần viết về thơ tám chữ trong SGK, đồng thời đọc lại bài *Quê hương* (Tế Hanh), tìm thông tin và điền vào bảng sau:

Đặc điểm của một bài thơ tám chữ		Bài <i>Quê hương</i>
Số chữ trong một dòng thơ		
Khổ thơ		
Cách gieo vần		

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS ghi câu trả lời vào bảng.

* **Báo cáo, thảo luận:** 2 nhóm trình bày câu trả lời, các nhóm khác bổ sung.

* **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HS. Trên cơ sở đó, GV giải thích đặc điểm của thơ tám chữ.

2. Hoạt động tìm hiểu quy trình viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được những thao tác cần làm, tác dụng của các bước trong quy trình *Làm một bài thơ tám chữ*.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt quy trình làm một bài thơ.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thực hiện những nhiệm vụ sau:

(1) Xác định yêu cầu của đề bài.

(2) Đọc lướt các bước của quy trình viết trong SGK, sau đó hoàn thành bảng sau:

Quy trình làm một bài thơ tám chữ

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Tác dụng
Bước 1: Chuẩn bị	...	...
Bước 2: Làm thơ	...	...
Bước 4: Chỉnh sửa và chia sẻ	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ trên giấy A0/ bảng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1, 2 nhóm trình bày sản phẩm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, hướng dẫn HS kết luận dựa vào bảng sau:

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Tác dụng
Bước 1: Chuẩn bị	– Đọc yêu cầu của đề bài – Đọc lại những bài thơ ở phần Đọc – Quan sát cuộc sống để xác định những gì để lại ấn tượng, cảm xúc sâu sắc nhất – Xác định cảm xúc được gợi lên từ sự vật, hiện tượng – Xác định mục đích viết, người đọc	– Xác định được yêu cầu của đề bài – Học cách viết của các nhà thơ – Khơi gợi cảm hứng để làm thơ – Tìm ý tưởng cho bài thơ – Xác định được mục đích viết, người đọc cụ thể
Bước 2: Làm thơ	– Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, dấu câu phù hợp – Chú ý đến cách gieo vần của bài thơ – Đọc diễn cảm lại bài thơ đã viết, chú ý lắng nghe giọng điệu của bài thơ	Đảm bảo sử dụng được từ ngữ, hình ảnh, dấu câu phù hợp nhất để thể hiện cách nhìn, cách cảm nhận, tình cảm, cảm xúc của em về sự vật, hiện tượng
Bước 3: Chỉnh sửa và chia sẻ	Sử dụng bảng kiểm để tự kiểm tra và điều chỉnh bài thơ	– Đảm bảo bài thơ thể hiện đúng với đặc điểm của thể thơ – Làm cho bài thơ hay hơn

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: LÀM MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

a. Mục tiêu: Hình thành ý tưởng cho bài thơ, xác định được người đọc.

b. Sản phẩm: Phiếu tìm ý tưởng của HS về bài thơ.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS đọc đề bài trong SGK và điền vào PHT:

PHIẾU TÌM Ý TƯỞNG

1. Học được điều gì về cách thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của các nhà thơ trong ba bài thơ:

– *Quê hương*

– *Bếp lửa*

– *Mùa xuân nho nhỏ*

2. Những hình ảnh của cuộc sống xung quanh gợi lên cho tôi nhiều cảm xúc, suy nghĩ là:

.....

.....

3. Người đọc bài thơ này sẽ là:

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1, 2 HS trả lời câu hỏi, chia sẻ đề tài với các bạn. HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.

2. Hoạt động làm bài thơ tám chữ

a. Mục tiêu:

– Bước đầu làm được một bài thơ tám chữ.

– Có những ý tưởng sáng tạo.

b. Sản phẩm: Nội dung đã hoàn thành của PHT, bài thơ do HS viết.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện ở nhà nhiệm vụ sau: Dựa trên phiếu ý tưởng và hướng dẫn trong SGK, em hãy viết ít nhất 4 câu thơ, mỗi câu thơ có tám chữ, thể hiện cảm nghĩ của em về một sự vật hoặc hiện tượng nào đó trong cuộc sống. Khi viết, cố gắng sử dụng biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, điệp từ,...) để thể hiện ý tưởng một cách sống động, cụ thể.

Lưu ý: HS không nhất thiết phải làm bài thơ hay, chỉ cần đảm bảo số chữ/ dòng, có vần, nhịp, có ý nghĩa.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đến lớp, HS trình bày bài thơ theo nhóm đôi/ nhóm 4 – 6/ trước tập thể lớp.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét về mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập ở nhà của HS.

– Ở hoạt động này, GV chưa nên đánh giá, nhận xét công khai trước lớp về sản phẩm bài viết của HS mà sẽ thực hiện sau khi tổ chức cho HS tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau và tự chỉnh sửa bài viết của mình.

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu:

- Xem lại và chỉnh sửa được bài viết của bản thân.
- Nhận xét được cho bài viết của HS khác trong lớp.

b. Sản phẩm: Phần nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

- (1) HS dùng bảng kiểm trong SGK, tự kiểm tra lại bài thơ đã viết và tự chỉnh sửa.
- (2) Một số HS đọc bài thơ của mình trước lớp, HS khác nhận xét dựa vào bảng kiểm.

** Thực hiện nhiệm vụ:*

- Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ (1).
- Sau đó, HS thực hiện nhiệm vụ (2) với hình thức dạy học toàn lớp.

** Báo cáo, thảo luận:* HS lần lượt thực hiện nhiệm vụ (1) và (2).

** Kết luận, nhận định:* GV đánh giá và nhận xét bài thơ của HS trên các mặt:

- Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần chỉnh sửa trong các bài thơ của HS, sự tuân thủ đặc điểm của thể thơ tám chữ và sự sáng tạo của HS về cách dùng từ, ý tưởng,...
- Cách nhận xét, đánh giá bài viết dựa vào bảng kiểm của HS (HS đã biết sử dụng bảng kiểm chưa? HS có nhận ra những ưu điểm, những điểm cần khắc phục trong bài thơ của bản thân và của các bạn hay không?..).

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi làm thơ tám chữ.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm của HS về cách làm bài thơ tám chữ.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

- Trình bày ít nhất một kinh nghiệm quan trọng mà em thu được từ việc tập làm thơ.
- Nêu ít nhất một điều em cần điều chỉnh trong bài thơ đã làm.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS ghi câu trả lời vào giấy ghi chú.

** Báo cáo, thảo luận:* HS dán giấy ghi chú lên bảng.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS. Trên cơ sở đó, GV hệ thống lại những điểm cần lưu ý khi làm một bài thơ.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

a. Mục tiêu

- Điều chỉnh bài thơ.
- Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Bài thơ được công bố của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* Từ bài thơ đã được đọc, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm trên lớp, GV cho HS về nhà lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau và hoàn thành:

- (1) Sửa lại bài thơ của bản thân cho hoàn chỉnh và công bố.

(2) Viết tiếp bài thơ đã viết ở lớp và công bố trên trang web của lớp hoặc bảng tin học tập của lớp.

– Sau khi công bố bài thơ, HS tham gia bình chọn bài thơ hay nhất của lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:*

– Trước tiên, HS công bố một trong hai loại sản phẩm được giao trên trang web của lớp hoặc bảng tin học tập của lớp:

+ Bài thơ đã được chỉnh sửa;

+ Bài thơ được viết tiếp từ bài đã viết ở lớp.

– Sau đó, HS bình chọn bài thơ hay nhất của lớp.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét thái độ tích cực chủ động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– GV công bố kết quả bình chọn bài thơ hay nhất của lớp.

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

1.2. Năng lực đặc thù

Năng lực giao tiếp: Lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận ra được ngữ cảnh giao tiếp, đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

2. Phẩm chất

Tự chủ, tự học.

II. KIẾN THỨC

– Đặc điểm của một đoạn văn.

– Cách viết một đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy chiếu, micro, bảng, phấn.

– SGK, SGV.

- Sơ đồ dàn ý đoạn văn.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt được tri thức nền về đoạn văn.
- Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc tên bài học trong SGK và trả lời câu hỏi sau: Ở bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào? Nhiệm vụ đó có gì khác với nhiệm vụ viết đoạn văn đã học ở lớp 6, lớp 7 và có điểm gì giống và khác với lớp 8?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trả lời về nhiệm vụ học tập sẽ thực hiện.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, xác nhận lại nhiệm vụ học tập:

- Giống: lớp 6, 7, 8: viết một đoạn văn.

– Khác: lớp 6: Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát, lớp 7: Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ, lớp 8: Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do, lớp 9: Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động phân tích ngữ liệu mẫu

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu của việc viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ thông qua việc đọc và phân tích VB mẫu trong SGK.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về đặc điểm của đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ được thể hiện qua VB mẫu.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc box tri thức trong SGK, đánh dấu các từ khoá.

(2) HS đọc, quan sát đoạn văn về bài thơ *Tự do*, đối chiếu những phần được đánh số và box thông tin tương ứng.

(3) Nhóm 2 HS thảo luận về 4 câu hỏi hướng dẫn phân tích VB trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thảo luận, thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm HS trả lời. Các nhóm HS khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tóm lược và nhận xét về ý kiến của HS, sau đó, chốt lại các kiến thức theo định hướng sau:

(1) GV giải thích về yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ, trong đó, nhấn mạnh yêu cầu trình bày cảm xúc kết hợp với suy nghĩ của người viết về bài thơ.

(2) GV trình bày ngữ liệu mẫu lên bảng hoặc màn hình, phân tích đặc điểm của đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài tám chữ được thể hiện trong ngữ liệu.

(3) GV góp ý cho câu trả lời của HS, hướng dẫn HS kết luận vấn đề theo định hướng tham khảo sau:

Câu 1: Nội dung câu chủ đề: giới thiệu nhan đề bài thơ, tên tác giả và cảm nghĩ chung của người viết về bài thơ. Câu kết đoạn: ý nghĩa của bài thơ đối với bản thân.

Câu 2: Người viết dùng ngôi thứ nhất để chia sẻ cảm nghĩ. Cảm xúc và suy nghĩ được thể hiện kết hợp trong đoạn văn: cảm xúc bồi hồi, xao xuyến xen lẫn những suy ngẫm của tác giả đoạn văn về cách nhà thơ thể hiện hình ảnh nhân vật trữ tình.

Câu 3: Đoạn văn đã phân tích hai nét nghệ thuật độc đáo của bài thơ là nghệ thuật khắc hoạ những sắc thái cảm xúc của nhân vật trữ tình, nghệ thuật sáng tạo những hình ảnh độc đáo, cụ thể hoá cái vô hình thành hữu hình.

Câu 4: Phép liên kết được sử dụng trong đoạn văn là phép lặp: từ "qua", từ "nhà thơ"; phép thế: "chàng trai tuổi mười lăm", "nhân vật trữ tình", "nhà thơ"; phép liên tưởng: "thời áo trắng" – "ngôi trường", "chàng trai tuổi mười lăm" – ngôi trường mới, "sách" – "tuổi hoa niên".

2. Hoạt động tìm hiểu quy trình viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được những thao tác cần làm, những lưu ý khi thực hiện các bước trong quy trình viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc lướt các bước của quy trình viết trong SGK, sau đó nhóm hai HS điền thông tin vào bảng sau:

Quy trình viết một đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ

QUY TRÌNH VIẾT	THAO TÁC CẦN LÀM	TÁC DỤNG
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	Xác định thể thơ, bài thơ	
	Xác định yêu cầu đối với đoạn văn	
	Xác định mục đích viết, người đọc	
Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý	Đọc diễn cảm bài thơ	
	Xác định một số nét độc đáo về nghệ thuật và vai trò của nó trong việc thể hiện nội dung bài thơ	
	Ghi lại cảm nghĩ bằng một vài cụm từ	
	Sắp xếp các ý thành sơ đồ dàn ý	
Bước 3: Viết đoạn	Triển khai bài viết dựa trên sơ đồ	
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Dùng bảng kiểm để tự xem lại và chỉnh sửa	
	Đọc lại đoạn văn từ vai trò của người đọc	
	Tiếp tục điều chỉnh	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thảo luận và tóm tắt quy trình.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày kết quả. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ, hướng dẫn HS kết luận theo định hướng sau:

– Tác dụng của các thao tác cần làm trong bước 1: Xác định đúng yêu cầu của đề bài, mục đích và người nghe → định hướng được nội dung, cách viết.

– Tác dụng của các thao tác cần làm trong bước 2: Cảm nhận được nội dung bài thơ; xác định được một số nét độc đáo về nghệ thuật và vai trò của nó trong việc thể hiện nội dung bài thơ --> tìm được ý --> lập được dàn ý, đảm bảo không sót ý.

– Tác dụng của các thao tác cần làm trong bước 3: Biểu đạt nội dung trọn vẹn từ sơ đồ dàn ý, đảm bảo yêu cầu về hình thức và nội dung của đoạn văn, rút được kinh nghiệm để có thể viết đoạn văn khác tốt hơn.

3. Hoạt động tìm hiểu các tiêu chí đánh giá bài viết

a. Mục tiêu: Xác định được các tiêu chí của bảng kiểm kỹ năng viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

b. Sản phẩm: Câu trả lời về các tiêu chí của bảng kiểm.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS đọc bảng kiểm trong SGK, tìm hiểu các tiêu chí của bảng kiểm kỹ năng viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ và thực hiện các nhiệm vụ sau:

– Xác định những tiêu chí cần được giải thích thêm (nếu có).

– Trình bày cách sử dụng bảng kiểm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và hướng dẫn HS cách sử dụng bảng kiểm trong và sau khi viết (xem lại, chỉnh sửa, rút kinh nghiệm).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

a. Mục tiêu:

– Lập được phiếu tìm tư liệu cho đoạn văn.

– Xác định được mục đích, người đọc và đề tài cho đoạn văn sẽ viết.

b. Sản phẩm: Nhận xét, góp ý cho phiếu tìm tư liệu của bạn, câu trả lời về đề tài mục đích, người đọc của đoạn văn.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Tìm và chọn một bài thơ tám chữ viết về một trong các đề tài sau: tình yêu thiên nhiên, quê hương, tình cảm gia đình, tình bạn,... bằng cách điền vào phiếu sau:

PHIẾU THU THẬP TƯ LIỆU ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ				
Tên bài thơ	Thể thơ	Tên tác giả	Nguồn (Nhà xuất bản/ trang Web)	Nội dung
.....				
.....				
.....				
.....				

Lưu ý: Giao nhiệm vụ (1) vào cuối tiết học trước để HS thực hiện ở nhà.

(2) Xác định người đọc và mục đích viết đoạn văn.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

** Báo cáo, thảo luận:* Một số HS trình bày phiếu thu thập tư liệu trên lớp, cả lớp thảo luận về nội dung phiếu.

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét chung về các phiếu thu thập tư liệu của HS: Các em có chọn đúng bài thơ thuộc thể thơ tám chữ hay không, có ghi đầy đủ nguồn tư liệu hay không, đề tài của bài thơ đã chọn có phù hợp với yêu cầu GV đã nêu hay không (đề tài về tình yêu thiên nhiên, quê hương, tình cảm gia đình, tình bạn).

(2) Góp ý về việc xác định mục đích viết và người đọc.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và viết đoạn

a. Mục tiêu: Tìm được ý, lập được dàn ý và viết đoạn.

b. Sản phẩm: Dàn ý của HS, đoạn văn do HS viết.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

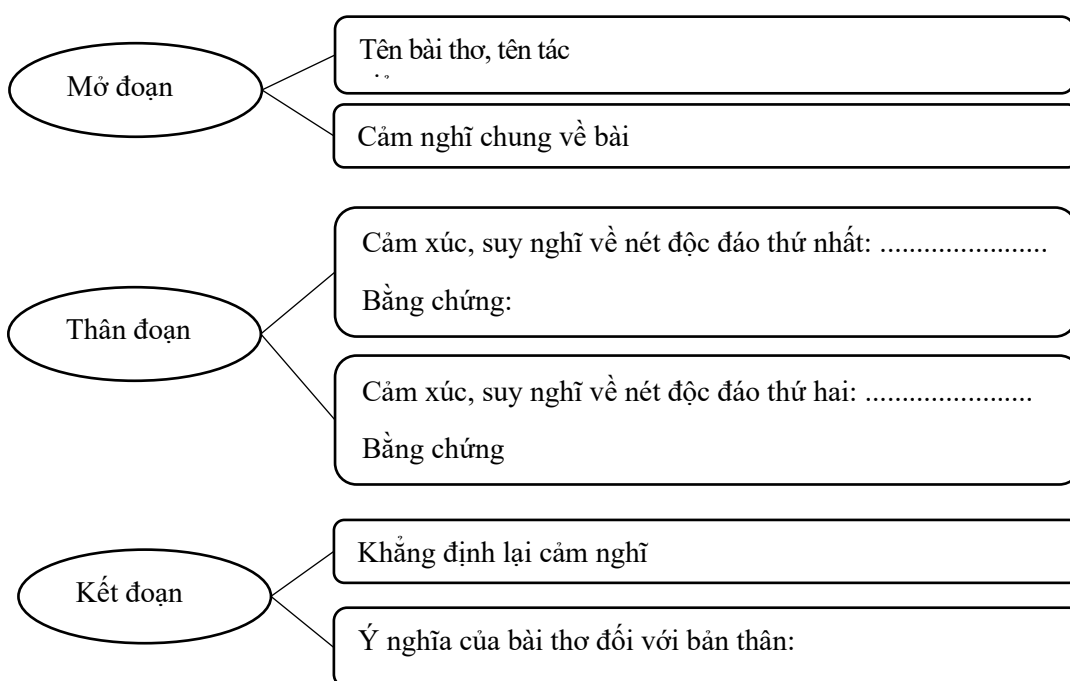
(1) Từ tư liệu đã tìm, em hãy đọc diễn cảm bài thơ vài lần và ghi lại những cảm xúc, suy nghĩ của mình vào phiếu tìm ý sau:

PHIẾU TÌM Ý ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ BÀI THƠ 1. Một số nét độc đáo về hình thức nghệ thuật của bài thơ là:

2. Cảm xúc của tôi khi đọc bài thơ này là:

3. Bài thơ này gợi cho tôi những suy nghĩ về

(2) Từ phiếu tìm ý, em lập dàn ý bằng cách điền vào sơ đồ sau:



(3) Dựa trên sơ đồ dàn ý, em viết đoạn văn, trong khi viết, đối chiếu với *Bảng kiểm viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ* trong SGK để đảm bảo viết đúng yêu cầu.

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS thực hiện hoạt động (3) ở nhà.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày phiếu tìm ý, sơ đồ dàn ý và đoạn văn đã viết trong nhóm hoặc trước lớp.

Lưu ý: Nếu làm ở nhà, HS sẽ trình bày sản phẩm trong tiết *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm* được tổ chức trên lớp sau đó.

** Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét về sự hợp lí của dàn ý.

– Về đoạn văn: GV sẽ tổ chức cho HS tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau và chỉnh sửa đoạn văn của mình ở hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu:

– Biết cách xem lại và chỉnh sửa đoạn văn của bản thân.

– Nhận xét được đoạn văn của HS khác trong lớp.

b. Sản phẩm:

– Đoạn văn (viết lần một) có sự chỉnh sửa.

– Ý kiến nhận xét, đánh giá bài viết lẫn nhau của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS dùng bảng kiểm trong SGK, tự kiểm tra lại đoạn văn và tự chỉnh sửa.

(2) Sau khi hoàn thành việc tự chỉnh sửa, GV mời một số HS đọc đoạn văn trước lớp và mời các HS khác nhận xét dựa vào bảng kiểm.

** Thực hiện nhiệm vụ:*

– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ 1.

– Sau đó, HS thực hiện nhiệm vụ 2 với hình thức toàn lớp.

** Báo cáo, thảo luận:* Đối với nhiệm vụ 2, GV mời một số HS đọc đoạn văn trước lớp, các HS khác góp ý, nhận xét về đoạn văn của bạn dựa vào bảng kiểm.

** Kết luận, nhận định:* GV đánh giá và nhận xét trên hai phương diện:

– Ưu điểm cần phát huy và điểm cần chỉnh sửa trong các đoạn văn của HS.

– Cách nhận xét, đánh giá bài viết dựa vào bảng kiểm của HS (*HS đã biết sử dụng bảng kiểm chưa? HS có nhận ra những ưu điểm, những điểm cần khắc phục trong đoạn văn của bản thân và các bạn hay không?...*). Trong trường hợp HS chưa biết dùng bảng kiểm, GV sử dụng kĩ thuật *nói to suy nghĩ* để hướng dẫn HS sử dụng bảng kiểm và nhận xét.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

b. Sản phẩm: Phần ghi trên giấy ghi chú về bài học kinh nghiệm viết đoạn văn.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Mỗi HS ghi ít nhất hai bài học kinh nghiệm về viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS ghi lại bài học.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS dán giấy ghi chú lên bảng.

* *Kết luận, nhận định:* GV chọn đọc ngẫu nhiên một số giấy ghi chú, tổng kết, nhận xét, đánh giá.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

a. Mục tiêu: Điều chỉnh đoạn văn đã viết hoặc viết được một đoạn văn khác, ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

b. Sản phẩm: Đoạn văn được công bố của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* GV cho HS về nhà lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

(1) Sửa lại đoạn văn của bản thân cho hoàn chỉnh và công bố.

(2) Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS công bố một trong hai loại sản phẩm được giao trên trang web hoặc bảng tin học tập của lớp:

– Đoạn văn đã được chỉnh sửa và viết lại lần 2 (nộp kèm với bản viết lần một để thấy rõ sự chỉnh sửa).

– Đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ đã chọn.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét về thái độ tích cực, chủ động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS.

– GV nhận xét về kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS: đánh giá sự tiến bộ về mặt kỹ năng viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ so với lần viết thứ nhất (ví dụ: HS có sự tiến bộ ở thao tác nào, những điểm chưa tốt nào ở lần viết thứ nhất đã được cải thiện ở lần viết thứ hai, cần tiếp tục rèn luyện thêm ở thao tác nào và bằng cách nào,...).

DẠY NÓI VÀ NGHE

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với phương tiện phi ngôn ngữ để thảo luận một vấn đề trong đời sống; Lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận ra được ngữ cảnh giao tiếp, đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

1.2. Năng lực đặc thù

Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

2. Phẩm chất

Tự chủ, tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. KIẾN THỨC

Cách thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt kiến thức nền về cách thảo luận nhóm.
- Xác định được nhiệm vụ học tập cần thực hiện của bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời câu hỏi:

(1) Nêu hai biện pháp em cho là cần thiết để tăng tính hiệu quả của các cuộc thảo luận.

(2) Đọc lướt nội dung bài học trong SGK, xác định nhiệm vụ học tập mà các em cần thực hiện trong bài học này.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS tìm câu trả lời, sau đó chia sẻ với bạn.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một số HS trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV ghi tóm tắt các ý kiến dưới dạng từ/ cụm từ lên bảng, gạch chân những biện pháp then chốt, sau đó, tổng hợp ý kiến của HS và dẫn dắt vào bài học: *Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống.*

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Vẽ được sơ đồ tóm tắt các bước thảo luận.

b. Sản phẩm: Sơ đồ của nhóm HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc các châm tròn trong SGK, vẽ sơ đồ tóm tắt các bước của tiến trình thảo luận về một vấn đề trong đời sống.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm trình bày sơ đồ, góp ý lẫn nhau.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sơ đồ của HS và giới thiệu sơ đồ ba bước, gồm các nội dung:

Bước 1: Chuẩn bị: Thành lập nhóm → Xác định đề tài → Thống nhất đề tài, mục tiêu, thời gian thảo luận → Chuẩn bị nội dung thảo luận.

Bước 2: Thảo luận: Thảo luận trong nhóm nhỏ → Thảo luận giữa các nhóm.

Bước 3: Suy ngẫm, rút kinh nghiệm.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động thực hiện nhiệm vụ nói và nghe

1.1. Hoạt động chuẩn bị

a. Mục tiêu: Xác định được đề tài thảo luận, phác thảo được nội dung phiếu chuẩn bị thảo luận.

b. Sản phẩm: Phiếu chuẩn bị thảo luận nhóm, phiếu ghi chép nội dung thảo luận.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Mỗi HS liệt kê hai đề tài mà em quan tâm, sau đó, chia sẻ trong nhóm 6 HS. Tiếp theo, nhóm thống nhất chọn một đề tài mà nhóm thấy thiết thực gần gũi, được nhiều thành viên trong nhóm quan tâm.

(2) Nhóm thống nhất đề tài, mục tiêu, thời gian thảo luận bằng cách điền vào phiếu sau:

PHIẾU CHUẨN BỊ THẢO LUẬN NHÓM (1)	
1. Đề tài thảo luận:	
2. Mục tiêu thảo luận:	
3. Thời gian thảo luận:	

(3) Nhóm điền vào phiếu chuẩn bị nội dung thảo luận:

PHIẾU CHUẨN BỊ THẢO LUẬN NHÓM (2)		
Đề tài thảo luận:		
.....		
I. CÁC Ý KIẾN, LÍ LỄ, BẰNG CHỨNG		
Ý kiến của tôi	Lí lẽ	Bằng chứng
...	...	...
...	...	...
II. DỰ KIẾN CÁC Ý KIẾN TRÁI CHIỀU VÀ Ý KIẾN PHẢN HỒI		
Ý kiến trái chiều	Dự kiến ý kiến phản hồi	
...	...	
...	...	
...	...	

Lưu ý: GV có thể cho mỗi HS thực hiện hoạt động (3) ở nhà hoặc thực hiện trên lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS lần lượt thực hiện ba nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1), (2) Đại diện các nhóm trình bày đề tài thảo luận, các nhóm khác góp ý về sự phù hợp của đề tài mà các nhóm đã chọn (có tính thực tế, nằm trong sự quan tâm của nhiều người), mục tiêu thảo luận (cụ thể, rõ ràng, có thể đạt được).

(3) Tổ chức thực hiện trong hoạt động 1.2. *Hoạt động thảo luận.*

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả trình bày của các nhóm dựa trên các định hướng đã nêu ở mục trên, sau đó, chọn một số đề tài có vấn đề mà các nhóm đều quan tâm để các nhóm thảo luận tìm giải pháp giải quyết vấn đề.

1.2. Hoạt động thảo luận

a. Mục tiêu:

- Thảo luận tìm được giải pháp cho vấn đề đã chọn.
- Ghi chép tóm tắt ý kiến của các thành viên.

b. Sản phẩm:

- Giải pháp cho vấn đề đã chọn.
- Bản tóm tắt ý kiến của các thành viên.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận về vấn đề mà nhóm đã chọn dựa trên Phiếu chuẩn bị thảo luận nhóm (phiếu số 2) theo nguyên tắc lượt lời; thư kí ghi chép dựa trên mẫu phiếu sau:

Ý kiến trình bày	Ý kiến phản hồi
Bạn:	Bạn:
Bạn:	Bạn:
...	...

(2) Đề cử người thay mặt nhóm, tham gia cuộc thảo luận, tranh luận giữa các nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm lần lượt thực hiện hai nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(3) Thực hiện hoạt động (2) như sau:

– GV mời ngẫu nhiên hai nhóm đứng trước lớp.

– Đại diện nhóm thứ nhất trình bày tóm tắt nội dung thảo luận của nhóm.

– Nhóm thứ hai lắng nghe, chú ý những ý kiến mình không đồng tình hoặc chưa rõ giải pháp và nêu câu hỏi.

– Nhóm thứ nhất trả lời.

– Các nhóm khác nêu câu hỏi cho nhóm bạn, nghe nhóm bạn phản hồi và tranh luận.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, kết luận về những kỹ năng thảo luận theo định hướng sau:

– Giải pháp các nhóm nêu ra có phù hợp, có góp phần giải quyết được vấn đề đã chọn.

– Kỹ năng thảo luận: có tuân theo nguyên tắc lượt lời, có tôn trọng ý kiến người khác, lí lẽ, bằng chứng có thuyết phục,...

2. Hoạt động trao đổi, đánh giá, rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút kinh nghiệm về cách thảo luận.

b. Sản phẩm: Kinh nghiệm của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Mỗi HS rút ra ít nhất hai kinh nghiệm của bản thân về cách thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Mời một số HS, mỗi em nêu một kinh nghiệm mà mình tâm đắc nhất, HS sau không lặp lại ý kiến của HS trước.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, kết luận về những kỹ năng cần có khi thảo luận:

– Chọn đề tài được nhiều người quan tâm, phù hợp với lứa tuổi.

– Xác định mục tiêu cụ thể cần đạt của cuộc thảo luận.

– Nêu được những lí lẽ, bằng chứng thuyết phục.

– Tuân thủ nguyên tắc lượt lời.

–

D. HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Biết cách thực hiện phần ôn tập tại nhà.

b. Sản phẩm: Phần ghi chép của HS về cách thực hiện phần ôn tập tại nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời 8 câu hỏi ôn tập trong SGK (làm ở nhà).

- * *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện.
- * *Báo cáo, thảo luận:* Một số HS trình bày sản phẩm trong tiết ôn tập tại lớp.
- * *Kết luận, nhận định:* Thực hiện ở tiết ôn tập.

ÔN TẬP

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học trong bài để thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Bảng, phấn/ viết lông, SGK, SGV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động trình bày các câu hỏi ôn tập

a. Mục tiêu: Trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập đã thực hiện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi Ôn tập của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập đã thực hiện ở nhà, sau đó trình bày kết quả theo hình thức nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS xem lại, chỉnh sửa, hoàn thiện phần chuẩn bị ở nhà, sau đó chia sẻ với bạn cùng nhóm đôi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kết quả phần chuẩn bị. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. Sau đó, GV kết luận những kiến thức trọng tâm về kỹ năng đọc, viết, nói và nghe đã được học.

GV nhận xét, đánh giá về sản phẩm của HS dựa trên định hướng sau:

Câu 1: HS tự trả lời dựa vào SGK.

Câu 2:

	<i>Quê hương</i>	<i>Bếp lửa</i>	<i>Mùa xuân nho nhỏ</i>
Một số hình ảnh, từ ngữ tiêu biểu	Hình ảnh con thuyền: <i>hăng như con tuấn mã, phăng mái chèo</i> ; hình ảnh cánh buồm: <i>giương to như mảnh hồn làng/ rướn thân trắng</i> ; hình ảnh dân chài: <i>da ngăm rạm</i>	Hình ảnh bếp lửa, ngọn lửa: <i>chờn vờn sương sớm, ấp iu nồng đượm,...</i> ; hình ảnh bà: <i>ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng, dạy cháu làm, chăm cháu học, nhóm bếp lửa ấp iu nồng</i>	Hình ảnh mùa xuân của đất trời: <i>dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, từng giọt long lanh rơi</i> ; hình ảnh mùa xuân của đất nước: <i>lộc giắt đầy trên lưng, lộc trải dài nương mạ, hối hả, xôn xao, đất</i>

	<i>nặng/ cả thân hình nồng thở vị xa xăm,...</i>	<i>đượm, nhóm yêu thương,...</i>	<i>nước như vì sao; tâm nguyện của tác giả: làm con chim hót, làm một cành hoa, nhập vào hoà ca, mùa xuân nho nhỏ,...</i>
Biện pháp tu từ chủ yếu	So sánh, nhân hoá	Ẩn dụ, điệp từ, điệp ngữ	Ẩn dụ, điệp từ, điệp ngữ, so sánh
Cách gieo vần	Vần chân, vần liền (<i>giang/ làng, sông/ hồng, trắng/ nắng, xăm/ nằm</i>), vần cách (<i>vôi/ khơi</i>)	Vần chân, vần liền (<i>xa/ bà, thế/ về, nhọc/ học, rụi/ lụi, bùi/ vui</i>) Vần chân, vần thông (<i>khói/ môi, Huế/ thế,...</i>)	Vần chân, vần liền (<i>trời/ roi, mạ/ hã, lao/ sao, bình/ mình/ tình</i>). Vần chân, vần thông (<i>biếc/ chiện, hoa/ ca</i>)
Chủ đề	Hình ảnh quê hương qua bức tranh sinh hoạt làng chài vùng biển trong nỗi nhớ của tác giả	Hình ảnh bếp lửa và hình ảnh người bà luôn theo suốt cuộc đời của tác giả, đã trở thành những trang kí ức ám áp thiên liêng	Ước nguyện được đóng góp phần nhỏ bé của mình vào việc làm nên mùa xuân tươi đẹp của quê hương, đất nước
Cảm hứng chủ đạo	Cảm hứng ca ngợi cuộc sống lao động của người dân làng chài	Cảm hứng ngợi ca hình ảnh bếp lửa ấm áp, thiên liêng được nhóm lên từ bàn tay và tấm lòng của bà	Cảm hứng ngợi ca sức sống thanh xuân của đất nước, con người, cảm hứng về ước nguyện được dâng hiến, sự đóng góp sức mình để làm cho đất nước ngày càng giàu đẹp

Câu 3: HS cần viết được một câu có sử dụng biện pháp chơi chữ (có thể gợi ý HS sử dụng hiện tượng đồng âm, gần âm, nói lái,...) và nêu tác dụng của biện pháp này. GV cần lưu ý HS viết những câu có ý nghĩa bất ngờ, thú vị, hài hước, phù hợp với lứa tuổi học trò; tránh viết những câu có ý nghĩa dung tục.

Câu 4: Sự hài hoà về âm thanh trong hai dòng thơ có thể được làm nên bởi nhiều yếu tố: vần thơ, nhịp thơ, sự điệp thanh, sự điệp vần,... Ngoài vần thơ, nhịp thơ (là các yếu tố HS đã quen thuộc), GV cần lưu ý HS tìm những điểm đặc biệt về thanh điệu, về vần trong hai dòng thơ. Chẳng hạn, trong hai dòng thơ đã cho, chúng ta thấy có sự lặp lại các âm tiết có vần “an” (*Lan – tan – tràn*), vần “ương” (*đường – dương – sương*), vần “ăng” (*trắng – nắng*); sự lặp lại các thanh bằng (***Em ơi, Ba Lan mùa tuyết tan / Đường bạch dương sương trắng nắng tràn***). Tất cả những yếu tố này đã làm nên sự hài hoà về âm thanh, làm nên nhạc tính cho đoạn thơ.

Câu 5, 6, 7: HS trả lời dựa trên cảm nhận và trải nghiệm cá nhân. Riêng đối với câu 7, GV nhận xét về tấm thẻ của HS trên các phương diện:

– Nội dung: thông tin ngắn gọn hữu ích, thiết thực, có thể vận dụng vào thực tế.

– Hình thức trình bày: đẹp, màu sắc hài hoà, phân biệt rõ những điều nên làm và nên tránh bằng cỡ chữ, kiểu chữ, màu sắc.

2. Hoạt động thảo luận về câu hỏi lớn của chủ điểm

a. Mục tiêu:

- củng cố được kiến thức đã học về đọc, tiếng Việt, viết, nói và nghe trong bài học.
- Nêu được một số cách HS có thể làm để thể hiện tình yêu quê hương.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu hỏi số 8 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Mỗi HS ghi lên giấy ghi chú hai việc mà mỗi người có thể làm để thể hiện tình yêu quê hương.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS dán câu trả lời lên bảng.

* *Kết luận, nhận định:* GV chọn đọc một số ý kiến hay của HS, chia sẻ với các em những việc mà HS có thể làm để góp phần xây dựng quê hương.

Bài 2

GIÁ TRỊ CỦA VĂN CHƯƠNG

(Văn bản nghị luận – 12 tiết)

(Đọc và thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KỸ NĂNG ĐỌC VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

VỀ HÌNH TƯỢNG BÀ TÚ TRONG BÀI “THƯƠNG VỢ”

Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

THIÊN NHIÊN VÀ HỒN NGƯỜI LÚC SANG THU

TÍNH ĐA NGHĨA TRONG BÀI THƠ “BÁNH TRÔI NƯỚC” (Đọc mở rộng theo thể loại)

THƠ CA (Đọc kết nối chủ đề)

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

1.2. Năng lực đặc thù

- Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày vấn đề chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).
- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.
- Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.
- Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.

2. Phẩm chất

Yêu thiên nhiên, trân trọng sự sống của tự nhiên và con người.

II. KIẾN THỨC

– Thế nào là cách trình bày vấn đề khách quan, cách trình bày vấn đề chủ quan.

– Cách đọc văn nghị luận: phân tích luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận và mối liên hệ giữa các yếu tố này, phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV.
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả thảo luận nhóm.
- Các mẫu PHT để HS thực hiện; trang web học tập của lớp và các tiêu chí đánh giá sản phẩm.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động tìm hiểu chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học

a. Mục tiêu: Nhận biết chủ điểm bài học và bước đầu trả lời câu hỏi lớn của bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về chủ điểm bài học và câu hỏi lớn của bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Hai HS thảo luận về các câu hỏi:

(1) Để nói về giá trị của văn chương với đời sống, người ta có thể dùng rất nhiều hình ảnh: ngọn đuốc soi đường, tấm gương phản chiếu, hạt mầm vươn lên từ mặt đất, điệu nhạc của tâm hồn,... Nếu chọn một hình ảnh của riêng mình để nói về văn chương, em sẽ chọn hình ảnh nào và tại sao?

(2) Văn chương góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn bằng những cách nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) HS trình bày một hình ảnh mà bản thân dùng để nói về văn chương và lí giải.

(2) HS trình bày ý kiến về những cách văn chương làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp ý kiến của HS, dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ học tập

a. Mục tiêu: HS nhận biết nhiệm vụ học tập.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc tên chủ điểm, khung *Yêu cầu cần đạt*, đọc lướt nhan đề các VB trong chủ điểm và trả lời câu hỏi:

– Chúng ta sẽ học điều gì khi đọc VB 1, VB 2 và VB Đọc mở rộng theo thể loại?

– VB Đọc kết nối chủ điểm có mối quan hệ như thế nào với ba VB còn lại? Chúng ta đọc VB Đọc kết nối chủ điểm để làm gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận*: 2 đến 3 HS trả lời. Các HS khác nhận xét câu trả lời của bạn.

* *Kết luận, nhận định*: GV tóm lược, nhận xét câu trả lời của HS và kết luận:

– Thông qua việc đọc VB 1 (*Về hình tượng bà Tú trong bài “Thương vợ”*), VB 2 (*Ý nghĩa văn chương*), VB Đọc mở rộng theo thể loại (*Tính đa nghĩa trong bài “Bánh trôi nước”*), chúng ta sẽ học kĩ năng đọc VB nghị luận.

– Thông qua việc đọc VB Đọc kết nối chủ điểm (*Thơ ca*), trong mối liên hệ với ba VB còn lại, chúng ta sẽ hiểu thêm về chủ điểm *Giá trị của văn chương*, đồng thời có cái nhìn sâu sắc hơn để trả lời câu hỏi lớn ở đầu bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức đọc hiểu

1.1. Cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong văn bản nghị luận

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt được tri thức nền về bằng chứng khách quan và ý kiến, đánh giá chủ quan trong VB nghị luận.

– Nhận biết khái niệm, đặc điểm cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong VB nghị luận.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, phần ghi chú của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

(1) Nhóm 2 HS thực hiện bài tập sau:

STT	Ngữ liệu	Bằng chứng khách quan	Ý kiến, đánh giá chủ quan	Lí giải
1	Ma-la-la Diu-sa-phdai (Malala Yousafzai) đã được trao giải Nô-ben (Nobel) Hoà bình năm 17 tuổi.	...	...	...
2	Điện thoại thông minh mang đến những tiện ích giúp việc liên lạc thuận tiện hơn.	...	...	...
3	Dự đoán trong mười năm tới, trí tuệ nhân tạo sẽ chiếm lĩnh thị trường lao động.	...	...	...
4	Tôi cho rằng hiện nay các bạn trẻ đang thiếu định hướng trong việc chọn nghề.	...	...	...
5	<i>Chiếc lá cuối cùng</i> của Ô- Henri (O’ Henry) là một truyện ngắn vô cùng cảm động.	...	...	...

(2) Cá nhân HS đọc *Tri thức Ngữ văn* mục *Cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong VB nghị luận*, tìm ý chính và điền vào bảng sau:

Cách trình bày vấn đề	Đặc điểm	Tác dụng
Cách trình bày vấn đề khách quan	...	
Cách trình bày vấn đề chủ quan	...	...
Kết hợp cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan sẽ giúp ...		

(3) Cá nhân HS quan sát GV phân tích ví dụ trong SGK, ghi chú những lưu ý cần thiết.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận*: GV tóm tắt ý kiến của HS, bổ sung tri thức cho các em theo định hướng sau:

(1)

STT	Ngữ liệu	Bảng chứng khách quan	Ý kiến, đánh giá chủ quan	Lí giải
1	Ma-la-la Diu-sa-phdai (Malala Yousafzai) đã được trao giải Nô-ben (Nobel) Hoà bình năm 17 tuổi.	X		Sự việc xảy ra trong thực tế, có thể kiểm chứng.
2	Điện thoại thông minh mang đến những tiện ích, giúp việc liên lạc thuận tiện hơn.	X		Những tiện ích điện thoại thông minh mang đến có thể kiểm chứng trong thực tế.
3	Dự đoán trong mười năm tới, trí tuệ nhân tạo sẽ chiếm lĩnh thị trường lao động.		X	Dự đoán tương lai, không có cơ sở kiểm chứng trong thực tế.
4	Tôi cho rằng hiện nay các bạn trẻ đang thiếu định hướng trong việc chọn nghề.		X	Phán đoán chủ quan của người viết (“Tôi cho rằng”).
5	<i>Chiếc lá cuối cùng</i> của Ô- Henri (O’ Henry) là một truyện ngắn vô cùng cảm động.		X	Nhận xét thể hiện tính chủ quan (“cảm động”: cảm xúc chủ quan, mang tính cá nhân)

(2) HS nêu phần trả lời trong bảng. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

(3) HS nêu câu hỏi từ phần phân tích ví dụ của GV (nếu có).

* *Kết luận, nhận định*: GV kết luận về cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong VB nghị luận như sau:

Cách trình bày vấn đề	Đặc điểm	Tác dụng
Cách trình bày vấn đề khách quan	Chỉ đưa thông tin, nêu ra các bằng chứng khách quan	Tạo cơ sở vững chắc, đảm bảo tính chính xác, đúng đắn cho các lập luận
Cách trình bày vấn đề chủ quan	Đưa ra ý kiến, đánh giá chủ quan, thể hiện rõ tình cảm, quan điểm của người viết	Tác động đến cảm xúc của người đọc, khơi gợi sự đồng cảm, mối quan tâm của người đọc về những vấn đề được bàn luận
Kết hợp cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan sẽ giúp tạo nên sức thuyết phục của VB nghị luận		

2. Hoạt động đọc văn bản 1: Về hình tượng bà Tú trong bài “Thương vợ”

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Chia sẻ một vài suy nghĩ, cảm nhận về bài thơ *Thương vợ*, kích hoạt kiến thức nền về chủ đề VB sẽ đọc.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu hỏi *Chuẩn bị đọc*.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Nhóm hai HS thảo luận về câu hỏi *Chuẩn bị đọc*: Chia sẻ một vài suy nghĩ, cảm nhận của em về bài *Thương vợ* (Trần Tế Xương) theo một số gợi ý sau:

- Câu thơ nào em yêu thích nhất? Vì sao?
- Từ ngữ, hình ảnh nào em cho là đặc sắc? Vì sao?
- Em có cảm nhận gì về hình ảnh người vợ trong bài thơ?
- Em suy nghĩ gì về tình cảm người chồng dành cho vợ trong bài thơ?

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ.

* **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện nhóm trình bày ý kiến. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết các ý kiến của HS, dẫn dắt vào phần đọc VB.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Đọc VB và sử dụng được một số kĩ thuật đọc khi trả lời câu hỏi trong khi đọc.

b. Sản phẩm: Phần đọc của HS, phần ghi chép, chú thích của HS, câu trả lời cho các câu hỏi trong khi đọc.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** HS đọc thầm VB, tự ghi chép và trả lời câu hỏi *Theo dõi, Suy luận* trong SGK.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc VB, ghi chép ý chính, từ khoá, ý tưởng và tìm câu trả lời cho câu hỏi *Theo dõi, Suy luận* trong SGK.

* **Báo cáo, thảo luận:** Một vài HS trình bày kết quả trả lời hai câu hỏi *Theo dõi, Suy luận*. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* **Kết luận, nhận định:** GV tóm tắt ý kiến của HS và bổ sung:

Câu 1 (Theo dõi): Một số từ ngữ, câu văn cho thấy cảm nhận, đánh giá chủ quan của người viết trong đoạn văn:

Từ ngữ	Câu văn
– “người chồng thì miệt mài đèn sách”	– “Khi mà đô thị hoá đã làm ra cái cảnh “phố nửa làng” ở đất Vị Xuyên này, thì bà Tú cũng bị dạt theo cuộc sống bươn chải nhất thời để đời chồng thành đạt”
– “thời buổi Tây Tàu nhộn nhạo này”	– “Mà đó là cuộc bươn chải không có kết thúc”
– “cuộc đời phiên tạp”,...	– “Bươn chải đã thành số phận của bà”
	– ...

Câu 2 (Suy luận): Tác giả so sánh câu thơ “Lặn lội thân cò khi quãng vắng” với câu ca dao “Cái cò lặn lội bờ sông” nhằm mục đích nhấn mạnh sự độc đáo trong bài thơ *Thuong vợ*: hình ảnh người vợ hoàn toàn nhẫn nại, không chút kêu than; tiếng lòng trầm uất của người chồng yêu thương vợ.

GV kết luận, nhận định về cách thực hiện kỹ năng *Theo dõi* và *Suy luận*.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong đoạn đầu

a. Mục tiêu: Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày vấn đề chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS quan sát phân phân tích ví dụ dưới đây của GV và ghi chú những ý chính:

Trong thực tế, VB cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan không phải lúc nào cũng tách bạch thành các câu khác nhau, mà đôi khi chúng kết hợp với nhau, xuyên thấm vào nhau, chẳng hạn: <i>Đối với đồng bào tôi, mỗi tác đất là thiêng liêng, mỗi lá thông óng ánh, mỗi hạt sương long lanh trong những cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng là những điều thiêng liêng trong kí ức và kinh nghiệm của đồng bào tôi.</i> (Bức thư của thủ lĩnh da đỏ, Xi-át-tô) Ở ngữ liệu trên, cách trình bày vấn đề khách quan thể hiện ở chỗ tác giả đã chỉ ra một sự thật khách quan, đó là việc người da đỏ coi thiên nhiên là thiêng liêng trong kí ức và kinh nghiệm của mình. Cách trình bày vấn đề chủ quan được thể hiện qua các từ ngữ thể hiện tình cảm trân trọng thiên nhiên của tác giả (<i>tác đất thiêng liêng, lá thông óng ánh, hạt sương long lanh trong những cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng,...</i>).
--

(2) Nhóm hai HS trả lời câu 1 trong SGK, xác định cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong đoạn đầu tiên của VB.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) HS nêu câu hỏi về phân phân tích ví dụ của GV (nếu có).

(2) Đại diện nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp câu trả lời của HS và kết luận:

Câu 1:

Cách trình bày vấn đề khách quan	Cách trình bày vấn đề chủ quan
Thể hiện qua các thông tin, bằng chứng khách quan: – Đặc điểm gia đình nhà nho theo ảnh hưởng Nho giáo (<i>Hình tượng bà Tú thuộc về kiểu gia đình nhà nho theo ảnh hưởng Nho giáo...</i>) – Đặc điểm bối cảnh xã hội Tây Tàu nhộn nhạo và ảnh hưởng của bối cảnh xã hội ấy đến gia đình (<i>nền tảng của kiểu gia đình ấy đã đến hồi lung lay khi bước vào buổi Tây Tàu nhộn nhạo này... khi mà đô thị hoá đã làm ra cái cảnh “phố nửa làng” ở đất Vị Xuyên này...</i>) – Đặc điểm cuộc đời bà Tú: bươn chải để đợi chồng thành đạt	Thể hiện qua các từ ngữ, câu văn, hình ảnh cho thấy tình cảm, đánh giá chủ quan: – Về bối cảnh xã hội và ảnh hưởng của nó đến gia đình bà Tú: “thời buổi Tây Tàu nhộn nhạo”, “không còn đâu cảnh thơ mộng”, “không còn được ở yên trong một mái nhà – dầu vất vả mà êm đềm thanh thản” → Thể hiện thái độ không đồng tình đối với những nhộn nhạo, đảo lộn giá trị của bối cảnh xã hội đương thời – Về hình tượng bà Tú: “bà Tú đã bị cái thời buổi ấy ném ra ngoài cuộc đời phiền tạp”, “bà Tú cũng bị dạt theo cuộc sống bươn chải nhất thời để đợi chồng thành đạt”, “bươn chải đã thành số phận của bà” → Thể hiện tình cảm xót thương, trân trọng đối với bà Tú

– GV kết luận về cách thức phân biệt cách trình bày vấn đề chủ quan và cách trình bày vấn đề khách quan trong VB nghị luận.

2.3.2. Tìm hiểu luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.

– Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

b. Sản phẩm: Phần trả lời PHT của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS hoàn thành PHT sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1
TÌM HIỂU LUẬN ĐỀ, LUẬN ĐIỂM, LÍ LẼ VÀ BẰNG CHỨNG
TRONG VĂN BẢN

Câu 2: Vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB dựa vào bảng sau:

LUẬN ĐỀ:		
Luận điểm	Bằng chứng	Lí lẽ
Luận điểm 1: Hình tượng bà Tú thuộc về kiểu gia đình nhà nho theo ảnh hưởng Nho giáo	– Bằng chứng cho thấy đặc điểm gia đình Nho giáo: – Bằng chứng cho thấy ảnh hưởng của bối cảnh xã hội đến gia đình : – Bằng chứng cho thấy số phận của bà Tú:	Lí giải, đánh giá, nhận xét về cuộc đời bà Tú trong bối cảnh thời đại:
Luận điểm 2: Hình tượng bà Tú trong hai câu đề (Căn cứ xác định: Chỉ với hai câu đề, hình ảnh bà Tú đã hiện lên như chân dung một cuộc đời, một duyên phận)		
Luận điểm 3:		
Luận điểm 4:		

Câu 3: Lí lẽ, bằng chứng nào trong VB để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất? Hãy chia sẻ ấn tượng ấy với các bạn.

– Lí lẽ, bằng chứng trong VB để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất:

.....

– Lí giải:

.....

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận, hoàn thành PHT.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về đáp án các câu hỏi:

LUẬN ĐỀ: Hình tượng bà Tú trong bài thơ *Thương vợ*.

Luận điểm	Bằng chứng	Lí lẽ
Luận điểm 1: Hình tượng bà Tú thuộc về kiểu gia đình nhà nho theo ảnh hưởng Nho giáo	– Bằng chứng cho thấy đặc điểm gia đình Nho giáo: <i>không coi trọng sản nghiệp, chỉ chú trọng danh vị, những gia đình như thế thì người chồng miệt mài đèn sách, còn người vợ thì nuôi sống gia đình với hi vọng một ngày kia chồng đỗ đạt làm quan cả họ được nhờ, đổi thay phận vị,...</i> – Bằng chứng cho thấy ảnh hưởng của bối cảnh xã hội đến gia đình: <i>nền tảng kiểu gia đình ấy đến hồi lung lay khi bước vào thời buổi Tây Tàu nhộn nhạo này...</i> – Bằng chứng cho thấy số phận của bà Tú: <i>khi mà đô thị hoá đã làm ra cái cảnh “phố nửa làng” ở đất Vị Xuyên này, thì bà Tú cũng bị dạt theo cuộc sống bươn chải nhất thời để đời chồng thành đạt</i>	Lí giải, đánh giá, nhận xét về cuộc đời bà Tú trong bối cảnh thời đại: <i>Đó là cuộc bươn chải không có kết thúc, bươn chải đã thành số phận của bà</i>
Luận điểm 2: Hình tượng bà Tú trong hai câu đề (Căn cứ xác định: <i>Chỉ với hai câu đề, hình ảnh bà Tú đã hiện lên như bức chân dung của một cuộc đời, một duyên phận</i>)	– Phần trích dẫn hai câu đề bài thơ – Các bằng chứng dẫn ra từ hai câu đề: “quanh năm”, “mom sông”, “nuôi đủ năm con với một chồng”, “chồng”	– Nhận xét về ý nghĩa của hình ảnh thời gian “quanh năm”, không gian “mom sông” – Phân tích bằng chứng để cho thấy gia cảnh “nuôi đủ năm con với một chồng” của bà Tú, thái độ tự mỉa mai của ông Tú – Đánh giá chung về hai câu đề “thật xứng đáng là cặp câu hay nhất bài thơ”
Luận điểm 3: Hình tượng bà Tú trong hai câu thực (Căn cứ xác định: <i>Hai câu thực là bà Tú trong không gian xã hội, giữa cảnh chợ đời, là con người công việc: đầm đang tháo vát, thương khó tảo tần</i>)	– Phần trích dẫn hai câu thực của bài thơ – Các bằng chứng dẫn ra từ hai câu thực: “lặn lội thân cò”, “quăng vẳng”, “eo sèo” – Các bằng chứng dẫn ra từ ca dao để so sánh: “Cái cò lặn lội bờ sông”, “Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non”	– So sánh hình ảnh bà Tú với “cái cò” trong ca dao xưa để cho thấy sự nhẫn nại, cam chịu của bà Tú – Phân tích hoàn cảnh lao động (“quăng vẳng”, “eo sèo”) để làm bật lên những vất vả, bươn chải bà Tú phải chịu
Luận điểm 4: Hình tượng bà Tú trong hai câu luận (Căn cứ xác định: <i>hai câu</i>	– Phần trích dẫn hai câu luận của bài thơ	– Phân tích bằng chứng để cho thấy thái độ chín chắn, độ

<i>luận lại chính là bà Tú trong quan hệ với gia đình... thảo luận như thuận)</i>	– Các bằng chứng dẫn ra từ hai câu luận: “âu đành phận”, “dám quần công”	lượng của bà Tú trước duyên phận và gia cảnh – Từ cặp câu luận, khái quát hình tượng bà Tú với ý nghĩa <i>con người bốn phận</i> , giàu đức hi sinh cao cả
---	--	---

GV kết luận, nhận định về kĩ năng phân tích luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB như sau:

- Xác định luận đề dựa vào nhan đề VB, nội dung bao quát của VB.
- Xác định các luận điểm dựa vào câu chủ đề, bố cục VB và ý chính của từng phần trong bố cục.
- Xác định lí lẽ và bằng chứng dựa vào các luận điểm. Bằng chứng là phần trích hoặc dẫn ra từ VB. Lí lẽ là những phân tích, lập luận, lí giải bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm.
- Vẽ sơ đồ để nhận ra mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng. Phân tích, đánh giá lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu và tác dụng của chúng trong việc làm sáng tỏ luận đề.

2.3.3. Liên hệ, vận dụng

a. Mục tiêu: Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS thảo luận về câu 4 và 5 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS tìm câu trả lời, sau đó thảo luận với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện hai nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

Câu 4: Một vấn đề trong tác phẩm văn học có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau, miễn là có sự lí giải hợp lí với từng cách tiếp cận. Trong VB, tác giả cho rằng hai câu đề bài thơ *Thương vợ* là “cặp câu hay nhất bài thơ”, xét trên phương diện đặc sắc nghệ thuật và sự khái quát về nội dung (đặt trong cấu trúc VB). Tác giả nói như thế là căn cứ trên ấn tượng, cảm nhận chủ quan của tác giả. Trường hợp các em không đồng tình với ý kiến của tác giả bài viết, thì cũng không phủ nhận cách đọc của tác giả.

Lưu ý: Đây là câu hỏi mở nên GV cần dẫn dắt HS tự do, thoải mái bày tỏ ý kiến, tránh trường hợp các em cho rằng ý kiến của tác giả bài viết là ý kiến của chuyên gia và vì vậy đương nhiên phải đồng tình với tác giả bài viết.

Câu 5: Một số thông điệp về bình đẳng giới mà người đọc có thể rút ra từ VB:

– Đức hi sinh là một phẩm chất tốt đẹp và đáng trân trọng, hiểu được điều đó, ta cần biết ơn, ghi nhận sự hi sinh của những người phụ nữ quanh ta.

– Tuy vậy, đức hi sinh không nên là bốn phận (có tính bắt buộc), và không nên là sự bắt buộc riêng đối với phụ nữ. Bởi vì bản chất giá trị của sự hi sinh là sự tự nguyện, nếu nó là bắt buộc thì nó sẽ biến thành gánh nặng và mang đến khổ đau, bất hạnh.

GV có thể gọi một số vấn đề về bình đẳng giới để HS tiếp tục suy nghĩ, chẳng hạn: chăm sóc gia đình, làm nội trợ có phải là công việc của riêng phụ nữ? Ra ngoài xã hội để xây dựng sự nghiệp có phải là công việc của riêng đàn ông? Có nên phân chia công việc theo giới tính? Có nên phân biệt đối xử với một ai đó vì giới tính của họ,...

GV kết luận, nhận định về cách đọc VB: cùng một vấn đề trong VB văn học nhưng có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau, điều đó làm cho nội dung VB thêm phong phú, hấp dẫn; mỗi người đọc khi tìm đọc VB văn học sẽ có những trải nghiệm riêng, gắn với tư tưởng, tình cảm của họ,...

2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc văn bản 2: *Ý nghĩa văn chương*

a. Mục tiêu: Cùng cố lại các đặc điểm thể loại văn nghị luận đã học qua việc đọc VB *Về hình tượng bà Tú* trong bài “*Thương vợ*”; biết cách đọc VB *Ý nghĩa văn chương* ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, phần ghi chép của HS về nhiệm vụ được giao.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ: Thiết kế infographic tóm tắt kiến thức về cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan trong văn nghị luận.

(2) Cá nhân HS đọc trước ở nhà VB *Ý nghĩa văn chương*, trả lời câu hỏi ở phần *Chuẩn bị đọc*, *Trải nghiệm cùng VB*, ghi chú câu trả lời.

* *Thực hiện nhiệm vụ và Báo cáo kết quả học tập:*

(1) HS thảo luận, trình bày ý tưởng thiết kế sản phẩm trước lớp. Sau đó các nhóm về nhà hoàn thiện sản phẩm thiết kế và đăng lên trang học tập của lớp (có thể sử dụng ứng dụng Padlet hoặc Google classroom,...).

(2) HS thực hiện ở nhà.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định đặc điểm VB nghị luận HS đã học: phân biệt cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan trong văn nghị luận.

3. Hoạt động đọc văn bản 2: *Ý nghĩa văn chương*

3.1. Khởi động

a. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền về cách đưa vấn đề khách quan và chủ quan trong VB nghị luận.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS thực hiện bài tập sau:

Bài tập khởi động

Xác định cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan trong đoạn trích sau:

Không chỉ chấp nhận một duyên phận ngán ngẩm trớ trêu:

Một duyên hai nợ âu đành phận,

mà còn chẳng nề hà những dãi dầu khổ ải:

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Ba chữ “âu đành phận” không giống cái tắc lưỡi hời hợt của kẻ kẻ đời đến đâu thì đến, cũng không giống tiếng thở dài cay đắng của kẻ hận đời trước thiên duyên ngang trái. Mà có lẽ đó là thái độ chín chắn trước duyên phận và cả độ lượng trước gia cảnh nữa. Cũng như thế, ba chữ “dám quản công” mới phải đạo làm sao. Không trách phận thân thân, không phiền lòng phần chí, lặng lẽ an phận, ráng sức lo toan.

(Về hình tượng bà Tú trong bài “Thương vợ”)

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– Cách trình bày vấn đề khách quan: trích dẫn hai câu thơ từ bài *Thương vợ*; nêu ý nghĩa của các cụm từ “âu đành phận”, “dám quản công”.

– Cách trình bày vấn đề chủ quan: những cụm từ, câu văn thể hiện tình cảm, thái độ của người viết (*cái tắc lưỡi hời hợt, tiếng thở dài cay đắng, kẻ hận đời trước thiên duyên ngang trái; Ba chữ “dám quản công” mới phải đạo làm sao, ...*).

3.2. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền của HS về ý nghĩa của văn chương (chủ đề của VB sẽ đọc).

b. Sản phẩm: Phần chuẩn bị ở nhà của HS, phần trình bày sản phẩm đã chuẩn bị trước lớp.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự: (1) Xem lại phần chuẩn bị ở nhà cho các câu hỏi *Chuẩn bị đọc*, bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện.

(2) Chia sẻ phần chuẩn bị ở nhà với các thành viên trong lớp theo hình thức nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ sản phẩm đã thực hiện trước lớp. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết các câu trả lời của HS, dẫn dắt vào bài.

3.3. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Đọc VB và sử dụng một số kĩ thuật đọc khi trả lời các câu hỏi *Trong khi đọc*.

b. Sản phẩm: Những ghi chú, câu hỏi khi đọc VB, phần trả lời câu hỏi *Suy luận và Theo dõi* trong khi đọc.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Xem lại phần chuẩn bị ở nhà cho các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*, bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện.

(2) Chia sẻ phần chuẩn bị ở nhà với bạn kế bên.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo trình tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ sản phẩm đã thực hiện ở nhà với các thành viên trong lớp.

Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV tóm tắt, bổ sung ý kiến cho HS dựa trên định hướng sau:

Câu 1 (*Suy luận*): Tác giả kể câu chuyện ở đầu VB để minh hoạ, dẫn dắt vào ý tưởng thơ ca bắt nguồn từ tình cảm, cảm xúc của con người.

Câu 2 (*Theo dõi*): Một số từ ngữ, câu văn thể hiện đánh giá chủ quan của người viết trong đoạn:

Từ ngữ	Câu văn
“Phạm vi hẹp hòi của bản thân”, “sự sống muôn hình vạn trạng”, “lòng yêu thương vô cùng của nhà văn”, “một người yêu Thuý Kiều nồng nàn hơn Kim Trọng”,...	“Vũ trụ này tầm thường, chật hẹp, không đủ thoả mãn mọi tình cảm dồi dào của nhà văn?”,...

Câu 3 (*Suy luận*): Văn nhân, thi sĩ làm phong phú thêm cuộc sống con người bằng cách dùng tình cảm và sự sáng tạo của bản thân để làm phong phú thêm ý nghĩa khi miêu tả thế giới.

– GV kết luận về cách thực hiện kỹ năng suy luận, sử dụng kỹ thuật nói to suy nghĩ để làm mẫu kỹ năng suy luận.

3.4. Suy ngẫm và phản hồi

3.4.1. Tìm hiểu luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.
- Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

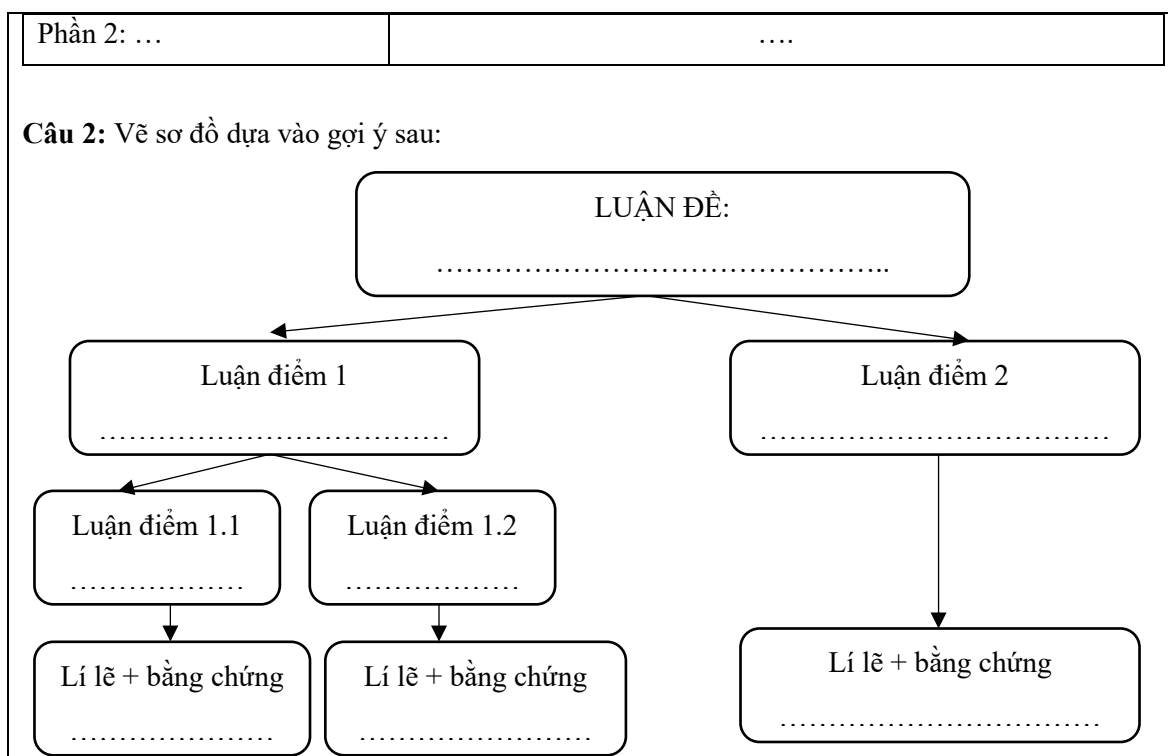
b. Sản phẩm: Phần thực hiện PHT của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

(1) Nhóm năm HS đọc VB và điền vào PHT sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2	
TÌM HIỂU LUẬN ĐỀ, LUẬN ĐIỂM, LÍ LẼ VÀ BẰNG CHỨNG TRONG VĂN BẢN 2	
Câu 1: Luận đề của VB là gì? Xác định bố cục và luận điểm của VB dựa vào gợi ý sau: <i>Gợi ý : Xác định luận đề dựa vào nhan đề VB, nội dung bao quát của VB. Xác định bố cục và nội dung chính của từng phần, từ đó suy ra luận điểm.</i>	
• Luận đề của VB: • Bố cục và luận điểm:	
Bố cục của văn bản	Luận điểm
Phần 1: Từ đầu đến “lòng vị tha”	Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người, lòng thương muôn vật, muôn loài



Lưu ý: Nội dung VB tương đối phức tạp, với các luận điểm nhỏ để triển khai ý tưởng luận điểm lớn. Để HS nhận ra hệ thống luận điểm nhỏ, GV hướng dẫn HS chú ý vào các phương tiện liên kết, chuyển ý trong VB. Chẳng hạn:

“Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. **Chẳng những thế**, văn chương còn sáng tạo ra sự sống”.

“Vậy thì, **hoặc hình dung sự sống, hoặc sáng tạo ra sự sống**, nguồn gốc của văn chương là tình cảm, là lòng vị tha”.

(2) Nhóm hai HS thảo luận về câu 3 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện các nhóm trình bày kết quả, thảo luận chung trong lớp.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sản phẩm của các nhóm, sau đó kết luận:

Câu 1: Luận đề của VB: *Ý nghĩa văn chương*

Bố cục và luận điểm của VB:

Bố cục văn bản	Luận điểm
Phần 1: Từ đầu đến “lòng vị tha”	Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người, lòng thương muôn vật, muôn loài
Phần 2: Phần còn lại	Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có; cuộc đời phù phiếm và chật hẹp của cá nhân vì văn chương mà trở nên thâm trầm và rộng rãi đến nghìn lần

Câu 2: Hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong VB.

Luận điểm		Bằng chứng	Lí lẽ
Luận điểm 1: Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người, lòng thương muôn vật, muôn loài	Luận điểm 1.1: Văn chương là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng	Những cảnh thiên nhiên tươi đẹp mà bình thường do mưu sinh con người bỏ lỡ	Văn chương có nhiệm vụ “vén tấm màn đen ấy, tìm cái hay, cái đẹp, cái lạ” để “làm cho người ta cùng nghe, cùng thấy, cùng cảm” qua tác phẩm
	Luận điểm 1.2: Văn chương còn sáng tạo ra sự sống	Quá trình sáng tác của nhà văn: sáng tạo ra thế giới khác, những người, sự vật khác	Để “thoả mãn mỗi tình cảm dồi dào” của nhà văn
		Trường hợp Nguyễn Du và nhân vật Thuý Kiều	Sự sáng tạo của nhà văn gắn với tình yêu thương tha thiết, để “trao sự sống” cho nhân vật
Luận điểm 2: Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có; cuộc đời phù phiếm và chật hẹp		Những ví dụ để chứng minh rằng phần nhiều những tình cảm, những cảm giác của người thời bây giờ đều do một ít người xưa có thiên tài sáng tạo ra và truyền lại	– Cả phong cảnh đã thay hình đổi dạng từ khi có những nhà văn đưa cảm giác riêng của họ làm thành cảm giác chung của mọi người – Thế giới như ngày nay là một sự sáng tạo của nghệ sĩ – Nếu thiếu nghệ sĩ trong lịch sử và tâm linh nhân loại, “cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bức nào”

GV hướng dẫn HS dựa vào sơ đồ đã vẽ để nhận xét vai trò của những lí lẽ, bằng chứng ở phần 2 trong việc góp phần làm sáng tỏ luận đề.

Câu 3: Đây là câu hỏi mở, HS trả lời dựa vào sơ đồ đã thực hiện kết hợp với cảm nhận, đánh giá chủ quan của bản thân, từ đó HS nhận ra, phân tích lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu trong VB.

3.4.2. Tìm hiểu cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan trong văn bản

a. Mục tiêu: Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày vấn đề chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 4 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS trả lời câu 4 trong SGK theo mẫu sau:

Cách trình bày vấn đề khách quan	Cách trình bày vấn đề chủ quan
...	...
Nhận xét về việc kết hợp hai cách trình bày:	
...	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc đoạn văn, xem lại *Tri thức Ngữ văn*, tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày ý kiến, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tóm tắt ý kiến của HS, bổ sung theo định hướng sau:

Cách trình bày vấn đề khách quan	Cách trình bày vấn đề chủ quan
Thể hiện qua các thông tin, bằng chứng khách quan cho thấy các đặc trưng của văn chương và quá trình sáng tạo của nhà văn: “văn chương sẽ là hình dung của cuộc sống muôn hình vạn trạng”, “văn chương còn sáng tạo ra sự sống”, “nhà văn sẽ tạo ra những thế giới khác, những người, những vật khác”, “Sự sáng tạo này cũng có thể xem là xuất ở mỗi tình yêu thương tha thiết”,...	Thể hiện qua các từ ngữ, câu văn, hình ảnh cho thấy tình cảm trân trọng, ngợi ca của tác giả với ý nghĩa văn chương và quá trình sáng tạo của nhà văn: “thoát mình ra ngoài phạm vi hẹp hòi của bản thân để sống cái đời của mọi người, mọi vật”, “vụ trụ này tâm thường, chật hẹp, không đủ thỏa mãn mỗi tình cảm dồi dào của nhà văn”, “mỗi tình yêu thương tha thiết”, “lòng yêu thương vô cùng của nhà văn”, “chính Nguyễn Du đã trao sự sống của mình cho thiếu nữ trong truyện”,...
Nhận xét: Trong đoạn văn, hai cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan được kết hợp với nhau một cách khéo léo, trong khi trình bày thông tin khách quan, tác giả cũng đồng thời thể hiện tình cảm, cách đánh giá của mình. Cách kết hợp này làm tăng sức thuyết phục của VB, vừa đảm bảo tính khách quan, chính xác, chân thực của các bằng chứng (thông qua cách trình bày vấn đề khách quan), vừa tác động vào tình cảm, khơi gợi sự đồng cảm của người đọc đối với tình cảm, đánh giá của người viết trong VB (thông qua cách trình bày vấn đề chủ quan).	

3.4.3. Liên hệ, vận dụng

a. Mục tiêu: Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.

b. Sản phẩm: Phân trả lời câu 5, câu 6 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 5 – 6 HS sưu tầm tư liệu để cho thấy những cách nhìn khác nhau về thiên nhiên (câu 5). *Lưu ý:* GV nên cho HS chuẩn bị ví dụ trước ở nhà bằng cách tìm các đoạn thơ, đoạn văn cùng viết về những hình ảnh thiên nhiên quen thuộc với các em.

(2) HS viết đoạn văn theo yêu cầu đã nêu trong câu 6.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự (1) → (2)

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện nhóm HS trình bày sản phẩm sưu tầm.

(2) Một số HS trình bày đoạn văn, các HS khác nhận xét, góp ý.

** Kết luận, nhận định:*

Câu 5: Tóm tắt câu trả lời của các nhóm HS, GV khẳng định có nhiều cách nhìn, cách cảm nhận khác nhau về cùng một vấn đề, chi tiết, hình ảnh trong VB văn học.

Câu 6: Đây là một câu hỏi liên hệ, vận dụng, giúp HS kết nối những gì đã đọc với trải nghiệm thực tế của bản thân. HS có quyền trả lời theo ý kiến, quan điểm cá nhân. GV nhận xét về cách HS thực hiện kỹ năng viết đoạn văn.

3.5. Khái quát đặc điểm thể loại và rút ra kinh nghiệm đọc

a. Mục tiêu: Khái quát đặc điểm thể loại và rút ra kinh nghiệm đọc với VB nghị luận.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt kiến thức.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS hoàn thành bảng sau:

Yếu tố của văn bản nghị luận	Khái niệm/ Đặc điểm	Cách đọc
Luận đề	...	...
Luận điểm	...	...
Lí lẽ	...	...
Bằng chứng	...	...
Cách trình bày vấn đề khách quan	...	...
Cách trình bày vấn đề chủ quan	...	...

** Thực hiện nhiệm vụ và Báo cáo, thảo luận:*

– Tại lớp, HS phát thảo ý tưởng về sản phẩm và chia sẻ với các bạn trong lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– Về nhà, HS hoàn thiện sản phẩm và công bố, chia sẻ trên trang web học tập của lớp.

** Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về đặc điểm VB nghị luận và cách đọc.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn Đọc mở rộng theo thể loại văn bản 1: *Tính đa nghĩa trong bài thơ “Bánh trôi nước”*

a. Mục tiêu:

– Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày vấn đề chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).

– Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.

– Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

– Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.

– Vận dụng kĩ năng đọc văn nghị luận đã học vào đọc một VB nghị luận mới.

b. Sản phẩm: Kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS về nhà đọc VB *Tính đa nghĩa trong bài thơ “Bánh trôi nước”* và thực hiện nhiệm vụ của phần *Hướng dẫn đọc*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà đọc và thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS sẽ báo cáo kết quả nhiệm vụ học tập tại lớp. GV kết hợp tổ chức tiết báo cáo kết quả đọc cho hai VB *Tính đa nghĩa trong bài thơ “Bánh trôi nước”*; *Thơ ca*.

* *Kết luận, nhận định:* GV sẽ nhận xét, gợi ý câu trả lời trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2. Hoạt động hướng dẫn Đọc kết nối chủ điểm văn bản *Thơ ca*

a. Mục tiêu

– Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.

– Liên hệ, kết nối với VB *Về hình tượng bà Tú* trong bài *“Thương vợ”* và Ý nghĩa văn chương để hiểu hơn về chủ điểm *Giá trị của văn chương*.

b. Sản phẩm: Kết quả đọc, câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện hoạt động Đọc kết nối chủ điểm ở nhà.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc VB và trả lời các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS sẽ báo cáo kết quả hoạt động đọc tại nhà với các bạn trong lớp.

* *Kết luận, nhận định:* GV sẽ nhận xét, gợi ý câu trả lời trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm Đọc mở rộng theo thể loại và Đọc kết nối chủ điểm

3.1. Trình bày kết quả đọc văn bản: *Tính đa nghĩa trong bài thơ “Bánh trôi nước”*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm Đọc mở rộng theo thể loại.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập và Thực hiện nhiệm vụ:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà, chuẩn bị chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, góp ý trong tiết học.

Câu 1:

– Cách trình bày vấn đề khách quan thể hiện ở thông tin về bánh trôi nước – tầng nghĩa tả thực của bài thơ (bánh trôi mang màu trắng của bột nếp, nếu người làm bánh nhào nhiều

bột nhiều nước quá thì bánh “nát”, ít nước quá thì “rắn”,...); các từ ngữ trích từ bài thơ “Thân em...”, “Mà em...”.

- Cách trình bày vấn đề chủ quan thể hiện ở những từ ngữ, hình ảnh, câu văn cho thấy tình cảm ngợi ca, thán phục với tài năng thơ của Hồ Xuân Hương, tình cảm trân trọng với hình ảnh bánh trôi nước trong bài thơ (“Hồ Xuân Hương quả là một người biết miêu tả sự vật”, “hình ảnh chiếc bánh trôi hiện ra thật đáng yêu”, ...).

Câu 2:

- Luận đề: Tính đa nghĩa trong bài thơ *Bánh trôi nước*.
- Luận điểm 1: Nghĩa thứ nhất là nghĩa tả thực.
- Luận điểm 2: Nghĩa thứ hai của bài thơ nói về nhan sắc, thân phận và phẩm chất người phụ nữ.
- HS tự xác định lí lẽ, bằng chứng dựa trên hệ thống luận điểm và vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB.

Câu 3: HS trả lời dựa trên sơ đồ đã lập ở câu 2.

Câu 4:

- Giải thích ý kiến của tác giả: thông qua hình ảnh bánh trôi nước (hàm ý nói về thân phận, phẩm chất người phụ nữ), Hồ Xuân Hương đã khái quát lên nỗi lòng, thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.
- HS thể hiện ý kiến đồng tình/ phản đối và đưa ra lí lẽ, bằng chứng để lập luận tùy theo quan điểm, góc nhìn của cá nhân.
- HS trình bày thêm những hiểu biết của bản thân về thân phận và phẩm chất của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. GV cũng có thể cung cấp thêm một vài tư liệu để giúp HS hiểu rõ hơn về vấn đề này.

Câu 5: Khi tiếp nhận một bài thơ, ta có thể có nhiều góc nhìn, nhiều cách hiểu khác nhau về ý nghĩa bài thơ. Các cách hiểu khác nhau ấy làm cho nội dung bài thơ thêm phong phú, và khám phá được thêm nhiều nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ. Tuy nhiên, những cách hiểu khác nhau về bài thơ phải xuất phát từ VB và phải được lí giải hợp lí, tránh tình trạng suy diễn tùy tiện các nội dung, ý nghĩa của bài thơ.

3.2. Trình bày kết quả đọc văn bản *Thơ ca*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm đọc kết nối chủ điểm tại lớp.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập và Thực hiện nhiệm vụ:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà, chuẩn bị chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

Câu 1: Các hình ảnh so sánh được sử dụng để nói về thơ ca: “ngủ ngơi”, “việc đầy lao lực”, “chón dưng chân”, “cuộc hành trình”, “bài hát ru”, “mơ ước mùa xuân”, “khát vọng chiến công”, “bà mẹ”, “người yêu”, “con gái”, “trái núi cao không thể tới”, “cánh chim sà đậu xuống lòng tay”, “đôi cánh nâng tôi bay”, vũ khí trong trận đánh”. HS chọn ra hình ảnh mình ấn tượng nhất và lí giải.

Câu 2: HS lí giải dựa trên cách hiểu của bản thân. Gợi ý: “trung thực sống cho thơ” có thể hiểu là coi thơ ca là mục tiêu quan trọng của cuộc đời, chân thật giải bày cảm xúc vào thơ, thông qua thơ để thể hiện niềm trung thực của bản thân với cuộc đời.

Câu 3: HS trả lời dựa trên góc nhìn, quan điểm cá nhân. GV có thể hướng dẫn HS liên hệ với các VB đã đọc trong chủ điểm để có ý tưởng trả lời.

DẠY TIẾNG VIỆT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

CÁCH THAM KHẢO, TRÍCH DẪN TÀI LIỆU ĐỂ TRÁNH ĐẠO VĂN

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp và hợp tác.

1.2. Năng lực đặc thù

Trình bày được một số lưu ý về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

2. Phẩm chất

Trung thực và có trách nhiệm, hiếu và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

II. KIẾN THỨC

Cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- Phần *Tri thức Ngữ văn* và *Thực hành tiếng Việt* trong SGK, SGV, Từ điển tiếng Việt (GV chuẩn bị một cuốn, HS chuẩn bị theo nhóm).
- PHT số 1 để HS khái quát nội dung bài học.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ học tập tiếng Việt

- Mục tiêu:** Xác định được nhiệm vụ học tập.
- Sản phẩm:** Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập.
- Tổ chức thực hiện:**

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt*, đọc lướt phần *Tri thức tiếng Việt và Thực hành tiếng Việt*, trả lời câu hỏi: Trong bài học này, chúng ta sẽ học kiến thức tiếng Việt nào? Nhiệm vụ học tập cần thực hiện trong bài học này là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS trình bày câu trả lời.

* *Kết luận, nhận định*: Nhận xét, kết luận:

– Kiến thức: Học về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

– Nhiệm vụ học tập: Tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn* (phần tiếng Việt) để vận dụng giải các bài tập trong phần *Thực hành tiếng Việt*.

2. Hoạt động kích hoạt tri thức nền

a. Mục tiêu: Kích hoạt được kiến thức nền về vấn đề đạo văn và cách thức tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

b. Sản phẩm: Phần điền phiếu K-W-L của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm 2 HS điền thông tin vào cột K-W trong bảng sau:

K (Điều tôi đã biết)	W (Điều tôi muốn tìm hiểu)	L (Điều tôi học được)
<i>Ghi lại ít nhất một điều em đã biết về vấn đề đạo văn</i> ...	<i>Ghi lại ít nhất một điều em muốn tìm hiểu trong bài học này</i> ...	<i>Sau khi học xong, em hãy ghi lại ngắn gọn những kiến thức trọng tâm bản thân thu nhận được</i> ...

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS suy nghĩ, điền vào cột K và cột W, sau đó trao đổi với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện các nhóm nêu câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV tổng kết ý kiến của các nhóm, dẫn dắt vào bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI: CÁCH THAM KHẢO, TRÍCH DẪN TÀI LIỆU ĐỂ TRÁNH ĐẠO VĂN

a. Mục tiêu: Trình bày được cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

b. Sản phẩm: Phần ghi chú, câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS đọc phần *Tri thức Ngữ văn* mục *Cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn* và trả lời các câu hỏi sau:

– Đạo văn là gì?

– Để tránh đạo văn, chúng ta cần làm gì?

– Trình bày các nội dung thường có của phần trích dẫn.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và ghi ra câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV chốt một số vấn đề về đạo văn, cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn (dựa vào *Tri thức Ngữ văn* trong SGK).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động thực hành tiếng Việt

a. *Mục tiêu:* Thực hành, vận dụng kiến thức về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để làm bài tập.

b. *Sân phẩm:* Nội dung trả lời của các bài tập.

c. *Tổ chức thực hiện:*

* *Giao nhiệm vụ học tập:* các nhóm nhỏ (từ 4 – đến 6 HS), thực hiện các bài tập 1, 2, 3, 4 trong phần *Thực hành tiếng Việt*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thảo luận, thực hiện các bài tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kết quả thảo luận nhóm trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét cách HS thảo luận nhóm, từ đó kết luận về những lưu ý khi giao tiếp và hợp tác trong khi thảo luận nhóm.

– GV nhận xét, kết luận đáp án của các bài tập:

Bài tập 1: GV hướng dẫn HS xác định phần trích dẫn trong các trường hợp đã cho và chỉ ra sự khác biệt giữa các phần trích đó.

a. Trong trường hợp a, khi sử dụng câu nói của Nguyễn Trung Trực, người viết đã trích dẫn bằng cách đặt nguyên văn câu chữ của ông trong dấu ngoặc kép.

b. Trong trường hợp b, người viết khi trích dẫn ý “Việt Nam là nước phá rừng nguyên sinh đứng thứ hai thế giới” đã viết rõ nguồn: thông tin về tác giả (*Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc*), năm xuất bản (2005). Phần trích dẫn này không được đặt trong dấu ngoặc kép.

c. Trong trường hợp c, khi sử dụng lời đánh giá của ông Hen-ri Lốp-pơ (Henri Lopes), Phó Tổng Giám đốc UNESCO, người viết đã trích dẫn bằng cách đặt nguyên văn câu chữ của ông Hen-ri Lốp-pơ trong dấu ngoặc kép, đồng thời dẫn thêm một số thông tin về tên tác phẩm (bài *Tập thơ Hồ Xuân Hương*), năm xuất bản (1987), nơi xuất bản (*Pa-ri*).

Sự khác biệt giữa các phần trích dẫn: Ở trường hợp a và c, người viết trích dẫn nguyên văn câu nói/ lời đánh giá của người khác và đặt trong dấu ngoặc kép (trích dẫn trực tiếp). Ở trường hợp b, người viết không đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép mà viết lại ý tưởng của người khác theo cách diễn đạt của mình (trích dẫn gián tiếp).

Bài tập 2: GV yêu cầu HS đọc lại bài *Thơ ca* (Ra-xun Gam-da-tốp) ở phần Đọc kết nối chủ điểm và nhận xét về cách nhóm biên soạn dẫn nguồn bài thơ này. HS cần chỉ ra các yếu tố có phần dẫn nguồn trong đó.

Ở phần Đọc kết nối chủ điểm, tên tác giả được đặt ngay bên dưới bài thơ. Cuối bài thơ, nhóm biên soạn có dẫn nguồn: “(In trong *Đa-ghe-xtan của tôi*, Phan Hồng Giang dịch, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2016). Phần dẫn nguồn này có các thông tin: Tên tác phẩm (*Đa-ghe-xtan của tôi*), dịch giả (Phan Hồng Giang), nhà xuất bản (NXB Kim Đồng), nơi xuất bản (Hà Nội), năm xuất bản (2016).

Bài tập 3: GV cho HS trao đổi về việc dẫn nguồn khi sử dụng tranh ảnh, biểu đồ, sơ đồ,... lấy từ Internet. GV cần lưu ý với HS: Trong quá trình viết, khi sử dụng tranh ảnh, biểu đồ, sơ đồ,... lấy từ Internet, chúng ta cần dẫn nguồn vì đây là hành động thể hiện sự tôn trọng ý tưởng của người khác và là việc làm cần thiết để tránh đạo văn.

Bài tập 4: HS tự trình bày kinh nghiệm rút ra từ trải nghiệm thực tế và bài học. GV tổng hợp, khái quát lại vấn đề.

2. Hoạt động khái quát nội dung bài học

a. Mục tiêu

- Khái quát được nội dung chính của bài học.
- Rút ra được những lưu ý khi vận dụng kiến thức về cách tham khảo tài liệu, trích dẫn để tránh đạo văn.

b. Sản phẩm: Phần trả lời của HS vào cột L trong phiếu K-W-L.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS xem lại phần tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn, Thực hành tiếng Việt*, tóm tắt những kiến thức trọng tâm, ghi vào cột L trong phiếu K-W-L.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS xem lại các sản phẩm học tập đã thực hiện, ghi những gì đã học được vào cột L.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày phần ghi cột L trước lớp. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét ý kiến của HS, kết luận những kiến thức trọng tâm của bài học.

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động làm việc nhóm.
- Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc lập dàn ý và chuẩn bị bài viết ở nhà.

1.2. Năng lực đặc thù

– Biết viết VB bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

– Viết được một bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mỹ của nó.

– Hiểu và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn VB của người khác.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ và trung thực.

II. KIẾN THỨC

– Khái niệm, yêu cầu đối với kiểu bài phân tích một tác phẩm văn học (nhấn mạnh vào những điểm phát triển so với lớp 8).

– Cách viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy chiếu, micro, bảng, phấn.

– SGK, SGV.

– PHT số 1 để hướng dẫn HS tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt* trong SGK, tên đề mục phần kĩ năng Viết và xác định nhiệm vụ học tập: Dựa vào yêu cầu cần đạt và tên đề mục phần kĩ năng Viết, các em hãy cho biết: trong bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trả lời về nhiệm vụ học tập sẽ thực hiện.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, xác nhận lại nhiệm vụ học tập: Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học. Kiểu bài này HS đã được học ở lớp 8, lên lớp 9 sẽ tiếp tục rèn luyện kĩ năng viết kiểu bài này, nhấn mạnh phân tích nội dung chủ đề và phân tích một số đặc sắc về nghệ thuật.

2. Hoạt động kích hoạt kiến thức nền về bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học

a. Mục tiêu: Nhắc lại tri thức về kiểu bài bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (đã học ở lớp 8).

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS thảo luận theo nhóm đôi để hoàn thành bài tập:

Bài tập khởi động			
Đánh dấu X vào ô Đúng, Sai trong bảng dưới đây. Với trường hợp Sai, hãy lí giải.			
Nhận định về đặc điểm bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học	Đúng	Sai	Giải thích nếu sai
Bài viết cần nêu luận điểm của người viết về chủ đề và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm	...	...	...
Bằng chứng là những trích dẫn từ VB để làm sáng tỏ luận điểm	...	...	...
Lí lẽ là những phân tích, lí giải bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm	...	...	...
Cần khai thác tất cả đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm cần phân tích	...	...	...
Khi phân tích chủ đề, cần gọi tên chủ đề và đưa ra bằng chứng xác định chủ đề	...	...	...
Bài viết cần trích dẫn càng nhiều bằng chứng càng tốt	...	...	...
Cần triển khai cùng lúc luận điểm phân tích chủ đề và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm	...	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS thực hiện, sau đó thảo luận với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét, kết luận, dẫn dắt vào nội dung bài học:

Nhận định về đặc điểm bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học	Đúng	Sai	Giải thích nếu sai
Bài viết cần nêu luận điểm của người viết về chủ đề và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm	X		
Bằng chứng là những trích dẫn từ VB để làm sáng tỏ luận điểm	X		
Lí lẽ là những phân tích, lí giải bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm	X		
Cần khai thác tất cả đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm cần phân tích		X	Không cần khai thác tất cả đặc sắc nghệ thuật, chỉ chú trọng vào những nghệ thuật tiêu biểu, gây ấn tượng cho bản thân
Khi phân tích chủ đề, cần gọi tên chủ đề và đưa ra bằng chứng xác định chủ đề	X		

Bài viết cần trích dẫn càng nhiều bằng chứng càng tốt		X	Các bằng chứng trích dẫn cần phù hợp, tiêu biểu, làm sáng tỏ luận điểm
Cần triển khai cùng lúc luận điểm phân tích chủ đề và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm		X	Có thể triển khai cùng lúc luận điểm phân tích chủ đề và nghệ thuật; cũng có thể tách luận điểm về chủ đề và nghệ thuật khi phân tích tác phẩm

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu bài

a. Mục tiêu: Nhận biết khái niệm, yêu cầu, bố cục kiểu bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Phần ghi chú, câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS đọc SGK mục *Tri thức Ngữ văn*, trả lời các câu hỏi:

- Bài văn nghị luận phân tích tác phẩm văn học thuộc kiểu bài gì?
- Bài văn nghị luận phân tích tác phẩm văn học có yêu cầu gì về nội dung và hình thức?
- Trình bày bố cục của bài văn nghị luận phân tích tác phẩm văn học.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc SGK, ghi chú thông tin quan trọng và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS nêu câu trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học dựa vào *Tri thức Ngữ văn*.

2. Hoạt động hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết các yêu cầu về kiểu bài thông qua việc đọc và phân tích VB mẫu.

b. Sản phẩm: Các câu trả lời của HS về đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài thông qua việc phân tích VB mẫu.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc thầm VB *Bài văn phân tích, đánh giá truyện ngắn Bông chanh đỏ* chú ý đến những phần được đánh số và box thông tin tương ứng. Sau đó, thảo luận nhóm đôi về các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc VB mẫu, theo dõi các box thông tin hướng dẫn, tìm câu trả lời cho các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một vài HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét cách HS thảo luận, từ đó kết luận về những lưu ý khi giao tiếp và hợp tác trong khi thảo luận nhóm.

– GV nhận xét, kết luận về đáp án các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB:

Câu 1: Bài viết sắp xếp luận điểm theo trình tự: luận điểm 1 về chủ đề tác phẩm, luận điểm 2 về một số nét đặc sắc nghệ thuật. Cách sắp xếp luận điểm này là hợp lí, làm bật lên được các yếu tố về nội dung và hình thức của tác phẩm, thể hiện rõ ràng ý kiến, quan điểm của người viết về chủ đề, một số nét đặc sắc về hình thức.

Câu 2: Những phương diện nội dung chủ đề truyện được bài viết triển khai:

– Phương diện thứ nhất: chủ đề thể hiện qua sự việc tìm bắt chim bông chanh → Ý nghĩa rút ra: tình yêu thiên nhiên không phải là sự chiếm hữu, mà là tình yêu thiên nhiên trong trạng thái vốn có.

– Phương diện thứ hai: chủ đề được tô đậm hơn qua những biến chuyển trong nhận thức nhân vật Hoài → Ý nghĩa rút ra: thiên nhiên và con người có sự tương quan; ta cần cẩn trọng khi ứng xử với thiên nhiên vì bất kì hành động vô tâm nào cũng gây ra tổn thương với muôn loài.

Kinh nghiệm khi phân tích nội dung chủ đề của một tác phẩm văn học: có thể khai thác sâu hơn nội dung chủ đề của một tác phẩm khi soi chiếu nội dung chủ đề ấy vào các yếu tố của tác phẩm (sự việc, nhân vật, chi tiết, mạch tình cảm, cảm xúc,...), nhờ đó ta có thể khai thác các tầng ý nghĩa đa dạng, sâu sắc gợi ra từ chủ đề.

Câu 3: Cách tác giả phân tích lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ đặc sắc về luận điểm được thể hiện qua bảng sau:

Đặc sắc về nghệ thuật	Lí lẽ và bằng chứng
Việc xây dựng cốt truyện đơn giản nhưng hấp dẫn	– Bằng chứng: lá thư mở đầu câu chuyện có nhắc đến chim bông chanh đỏ, kể chi tiết quá trình khó khăn bắt chim bông chanh đỏ – Lí lẽ: lá thư đã mở ra dòng hồi tưởng để nhân vật kể lại kỉ niệm trong quá khứ; việc kể chi tiết quá trình bắt chim bông chanh đỏ làm cho sự việc trở nên tự nhiên, hợp lí, dễ dàng chấp nhận, gợi nhiều suy ngẫm
Chi tiết miêu tả bông chanh đỏ	– Bằng chứng: “Nó nằm im thín thút trong lòng bàn tay tôi. Dường như nó quá hoảng sợ vì biết mình đã bị bắt cóc”, dẫn lại sự việc Hoài viết thư gửi anh Hiền kể về chuyện đôi bông chanh đã quay về tổ cũ – Lí lẽ: chim bông chanh như có linh hồn và cảm xúc, chi tiết này khiến tôi thực sự hạnh phúc, khi con người biết yêu quý, tôn trọng thiên nhiên, thì thiên nhiên sẽ không bỏ rơi con người
Cách xây dựng tâm lí	– Bằng chứng: ngôi kể thứ nhất, dẫn lại tâm trạng của nhân vật “tôi” – Lí lẽ: ngôi kể thứ nhất giúp tôi dễ dàng bộc lộ nội tâm của đứa trẻ hồn nhiên; làm rõ được sự biến chuyển trong nhận thức của nhân vật, đồng thời khắc sâu thông điệp về cách ứng xử với tự nhiên trong tâm trí bạn đọc

Nhận xét về cách đưa lí lẽ và bằng chứng: bằng chứng đáng tin cậy, dẫn ra từ VB, lí lẽ đã lí giải hợp lí, sáng rõ ý nghĩa, giá trị của các bằng chứng trong việc thể hiện luận điểm. Đặc biệt, cách kết hợp lí lẽ và bằng chứng đã giúp làm bật lên nét đặc sắc (hiệu quả thẩm mĩ) của hệ thống các biện pháp nghệ thuật trong việc thể hiện nội dung chủ đề VB.

Câu 4: Phần mở bài sử dụng một hình ảnh so sánh để dẫn dắt (có những tác phẩm văn học như chiếc cầu nổi diệu kì...), kết bài gợi ra một ấn tượng của người đọc về tác phẩm (*mỗi lần đóng lại trang sách cuối, tôi lại tưởng tượng thấy hình ảnh đôi bông chanh đỏ đang bay về đầm sen thơm ngát...*). Cách mở bài và kết bài giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm, tạo ra sự hấp dẫn, lôi cuốn đối với người đọc.

– GV nhấn mạnh sự phát triển của kĩ năng viết ở lớp 9 so với lớp 8 như sau:

Kĩ năng viết	Lớp 8	Lớp 9
Kĩ năng phân tích chủ đề	Gọi tên chủ đề, chỉ ra một vài căn cứ xác định chủ đề, nêu ngắn gọn ý nghĩa chủ đề	Gọi tên chủ đề, chỉ ra ít nhất hai khía cạnh chủ đề thể hiện trong tác phẩm (qua nhân vật, cốt truyện, chi tiết,...), khái quát được giá trị, ý nghĩa của chủ đề
Kĩ năng phân tích một vài nét đặc sắc nghệ thuật	Dẫn ra và nêu tác dụng của một vài nét đặc sắc nghệ thuật trong tác phẩm	Cần chỉ ra và phân tích sâu hơn vào tác dụng của các yếu tố nghệ thuật để cho thấy sự đặc sắc, cái hay, cái đẹp của các biện pháp nghệ thuật trong việc thể hiện nội dung chủ đề

3. Hoạt động hướng dẫn lí thuyết về quy trình viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được những thao tác cần làm, những lưu ý khi thực hiện các bước trong quy trình viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt quy trình viết của HS (theo mẫu PHT số 1).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, sau đó thảo luận nhóm nhỏ (4 đến 6 HS) và điền thông tin vào bảng theo mẫu sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1:

QUY TRÌNH VIẾT BÀI VĂN

NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	Xác định mục đích, người đọc ...	...
	Xác định đề tài ...	...
	Thu thập tư liệu ...	...
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	Tìm ý ...	...
	Lập dàn ý	...

	...	
Bước 3: Viết bài	...	...
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Xem lại và chỉnh sửa ...	...
	Rút kinh nghiệm ...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, thảo luận nhóm và hoàn thành bảng.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1, 2 nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV đánh giá, nhận xét, kết luận dựa vào phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

1.1. Hoạt động xác định mục đích, đối tượng và đề tài

a. Mục tiêu:

- Biết cách xác định mục đích, đối tượng và đề tài.
- Xác định được mục đích, đối tượng và đề tài cho bài viết sẽ thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc đề bài trong SGK. Sau đó, yêu cầu HS xác định mục đích, đối tượng và đề tài cho bài viết của mình qua các câu hỏi:

- Với đề bài này, em sẽ viết bài văn cho ai, nhằm mục đích gì?
- Với đối tượng và mục đích ấy, em dự định sẽ chọn cách viết như thế nào?
- Em sẽ chọn viết về đề tài gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, kết luận.

1. 2. Hoạt động làm mẫu thao tác quy trình viết

a. *Mục tiêu:* Biết cách thực hiện quy trình viết đối với các thao tác mà bản thân chưa nắm rõ.

b. *Sản phẩm:* Câu hỏi của HS về quy trình viết, phần ghi chú, rút kinh nghiệm của HS khi quan sát GV làm mẫu.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS nêu câu hỏi về thao tác bản thân còn chưa nắm rõ khi thực hiện quy trình viết, sau đó quan sát GV làm mẫu, ghi lại kinh nghiệm thực hiện quy trình viết.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc lại phần lí thuyết về quy trình viết, chuẩn bị câu hỏi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS nêu câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV trả lời câu hỏi của HS, hướng dẫn quy trình thực hiện thông qua việc làm mẫu kết hợp nói to suy nghĩ (think-aloud).

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và viết bài (thực hiện tại nhà)

a. Mục tiêu: Biết cách tìm ý, lập dàn ý và viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Sơ đồ tìm ý của HS, dàn ý, bài viết.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS về nhà thực hiện tìm ý, lập dàn ý và viết bài.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà thực hiện tìm ý, lập dàn ý và viết bài.

* *Báo cáo, thảo luận:* Bài viết của HS sẽ được đọc trong tiết *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm* được tổ chức trên lớp sau đó.

* *Kết luận, nhận định:* GV sẽ đánh giá sản phẩm bài viết của HS dựa vào bảng kiểm trong SGK trong tiết chia sẻ bài viết trên lớp (thực hiện sau khi cho HS xem lại và chỉnh sửa rút kinh nghiệm).

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu: Biết cách xem lại và chỉnh sửa bài viết của bản thân và của các bạn trong lớp.

b. Sản phẩm: Phần nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trao đổi bài viết cho nhau để đọc và đánh giá, nhận xét bài viết của bạn dựa vào bảng kiểm. Sau đó, GV có thể mời một số HS đọc bài viết của mình trên lớp và mời các HS khác nhận xét dựa vào bảng kiểm trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ được giao.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một số HS đọc bài viết trước lớp, sau đó các HS khác chia sẻ nhận xét về bài viết của bạn (dựa vào bảng kiểm SGK).

* *Kết luận, nhận định:*

– GV đánh giá và nhận xét về khâu chuẩn bị bài ở nhà của HS, từ đó đưa ra những lưu ý về kĩ năng tự chủ, tự học khi chuẩn bị bài viết ở nhà.

– GV đánh giá và nhận xét trên hai phương diện:

+ Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần chỉnh sửa trong các bài viết.

+ Cách nhận xét, đánh giá bài viết dựa vào bảng kiểm của HS (HS đã biết sử dụng bảng kiểm chưa? HS có nhận ra những ưu điểm, những điểm cần khắc phục trong bài viết của bản thân và của các bạn hay không?). Trong trường hợp HS chưa biết dùng bảng kiểm, GV sử dụng kĩ thuật nói to suy nghĩ (think-aloud) để hướng dẫn HS sử dụng bảng kiểm và nhận xét.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm rút ra khi viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân sau khi viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1, 2 HS chia sẻ những kinh nghiệm đã rút ra, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, nhận xét, đánh giá, kết luận về kinh nghiệm viết HS cần nắm.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

a. Mục tiêu: Vận dụng quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống để tạo lập VB.

b. Sản phẩm: Bài viết đã được công bố của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Từ bài viết đã được đọc, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm trên lớp, GV cho HS về nhà lựa chọn một trong hai nhiệm vụ:

– Sửa bài viết cho hoàn chỉnh và công bố.

– Chọn một vấn đề khác trong đời sống để viết bài mới và công bố.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà thực hiện chỉnh sửa bài viết hoặc viết bài mới sau đó công bố bài viết. HS có thể công bố bài viết trên blog cá nhân, trên trang web của lớp, trên bảng thông tin trong lớp học,...

* *Báo cáo, thảo luận:* HS giới thiệu bài viết đã được chỉnh sửa, công bố đến GV và các bạn khác trong lớp.

* *Kết luận, nhận định:*

GV và HS lại tiếp tục sử dụng bảng kiểm trong SGK để xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm đối với bài viết đã được công bố (Ví dụ nếu bài viết trên blog cá nhân, trên trang web thì có thể thực hiện thao tác đánh giá bằng cách phản hồi, hoặc ấn các nút cảm xúc...).

DẠY NÓI VÀ NGHE

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ NHẬN BIẾT TÍNH THUYẾT PHỤC CỦA MỘT Ý KIẾN

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp và hợp tác.

1.2. Năng lực đặc thù

Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.

2. Phẩm chất

Trung thực và trách nhiệm với ý kiến của mình.

II. KIẾN THỨC

- Quy trình nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.
- Những lỗi thường gặp khi trình bày một ý kiến: lỗi về lập luận, lỗi về bằng chứng.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt*, quan sát (đọc lướt) phần *Nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến* để trả lời câu hỏi: Ở Phần Nói và nghe, nhiệm vụ học tập ta cần thực hiện là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK, tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời trước lớp. HS khác nhận xét, đánh giá.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, kết luận: nhiệm vụ học tập là nghe phần trình bày và nhận biết tính thuyết phục của ý kiến, chỉ ra lỗi lập luận, lỗi về bằng chứng (nếu có).

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu quy trình nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến

a. Mục tiêu: Trình bày được quy trình nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện tại nhà, đọc SGK và tóm tắt quy trình thực hiện nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến dựa vào bảng sau:

Quy trình nghe	Thao tác cần làm	Lưu ý khi thực hiện
Bước 1: Chuẩn bị trước khi nghe	...	...
Bước 2: Nghe và ghi chép	...	...
Bước 3: Đọc lại, chỉnh sửa và chia sẻ	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập tại nhà, đọc SGK và tóm tắt ý chính vào bảng quy trình.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày sản phẩm trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về quy trình nói và nghe dựa vào SGK.

2. Hoạt động tìm hiểu một số lỗi về lập luận và bằng chứng khi trình bày một ý kiến

a. Mục tiêu: Trình bày được một số lỗi về lập luận và bằng chứng thường gặp.

b. Sản phẩm: Phần tóm tắt của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện tại nhà, đọc SGK và tóm tắt các lỗi về lập luận và bằng chứng theo bảng sau:

Lỗi thường gặp khi trình bày ý kiến		Biểu hiện	Ví dụ
Lỗi lập luận	Lỗi ...	...	...
	Lỗi ...	...	...
Lỗi về bằng chứng	Lỗi ...	...	...
	Lỗi ...	...	...

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập tại nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày sản phẩm trên lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định dựa vào SGK.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động thực hiện nhiệm vụ nói và nghe

a. Mục tiêu: Thực hiện được nhiệm vụ nói và nghe.

b. Sản phẩm: Bài trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Một nhóm HS được chọn chuẩn bị bài nói theo đề bài trong SGK.

(2) Các HS còn lại trong lớp đóng vai người nghe, nghe và ghi chép nội dung bài nói, nhận biết tính thuyết phục của ý kiến.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện hai nhiệm vụ theo vai được phân công.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các HS đóng vai người nghe trình bày phần ghi chép và nhận xét về tính thuyết phục của bài nói.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận định, tổng kết dựa trên ý kiến của HS.

2. Hoạt động trao đổi, đánh giá, rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Tự đánh giá kĩ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.

b. Sản phẩm: Lời nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS ghi lại những kinh nghiệm rút ra sau khi thực hiện hoạt động nói và nghe, sau đó trình bày những kinh nghiệm ấy trước lớp theo gợi ý:

- (1) Ba điều em đã làm tốt khi thực hiện kỹ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của ý kiến.
- (2) Hai điều em cần làm tốt hơn khi thực hiện kỹ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của ý kiến.
- (3) Một kinh nghiệm em rút ra để thực hiện kỹ năng nghe tốt hơn vào lần sau.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS ghi lại những kinh nghiệm rút ra.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS trình bày kinh nghiệm của bản thân. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét, kết luận về những kinh nghiệm HS cần nắm khi nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến. GV đưa ra kết luận về những điều HS cần lưu ý khi thực hiện kỹ năng giao tiếp và hợp tác.

D. HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHẦN ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Biết cách thực hiện phần ôn tập tại nhà.

b. Sản phẩm: Phần ghi chú của HS về cách thực hiện phần ôn tập tại nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: GV giao cho HS trả lời các câu hỏi ôn tập ở nhà.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS trả lời các câu hỏi ôn tập ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS sẽ trình bày sản phẩm trong tiết ôn tập tại lớp.

* *Kết luận, nhận định*: GV sẽ nhận xét về sản phẩm của HS trong tiết ôn tập tại lớp.

ÔN TẬP

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học trong bài để thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Bảng, phấn/ viết lông, SGK, SGV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập

a. Mục tiêu: Trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập đã thực hiện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi Ôn tập của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS xem lại phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập đã thực hiện ở nhà, sau đó trình bày kết quả theo hình thức nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS xem lại, chỉnh sửa, hoàn thiện phần chuẩn bị ở nhà, sau đó chia sẻ với bạn cùng nhóm đôi.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS trình bày kết quả phần chuẩn bị. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. Sau đó, GV kết luận những kiến thức trọng tâm về kĩ năng đọc, viết, nói và nghe đã được học.

Câu 1: HS thực hiện dựa vào kết quả đọc các VB trong bài.

Câu 2: HS trình bày sự phân biệt cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan dựa vào bảng sau:

	Cách trình bày vấn đề khách quan	Cách trình bày vấn đề chủ quan
Đặc điểm thông tin	Bảng chứng khách quan	Ý kiến, tình cảm, đánh giá chủ quan của người viết
Một số dấu hiệu nhận biết	Sự thật hiển nhiên, số liệu, dữ kiện, các thông tin có thể kiểm chứng đúng, sai thông qua nghiên cứu khoa học,...	Các từ ngữ, câu văn thể hiện tình cảm, đánh giá chủ quan của người viết; các thông tin mà người viết không chắc chắn (có lẽ, hình như, chắc hẳn,...), dự đoán tương lai,...

Câu 3: Những cách tiếp cận khác nhau về cùng một vấn đề trong VB có ý nghĩa:

- Với VB: Làm phong phú thêm cách hiểu VB, góp phần kiểm chứng hoặc bác bỏ những cách hiểu thiếu căn cứ, suy diễn.
- Với người đọc: Giúp cho người đọc có được sự chủ động, tích cực khi đọc VB văn học, giúp cho việc đọc VB văn học thú vị, hấp dẫn hơn với người đọc.

Câu 4 và Câu 5: HS thực hiện dựa vào phần *Tri thức tiếng Việt* và các bài tập *Thực hành tiếng Việt* đã làm.

Câu 6: HS trả lời dựa vào kết quả phân tích kiểu VB và thực hành quy trình viết đã làm.

Câu 7: Dựa vào kiến thức về các lỗi lập luận đã học, HS có thể tìm ví dụ dựa vào các ngữ liệu trên báo chí, Internet hoặc các trường hợp trong thực tế cuộc sống mà các em đã chứng kiến.

Câu 8: HS kết nối nội dung các VB đã đọc với câu hỏi lớn đầu bài học để có ý tưởng thiết kế sản phẩm sáng tạo. Trên lớp, HS có thể thảo luận về ý tưởng thực hiện sản phẩm sáng tạo và hoàn thiện sản phẩm tại nhà. Sau khi công bố sản phẩm, HS tiếp tục suy ngẫm về câu hỏi lớn đầu bài học: *Văn chương góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn bằng những cách nào?*

2. Hoạt động thảo luận về câu hỏi lớn của chủ điểm

a. Mục tiêu:

- Cùng cố được kiến thức đã học về Đọc, tiếng Việt, Viết, Nói và nghe trong bài học.
- HS trình bày thêm ý kiến về câu hỏi lớn đầu bài học, qua đó hiểu thêm về chủ điểm *Giá trị của văn chương*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho các câu hỏi trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm 2 HS thảo luận về các câu hỏi trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân HS phác thảo câu trả lời, sau đó trao đổi với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận*: HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét, tổng kết câu trả lời của HS. GV khơi gợi để HS tiếp tục suy nghĩ về câu hỏi lớn sau khi kết thúc bài học.

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập*. Trong lớp học, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả làm việc ở nhà.

Bài 3

NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG

(Văn bản thông tin – 14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 9 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG ĐỌC VĂN BẢN THÔNG TIN

VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG

NGỌ MÔN

CỘT CỜ THỦ NGŨ – DI TÍCH CỔ BÊN SÔNG SÀI GÒN (Đọc mở rộng theo thể loại)

NHIỀU GIÁ TRỊ KHẢO CỔ TỪ HOÀNG THÀNH THẮNG LONG CẦN ĐƯỢC UNESCO

CÔNG NHẬN (Đọc kết nối chủ điểm)

Thời gian thực hiện: 8 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

– Năng lực giao tiếp, hợp tác: Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.

1.2. Năng lực đặc thù

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...

– Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

– Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.

– Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB.

– Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ VB để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.

2. Phẩm chất

Có ý thức bảo vệ các di sản văn hoá, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hoá.

II. KIẾN THỨC

– Đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– Tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...

– Thông tin cơ bản của VB; ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB; vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB; quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB.

– Cách đọc hiểu VB thông tin giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Một số tranh ảnh có liên quan đến VB đọc 1, 2 và 3.

– Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim (nếu có);

– Giấy A1/ bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm;

– PHT;

– Sơ đồ, biểu bảng tóm tắt đặc trưng của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử và VB phỏng vấn.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

– Xác định được tên chủ điểm, thể loại chính và câu hỏi lớn của bài học.

– Xác định được nhiệm vụ học tập của phần đọc.

– Tạo hứng thú về chủ đề học tập *Những di tích lịch sử và danh thắng*.

b. Sản phẩm:

– Thái độ của HS tham gia hoạt động học tập.

– Phần ghi chép của HS về tên chủ điểm của bài học, thể loại sẽ học.

– Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập của phần đọc.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS xem hình ảnh/ clip gợi liên tưởng đến một số danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử quen thuộc của đất nước hoặc quê hương và đoán tên của những địa danh, công trình ấy.

(2) Sau khi xong nhiệm vụ (1), nhóm 2 HS trả lời câu hỏi: *Chúng ta nên ứng xử như thế nào đối với các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử? Vì sao?*

(3) HS đọc lướt nội dung phần Đọc trong SGK và trả lời câu hỏi: Nhiệm vụ học tập chính của các em về Đọc ở bài học này là gì?

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* 1– 2 HS trình bày miệng câu trả lời cho nhiệm vụ (1). Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét câu trả lời của HS.

(2) GV hướng dẫn HS chốt lại tên chủ điểm, thể loại chính, câu hỏi lớn của bài học

(3) GV hướng dẫn HS tóm tắt nhiệm vụ học tập của phần Đọc: đọc VB 1 (*Vườn Quốc gia Cúc Phương*) và VB 2 (*Ngọ Môn*) để hình thành kỹ năng đọc VB thông tin; đọc VB 3 (*Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận*) để tìm hiểu thêm về chủ điểm của bài học; đọc VB 4 (*Cột cờ Thủ Ngữ – di tích cổ bên sông Sài Gòn*) để thực hành kỹ năng đọc VB thông tin giới thiệu về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức đọc hiểu: *Văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại, phương tiện phi ngôn ngữ*

a. Mục tiêu

- Kích hoạt kiến thức nền về VB thông tin đã học.
- Bước đầu nhận biết được đôi nét cơ bản về VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại, phương tiện phi ngôn ngữ.

b. Sản phẩm:

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 – 3 HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo mẫu phiếu sau:

PHIẾU HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN				
1. Trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau:				
a. Theo em, VB thông tin khác với VB văn học hoặc VB nghị luận ở những điểm gì? Kể tên một số VB thông tin đã học. Chúng ta cần chú ý điều gì khi đọc hiểu VB thông tin? ----- -----				
b. Theo em, thể nào là một VB giới thiệu danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử thú vị, hấp dẫn và lôi cuốn người đọc? ----- -----				
c. Ở các lớp dưới, em đã học về những cách trình bày thông tin nào trong VB thông tin? Dấu hiệu nhận diện các cách trình bày ấy trên VB là gì? ----- -----				
d. Phương tiện phi ngôn ngữ trong VB thông tin gồm những loại nào? Tác dụng của việc sử dụng các phương tiện ấy trong VB là gì? ----- -----				
2. Đọc nội dung về VB giới thiệu danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong SGK và hoàn thành bảng tóm tắt sau:				
<table border="1"><thead><tr><th>TÓM TẮT ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN GIỚI THIỆU DANH LAM THẮNG CẢNH HOẶC DI TÍCH LỊCH SỬ</th></tr></thead><tbody><tr><td>Mục đích viết</td></tr><tr><td>Cấu trúc</td></tr></tbody></table>		TÓM TẮT ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN GIỚI THIỆU DANH LAM THẮNG CẢNH HOẶC DI TÍCH LỊCH SỬ	Mục đích viết	Cấu trúc
TÓM TẮT ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN GIỚI THIỆU DANH LAM THẮNG CẢNH HOẶC DI TÍCH LỊCH SỬ				
Mục đích viết				
Cấu trúc				

Đặc điểm hình thức

Cách trình bày thông tin

3. Đọc nội dung về *Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại* trong SGK và xác định dấu hiệu nhận diện của cách trình bày ấy trên VB.

4. Đọc mục *Phương tiện phi ngôn ngữ* trong SGK và chỉ ra một hiểu biết mới về đơn vị kiến thức này mà em học vừa học được.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 3 – 4 nhóm HS trình bày kết quả thực hiện theo từng nhiệm vụ. Các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sản phẩm học tập của HS, kết hợp với diễn giải ngắn gọn một số nội dung về từng đơn vị tri thức đọc hiểu, lưu ý một số vấn đề sau:

– *VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử:* HS sẽ được tìm hiểu cụ thể qua việc đọc VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* và *Ngo Môn*.

– *Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại:* GV trình chiếu và phân tích cho HS xem một ví dụ cụ thể:

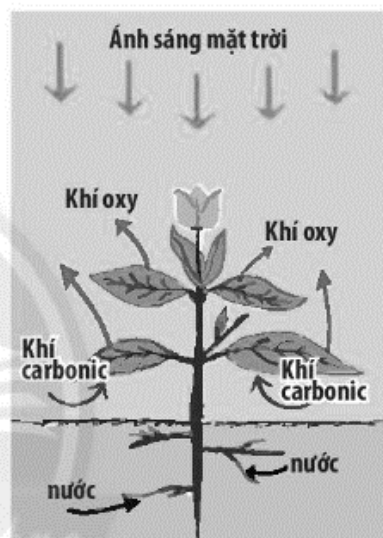
Không khí không màu sắc và không mùi vị, bao gồm những thành phần chủ yếu sau:

– Khí nitơ chiếm 78% thể tích không khí.

– Khí oxy chiếm 21% thể tích không khí, là chất khí cần thiết cho sự cháy và hô hấp của động vật.

– Hơi nước chỉ chiếm một lượng nhỏ nhưng lại là nguồn gốc sinh ra các hiện tượng khí tượng như sương mù, mưa, mây,...

– Khí carbonic chiếm một tỉ lệ rất nhỏ nhưng giữ vai trò quan trọng: Khí carbonic kết hợp với nước, ánh sáng và năng lượng mặt trời để cây xanh quang hợp tạo nên chất hữu cơ và khí oxy – những dưỡng chất cần thiết cho sự sống trên Trái Đất.



Hình 12.3. Quang hợp ở lá cây tạo thành chất hữu cơ và khí oxy

(Cách trình bày thông tin về thành phần của không khí trong SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6, bộ sách *Chân trời sáng tạo*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2020, tr.152)

– *Phương tiện phi ngôn ngữ:* Ở bài học này, HS cần chú ý thêm phương tiện phi ngôn ngữ không chỉ trình bày thông tin một cách trực quan và làm nổi bật những thông tin quan trọng mà còn có thể cung cấp thêm thông tin về đối tượng chưa được thể hiện bằng phương tiện ngôn ngữ trong

VB. Không chỉ ở phần Đọc, mà ở phần *Thực hành tiếng Việt*, HS cũng sẽ tiếp tục vận dụng kiến thức về phương tiện phi ngôn ngữ để thực hiện bài tập 1 và 2.

2. Hoạt động đọc văn bản 1: *Vườn Quốc gia Cúc Phương*

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt được kiến thức nền liên quan đến VB; tạo tâm thế trước khi đọc.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời miệng của HS ở giai đoạn *Chuẩn bị đọc*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trao đổi về câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày câu trả lời. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng kết câu trả lời *Chuẩn bị đọc*. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Vận dụng kĩ năng đọc đã học ở lớp trước như *Suy luận*, *Tóm tắt* trong quá trình đọc trực tiếp VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS đọc thầm VB, tạm dừng ở các thẻ đọc và thực hiện theo nội dung yêu cầu của thẻ *Suy luận* và thẻ *Tóm tắt* trong SGK, ghi câu trả lời ngắn gọn vào giấy ghi chú dán vào vị trí thẻ tương ứng. *Lưu ý:* việc xác định rõ những căn cứ trên VB (bằng cách gạch chân, tô màu, đánh dấu,...) sẽ giúp em thực hiện yêu cầu của các thẻ đọc.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trao đổi kết quả trả lời câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* theo nhóm 2 – 3. Sau đó, đại diện 1 – 2 nhóm HS trao đổi kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.

* *Kết luận, nhận định:* GV đánh giá kết quả đọc trực tiếp của HS: Thái độ của HS với việc đọc, số lượng và chất lượng câu trả lời cho hoạt động *Trải nghiệm cùng VB*, chỉ ra những điểm HS cần rèn luyện thêm ở hoạt động này.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...

– Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu hỏi 1, 3, 4 trong SGK; thái độ tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động nhóm.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS thực hiện những nhiệm vụ sau:

(1) Đọc lại mục *VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử* (Tri thức Ngữ văn trong SGK), điền vào PHT số 1 một số đặc điểm của kiểu VB này được thể hiện trong VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* (câu 1 trong SGK).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1	
TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN GIỚI THIỆU MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH TRONG VĂN BẢN <i>VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG</i>	
Câu 1:	
a. Đặc điểm cấu trúc của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh được thể hiện trong VB <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> :	
Gợi ý: Theo em, cấu trúc của VB thông tin thường gồm những yếu tố/ phần nào? Chức năng của những phần ấy là gì? Cấu trúc của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh có đặc điểm như thế nào?	
Cấu trúc của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử (1)	Cấu trúc của văn bản <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> (2)
Phần	
b. Đặc điểm hình thức của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh được thể hiện trong VB <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> :	
Đặc điểm hình thức của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	Đặc điểm hình thức của văn bản <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i>
.....	
c. Đặc điểm cách trình bày thông tin của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh được thể hiện trong VB <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> :	
Gợi ý: VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử thường sử dụng (những) cách trình bày thông tin nào? VB <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> sử dụng (những cách trình bày thông tin nào? Xác định dấu hiệu nhận biết của các cách trình bày ấy trong VB <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> .	
----- ----- -----	

(2) Trả lời câu 3 trong SGK.

Lưu ý: GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở sau: Mục đích viết của VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* là gì? Nội dung chính của phần VB ấy là gì và có quan hệ như thế nào với mục đích của VB? Nếu phần VB ấy chọn cách trình bày thông tin theo kiểu khác thì có thể hiện được nội dung chính không? Vì sao? Từ đó, em có nhận xét gì về vai trò của cách trình bày thông tin đối với mục đích của VB?

(3) Hoàn thành phiếu sau để trả lời câu 4 trong SGK.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2			
TÌM HIỂU VIỆC SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN			
<i>VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG</i>			
a. Tìm trong VB <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> ít nhất hai đoạn trích cho thấy sự xuất hiện của yếu tố miêu tả và hoàn thành bảng sau:			
Một số đoạn trích có yếu tố miêu tả	Nội dung chính của đoạn trích	Sự thể hiện của yếu tố miêu tả	Vai trò của yếu tố miêu tả trong đoạn trích
b. Việc sử dụng yếu tố miêu tả trong VB trên có làm ảnh hưởng đến mục đích cung cấp thông tin chính xác về thắng cảnh không? Vì sao? Trả lời: 			

Trình bày: Nhiệm vụ (1), (3) trình bày trên giấy A1; nhiệm vụ (2) trình bày miệng.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời. Các nhóm HS khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo hướng dẫn gợi ý sau:

Câu 1: Các đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh được thể hiện như sau trong VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*:

a. Về *cấu trúc*: VB này có ba phần:

– **Phần mở đầu:** “Cách thủ đô Hà Nội 120km ... bỏ lại sau lưng cuộc sống đời thường ồn ã”.

→ Giới thiệu khái quát về Vườn Quốc gia Cúc Phương.

– **Phần nội dung:** “Quần thể động, thực vật ... Đó là những nếp nhà sàn, trang phục, phong tục tập quán, lễ hội công chiêng, điệu hò,... mang đậm sắc thái văn hoá dân tộc Mường.” → Giới

thiệu hệ thống những phương diện khác nhau (*quần thể động, thực vật; cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá*) làm nên sức hấp dẫn, thú vị của rừng Cúc Phương.

– **Phần kết thúc:** “Nếu đến Cúc Phương vào buổi chiều, du khách sẽ chứng kiến cảnh rừng núi lung linh huyền hoặc đến say lòng ... vẫn còn lưu luyến, nhớ thương và hẹn mùa sau trở lại!” → Nhận xét khái quát về giá trị của rừng Quốc gia Cúc Phương; qua đó bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho khu rừng.

b. Về *đặc điểm hình thức* của VB: VB sử dụng:

– Hệ thống hai đề mục (*Quần thể động, thực vật; Cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá*) để làm nổi bật thông tin;

– Từ ngữ chuyên ngành sinh học (ví dụ: *quần thể động thực vật, tầng rừng, cây gỗ tán, cây bụi, thảm tươi, dây leo thân gỗ, kí sinh, bì sinh, chò xanh, chò chỉ, sấu, ...*), khảo cổ (ví dụ: *di chỉ, di cốt*), văn hoá (ví dụ: *người Mường, nhà sàn, lễ hội công chiêng, phong tục, tập quán, ...*).

– Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: *nổi tiếng, hấp dẫn, khoáng đạt, bao la, kì vĩ, phong phú, quái dị, khổng lồ, đa dạng, tung bồng, lấp lánh, lung linh, huyền hoặc, xào xạc, dập dềnh, ...*

– Hình ảnh minh hoạ.

c. Về *cách trình bày thông tin* của VB: VB sử dụng phối hợp nhiều cách trình bày thông tin:

– Trình bày thông tin theo quan hệ nhân quả: *Phần mở đầu*, người viết khẳng định vườn Quốc gia Cúc Phương là điểm du lịch sinh thái nổi tiếng và hấp dẫn với những ai say mê khám phá và du lịch vì có lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, đa dạng về hệ sinh thái, các giá trị văn hoá lịch sử. Tiếp theo, ở *phần nội dung*, người viết triển khai lí giải cụ thể về sức hấp dẫn của rừng Cúc Phương bằng việc giới thiệu những giá trị của khu rừng như: đa dạng sinh học với quần thể động, thực vật phong phú, đặc sắc về cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá. Từ đó, ở *phần kết thúc*, tác giả khẳng định vẻ đẹp huyền hoặc đến say lòng của cảnh rừng núi Cúc Phương khiến Cúc Phương luôn là điểm đến thu hút du khách, níu giữ lòng người.

– Trình bày thông tin theo cách phân loại đối tượng: trình bày sự phong phú, đa dạng về hệ thực vật và động vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương.

Câu 3:

a. Phần VB “Vườn Quốc gia Cúc Phương có quần thể động, thực vật vô cùng phong phú và đa dạng ... hay tạo thành một bức tranh thiên nhiên hoa lá, động vật kì ảo” trình bày thông tin theo cách phân loại đối tượng. Dấu hiệu nhận biết:

+ Trước tiên, đoạn trích giới thiệu khái quát về đặc điểm quần thể động, thực vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương: “Vườn Quốc gia Cúc Phương có quần thể động, thực vật vô cùng phong phú và đa dạng.”.

+ Sau đó, phần còn lại đi vào giới thiệu chi tiết để làm rõ hai biểu hiện cụ thể của sự phong phú, đa dạng ấy ở rừng Cúc Phương: *về thực vật, về động vật*.

b. Vai trò của cách trình bày thông tin với việc thực hiện mục đích của VB: Cách trình bày này cung cấp rõ những biểu hiện cụ thể về sự đa dạng, phong phú của hai hệ thống cơ bản, quan trọng (thực vật, động vật) làm nên quần thể động thực vật của một khu rừng. Điều đó làm cho thông tin cơ bản của phần VB (Quần thể động, thực vật) được trình bày đầy đủ, thuyết phục và góp phần thực hiện mục đích của VB (cung cấp thông tin về một đặc điểm cụ thể làm nên sức hấp dẫn của Vườn Quốc gia Cúc Phương).

Câu 4:

a. Một số đoạn trích cho thấy sự xuất hiện của yếu tố miêu tả:

Một số đoạn trích có yếu tố miêu tả	Nội dung chính của đoạn trích	Sự thể hiện của yếu tố miêu tả	Vai trò của yếu tố miêu tả trong đoạn trích
Thiên nhiên ở Cúc Phương cũng thật kì thú trên đỉnh núi cao còn có loài cây gỗ kim giao rất quý hiếm	Sự kì thú và đa dạng của thế giới thực vật ở Vườn Quốc gia Cúc Phương	Đại diện là loài cây bàm bàm với đường kính gốc 0,5 m chạy dài hàng cây số, vắt ngang giữa rừng, trông tựa như những chiếc võng trời – Hay sức sống mãnh liệt của các loài cây sống trên núi đá vôi được thể hiện qua hệ thống các bộ rễ khổng lồ đâm xuyên qua từng vách núi – Đặc biệt, có cây chò khổng lồ (khoảng 20 người đang tay nắm nối nhau mới vòng quanh hết gốc)	– Giúp người đọc hình dung rõ hơn về cảnh tượng kì thú, phong phú của rừng Cúc Phương – Thể hiện tình cảm của người viết (thích thú, kinh ngạc, sững sờ...) đối với bức tranh thiên nhiên hoang sơ, kì vĩ của Cúc Phương
Cúc Phương còn là nơi cư trú của nhiều loài chim nhiệt đới ... một bức tranh thiên nhiên hoa lá, động vật,...	Sự đa dạng, phong phú về động vật ở Vườn Quốc gia Cúc Phương	Mùa bướm nở, rừng già như trẻ lại, tung bừng lấp lánh với những cánh bướm dập dề. Bướm ở đây nhiều vô kể và rất nhiều chủng loại, dệt nên tấm thảm hoa đủ màu hay tạo thành một bức tranh thiên nhiên hoa lá, động vật kì ảo	– Giúp người đọc hình dung rõ hơn về sức hấp dẫn của thế giới động vật trong rừng Cúc Phương, đặc biệt là khung cảnh huyền ảo vào mùa bướm nở – Thể hiện tình cảm của người viết (thích thú, ngỡ ngàng, yêu mến,...) đối với bức tranh thiên nhiên đa dạng, phong phú của Cúc Phương

b. Việc sử dụng yếu tố miêu tả trong VB trên không làm ảnh hưởng đến mục đích cung cấp thông tin chính xác về danh lam thắng cảnh mà người viết muốn giới thiệu. Ngược lại, các yếu tố miêu tả ấy còn giúp người đọc hình dung thông tin một cách sinh động, hấp dẫn, cụ thể hơn và giúp người viết thể hiện được tình cảm của mình dành cho danh lam thắng cảnh.

– GV nhận xét, đánh giá về mức độ chủ động, tích cực của HS và nhóm HS khi thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

2.3.2. Tìm hiểu thông tin cơ bản và nhan đề của văn bản

a. Mục tiêu: Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 2 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS trả lời câu hỏi:

(1) VB đã trình bày (những) thông tin cơ bản nào? Nhan đề *Vườn Quốc gia Cúc Phương* đã làm nổi bật và khái quát được nội dung của toàn VB chưa? Vì sao?

Gợi ý: Em hiểu thế nào là thông tin cơ bản? Theo em, nhan đề có đặc điểm và vai trò như thế nào trong VB?

(2) Từ đó, em rút ra được những lưu ý gì khi tiếp xúc với nhan đề của một VB?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

Lưu ý: GV cho HS thực hiện và nghe GV nhận xét, kết luận xong nhiệm vụ (1); rồi mới thực hiện nhiệm vụ (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trả lời câu hỏi. Các nhóm HS khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS theo gợi ý sau:

(1) Những thông tin cơ bản của VB: VB đã giới thiệu những đặc điểm quan trọng của Vườn Quốc gia Cúc Phương khiến nơi đây trở thành điểm đến sinh thái nổi tiếng, hấp dẫn với những người ai say mê khám phá và du lịch:

– Điểm độc đáo về quần thể động, thực vật.

– Đặc sắc về cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá.

Nhan đề *Vườn Quốc gia Cúc Phương* đã khái quát được nội dung của toàn VB vì tất cả các thông tin cơ bản của VB này đều tập trung giới thiệu, làm rõ những đặc điểm của Vườn Quốc gia Cúc Phương.

Lưu ý: Khi đọc VB thông tin, cần chú ý nhan đề, từ nhan đề có thể dự đoán về nội dung chính và những thông tin cơ bản của VB, trên cơ sở đó huy động hiểu biết nền, sử dụng một số kĩ thuật/chiến thuật đọc phù hợp (đọc lướt hệ thống đề mục để tìm thông tin cơ bản, đọc quét để tìm thông tin chi tiết, phân biệt thông tin cơ bản và chi tiết,...) để tìm kiếm thông tin của VB.

2.3.3. Tìm hiểu một số chi tiết quan trọng trong văn bản

a. Mục tiêu: Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 5 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS trả lời câu 5:

(1) Khi giới thiệu về quần thể động, thực vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương, các tác giả đề cập chi tiết loài voọc mông trắng được chọn làm biểu tượng của vườn. Nhận xét về vai trò của chi tiết ấy trong toàn VB.

GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở:

– Việc loài voọc mông trắng vốn không còn tồn tại ở nơi nào khác trên thế giới, ngoài Vườn Quốc gia Cúc Phương ở Việt Nam cho thấy điều gì về môi trường sinh thái của Cúc Phương?

– Khi giới thiệu về đặc điểm quần thể động, thực vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương, tại sao tác giả không chọn chi tiết khác mà lại đề cập chi tiết loài vọc móng trắng được chọn làm biểu tượng của vườn? Từ đó, em nhận xét như thế nào về vai trò của chi tiết ấy trong VB?

(2) Làm thế nào để đánh giá được vai trò của một chi tiết quan trọng trong VB?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ. *Lưu ý:* GV cho HS thực hiện và nghe GV nhận xét, kết luận xong nhiệm vụ (1) rồi mới thực hiện nhiệm vụ (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 nhóm HS trả lời câu hỏi. Các nhóm HS khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS theo gợi ý sau:

(1) Loài vọc móng trắng vốn không còn tồn tại ở nơi nào khác trên thế giới, ngoài Vườn Quốc gia Cúc Phương. Điều này cho thấy môi trường sinh thái của Cúc Phương còn rất hoang sơ, cung cấp điều kiện sống và sinh trưởng an toàn, tốt nhất cho các loài động thực vật, đặc biệt với cả những loài tưởng chừng đã tuyệt chủng như vọc móng trắng.

Khi giới thiệu về đặc điểm *quần thể động, thực vật* của Vườn Quốc gia Cúc Phương, tác giả đề cập chi tiết loài vọc móng trắng được chọn làm biểu tượng ở nơi này vì đó là chi tiết quan trọng, đắt giá, góp phần làm rõ giá trị về quần thể động vật và môi trường sinh thái của khu rừng, cung cấp thông tin rất quan trọng về biểu tượng của Vườn Quốc gia Cúc Phương (phân biệt Cúc Phương với những vườn Quốc gia khác). Hơn nữa, chi tiết còn là minh chứng rõ ràng, thuyết phục cho việc khẳng định Cúc Phương xứng đáng là một khu vườn Quốc gia, điểm du lịch sinh thái nổi tiếng và hấp dẫn.

(2) Cách đánh giá vai trò của một chi tiết quan trọng trong VB:

– Xác định chi tiết quan trọng trong VB (thường đó sẽ là những chi tiết góp phần biểu đạt rõ nội dung chính/ thông tin cơ bản của VB).

– Nhận xét về vai trò của các chi tiết ấy trong việc biểu đạt nội dung chính/ thông tin cơ bản của VB, góp phần thực hiện mục đích viết của VB.

2.3.4. Liên hệ văn bản với thực tế cuộc sống

a. Mục tiêu: Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ VB để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.

b. Sản phẩm: Poster do nhóm HS thiết kế theo yêu cầu của câu 6 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Ở nhà, nhóm 4 – 6 HS thiết kế poster theo yêu cầu của câu 6 trong SGK. HS cần chú ý bảng kiểm sau:

Bảng kiểm poster hoặc infographic giới thiệu về Vườn Quốc gia Cúc Phương

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Nội dung	Giới thiệu được ít nhất hai vẻ đẹp của Vườn Quốc gia Cúc Phương		
	Trình bày thông tin chính xác về Vườn Quốc gia Cúc Phương		
Hình thức	Bố cục cân đối, hài hoà		
	Lựa chọn được kiểu chữ, cỡ chữ và màu chữ phù hợp		

	Sử dụng đa dạng và hiệu quả phương tiện phi ngôn ngữ		
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu		
	Thể hiện được sự sáng tạo trong cách trình bày sản phẩm		

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm trình bày poster trên bảng tin học tập của lớp hoặc lớp học ảo. Các nhóm đánh giá lẫn nhau dựa trên tiêu chí bảng kiểm GV đã cung cấp.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo bảng kiểm.

2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc văn bản *Ngọ Môn*

a. Mục tiêu:

– Khái quát được một số đặc điểm của kiểu VB giới thiệu về một danh lam thắng cảnh qua việc đọc VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*.

– Thực hiện được nhiệm vụ đọc ở nhà liên quan đến VB *Ngọ Môn*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng của HS về đặc điểm của kiểu VB giới thiệu về một danh lam thắng cảnh qua việc đọc VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*; nội dung nhiệm vụ chuẩn bị đọc hiểu VB *Ngọ Môn* ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 2 HS trả lời tại lớp hai câu sau:

a. Hệ thống lại những đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử qua việc học VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*.

b. Rút ra ít nhất một kinh nghiệm mới về VB thông tin mà em đã thu hoạch được từ bài học này.

(2) Cá nhân HS về nhà thực hiện những nhiệm vụ sau để chuẩn bị cho tiết học tiếp theo về VB *Ngọ Môn*.

a. Trình bày ít nhất hai hiểu biết của em về Cố đô Huế.

b. Trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK.

c. Đọc thầm VB *Ngọ Môn* và ở lần đọc đầu tiên và thực hiện theo những yêu cầu của các thẻ đọc *Theo dõi* và *Đọc quét* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ (1) tại lớp, cá nhân thực hiện nhiệm vụ (2) ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV góp ý câu trả lời của HS, hướng dẫn HS chú ý một số đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử (xem lại *Tri thức Ngữ văn*) và ghi chép vào vở.

(2) Thực hiện trên lớp ở tiết học tiếp theo.

3. Hoạt động đọc văn bản *Ngọ Môn*

3.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt được kiến thức nền liên quan đến VB; tạo tâm thế trước khi đọc.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời miệng của HS ở giai đoạn *Chuẩn bị đọc*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS trao đổi về những nội dung *Chuẩn bị đọc* đã thực hiện ở nhà.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ *Chuẩn bị đọc*. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học.

3.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu:

– Vận dụng kĩ năng đọc đã học ở lớp trước như *Theo dõi, Đọc quét* trong quá trình đọc trực tiếp VB.

– Chia sẻ được kết quả thực hiện ở nhà của nội dung *Trải nghiệm cùng VB*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS trao đổi với nhau về kết quả đọc trực tiếp ở nhà.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả. Lưu ý HS cần trình bày rõ: (1) số lượng các thẻ đọc đã hoàn thành; (2) mức độ tương đồng và khác biệt về kết quả trả lời các thẻ đọc giữa các thành viên nhóm; (3) cách thức HS thực hiện các kĩ năng (căn cứ trả lời) để tìm ra các câu trả lời.

* *Kết luận, nhận định:* GV đánh giá kết quả đọc trực tiếp của HS: thái độ của HS với việc đọc, số lượng và chất lượng câu trả lời cho hoạt động *Trải nghiệm cùng VB*, chỉ ra những điểm HS cần rèn luyện thêm ở hoạt động này.

3.3. Suy ngẫm và phản hồi

3.3.1. Tìm hiểu đặc điểm của văn bản giới thiệu một di tích lịch sử

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của nhóm HS về câu 1 trong SGK; thái độ tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động nhóm.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS trả lời câu 1 trong SGK.

Gợi ý: Trước tiên, GV nêu câu hỏi gợi mở: "VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử có những đặc điểm gì? Theo em, VB thông tin thường có thêm những yếu tố nào trong cấu trúc VB bên cạnh những phần cơ bản như mở đầu, nội dung chính và kết thúc? Em biết gì về sapo trong cấu trúc của VB thông tin? Sự khác nhau giữa VB có sapo và VB không có sapo là gì?" Sau đó, HS có thể sử dụng bảng sau để trả lời câu hỏi:

Đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	Các đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong văn bản <i>Ngọ Môn</i>		Căn cứ xác định
	Xuất hiện	Không xuất hiện	
<i>Về cấu trúc:</i> – Phần mở đầu – Phần nội dung – Phần kết thúc			
<i>Về đặc điểm hình thức:</i> – Các đề mục để làm nổi bật thông tin chính – Một số từ ngữ chuyên ngành (kiến trúc, lịch sử, địa lí, sinh vật,...) – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm – Hình ảnh minh họa, sơ đồ/ bản đồ chỉ dẫn,...			
<i>Về cách trình bày thông tin:</i> Thông tin thường được trình bày theo trật tự thời gian, theo trật tự không gian, theo cách phân loại đối tượng, quan hệ nhân quả,...			

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ. Đại diện nhóm trình bày tóm tắt câu trả lời trên giấy A1/ bảng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời. Các nhóm HS khác lắng nghe, trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo gợi ý sau:

Đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một di tích lịch sử được thể hiện như sau trong VB *Ngọ Môn*:

Đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	Các đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong VB <i>Ngọ Môn</i>		Căn cứ xác định
	Xuất hiện	Không xuất hiện	
<i>Về cấu trúc:</i> – Phần mở đầu – Phần nội dung – Phần kết thúc	X		<i>Cấu trúc:</i> Thể hiện đầy đủ cấu trúc của một VB thông tin giới thiệu về một di tích lịch sử – Sapo: “Ngọ Môn là công trình kiến trúc... cổ đô Huế”: Giới thiệu tóm tắt nội dung bài viết, tạo sự lôi cuốn đối với người đọc – Phần 1: “Ngọ Môn là công chính, công phía nam của Hoàng thành được xây dựng vào năm 1833 ... vị vua cuối cùng của Việt Nam vào ngày 30/8/1945.”: Giới thiệu khái quát về di tích lịch sử Ngọ Môn ở Huế – Phần 2: “Đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn ... Chúng được làm tương đối đơn giản, không cầu kì nhưng lại rất thanh thoát, đẹp mắt, có tính mỹ thuật cao.”: Giới thiệu một cách có hệ thống những phương diện khác nhau (đặc điểm kiến trúc, nét riêng trong cách trang trí) làm nên giá trị biểu tượng của Ngọ Môn trong kiến trúc cung đình Huế – Phần 3: “Ngọ Môn là một tổng thể kiến trúc có vóc dáng đồ ... phong cảnh thiên nhiên và tình cảm, tâm hồn của người dân đất Việt nói chung, xứ Huế nói riêng..”: Nhận xét khái quát về giá trị của di tích Ngọ Môn; qua đó bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho di tích
<i>Về đặc điểm hình thức:</i> sử dụng: – Các đề mục để làm nổi bật thông tin chính	X		<i>Về đặc điểm hình thức,</i> VB sử dụng: – Hệ thống đề mục (<i>Đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn, Nét riêng trong cách trang trí Ngọ Môn</i>) để làm nổi bật thông tin cơ bản của VB

– Một số từ ngữ chuyên ngành (kiến trúc, lịch sử, địa lí, sinh vật,...) – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm – Hình ảnh minh hoạ, sơ đồ/ bản đồ chỉ dẫn,...			– Từ ngữ chuyên ngành kiến trúc (ví dụ: <i>cổng chính, nền cổng, lễ đài, thành, mặt bằng, công trình, cuốn vòm, đỉnh cửa, thiết kế, cuốn vòm, đỉnh cổng, xà ngang, xà dọc, gạch vồ, đá thanh, lan can, tráng men, cột,...</i>), lịch sử (ví dụ: <i>triều đình, vua, lễ Ban sóc, lễ thoái vị, Hoàng thành...</i>) – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: <i>bê thê, đồ sộ, lối cuốn vòm, hình cung, gạch hoa đúc rồng tráng men ngũ sắc, công phu, tỉ mỉ,...</i> – Hình ảnh minh hoạ
<i>Về cách trình bày thông tin:</i> Thông tin thường được trình bày theo trật tự thời gian, theo trật tự không gian, theo cách phân loại đối tượng, quan hệ nhân quả,...	X		<i>Về cách trình bày thông tin,</i> VB phối hợp nhiều cách trình bày thông tin: – Trình bày thông tin theo trật tự không gian (ví dụ: đoạn mô tả kết cấu các cửa của nền đài,...) – Trình bày theo các đối tượng phân loại (cấu trúc của hai hệ thống: <i>hệ thống nền đài, hệ thống lầu Ngũ Phụng</i>) – Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin lí giải về tên gọi lầu Ngũ Phụng theo quan niệm dân gian)

– GV nhận xét, đánh giá về mức độ chủ động, tích cực của HS và nhóm HS khi thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

3.3.2. *Tìm hiểu cách trình bày thông tin trong văn bản*

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu 2 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS trả lời câu 2 trong SGK.

Gợi ý: GV hướng dẫn HS đọc lại phần *Tri thức Ngữ văn* (mục *Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại*), chú ý dấu hiệu nhận biết cách trình bày này; xem lại kết quả trả lời câu hỏi 1; chỉ rõ dấu hiệu nhận biết cách trình bày thông tin và lí giải tác dụng của cách trình bày thông tin ấy với toàn bộ VB.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trả lời. Các nhóm HS khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo gợi ý:

– Phần VB thể hiện rõ cách trình bày thông tin theo đối tượng phân loại: “Về mặt kiến trúc, có thể chia tổng thể Ngọ Môn ra thành hai hệ thống: *hệ thống nền đài* ở dưới và *hệ thống lầu Ngũ Phụng* ở trên... nên người ta đã xây thêm một nền lầu đài lồi cao 1,11 m để vừa tôn cao lầu lên, vừa tránh được mưa gió tạt vào trong lòng lầu...”.

– Cơ sở xác định:

+ Trước tiên, nội dung của đoạn “Về mặt kiến trúc, có thể chia tổng thể Ngọ Môn ra thành hai hệ thống: hệ thống nền đài ở dưới và hệ thống lầu Ngũ Phụng ở trên ... từ tổng thể đến chi tiết” giới thiệu khái quát về tổng thể kiến trúc phức tạp của Ngọ Môn.

+ Sau đó, phần VB “Nền đài cao gần 5m ... nên người ta đã xây thêm một nền lầu đài lồi cao 1,11 m để vừa tôn cao lầu lên, vừa tránh được mưa gió tạt vào trong lòng lầu” giới thiệu cụ thể hai thành phần của kiến trúc ấy là *hệ thống nền đài* và *hệ thống lầu Ngũ Phụng*.

– Tác dụng: Vừa giúp người đọc hình dung về tổng thể, vừa cung cấp những thông tin chi tiết cụ thể về hệ thống kiến trúc của Ngọ Môn. Điều đó góp phần làm rõ đặc điểm của di tích Ngọ Môn, hướng đến thực hiện mục đích của VB (cung cấp thông tin về di tích lịch sử Ngọ Môn).

3.3.3. Tìm hiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 3 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS thảo luận, tìm câu trả lời cho câu 3 trong SGK.

Gợi ý: Để thực hiện nhiệm vụ HS cần: Xác định loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB; chỉ ra nội dung VB có liên quan đến (những) phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng; so sánh hiệu quả biểu đạt thông tin của VB *Ngọ Môn* có sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ với VB *Ngọ Môn* không sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ. Từ đó xác định mối quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ trong VB *Ngọ Môn*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trả lời. Các nhóm HS khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo gợi ý:

– Loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB: hình ảnh.

– Vai trò: Minh họa trực quan cho nội dung được trình bày trong VB, giúp những thông tin trở nên cụ thể, sinh động hơn với người đọc.s

Ví dụ: Hình 1 giúp người đọc hình dung về tổng thể kiến trúc phức tạp của Ngọ Môn (hệ thống nền đài, hệ thống lầu Ngũ Phụng), hiểu rõ hơn về cách bố trí không gian năm cửa của Ngọ Môn (minh họa trực quan cho nội dung thông tin của đoạn trích: “Nền đài dày và cao, được cấu trúc theo kiểu “thượng thu hạ thách” với độ dốc gần như thẳng đứng, tạo nên một thể đứng hơi choãi chân rất bền vững ... Các đường xà này được bọc thêm một lớp đồng lá dát mỏng để tăng tính thẩm mỹ.”).

→Mối quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ trong VB *Ngọ Môn*: hình ảnh minh họa trực quan cho thông tin được trình bày bằng ngôn ngữ; thông tin được trình bày bằng ngôn ngữ thuyết minh, giải thích rõ hơn các yếu tố của hình ảnh.

3.3.4. Tìm hiểu thông tin cơ bản và nhan đề của văn bản

a. Mục tiêu: Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu 4 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS trả lời câu 4.

Gợi ý: HS đọc lại VB *Ngọ Môn* để xác định các thông tin cơ bản của VB, làm rõ mối quan hệ giữa nhan đề *Ngọ Môn* với các thông tin cơ bản ấy. Sau đó, có thể vẽ sơ đồ để thể hiện mối quan hệ giữa nhan đề với các thông tin cơ bản của VB.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trả lời. Các nhóm HS khác trao đổi, bổ sung.

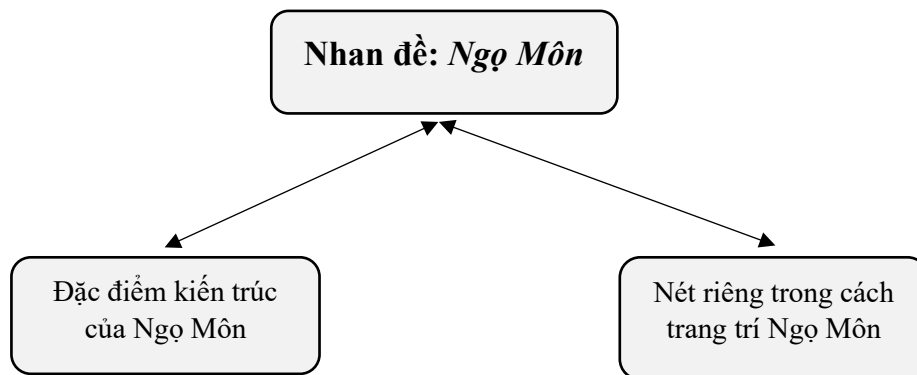
* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo gợi ý sau:

– Các thông tin cơ bản của VB là: “Đặc điểm kiến trúc của Ngọ Môn”; “Những nét riêng trong cách trang trí Ngọ Môn”.

– Mối quan hệ giữa nhan đề *Ngọ Môn* với các thông tin cơ bản của VB:

+ Nhan đề đã tóm tắt, khái quát được những thông tin cơ bản của VB.

+ Các thông tin cơ bản của VB đã góp phần triển khai làm rõ nội dung được gợi lên từ nhan đề của VB.



Lưu ý: Nên sử dụng mũi tên hai chiều để biểu thị mối quan hệ giữa nhan đề và các thông tin cơ bản.

3.3.5. Tìm hiểu một số chi tiết quan trọng trong văn bản

a. Mục tiêu: Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 5 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS thảo luận về câu 5 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV. Đại diện nhóm trình bày tóm tắt câu trả lời trên giấy A1/ bảng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trả lời. Các nhóm HS khác trao đổi, bổ sung.

* **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo gợi ý sau:

– Những thông tin chi tiết liên quan đến hệ nền đài và lầu Ngũ Phụng được trình bày trong VB:

+ Chi tiết miêu tả hệ nền đài: “Nền đài cao gần 5 m, đáy dài 57,77 m gần như là một sự tiếp nối của dãy thành ... được trang trí bằng nhiều kiểu gạch hoa đúc rồng tráng men ngũ”: Thông tin chi tiết về kích thước, hình dạng, cấu trúc của nền đài, kiến trúc năm cửa của Ngọ Môn, chất liệu, hệ thống bậc cấp bằng đá thanh ở hai bên, hệ thống tường hoa lan can bao quanh phía trên nền đài.

+ Chi tiết miêu tả lầu Ngũ Phụng: “Lầu Ngũ Phụng trên nền đài có hai tầng, tầng dưới lớn, tầng trên nhỏ, với 13 gian kết cấu thành một bộ khung cũng theo hình chữ U như nền đài ... xây thêm một nền lầu đài lồi cao 1,11 m để vừa tôn cao lầu lên, vừa tránh được mưa gió tạt vào trong lòng lầu,...”: Thông tin chi tiết về kết cấu, nội dung lí giải về tên gọi lầu Ngũ Phụng, hình dạng, chất liệu,... của lầu Ngũ Phụng.

+ Chi tiết hình ảnh minh họa: hình 2 (Một góc nền đài và lầu Ngũ Phụng).

– Vai trò của những thông tin chi tiết: cung cấp thông tin cụ thể về hai bộ phận cấu thành nên kiến trúc của Ngọ Môn, làm cho thông tin cơ bản trong “Đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn” trở nên rõ hơn.

3.4. Khái quát đặc điểm thể loại và rút ra kinh nghiệm đọc

a. Mục tiêu:

– Hệ thống được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

– Rút ra được kinh nghiệm đọc VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt một số lưu ý khi đọc VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Nhóm hai HS thảo luận và hoàn thành bảng sau để tóm tắt một số đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử và lưu ý về cách đọc.

Một số đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	Cách đọc văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử
.....	
.....	

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Nhóm 4 – 6 HS thực hiện nhiệm vụ.

* **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả thực hiện. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

* **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm dựa trên đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử đã học và lưu ý HS khi đọc kiểu VB này cần chú ý:

– Xác định đặc điểm của loại VB: mục đích viết, cấu trúc, đặc điểm hình thức cách trình bày thông tin trong VB.

– Nhận biết và chỉ ra được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB.

- Xác định được thông tin cơ bản và chi tiết của VB, vai trò của các chi tiết trong VB.
- Nhận biết và chỉ ra quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ trong VB.
- Chú ý đến mối quan hệ giữa thông tin cơ bản với nhan đề của VB.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn đọc mở rộng theo thể loại: *Cột cờ Thủ Ngữ – di tích cổ bên sông Sài Gòn*

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong VB như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...
- Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.
- Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong VB.
- Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi *Hướng dẫn đọc* trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện ở nhà nhiệm vụ: Đọc VB *Cột cờ Thủ Ngữ – di tích cổ bên sông Sài Gòn* và trả lời câu hỏi *Hướng dẫn đọc* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2. Hoạt động hướng dẫn đọc kết nối chủ điểm: *Nhiều giá trị khảo cổ từ hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận*

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Phân tích được thông tin cơ bản của VB; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.
- Liên hệ, kết nối với VB *Vườn quốc gia Cúc Phương* và VB *Ngo môn* để hiểu hơn về chủ điểm *Những di tích lịch sử và danh thắng*.

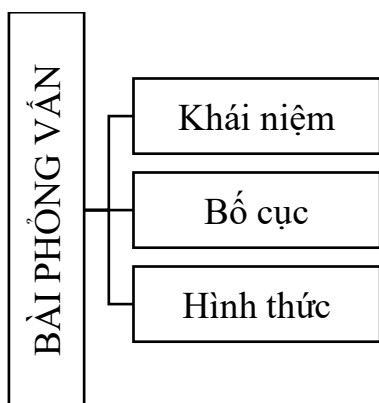
b. Sản phẩm: sơ đồ tóm tắt tri thức về kiểu bài phỏng vấn, câu trả lời miệng của HS, nội dung trả lời phiếu hướng dẫn đọc VB 3 của HS.

c. Tổ chức thực hiện: Thực hiện ở nhà và báo cáo trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2.1. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài phỏng vấn và chuẩn bị đọc

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS thực hiện hai nhiệm vụ sau:

- (1) Đọc phần *Tri thức Ngữ văn*, mục *Bài phỏng vấn* và tóm tắt tri thức về kiểu bài phỏng vấn theo sơ đồ sau:



(2) Trả lời câu hỏi: Theo em, kiểu bài phỏng vấn thường được sử dụng trong những tình huống giao tiếp nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo thứ tự từ (1) đến (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày sơ đồ và trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV góp ý cho câu trả lời của HS và khái quát tri thức về kiểu bài phỏng vấn theo SGK.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm hai HS đọc phân vai bài phỏng vấn; sau đó, đại diện 1 nhóm đôi đọc thành tiếng bài phỏng vấn. Yêu cầu: HS đọc chính xác nội dung; đọc rõ ràng, tốc độ vừa phải.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm đôi HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện một nhóm đọc phân vai bài phỏng vấn trước lớp, các HS khác lắng nghe, nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét cách đọc phân vai của HS.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm HS (4 – 6) đọc VB, sau đó trả lời các câu hỏi trong phiếu sau:

PHIẾU HƯỚNG DẪN ĐỌC	
Đọc VB và trả lời các câu hỏi sau:	
Câu 1: VB đã thể hiện những đặc điểm nào của bài phỏng vấn?	
<i>Gợi ý:</i>	
Đặc điểm của bài phỏng vấn	VB <i>Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận</i>
Nội dung	
Bố cục	
Hình thức	
Câu 2: Mục đích của VB này là gì? Hệ thống câu hỏi trong VB có giúp người phỏng vấn đạt được mục đích hay không? Vì sao?	

Gợi ý:

Mục đích phỏng vấn	Hệ thống câu hỏi phỏng vấn
Mục đích 1:	
Mục đích 2:	
Mục đích 3:	



Mục đích của VB:

.....

Câu 3: Xác định thông tin cơ bản của VB và vai trò của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm Đọc mở rộng theo thể loại và Đọc kết nối chủ điểm

3.1. Trình bày kết quả đọc văn bản *Cột cờ Thủ Ngũ – di tích cổ bên sông Sài Gòn*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm đọc mở rộng theo thể loại tại lớp.

b. Sản phẩm: Phân trình bày kết quả đọc mở rộng theo thể loại của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà và chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc với bạn cùng nhóm, sau đó chia sẻ trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung, nếu có.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kỹ năng đọc VB của HS dựa trên nội dung gợi ý sau:

Câu 1:

– Mục đích viết của VB: cung cấp cho người đọc thông tin về di tích Cột cờ Thủ Ngũ. Đây là mục đích của VB thông tin giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

– Các đặc điểm của VB *Cột cờ Thủ Ngũ – di tích cổ bên sông Sài Gòn* thể hiện rõ đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, dựa trên cơ sở đó, người đọc có thể xác định được mục đích viết của VB:

Đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	Đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử thể hiện trong VB <i>Cột cờ Thủ Ngũ – di tích cổ bên sông Sài Gòn</i>
Cấu trúc của VB	– Sapo: “Cột cờ Thủ Ngũ nằm ở góc cong ... trên nóc hầm Thủ Thiêm”: Giới thiệu trực tiếp, ngắn gọn về vị trí của Cột cờ Thủ Ngũ hiện nay, nội dung này của đoạn sapo có sự tiếp nối với các phần còn lại của VB. Tác dụng: xác định trực tiếp di tích lịch sử sẽ giới thiệu trong nội dung bài viết, cung cấp lượng thông tin “vừa đủ” về đối tượng và kết nối chặt chẽ với nội dung để thu hút sự chú ý, hứng thú của người đọc – Phần mở đầu: không có: Trong trường hợp của VB thông tin này, phần mở đầu có thể đã được chuyển thành sapo – Phần nội dung: “Một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn ... Cột cờ Thủ Ngũ mang trên mình một bề dày lịch sử, làm chứng nhân cho sự phát triển và lớn mạnh không ngừng của Sài Gòn xưa, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.”: Giới thiệu một cách có hệ thống những phương diện khác nhau (quá trình hình thành và sự thay đổi về kết cấu, diện mạo, chức năng của di tích cũng như những khu vực lân cận; bề dày lịch sử) làm nên dấu ấn cổ xưa của Cột cờ Thủ Ngũ để nơi đây xứng đáng được xem là di tích cổ bên sông Sài Gòn – Phần kết thúc: “Thành phố bên sông ngày nay ... cùng với bến Nhà Rồng lịch sử”: Nhận xét khái quát về giá trị của di tích Cột cờ Thủ Ngũ; qua đó bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho di tích lịch sử này
Đặc điểm hình thức của VB	VB sử dụng: – Hệ thống đề mục (<i>Một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn, bề dày lịch sử</i>) để làm nổi bật thông tin cơ bản – Từ ngữ chuyên ngành kiến trúc (ví dụ: <i>công trình, chân đế, sàn, khối nhà, mặt bằng, kết cấu, mái dốc, ...</i>), lịch sử (ví dụ: <i>Cách mạng tháng Tám, Pháp, quân Anh, kháng chiến, cuộc xâm lược, lực lượng quân và dân Nam Bộ, ...</i>) – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: <i>nhộn nhịp, quyết liệt, ngoan cường, ...</i> – Hình ảnh minh họa
Cách trình bày thông tin của VB	VB sử dụng phối hợp nhiều cách trình bày thông tin: – Trình bày thông tin theo trật tự thời gian (trình bày thông tin về sự hình thành và phát triển của Cột cờ Thủ Ngũ, ...) – Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin lí giải về tên gọi của di tích)

Câu 2: Phần VB “Cách mạng tháng Tám thành công ... sự hi sinh anh dũng vì Tổ quốc của những người Việt Nam” sử dụng cách trình bày thông tin theo trật tự thời gian. Tác dụng: giúp người đọc có thêm thông tin cụ thể về diễn biến các sự kiện lịch sử xảy ra gắn liền với di tích Cột cờ Thủ Ngũ, trên cơ sở đó hiểu rõ hơn về bề dày lịch sử của di tích.

Câu 3:

– Thông tin cơ bản của phần VB “Sau khi chiếm được Nam Kỳ, vào năm 1862, người Pháp tiến hành xây dựng khu thương cảng Sài Gòn ... và đến năm 2011 thì được trùng tu với hình dáng kiến trúc như chúng ta đang thấy hiện nay” là: quá trình hình thành và xây dựng, sửa chữa của di tích.

– Các chi tiết của phần VB trên: lịch sử hình thành và tên gọi của di tích gắn liền với lịch sử Sài Gòn giai đoạn 1862 – 1965; đặc điểm kết cấu ban đầu của di tích; sự thay đổi kết cấu, diện mạo, chức năng của di tích cũng như khu vực lân cận theo các mốc thời gian như giai đoạn 1867 – 1910, giai đoạn 1911 – 1930, giai đoạn 1930 – 1960, giai đoạn 1960 – 1975, từ năm 1975 – 2000, chi tiết về hình ảnh 2 (Nhà bát giác hai tầng mái ở chân cột cờ).

– Vai trò của các chi tiết: góp phần làm rõ sự hình thành, phát triển của di tích qua các giai đoạn lịch sử, trên cơ sở đó giúp người đọc hiểu rõ hơn vì sao di tích này được xem là một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn.

Câu 4: Loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB: hình ảnh. Vai trò: minh họa trực quan cho nội dung thông tin được trình bày trong VB, giúp những thông tin ấy trở nên dễ hình dung, cụ thể, sinh động hơn với người đọc.

Câu 5: Các thông tin cơ bản của VB: sự thay đổi về kết cấu, diện mạo, chức năng của di tích cũng như những khu vực lân cận; bề dày lịch sử của di tích *Cột cờ Thủ Ngũ*. Ý nghĩa của nhan đề *Cột cờ Thủ Ngũ – di tích cổ bên sông Sài Gòn* trong việc thể hiện các thông tin cơ bản của VB: tóm tắt, khái quát được những thông tin cơ bản của VB vì các thông tin cơ bản của VB này đều hướng đến việc làm rõ vì sao Cột cờ Thủ Ngũ được xem là di tích cổ bên sông Sài Gòn (có thời điểm hình thành và thời gian tồn tại khá lâu bên bờ sông Sài Gòn, là chứng nhân cho bề dày lịch sử đấu tranh hào hùng của người dân Sài Gòn, chứng nhân cho sự phát triển và lớn mạnh không ngừng của thành phố bên sông).

3.2. Trình bày kết quả đọc văn bản *Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm đọc kết nối chủ điểm.

b. Sản phẩm: Phân trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện và chia sẻ với bạn cùng nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Bốn HS cùng nhóm thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:* đại diện một số nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* Dựa trên câu trả lời của HS, GV hướng dẫn:

Câu 1: VB trên thể hiện một vài đặc điểm của bài phỏng vấn như sau:

– Về nội dung: VB trình bày nội dung cuộc trao đổi giữa TS. Tổng Trung Tín và phóng viên Nguyễn Thu Hà về chủ đề *nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận*. Bài phỏng vấn được trình bày dưới hình thức ghi chép sau khi đã được biên tập.

- Về bố cục: đảm bảo bố cục ba phần của một bài phỏng vấn.
- + Phần mở đầu: giới thiệu khái quát nội dung chính của buổi phỏng vấn.
- + Phần nội dung: lần lượt trình bày hệ thống câu hỏi và câu trả lời liên quan đến vấn đề cần phỏng vấn.
- + Phần kết thúc: lời cảm ơn của người phỏng vấn.
- Về hình thức:
 - + Phân biệt hệ thống câu hỏi và câu trả lời bằng cách dùng kiểu chữ: câu hỏi in nghiêng, câu trả lời in thường.
 - + Từ “Phóng viên” và “Tiến sĩ Tổng Trung Tín” được in đậm và in nghiêng để người đọc dễ phân biệt.
 - + Sử dụng hệ thống câu hỏi mở và thuật ngữ chuyên ngành như *Hoàng thành Thăng Long, khảo cổ học, khai quật, phát hiện, kinh thành, cấm thành, di vật, kỹ thuật trang trí hoa chanh, phù điêu, ...*; số liệu, dữ kiện để thu thập thông tin về vấn đề cần phỏng vấn.

Câu 2:

- Mục đích của VB này là thu thập thông tin về quá trình và kết quả nghiên cứu khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long, giá trị của công trình khảo cổ về Hoàng thành Thăng Long.
- Hệ thống câu hỏi trong VB đã giúp người phỏng vấn đạt được mục đích phỏng vấn. Cụ thể như sau:

Mục đích	Hệ thống câu hỏi phỏng vấn
Tìm hiểu về <i>quá trình nghiên cứu</i> khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long	<i>Xin Tiến sĩ cho biết lịch sử Thăng Long được tái hiện như thế nào qua quá trình khai quật và phân tích của các nhà khảo cổ, nhà nghiên cứu lịch sử Nhật Bản</i>
Tìm hiểu về <i>kết quả nghiên cứu</i> khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long.	<i>Các nhà khảo cổ Việt Nam đã phát hiện được gì dưới lớp đất của khu Hoàng thành Thăng Long trong thời gian qua?</i>
Tìm hiểu về <i>giá trị</i> của Hoàng thành Thăng Long	<i>Với kết quả nghiên cứu trên, Tiến sĩ có nhận định gì về lịch sử của Hoàng thành trước kia?</i>

Câu 3:

- Thông tin cơ bản của VB: quá trình và kết quả nghiên cứu khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long; nghiên cứu khảo cổ tại Hoàng thành Thăng Long là công trình nghiên cứu có giá trị, cần được UNESCO công nhận.
- Vai trò của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB: khái quát thông tin cơ bản của VB, giúp người đọc có định hướng tiếp nhận VB tốt hơn.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG TÊN VIẾT TẮT

MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ QUAN TRỌNG

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: thể hiện trong hoạt động làm bài tập nhóm đôi ở hoạt động *Thực hành tiếng Việt*.

1.2. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.
- Nhận biết và phân tích được các loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB; biết cách lựa chọn, sử dụng các loại phương tiện phi ngôn ngữ.

II. KIẾN THỨC

Nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn.
- SGK, SGV.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Xác định được những nội dung muốn tìm hiểu về nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.
- Xác định được nội dung bài học và nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về những nội dung muốn tìm hiểu, nội dung bài học và nhiệm vụ cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc tên bài học để nêu những nội dung muốn tìm hiểu hoặc thắc mắc về nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.

(2) HS đọc lướt nội dung phần *Tri thức tiếng Việt* và *Thực hành tiếng Việt* trong SGK để xác định nội dung bài học và nhiệm vụ học tập.

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS đọc và tìm câu trả lời.

** Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày, các nhóm khác nghe, bổ sung (nếu có).

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV ghi nhận những nội dung HS muốn tìm hiểu về nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng dưới hình thức từ khoá/ cụm từ lên bảng phụ của lớp.

(2) GV nhận xét câu trả lời của HS; giới thiệu bài học và nhiệm vụ học tập.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI: NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG TÊN VIẾT TẮT CỦA MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ QUAN TRỌNG

a. Mục tiêu: Nhận biết được nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Cá nhân HS đọc bảng “Nghĩa và cách dùng tên viết tắt của một số tổ chức quốc tế quan trọng” trong SGK và nêu câu hỏi (nếu có).

(2) Trả lời câu hỏi: Trong khi tạo lập VB, chúng ta sử dụng tên viết tắt của một số tổ chức quốc tế để làm gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc và thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* (1), (2) Đại diện 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời câu hỏi HS.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động thực hành tiếng Việt

a. Mục tiêu:

– Nhận biết được nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.

– Nhận biết và phân tích được các loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB; biết cách lựa chọn, sử dụng các loại phương tiện phi ngôn ngữ.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời các bài tập 1, 2 và 3 trong SGK của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 2 HS thực hiện các bài tập 1, 2 trong SGK

(2) HS làm việc cá nhân để thực hiện bài tập 3 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) Nhóm 2 HS thực hiện các bài tập 1, 2 trên giấy A0 hoặc vào vở.

(2) Cá nhân HS thực hiện bài tập 3.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày các bài tập 1, 2; các nhóm khác bổ sung, trao đổi.

(2) 1 – 2 HS trình bày bài tập 3.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét nội dung trả lời các bài tập của HS theo các định hướng tham khảo sau:

Bài tập 1:

a. Ngoài hình ảnh, có thể sử dụng thêm các loại phương tiện phi ngôn ngữ khác như *sơ đồ, infographic,...* để biểu đạt thông tin về đặc điểm của kiến trúc Ngọ Môn.

b. HS tự chọn một loại phương tiện phi ngôn ngữ (ngoài hình ảnh) và biểu đạt thông tin về đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn bằng loại phương tiện này. GV có thể sử dụng công cụ đánh giá là bảng kiểm, thang đo rubric,... để nhận xét sản phẩm của HS.

Bài tập 2:

a. VB này sử dụng những loại phương tiện phi ngôn ngữ sau để biểu đạt thông tin: *hình ảnh, số liệu, biểu tượng*.

b. So sánh cách trình bày thông tin của VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương – Vườn Quốc gia hàng đầu Châu Á* và VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương*:

– Điểm giống nhau: Thông tin trong hai VB được trình bày theo cách phân loại đối tượng.

– Điểm khác nhau:

+ Thông tin trong VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương* được trình bày theo cấu trúc: (1) Giới thiệu tổng quan, khái quát về Vườn Quốc gia Cúc Phương (Phần đầu của VB); (2) Giới thiệu chi tiết từng đối tượng cụ thể (*Quần thể động, thực vật; Cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá*).

+ Thông tin trong VB *Vườn Quốc gia Cúc Phương – Vườn Quốc gia hàng đầu Châu Á* cũng được trình bày theo cấu trúc: (1) Giới thiệu thông tin khái quát về Vườn Quốc gia Cúc Phương; (2) Giới thiệu chi tiết từng đối tượng cụ thể (*Đa dạng sinh học, Phong cảnh Karst và giá trị khảo cổ*).

Bài tập 3:

a. **UNESCO:** *Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc*. Đây là tổ chức quốc tế.

b. **VOV:** Đài Tiếng nói Việt Nam.

Tác dụng: Trong khi tạo lập VB, có thể sử dụng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế để làm cho VB ngắn gọn hơn.

2. Hoạt động khái quát nội dung bài học

a. Mục tiêu: Rút ra được những lưu ý khi vận dụng kiến thức về nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng và các phương tiện phi ngôn ngữ vào thực tế giao tiếp.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS trả lời câu hỏi:

1. Theo em, khi sử dụng tên viết tắt các tổ chức quốc tế, cần lưu ý những điều gì?

2. Em rút ra được bài học gì về cách lựa chọn, sử dụng các loại phương tiện phi ngôn ngữ trong hoạt động viết VB?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trả lời.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và giải đáp thắc mắc (nếu có). GV nhắc HS: Khi sử dụng tên viết tắt các tổ chức quốc tế, để người đọc dễ hiểu, cần chú thích tên đầy đủ của tổ chức quốc tế và nghĩa của tên viết tắt.

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

VIẾT BÀI VĂN THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAN THẮNG CẢNH HAY DI TÍCH LỊCH SỬ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

– Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

– Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

1.2. Năng lực đặc thù

– Biết viết VB bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

– Viết được VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

2. Phẩm chất: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

II. KIẾN THỨC

– Các yêu cầu đối với VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

– Cách viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy chiếu, micro, bảng, phấn.

– SGK, SGV.

– Phiếu thu thập thông tin về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

– Bảng kiểm đánh giá kĩ năng viết bài văn thuyết minh về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt* trong SGK, tên đề mục phần kĩ năng Viết và trả lời câu hỏi sau để xác định nhiệm vụ học tập: Dựa vào yêu cầu cần đạt và tên đề mục phần kĩ năng Viết, cho biết ở bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trả lời.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, xác nhận lại nhiệm vụ học tập: Ở bài học này, HS cần viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

2. Hoạt động giới thiệu tình huống giao tiếp khi thực hiện bài viết

a. Mục tiêu: Trình bày được tình huống giao tiếp cần viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tình huống giao tiếp cần viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm đôi HS thảo luận để trả lời cho câu hỏi: Trong cuộc sống hàng ngày, người ta thường viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử trong những tình huống nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm đôi HS thảo luận và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm đôi HS trình bày, các nhóm khác góp ý, bổ sung hoặc tất cả các nhóm cùng dán câu trả lời lên bảng phụ.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và hướng dẫn HS tổng hợp vấn đề theo một số định hướng tham khảo sau: Người ta thường viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử khi viết bài thuyết trình, bài viết dự thi cuộc thi viết, bài giới thiệu địa điểm tham quan, du lịch,...

Lưu ý: Đây là hoạt động mở đầu của bài học, vì vậy GV nên chấp nhận nhiều câu trả lời khác nhau và dẫn dắt vào bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu bài

1.1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về khái niệm bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS trả lời câu hỏi: *Thế nào là bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử?*

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trình bày câu trả lời.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét ý kiến của HS và nhắc lại: Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử thuộc loại VB thông tin, được viết nhằm cung cấp thông tin cho người đọc về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử trên các phương diện: vị trí toạ lạc; lịch sử hình thành; đặc điểm kiến trúc, cảnh quan,...; giá trị văn hoá, lịch sử; cách thức tham quan;...

1.2. Hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu bài

a. Mục tiêu: Nhận biết được yêu cầu của bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Sơ đồ tóm tắt yêu cầu đối với bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm đôi HS thảo luận để vẽ sơ đồ tóm tắt yêu cầu đối với bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Nhóm đôi HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*:

– Đại diện 1 – 2 nhóm đôi trình bày ý kiến trước lớp. Các HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung (nếu có).

– HS nêu câu hỏi cần giải đáp (nếu có).

* *Kết luận, nhận định*: GV góp ý cho câu trả lời của HS, hướng dẫn HS kết luận vấn đề như trong mục *Tri thức về kiểu bài* trong SGK.

1.3. Hoạt động hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu: Phân tích được đặc điểm của kiểu bài thể hiện qua VB phân tích mẫu.

b. Sản phẩm: Câu trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích mẫu trong SGK của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm 2 HS đọc VB *Khám phá Vườn Quốc gia Tràm Chim* và trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích mẫu trong SGK. Khi đọc cần lưu ý các box phân tích bố cục và đặc điểm của kiểu VB bên lề phải trang sách.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Nhóm đôi HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện 2 – 3 nhóm đôi trình bày ý kiến trước lớp. Các nhóm khác nhận xét, góp ý và nêu câu hỏi (nếu có).

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét cho câu trả lời của HS theo gợi ý sau:

Câu 1: Bố cục của bài viết và nội dung chính của từng phần:

– Mở bài: giới thiệu khái quát về Vườn Quốc gia Tràm Chim.

– Thân bài: lần lượt trình bày các thông tin về đặc điểm của Vườn Quốc gia Tràm Chim như: vị trí toạ lạc và lịch sử hình thành, đa dạng sinh học, giá trị của Vườn Quốc gia Tràm Chim và cách thức tham quan Vườn Quốc gia Tràm Chim.

– Kết bài: Đánh giá khái quát về Vườn Quốc gia Tràm Chim, đưa ra lời mời gọi tham quan.

Câu 2: Nhan đề và các đề mục trong VB có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: Nhan đề nêu đối tượng thuyết minh là Vườn Quốc gia Tràm Chim, còn các đề mục có vai trò làm nổi bật các thông tin quan trọng liên quan đến Vườn Quốc gia Tràm Chim như: vị trí toạ lạc và lịch sử hình thành, đa dạng sinh học, giá trị và cách thức tham quan.

Câu 3: Cách trình bày thông tin được sử dụng chủ yếu trong bài viết trên là: trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại. Tác dụng: cung cấp các thông tin khái quát về thắng cảnh và giới thiệu chi tiết về từng đối tượng của thắng cảnh.

Câu 4: Người viết tô đậm những đề mục trong VB. Dụng ý: nhấn mạnh thông tin cơ bản của VB, định hướng để người đọc tiện theo dõi nội dung của VB.

Câu 5: Những lưu ý khi sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ trong bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử:

– Sử dụng kết hợp một số loại phương tiện phi ngôn ngữ như: *sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa,...* để làm minh họa và làm nổi bật thông tin trong VB hoặc cung cấp thêm thông tin về đối tượng thuyết minh chưa được thể hiện bằng phương tiện ngôn ngữ.

– Sử dụng đề mục và một số dấu hiệu hình thức (in nghiêng, in đậm,...) để làm nổi bật thông tin quan trọng.

Câu 6: HS tự trình bày bài học rút ra khi viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử. GV có thể lưu ý thêm:

– Cần giới thiệu rõ ràng, cụ thể về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

– Có thể kết hợp thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự để hấp dẫn, thu hút người đọc.

– Trình bày thông tin chính xác, rõ ràng, hấp dẫn.

2. Hoạt động tìm hiểu cách thức đánh giá kĩ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

a. Mục tiêu: Trình bày được cách thức đánh giá kĩ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về cách thức đánh giá kĩ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Cá nhân HS trình bày cách thức sử dụng bảng kiểm để đánh giá kĩ năng viết VB thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, nêu câu hỏi về những gì còn thắc mắc (nếu có).

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 HS trình bày cách sử dụng bảng kiểm và nêu câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV trả lời thắc mắc của HS (nếu có) và nhắc lại HS cách sử dụng bảng kiểm để tự đánh giá trong và sau khi viết VB.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VIẾT BÀI VĂN THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH HAY DI TÍCH LỊCH SỬ

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

1.1. Hoạt động xác định đối tượng thuyết minh, mục đích, người đọc và thông tin cần thu thập

a. Mục tiêu: Xác định được đối tượng thuyết minh, mục đích viết, người đọc, thông tin cần thu thập cho bài văn.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về đối tượng thuyết minh, mục đích viết, người đọc, thông tin cần thu thập cho bài văn.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc đề bài trong SGK, mục *Hướng dẫn quy trình viết* trả lời các câu hỏi dưới đây để xác định đề tài, mục đích viết, người đọc và dự kiến cách viết.

– Cuộc thi “Danh thắng và di tích tôi yêu” có thể lệ như thế nào?

– Em dự định thuyết minh về đối tượng nào?

– Em dự định viết bài này cho ai đọc, nhằm mục đích gì?

– Với đối tượng và mục đích ấy, em dự định sẽ chọn cách viết như thế nào?

(2) Cá nhân HS điền phiếu thu thập thông tin danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo thứ tự (1) đến (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trình bày câu trả lời trước lớp.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS.

1.2. Hoạt động phân tích kĩ năng kết hợp thuyết minh với miêu tả

a. Mục tiêu: Biết cách thực hiện kĩ năng *kết hợp thuyết minh với miêu tả* trong bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Bài tập phân tích ngữ liệu tham khảo.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện bài tập dưới đây:

BÀI TẬP PHÂN TÍCH NGŨ LIỆU THAM KHẢO

Nhiệm vụ: Đọc VB sau và trả lời các câu hỏi:

Nét riêng trong cách trang trí Ngọ Môn

Việc trang trí Ngọ Môn rất được coi trọng. Những ngói ống đều tráng men và có in các hoa văn ở phía diềm¹ mái. Đáng chú ý là những hình trang trí như doi ngậm tiền, bướm và rồng cách điệu được ghép bằng những mảnh sứ màu. Nghệ nhân thời bấy giờ đã cố gắng mài giũa và chọn lọc màu sắc sao cho vừa khốp, lại vừa hoà nhập vào toàn bộ khung cảnh, công việc được tiến hành một cách công phu, tỉ mỉ và có sự cân nhắc tính toán, do vậy những hình trang trí này nổi lên rất đẹp.

Một số hình ảnh trang trí gỗ trên các lan can cũng được các nghệ nhân đặc biệt chú ý. Hoa lá hình bát bửu² là những đề tài được thể hiện ở đây. Chúng được làm tương đối đơn giản, không cầu kì nhưng lại rất thanh thoát, đẹp mắt, có tính mỹ thuật cao.

(Theo Lê Đình Phúc, *Ngọ Môn*)

1. Yếu tố miêu tả được thể hiện qua những từ ngữ, câu văn nào trong VB?
2. Theo em, việc kết hợp yếu tố miêu tả trong VB có tác dụng gì?
3. Từ ngữ liệu tham khảo, hãy nêu ít nhất một kinh nghiệm kết hợp yếu tố miêu tả vào bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 HS báo cáo kết quả thực hiện bài tập.

* *Kết luận, nhận định:* GV kết luận, nhận định về kĩ năng kết hợp thuyết minh với miêu tả trong bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử. Gợi ý:

Câu 1: Yếu tố miêu tả được thể hiện qua:

– Các từ ngữ: *Hình trang trí doi ngậm tiền, bướm và rồng cách điệu được ghép bằng những mảnh sứ màu,...*

– Câu văn: *Những ngói ống đều tráng men và có in hoa văn ở phía diềm mái./ Chúng được làm tương đối đơn giản, không cầu kì nhưng lại rất thanh thoát, đẹp mắt, có tính mỹ thuật cao.*

Câu 2: Việc kết hợp yếu tố miêu tả làm tăng tính cụ thể, chi tiết của đối tượng thuyết minh; khiến người đọc dễ hình dung về đối tượng và làm cho VB dễ hiểu và rõ ràng hơn.

Câu 3: Một số kinh nghiệm khi kết hợp yếu tố miêu tả: Khi thuyết minh về một đối tượng, để làm rõ đặc điểm, đặc trưng (nét độc đáo, giá trị), cấu trúc,... của đối tượng, ta có thể kết hợp yếu tố miêu tả.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và viết bài (thực hiện tại lớp và tại nhà)

a. Mục tiêu: Biết cách tìm ý, lập dàn ý và viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Hệ thống ý, dàn ý, bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS tìm ý cho bài văn dựa trên những thông tin đã thu thập được. Sau đó, lập dàn ý từ các ý vừa tìm được theo hướng dẫn trong SGK. Sau đó, trao đổi với bạn bên cạnh để góp ý cho nhau.

(2) Cá nhân HS viết bài ở nhà (sử dụng bảng kiểm trong và sau khi viết để tự đánh giá và chỉnh sửa)

** Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ (1) ở lớp và nhiệm vụ (2) ở nhà.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 nhóm đôi HS trình bày dàn ý đã nhận xét cho nhau.

(2) Bài viết của HS sẽ được đọc trong tiết *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm* được tổ chức trên lớp sau đó.

** Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét dàn ý của HS và chỉnh sửa (nếu cần) ở lớp.

(2) GV thông báo sẽ đánh giá sản phẩm bài viết của HS dựa vào bảng kiểm đánh giá kỹ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu: Biết cách xem lại và chỉnh sửa bài viết của bản thân và của các bạn khác.

b. Sản phẩm: Phần nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS trao đổi bài viết (đã viết ở nhà) cho nhau theo cặp, dựa vào bảng kiểm đánh giá kỹ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử để đánh giá, nhận xét bài viết của bạn.

(2) HS đọc bài viết của mình trên lớp, các HS khác nhận xét dựa vào bảng kiểm đánh giá kỹ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

** Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) HS làm việc theo cặp để đánh giá bài viết của nhau.

(2) Cá nhân HS chuẩn bị đọc bài viết để các HS khác nhận xét.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả đánh giá lẫn nhau.

(2) Đại diện 1 – 2 HS đọc bài viết trước lớp và các HS khác nhận xét.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét trên hai phương diện:

– Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần chỉnh sửa trong các bài viết.

– Cách nhận xét, đánh giá bài viết dựa vào bảng kiểm của HS (*HS đã biết sử dụng bảng kiểm chưa? HS có nhận ra những ưu điểm, những điểm cần khắc phục trong bài viết của bản thân và của các bạn hay không?*). Trong trường hợp HS chưa biết dùng bảng kiểm, GV sử dụng kỹ thuật *nói to suy nghĩ* để hướng dẫn HS sử dụng bảng kiểm và nhận xét.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm của HS về cách viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* GV yêu cầu HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân sau khi viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS chia sẻ những kinh nghiệm mà mình rút ra được.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, nhận xét, đánh giá.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

a. Mục tiêu:

– Vận dụng được quy trình viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử vào việc tạo lập VB.

– Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

b. Sản phẩm: Bài viết đã được công bố hoặc bài viết mới của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Từ bài viết đã được đọc, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm trên lớp, GV cho HS về nhà lựa chọn một trong hai nhiệm vụ:

– Sửa bài viết cho hoàn chỉnh và công bố.

– Chọn một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử khác để viết bài mới và công bố.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS về nhà thực hiện chỉnh sửa bài viết hoặc viết bài mới.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS công bố bài viết đã sửa hoặc bài viết mới trên blog cá nhân, trên trang web của lớp, trên bảng thông tin trong lớp học,...

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét thái độ tích cực chủ động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

– GV và HS lại tiếp tục sử dụng bảng kiểm đánh giá kỹ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử để xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm đối với bài viết đã được công bố (Ví dụ: nếu bài viết trên blog cá nhân, trên trang web thì có thể thực hiện thao tác đánh giá bằng cách phản hồi, hoặc ấn các nút cảm xúc,...).

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAN THẮNG CẢNH HAY DI TÍCH LỊCH SỬ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

1.2. Năng lực đặc thù

Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

2. Phẩm chất

Cố gắng rèn luyện để đạt kết quả tốt trong hoạt động luyện tập nói và nghe.

II. KIẾN THỨC

- Quy trình thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.
- Cách thức thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, micro, bảng, phấn/bút lông.
- SGK, SGV.
- Đồ vật minh họa, đoạn video clip, tranh ảnh,... (nếu cần).

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt kiến thức nền về kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

– Xác định được những tình huống giao tiếp sử dụng kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thảo luận và trả lời câu hỏi:

– Theo em, làm thế nào để thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử một cách hấp dẫn, sinh động?

– Trong thực tế cuộc sống, theo em, trong những tình huống nào chúng ta sẽ sử dụng kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi; các HS khác nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và giới thiệu bài học.

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ nói

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ nói cần thực hiện trong bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ nói cần thực hiện trong bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc trong SGK và trả lời câu hỏi: Trong bài học này, em sẽ thực hiện hoạt động gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trả lời câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét và nhắc lại nhiệm vụ nói:

Tình huống: Bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử của em được chọn để trình bày trong buổi trao giải cuộc thi “Danh thắng và di tích tôi yêu” do một tạp chí du lịch tổ chức.

Nhiệm vụ: Em hãy chuyển bài viết thành bài nói để thuyết minh với người nghe về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu cách thức thực hiện kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

a. Mục tiêu: Trình bày được cách thức thực hiện kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc nội dung hướng dẫn luyện tập kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử trong SGK và trả lời câu hỏi: Quy trình thực hiện kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử gồm mấy bước? Trình bày cách thức thực hiện ở từng bước.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1–2 HS trả lời câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và lưu ý: Quy trình thực hiện kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử gồm 4 bước: Chuẩn bị bài nói; Tìm ý, lập dàn ý (chuyển hoá nội dung bài viết thành dàn ý bài nói); Luyện tập, trình bày; Trao đổi, đánh giá.

2. Hoạt động tìm hiểu cách đánh giá kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

a. Mục tiêu: Trình bày được cách thức đánh giá kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

b. Sản phẩm: Nội dung trình bày của HS về cách thức đánh giá kỹ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc lại bảng kiểm kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử trong SGK, trình bày cách thức sử dụng bảng kiểm khi luyện tập và khi tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau; nêu câu hỏi (nếu có).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trình bày hoặc nêu câu hỏi. Các HS khác lắng nghe.

* *Kết luận, nhận định:* GV trả lời câu hỏi của HS về bảng kiểm (nếu có) và nhắc lại cách thức HS sử dụng bảng kiểm để tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động chuẩn bị bài nói

a. Mục tiêu: Xác định được đối tượng người nghe, địa điểm trình bày bài nói, thời lượng cho phép của bài nói.

b. Sản phẩm: Câu trả lời về đối tượng người nghe, địa điểm trình bày bài nói, thời lượng cho phép của bài nói.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện các nhiệm vụ sau: Xác định đối tượng người nghe, địa điểm trình bày bài nói, thời lượng cho phép của bài nói.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* GV sẽ kiểm tra sản phẩm của HS vào tiết *Luyện tập*, trình bày ở lớp.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý

a. Mục tiêu: Lập được dàn ý bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử bằng cách chuyển hoá từ nội dung bài nói; lựa chọn được (các) phương tiện phi ngôn ngữ để tăng sự hấp dẫn cho bài nói.

b. Sản phẩm: Dàn ý bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, (các) phương tiện phi ngôn ngữ để tăng sự hấp dẫn cho bài nói.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS thực hiện các nhiệm vụ sau ở nhà:

(1) Chuyển hoá nội dung bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử đã viết thành dàn ý bài nói thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

(2) Lựa chọn, chuẩn bị (các) phương tiện phi ngôn ngữ như sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ, đoạn phim,... phù hợp với nội dung để tăng sự hấp dẫn cho bài nói.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự: (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* GV sẽ kiểm tra các sản phẩm của HS vào tiết *Luyện tập*, trình bày ở lớp.

3. Hoạt động luyện tập, trình bày

a. Mục tiêu:

– Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ.

– Cố gắng rèn luyện để đạt kết quả tốt trong hoạt động luyện tập nói và nghe.

b. Sản phẩm: Bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 2 HS: Lần lượt từng HS trình bày bài thuyết minh đã lập dàn ý và luyện tập ở nhà, HS còn lại lắng nghe, nhận xét ngắn gọn.

(2) Cá nhân HS trình bày trước lớp bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử chuyển hoá từ nội dung bài viết.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự: (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 HS trình bày bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử. Các HS khác lắng nghe và nêu câu hỏi (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét ngắn gọn phần trình bày của các HS và đề nghị HS chuẩn bị cho hoạt động trao đổi, đánh giá.

4. Hoạt động trao đổi, đánh giá

a. Mục tiêu:

– Tự đánh giá và đánh giá được kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

– Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

b. Sản phẩm: Lời nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

– Đối với HS là người nói, sử dụng bảng kiểm để tự đánh giá kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

– Đối với HS là người nghe, sử dụng bảng kiểm để nhận xét, đánh giá bài nói của bạn.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) 1 – 2 HS trình bày kết quả tự đánh giá và một số kinh nghiệm bản thân rút ra được về kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

(2) 1 – 2 HS trình bày phần nhận xét, đánh giá kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử của bạn.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS trên các phương diện: những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần lưu ý, điều chỉnh về cách thực hiện kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử; cách nhận xét, đánh giá kĩ thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử của người khác.

E. HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHẦN ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Thực hiện được các bài tập ôn tập trong SGK (làm ở nhà).

b. Sản phẩm: Kết quả thực hiện các bài tập ôn tập trong SGK (làm ở nhà).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS làm các bài tập ôn tập trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện bài tập ôn tập ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* Thực hiện ở tiết Ôn tập.

ÔN TẬP

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học trong bài học để thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng, phấn/ viết lông.
- SGK, SGV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động ôn tập về kỹ năng đọc, tiếng Việt, viết, Nói và nghe (câu 1, 2, 3, 4, 5, 6)

a. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học trong bài để trả lời các câu hỏi ôn tập từ câu 1 đến câu 6 trong SGK.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về các bài tập ôn tập đã thực hiện ở nhà.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời các bài tập trong SGK. Các HS khác nghe, nhận xét, bổ sung, trao đổi (nếu có).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 6 – 7 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung, trao đổi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét và hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi 1, 2, 3, 4, 5, 6 trong SGK theo gợi ý sau:

Câu 1:

Văn bản Đặc điểm	Vườn Quốc gia Cúc Phương	Ngọ Môn	Cột cờ Thủ Ngũ – di tích cổ bên sông Sài Gòn
Mục đích viết	Giới thiệu về một di tích lịch sử	Giới thiệu về một danh lam thắng cảnh	Giới thiệu về một di tích lịch sử
Cấu trúc	– Phần mở đầu: Giới thiệu khái quát về Vườn Quốc gia Cúc Phương – Phần nội dung: Giới thiệu hệ thống những phương diện khác nhau (<i>quần thể động, thực vật; cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá</i>) làm nên sức hấp dẫn, thú vị của rừng Cúc Phương – Phần kết thúc: Nhận xét khái quát về giá trị của rừng Quốc gia Cúc Phương; bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho khu rừng	– Sapo – Phần mở đầu: Giới thiệu khái quát về di tích lịch sử Ngọ Môn ở Huế – Phần nội dung: Giới thiệu một cách có hệ thống những phương diện khác nhau (đặc điểm kiến trúc, nét riêng trong cách trang trí) làm nên giá trị biểu tượng của Ngọ Môn trong kiến trúc cung đình Huế – Phần kết thúc: Nhận xét khái quát về giá trị của di tích Ngọ Môn; bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho di tích	– Sapo – Không có phần mở đầu – Phần nội dung: Giới thiệu một cách có hệ thống những phương diện khác nhau (quá trình hình thành và sự thay đổi về kết cấu, diện mạo, chức năng của di tích cũng như những khu vực lân cận; bề dày lịch sử) làm nên dấu ấn cổ xưa của Cột cờ Thủ Ngũ để nơi đây xứng đáng được xem là di tích cổ bên sông Sài Gòn. – Phần kết thúc: Nhận xét khái quát về giá trị của di tích Cột cờ Thủ Ngũ; bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho di tích lịch sử này

Hình thức	VB sử dụng: – Hệ thống hai đề mục (<i>Quần thể động, thực vật; Cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá</i>) để làm nổi bật thông tin cơ bản – Từ ngữ chuyên ngành sinh học (<i>quần thể động thực vật, rừng, cây gỗ tán, cây bụi, thảm tươi,...</i>), khảo cổ (<i>di chỉ, di cốt</i>), văn hoá (<i>người Mường, nhà sàn, lễ hội công điền, phong tục, tập quán,...</i>) – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: <i>nổi tiếng, hấp dẫn, khoáng đạt, bao la, kì vĩ, phong phú, quái dị, khổng lồ, đa dạng,...</i> – Hình ảnh minh hoạ	VB sử dụng: – Hệ thống đề mục (<i>Đặc điểm kiến trúc Ngõ Môn, Nét riêng trong cách trang trí Ngõ Môn</i>) để làm nổi bật thông tin cơ bản – Từ ngữ chuyên ngành kiến trúc (<i>cổng chính, nền cổng, lễ đài, thành, mặt bằng, công trình, cuốn vòm, gạch vồ, đá thanh, lan can, trướng men, cột,...</i>), lịch sử (<i>triều đình, vua, lễ Ban sóc, lễ thoái vị,...</i>) – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: <i>bề thế, đồ sộ, lối cuốn vòm, hình cung, gạch hoa đúc rồng tráng men ngũ sắc, công phu, tỉ mỉ,...</i> – Hình ảnh minh hoạ	VB sử dụng: – Hệ thống đề mục (<i>Một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn, bê dày lịch sử</i>) để làm nổi bật thông tin cơ bản – Từ ngữ chuyên ngành kiến trúc (<i>công trình, chân đế, sàn, khối nhà, mặt bằng, kết cấu, mái dốc,...</i>), lịch sử (<i>Cách mạng tháng Tám, Pháp, quân Anh, kháng chiến, cuộc xâm lược,...</i>) – Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: <i>nhộn nhịp, quyết liệt, ngoan cường,...</i> – Hình ảnh minh hoạ
Mối quan hệ giữa nhan đề với các thông tin chính của VB	Nhan đề <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> đã khái quát được nội dung của toàn VB vì tất cả các thông tin cơ bản của VB này đều tập trung giới thiệu, làm rõ những đặc điểm của Vườn Quốc gia Cúc Phương (điểm độc đáo về quần thể động, thực vật; đặc sắc về cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá)	Nhan đề <i>Ngõ Môn</i> đã tóm tắt, khái quát được những thông tin cơ bản của VB; các thông tin cơ bản của VB (đặc điểm kiến trúc của Ngõ Môn, những nét riêng trong cách trang trí Ngõ Môn) đã góp phần triển khai làm rõ nội dung được gọi lên từ nhan đề của VB	Nhan đề <i>Cột cờ Thủ Ngữ</i> – <i>di tích cổ bên sông Sài Gòn</i> đã tóm tắt, khái quát được những thông tin cơ bản của VB vì các thông tin cơ bản của VB này đều hướng đến việc làm rõ vì sao Cột cờ Thủ Ngữ được xem là di tích cổ bên sông Sài Gòn (có thời điểm hình thành và thời gian tồn tại khá lâu bên bờ sông Sài Gòn, là chứng nhân cho bề dày lịch sử hào hùng của người dân Sài Gòn, chứng nhân cho sự phát triển và lớn mạnh không ngừng của thành phố bên sông)
Cách trình bày thông tin	VB sử dụng phối hợp nhiều cách trình bày thông tin: – Trình bày thông tin theo quan hệ nhân quả: <i>Phân mở đầu</i>, người viết khẳng định vườn Quốc gia Cúc Phương là điểm du lịch sinh thái nổi tiếng và hấp dẫn với những ai say mê khám phá và du	<i>Về cách trình bày thông tin</i>, VB phối hợp nhiều cách trình bày thông tin: – Trình bày thông tin theo trật tự không gian (ví dụ: đoạn mô tả kết cấu các cửa của nền đài,...) – Trình bày theo các đối tượng phân loại (cấu trúc của hai hệ thống: <i>hệ</i>	VB sử dụng phối hợp nhiều cách trình bày thông tin: – Trình bày thông tin theo trật tự thời gian (trình bày thông tin về sự hình thành và phát triển của Cột cờ Thủ Ngữ,...) – Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin lí giải về tên gọi của di tích)

	lich. Tiếp theo, ở <i>phần nội dung</i>, người viết triển khai lí giải cụ thể về sức hấp dẫn của rừng Cúc Phương bằng việc giới thiệu những giá trị của khu rừng như: đa dạng sinh học với quần thể động, thực vật phong phú, đặc sắc về cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá. Từ đó, ở <i>phần kết thúc</i>, tác giả khẳng định Cúc Phương luôn là điểm đến thu hút du khách, níu giữ lòng người – Trình bày thông tin theo cách phân loại đối tượng: sự phong phú, đa dạng về hệ thực vật và động vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương	<i>thống nền đài, hệ thống lầu Ngũ Phụng</i>) – Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin lí giải về tên gọi lầu Ngũ Phụng theo quan niệm dân gian)	
Sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ	Hình ảnh minh họa (cây chò ngàn năm, bướm ở Vườn Quốc gia Cúc Phương, voọc mông trắng, bản làng của cộng đồng người Mường) cung cấp ví dụ trực quan, sinh động về vẻ đẹp, sức hấp dẫn của Vườn Quốc gia Cúc Phương	Hình ảnh minh họa trực quan cho thông tin được trình bày bằng ngôn ngữ; thông tin được trình bày bằng ngôn ngữ thuyết minh, giải thích rõ hơn các yếu tố của hình ảnh	Hình ảnh (cột cờ Thủ Ngũ, nhà bát giác hai tầng mái ở chân cột cờ) minh họa trực quan cho nội dung thông tin được trình bày trong VB, giúp những thông tin ấy trở nên dễ hình dung, cụ thể, sinh động hơn với người đọc

Câu 2: HS trả lời dựa trên trải nghiệm cá nhân, chẳng hạn như: chú ý xác định đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử (cấu trúc, đặc điểm hình thức, cách trình bày thông tin,...); đọc nhan đề và các đề mục để xác định (các) thông tin cơ bản của VB; xác định (các) cách trình bày thông tin trong VB và tác dụng của chúng đối với việc thực hiện mục đích viết; suy ngẫm về sự kết nối giữa thông tin được biểu đạt bằng phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ; tìm những chi tiết quan trọng và làm rõ vai trò của chúng trong VB;...

Câu 3: HS trả lời dựa trên trải nghiệm cá nhân, chẳng hạn như: Khi đọc một bài phỏng vấn, cần chú ý nội dung (chủ đề trao đổi), hình thức trình bày và bố cục của bài phỏng vấn;...

Câu 4: Vai trò của phương tiện phi ngôn ngữ đối với việc trình bày thông tin trong VB thông tin: trình bày thông tin một cách trực quan, làm nổi bật những thông tin quan trọng, cung cấp thêm thông tin về đối tượng chưa được thể hiện bằng phương tiện ngôn ngữ, gây hứng thú cho người đọc/ người xem.

Câu 5, câu 6: HS trả lời dựa trên trải nghiệm cá nhân.

2. Hoạt động trao đổi về câu hỏi lớn của chủ điểm (câu 7)

a. Mục tiêu: Kết nối được những gì thu nhận từ bài học liên quan tới chủ điểm để trả lời câu 7 trong SGK.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu hỏi 7 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS trả lời các câu hỏi, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày. Các HS khác lắng nghe, có thể nêu câu hỏi hoặc nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS. HS có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau, miễn là dựa trên hiểu biết của bản thân sau khi học bài 3; chẳng hạn như: Danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử được xem là di sản quý giá của quê hương, đất nước vì: đó là những món quà mà thiên nhiên và tổ tiên đã để lại cho thế hệ sau; là kết tinh giá trị vật chất và tinh thần của nhiều thế hệ; là bản sắc văn hoá, lịch sử của dân tộc Việt Nam;...

Bài 4
CON NGƯỜI TRONG THẾ GIỚI KÌ ẢO
(Truyện truyền kì – 12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KỸ NĂNG ĐỌC TRUYỆN TRUYỀN KÌ

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

TRUYỆN LẠ NHÀ THUYỀN CHÀI

SƠN TINH, THUYẾT TINH (Đọc kết nối chủ điểm)

ĐẾ CHỐI (Đọc mở rộng thể loại)

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết phối hợp với bạn cùng nhóm, thực hiện công việc nhóm nhỏ; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.
- Năng lực sáng tạo: Hình thành qua việc có cảm nhận mới mẻ về VB.

1.2. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

2. Phẩm chất

Biết cảm thông, chia sẻ với người khác trong học tập và cuộc sống.

II. KIẾN THỨC

- Khái niệm truyện truyền kì; đặc điểm của truyện truyền kì: không gian, thời gian, nhân vật, cốt truyện, lời người kể chuyện.
- Lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.
- Cách đọc thể loại truyện truyền kì.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV.
- Clip liên quan đến bài học.

- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu clip.
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT.
- Sơ đồ, biểu bảng.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động tìm hiểu chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học

a. Mục tiêu: Có hứng thú về chủ điểm bài học *Con người trong thế giới kì ảo*. Xác định được tên chủ điểm, thể loại chính và câu hỏi lớn của bài học.

b. Sản phẩm:

- Phần ghi chép của HS về tên chủ điểm của bài học, thể loại sẽ học.
- Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập của phần Đọc.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) GV yêu cầu HS: xem một đoạn clip *Từ Thức lấy vợ tiên* (link: <https://www.facebook.com/watch/?v=2549652348617221>) và trả lời câu hỏi: *Những câu chuyện kì lạ về con người trong thế giới kì ảo có thể mang lại cho ta những bài học gì?*

(2) Thể loại chính, câu hỏi lớn của bài học là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 4 HS trình bày câu trả lời. HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:*

(1), (2) GV nhận xét câu trả lời của HS và hướng dẫn HS chốt lại tên chủ điểm *Con người trong thế giới kì ảo*, thể loại chính là *Truyện truyền kì*.

2. Hoạt động xác định nhiệm vụ học tập

a. Mục tiêu: Nhận ra chủ điểm bài học và bước đầu trả lời câu hỏi lớn của bài học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về chủ điểm bài học và câu hỏi lớn của bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS quan sát nhanh nội dung phần Đọc trong SGK và trả lời câu hỏi: *Nhiệm vụ học tập chính của các em về Đọc ở bài học này là gì?*

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV tóm tắt nhiệm vụ học tập của phần Đọc: đọc VB 1 *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ), VB 2 *Truyện lạ nhà thuyền chài* (Lê Thánh Tông) để hình thành kĩ năng đọc truyện truyền kì, đọc VB 4 *Đế chọi* (Bồ Tùng Linh) để thực hành kĩ năng đọc truyện truyền kì; đọc VB 3 *Sơn Tinh, Thủy Tinh* (Nguyễn Nhượng Pháp) để hiểu thêm về chủ điểm bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức đọc hiểu

1.1. Truyện truyền kì

a. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền về thể loại truyện. Bước đầu nhận biết được những đặc điểm của thể loại truyện truyền kì: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.

b. Sản phẩm: Nội dung đã điền của cột K và W trong phiếu K-W-L, những từ khoá liên quan đến các nội dung ở phần *Tri thức Ngữ văn*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* GV yêu cầu HS:

(1) Nhóm hai HS cùng bàn hoàn thành cột K và W của phiếu K-W-L sau:

K (Những điều em đã biết về thể loại truyện)	W (Những điều em muốn biết thêm về thể loại truyện)	L (Những điều em đã học được về thể loại truyện)
Gợi ý: – Em đã từng đọc những truyện nào? Các VB ấy có những điểm chung gì?	Gợi ý: – Em muốn biết thêm điều gì về truyện?	

(2) Nhóm hai HS đọc mục *Truyện truyền kì* trong SGK, đánh dấu những từ khoá, sau đó điền vào PHT số 1:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1: TÌM ĐẶC ĐIỂM THỂ LOẠI TRUYỆN VÀ TRUYỆN TRUYỀN KÌ		
Dựa vào tri thức đã có về thể loại truyện, kết hợp với đọc mục <i>Truyện truyền kì</i> trong SGK, em hãy thực hiện điền thông tin vào dấu [...]:		
1. Khái niệm truyện truyền kì		
Truyện truyền kì là thể loại [...]. Tiêu biểu cho thể loại truyện truyền kì là các tác phẩm: [...]		
2. Đặc điểm của truyện và truyện truyền kì		
ĐẶC ĐIỂM	TRUYỆN	TRUYỆN TRUYỀN KÌ
Không gian	[...]:	[...]:
Thời gian	[...]:	[...]:
Nhân vật	[...]:	[...]:
Cốt truyện	[...]:	[...]:
Lời người kể chuyện	[...]:	[...]:
Nhận xét: [...]		

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau: (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) 2 – 3 HS đại diện nhóm trình bày nội dung cột K và W của phiếu K-W-L. Nhóm HS khác bổ sung (nếu có). GV ghi chú tóm tắt nội dung trả lời của HS trên phiếu K-W-L chung của cả lớp.

(2) Đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi. Các nhóm HS còn lại nhận xét, bổ sung. GV ghi chú những từ khoá trong câu trả lời của HS lên bảng phụ.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV xác định những nội dung thống nhất mà các em đã biết về thể loại truyện; những vấn đề còn băn khoăn, cần trao đổi, tìm hiểu thêm về thể loại này, sau đó nhấn mạnh: truyện truyền kì là một trong các thể loại truyện: cổ tích, truyện thần thoại, truyện cười,...

(2) Dựa trên câu trả lời của HS, GV nhận xét, hướng dẫn HS xác định những từ khoá ở phần *Tri thức Ngữ văn* liên quan đến đặc điểm của thể loại truyện truyền kì. Sau đó, nhấn mạnh: truyện truyền kì có những đặc điểm chung với các thể loại truyện khác: có cốt truyện, thời gian, không gian xảy ra câu chuyện, có nhân vật, lời người kể chuyện. Tuy nhiên, đặc điểm riêng, nổi bật của truyện truyền kì là yếu tố kì ảo (trình chiếu bảng sau):

ĐẶC ĐIỂM	TRUYỆN	TRUYỆN TRUYỀN KÌ
Không gian	chỉ nơi câu chuyện xảy ra	nơi con người và ma, quỷ, thánh thần tương giao
Thời gian	là thời điểm, khoảnh khắc khi sự việc, câu chuyện xảy ra	thời gian ở cõi trần khác với thời gian ở âm ti, thủy phủ hoặc thượng giới
Nhân vật	là con người hay loài vật, đồ vật đã được nhân hoá, nhân vật là đồ vật có tính cách của con người	là con người hay thần linh, ma, quỷ. Nhân vật là con người thường có những nét đặc biệt; nhân vật là thần linh, ma, quỷ thường mang tính cách của con người
Cốt truyện	là chuỗi các sự việc chính được sắp xếp theo một trình tự nhất định và có liên hệ chặt chẽ với nhau	truyện truyền kì thường sử dụng yếu tố kì ảo tạo nên những biến đổi bất ngờ và hợp lí hoá những điều ngẫu nhiên, bất bình thường trong cốt truyện
Lời người kể chuyện	là phần lời người kể dùng để thuật lại một sự việc cụ thể hay giới thiệu, miêu tả khung cảnh, con người, sự vật,...	là lời kể của một người biết hết mọi chuyện ở trần gian, địa phủ, thượng giới, mọi hành động, suy nghĩ của nhân vật. Lời của người kể chuyện thường chiếm tỉ lệ cao trong VB

Nhận xét:

– Truyện và truyện truyền kì đều có cốt truyện, thời gian, không gian, nhân vật, lời người kể chuyện, lời độc thoại và đối thoại,...

– Đặc điểm cơ bản của truyện truyền kì là yếu tố kì ảo. Yếu tố đó thể hiện qua: Không gian; thời gian; nhân vật; cốt truyện và lời người kể chuyện.

1.2. Lời đối thoại và độc thoại trong văn bản truyện

a. Mục tiêu: Phân biệt được lời đối thoại và độc thoại trong truyện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) GV yêu cầu HS dựa vào phần *Tri thức Ngữ văn* trong SGK để trả lời câu hỏi: *Thế nào là lời đối thoại, độc thoại trong VB truyện, lời đối thoại và độc thoại khác nhau như thế nào?*

(2) Đọc đoạn trích sau và xác định đâu là lời đối thoại, đâu là lời độc thoại:

Đoạn rồi nàng tắm gội sạch, ra bến Hoàng Giang ngửa mặt lên trời mà than rằng:

– Kê bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhuốc nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngụ mã. Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ.

(...) Sinh đồ dành:

– Nín đi con, đừng khóc. Cha về, bà đã mất, lòng cha buồn khổ lắm rồi.

Đứa con ngây thơ nói:

– Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư! Ông lại biết nói chứ không như cha tôi trước kia chỉ nín thin thít.

Chàng ngạc nhiên gạn hỏi. Đứa con nhỏ nói:

– Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS trả lời câu hỏi.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, một số HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– Lời đối thoại là giao tiếp luân phiên giữa người nói – người nghe; lời độc thoại là nói một mình.

– Trong đoạn trích trên, lời độc thoại là lời than của nhân vật "nàng", lời đối thoại là lời của nhân vật Sinh trao đổi với đứa con.

2. Hoạt động đọc văn bản 1: *Chuyện người con gái Nam Xương*

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Liên hệ giữa trải nghiệm của bản thân với nội dung của VB, bước đầu dự đoán được nội dung VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc thông tin về tác phẩm *Truyện kì mạn lục* trong SGK và đánh dấu những thông tin quan trọng.

(2) HS trả lời câu hỏi: *Nếu một số chi tiết kì ảo trong các truyện kể dân gian mà em đã đọc và cho biết yếu tố thường được sử dụng trong các trường hợp nào và với mục đích gì?*

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 4 HS trình bày ý kiến, HS khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng kết ý kiến của HS, dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu:

– Cùng cố, luyện tập các kĩ năng *Liên hệ*, *Theo dõi*, *Suy luận* trong quá trình đọc trực tiếp VB.

– Vận dụng kĩ năng *Theo dõi*, *Suy luận*, *Dự đoán*, *Đánh giá*, kĩ năng đọc diễn cảm trong quá trình đọc VB.

b. Sản phẩm: Giọng đọc và câu trả lời của HS cho những câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) GV yêu cầu HS đọc diễn cảm VB (GV có thể đọc thí phạm cho HS nghe một số đoạn).

(2) Yêu cầu HS: Trong quá trình đọc VB, khi gặp những câu hỏi trong khung, tạm dừng khoảng 1 đến 2 phút để suy ngẫm, trả lời câu hỏi *Theo dõi*, *Suy luận*, *Dự đoán*, *Đánh giá* bằng cách ghi nhanh, vắn tắt câu trả lời ra giấy.

* *Thực hiện nhiệm vụ:*

- (1) HS quan sát GV đọc thị phạm và thực hiện đọc trực tiếp VB.
- (2) Cá nhân HS trả lời những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB* trong SGK.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(2) GV có thể tổ chức cho HS đọc VB, vừa mời 1 – 2 HS chia sẻ kết quả trả lời câu hỏi. Sau đó mời một số HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

(2) GV nhận xét, đánh giá về kết quả đọc trực tiếp của HS: Thái độ của HS đối với việc đọc, việc trả lời các câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*, cách thức HS thực hiện các kỹ năng đọc.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu cốt truyện, sự kiện, bối cảnh, nhân vật

a. Mục tiêu

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

b. Sản phẩm: PHT số 2, số 3, số 4.

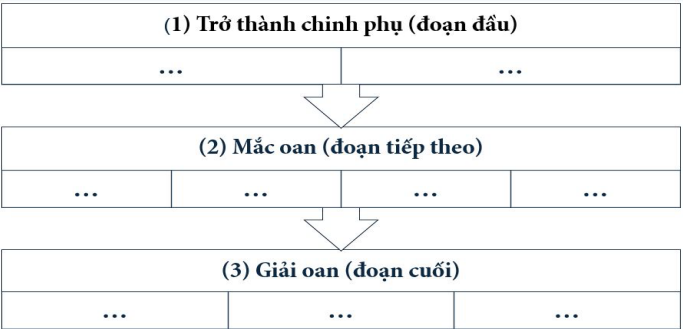
c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm hai HS thực hiện PHT số 2 (câu 1 trong SGK).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2: TÓM TẮT CỐT TRUYỆN, TÌM HIỂU NỘI DUNG, BỐI CẢNH

1. Em hãy đọc VB và tóm tắt cốt truyện theo sơ đồ sau:



Nội dung bao quát của truyện là:

2. Xác định trật tự thời gian, không gian, chuỗi sự kiện:

Không gian	
Thời gian	

(2) Nhóm hai HS thực hiện PHT số 3 (câu 2, 3 trong SGK).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3: TÌM HIỂU NHÂN VẬT VŨ NƯƠNG

Câu 2: Các nhân vật trong VB gồm:

Nhân vật chính là:, nhân vật phụ là:

Câu 3: Nhân vật Vũ Nương:

Nhân vật Vũ Nương	Chi tiết tiêu biểu
Lời giới thiệu trực tiếp của người kể chuyện ở đoạn đầu VB	
Hành động, việc làm khi chồng đi chinh chiến	
Hành động, việc làm khi bị mắc oan	
Tính cách:	

(3) Nhóm hai HS điền vào PHT số 4 (câu 4 trong SGK).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4: TÌM HIỂU NHÂN VẬT TRƯƠNG SINH	
Nhân vật Trương Sinh	Chi tiết tiêu biểu
Lời giới thiệu trực tiếp của người kể chuyện ở phần đầu câu chuyện	
Cách đối xử với vợ sau khi chinh chiến về	
Nhận ra sự thật và gặp vợ lần cuối	
Nhận xét về nhân vật:	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm HS lần lượt thực hiện từng nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một số nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tóm tắt câu trả lời của HS và định hướng như sau:

Câu 1:

– Về tóm tắt cốt truyện: những sự kiện chính trong truyện là:

+ Trở thành chinh phụ (đoạn đầu): Vũ Thị Thiết lấy chồng – người “có tính đa nghi”; chồng đi chinh chiến, nàng một mình phụng dưỡng mẹ chồng và nuôi con nhỏ.

+ Mắc oan (đoạn tiếp theo): Trương Sinh trở về sau chinh chiến; đưa con không nhận Trương là cha, lại nói về một người cha khác đêm đêm vẫn về; Trương ghen tuông, quy cho Vũ Thị ngoại tình và đuổi nàng; Vũ Thị gieo mình xuống sông; Trương hiểu ra sự thật.

+ Giải oan (đoạn cuối): Vũ Thị gặp Phan Lang, người làng dưới thủy phủ; Phan Lang khuyên nàng về thăm chồng con, Vũ Thị nhờ Phan Lang nói với Trương lập đàn giải oan cho nàng; Trương Sinh lập đàn giải oan cho Vũ Thị.

– Nội dung bao quát: Thói ghen tuông của người chồng và số phận bất hạnh của nàng Vũ Thị Thiết.

– Không gian: Sự kiện được kể theo các phạm vi khác nhau: trần thế (thế giới thực) – thủy phủ (thế giới kì ảo) – trần thế, con người có thể đi về giữa hai thế giới. Thời gian: Sự kiện sắp xếp theo trình tự tuyến tính (việc gì xảy ra trước kể trước).

Câu 2: Nhân vật chính: Vũ Nương; Trương Sinh, các nhân vật phụ: Bé Đản, Linh Phi, Phan Lang,...

Câu 3: Nhân vật Vũ Thị Thiết:

Nhân vật Vũ Thị Thiết	Chi tiết tiêu biểu
Lời giới thiệu trực tiếp của người kể chuyện ở đoạn đầu VB	“Tính đã thủy mị, nết na”, “tư dung tốt đẹp”
Hành động, việc làm khi chồng đi chinh chiến	Phụng dưỡng mẹ chồng già yếu, bệnh tật; lo tang mẹ chu toàn khi về già; chăm nuôi con nhỏ khôn lớn,...
Hành động, việc làm khi bị mắc oan	– Chịu oan, mọi lời phân trần (với Trương Sinh) đều vô hiệu – Kêu oan cùng trời đất (lời độc thoại, mình nói với mình, với trời đất) – Tìm cái chết trên bến Hoàng Giang – Hiện hình trên sông, gặp lại chồng để minh oan cho mình

Câu 4: Nhân vật Trương Sinh

Nhân vật Trương Sinh	Chi tiết tiêu biểu
Lời giới thiệu trực tiếp của người kể chuyện ở phần đầu câu chuyện	"Đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức"
Cách đối xử với vợ sau khi đi chinh chiến về	Nghe lời nói ngây thơ của đứa trẻ mà không suy xét, phân tích, nghi ngờ, hắt hủi vợ; động lòng thương khi vợ tự tử, tìm vớt xác vợ; nhận ra sự thật, gọi vợ trở về
Nhận xét: Trương Sinh thương vợ nhưng đa nghi một cách mù quáng, dẫn đến bị kịch gia đình	

2.3.2. Tìm hiểu yếu tố kì ảo, lời kể, lời thoại

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và phân tích được yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.

b. Sản phẩm: PHT số 5 và câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm HS thực hiện PHT số 5 (câu 5 trong SGK).

PHIẾU HT SỐ 5: TÌM HIỂU CHI TIẾT KÌ ẢO TRONG TRUYỆN	
Chi tiết/ yếu tố kì ảo	Tác dụng đối với việc thể hiện chủ đề, tư tưởng
.....	
.....	

(2) Nhóm HS trả lời câu 6 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày kết quả, HS khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

Câu 5:

Chi tiết/ yếu tố kì ảo	Tác dụng thể hiện chủ đề, tư tưởng
Nhân vật và thế giới kì ảo: nhân vật Linh Phi, Phan Lang, ... dưới thủy phủ Linh Phi hoá thân vào con rùa, báo mộng cho Phan Lang và được Phan Lang cứu sống; việc cứu sống Vũ Thị, trả ơn Phan Lang của Linh Phi Việc lập đàn giải oan, cảnh Trương Sinh và Vũ Nương gặp gỡ trong cách biệt	Thể hiện niềm cảm thương số phận những người phụ nữ, thể hiện niềm mong ước: người tốt sẽ được thần nhân phù trợ

Câu 6:

a. Lời nói của Vũ Thị Thiết trước khi tìm đến cái chết trên bến Hoàng Giang là lời độc thoại. Cơ sở xác định: lời dẫn của người kể chuyện, dấu hiệu lời thoại; cách xưng hô (Kẻ bạc mệnh này ... – thần sông...), lời cầu xin, thề thốt (Nếu ... Nhược bằng...),...

b. Lượt thoại thứ nhất của bé Đản với Trương Sinh có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện: làm cho Trương Sinh nghi ngờ lòng thủy chung của vợ, dẫn đến cái chết của nàng. Lượt thoại thứ 2: vừa minh oan cho Vũ Thị, vừa giúp Trương Sinh nhận ra sai lầm của mình.

2.3.3. Khái quát đặc điểm thể loại truyện truyền kì

a. *Mục tiêu:* Nêu được một số dấu hiệu giúp nhận biết VB là truyện truyền kì.

b. *Sản phẩm:* PHT số 6.

c. *Tổ chức thực hiện:*

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc lại *Tri thức đọc hiểu* và câu trả lời cho các câu hỏi 1, 2, 3, 4, 5 để thực hiện PHT số 6 (câu 7 trong SGK).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6: ĐẶC ĐIỂM THỂ LOẠI TRUYỆN TRUYỀN KÌ	
Các yếu tố của truyện truyền kì	Thể hiện qua VB <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>
Không gian:	[...]
Thời gian:	[...]
Nhân vật:	[...]
Yếu tố kì ảo:	[...]
Cốt truyện:	[...]
Lời của người kể chuyện:	[...]

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện PHT số 6.

* *Báo cáo, thảo luận:* Hai nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung.

* **Kết luận, nhận định:** Dựa vào *Tri thức đọc hiểu* và câu trả lời của HS, GV tóm tắt những đặc điểm của truyện truyền kì được thể hiện qua VB *Chuyện người con gái Nam Xương*.

2.3.4. Liên hệ, vận dụng

a. Mục tiêu: Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Nhóm HS thảo luận câu 8 trong SGK.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện bài theo kĩ thuật khăn trải bàn.

* **Báo cáo, thảo luận:** Mời các HS có ý kiến khác nhau trình bày quan điểm của mình. Lưu ý: đây là câu hỏi mở, GV không nên áp đặt câu trả lời.

* **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết câu trả lời của HS, sau đó chia sẻ quan điểm của GV.

2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc văn bản *Truyện lạ nhà thuyền chài*

a. Mục tiêu: Khái quát đặc điểm thể loại và rút ra cách đọc truyện truyền kì.

b. Sản phẩm: Sơ đồ tóm tắt các đặc điểm của thể loại truyện truyền kì và những ghi chú khi đọc VB *Truyện lạ nhà thuyền chài*.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:**

(1) Các nhóm HS thiết kế sơ đồ tóm tắt các đặc điểm của thể loại truyện truyền kì.

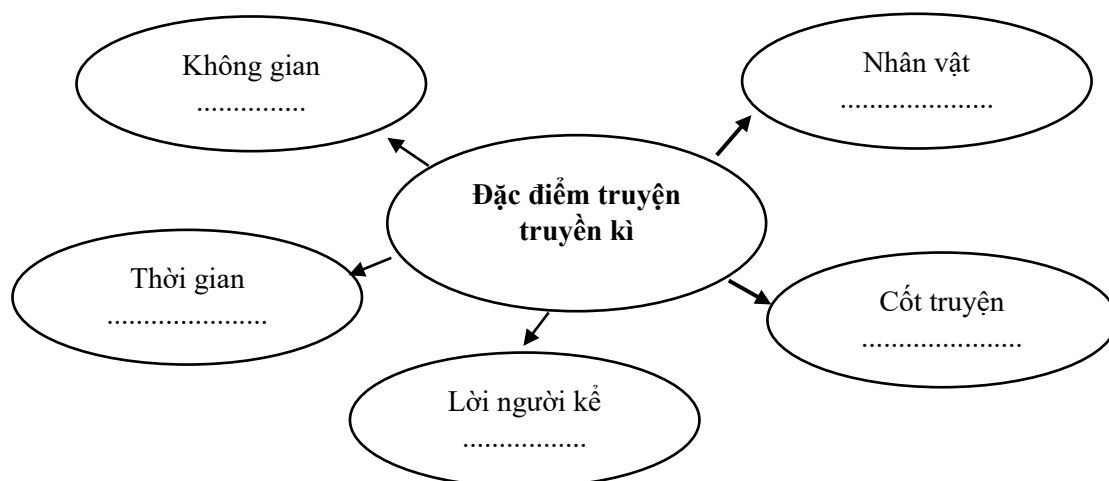
(2) HS chuẩn bị trước VB *Truyện lạ nhà thuyền chài*: đọc box tóm tắt về *Thánh Tông di thảo*, đọc VB và trả lời câu hỏi phần *Chuẩn bị đọc*, *Trải nghiệm cùng VB*.

* **Thực hiện nhiệm vụ và Báo cáo, thảo luận:**

(1) Các nhóm trình bày sơ đồ, sau đó, so sánh, nhận xét xem sơ đồ của nhóm nào đầy đủ, chính xác, trình bày khoa học, đẹp mắt.

(2) HS ghi chú cách đọc trước *Truyện lạ nhà thuyền chài* (thực hiện ở nhà).

* **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét về sơ đồ của các nhóm và lưu ý cách đọc truyện truyền kì (tham khảo sơ đồ sau):



Cách đọc: Đọc truyện nói chung, truyện truyền kì nói riêng đều cần tóm tắt cốt truyện, phân tích nhân vật, không gian, thời gian, lời người kể chuyện. Tuy nhiên, khi đọc truyện truyền kì, cần tìm và phân tích vai trò của yếu tố kì ảo.

3. Hoạt động đọc văn bản 2: *Truyện lạ nhà thuyền chài*

3.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền của HS về nhân vật trong văn học Việt Nam.

b. Sản phẩm: Phần chuẩn bị ở nhà của HS, phần trình bày sản phẩm đã chuẩn bị trước lớp.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS chia sẻ với bạn câu trả lời cho các câu hỏi *Chuẩn bị đọc* và *Trải nghiệm cùng VB*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 HS báo cáo kết quả.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tóm tắt câu trả lời của HS, từ đó dẫn dắt vào bài học.

3.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Đọc VB và sử dụng một số kĩ năng đọc khi trả lời các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*.

b. Sản phẩm: Phần đọc trực tiếp VB của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* (1) 2 HS đọc thành tiếng toàn VB; (2) trả lời các câu hỏi về kĩ năng đọc trong VB.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 HS đọc và trả lời các câu hỏi về kĩ năng đọc VB.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét về kết quả đọc thành tiếng của HS.

(2) GV góp ý cho câu trả lời của HS, nhận xét về cách HS thực hiện kĩ năng *Đọc*, kĩ năng *Theo dõi*, *Suy luận*, chỉ ra những điểm HS cần rèn luyện để thực hiện thành thạo kĩ năng này trong quá trình đọc.

3.3. Suy ngẫm và phản hồi

3.3.1. Tìm hiểu nội dung câu chuyện, không gian, thời gian và nhân vật trong truyện

a. Mục tiêu: Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được các sự kiện, nhân vật, không gian và thời gian trong truyện.

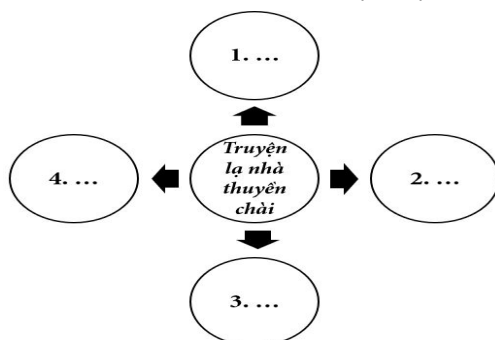
b. Sản phẩm: PHT số 7 và câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm HS thực hiện PHT số 7 (câu 1 trong SGK).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7: TÓM TẮT THEO CÁC SỰ KIỆN CHÍNH CỦA VĂN BẢN



Nhận xét về cách sắp xếp các sự kiện trong câu chuyện được sắp xếp theo trật tự thời gian, không gian:

(2) Nhóm HS thực hiện PHT số 8 (câu 2, 3 trong SGK).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 8: TÌM HIỂU VỀ NHÂN VẬT TRONG VĂN BẢN

Về việc chọn nghề của Thúc Ngự	Về tính cách nhân vật Ngoại Vân
Đồng tình/ không đồng tình:	Tính cách của Ngoại Vân:
Lí giải:	Nhận xét:

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Các nhóm trình bày sơ đồ, cả lớp so sánh, nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:*

Câu 1: GV dựa trên nội dung các phần đã được đánh số trong SGK, hướng dẫn HS tóm tắt và dựa vào các sự kiện trong câu chuyện được sắp xếp theo trình tự thời gian xảy ra các sự kiện, kết hợp không gian thực với không gian ảo.

Câu 2: Về nhân vật Thúc Ngự, GV có thể gợi ý thêm cho HS: Giải thích quan niệm về việc học của Thúc Ngự qua các lời thoại:

– *Trong sách có cá không?*

– *Lấy lời nói và việc làm của thánh hiền mà đánh cá có được không?*

– *Trong sách đã không có cá, lời nói lại không thể đem đánh được cá, con học làm gì?*

Ba lượt thoại trên thể hiện quan niệm đơn giản của Thúc Ngự: Phải lấy động cơ, hiệu quả thực tế (giúp cha mẹ đánh được nhiều cá, bớt lam lũ, vất vả) làm mục đích để quyết định có đi học hay không. Mục đích của việc học là để giúp cha mẹ kiếm sống bằng nghề cá thuận lợi hơn: *Con nghĩ cha mẹ tuổi già mà gia tư lại bần bạc, muốn tìm một người vợ về làm thay cha mẹ, chung sức lại có thể kiếm được nhiều tiền hơn, may ra nghiệp nhà có thể khá lên được ít nhiều.*

Câu 3: Tính cách của nhân vật Ngoại Vân:

– Thuỳ mị, nét na, tháo vát, giỏi giang.

– Trong bốn năm làm dâu, chăm chỉ chung sức gây dựng cơ đồ nhà chồng và là chỗ dựa vững chắc cho công việc đánh cá, giúp nhà chồng giàu có lên.

– Khi tai hoạ xảy ra, nàng đã hết lòng và xả thân cứu sống cả gia đình nhà chồng cùng gia sản của họ.

- Thể hiện tình nghĩa vẹn toàn, chu đáo khi bắt buộc phải từ giã gia đình nhà chồng.
- Thể hiện phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam truyền thống qua từng lời nói, hành vi ứng xử của nàng.

3.3.2. Tìm hiểu yếu tố kì ảo và ngôn ngữ của văn bản

a. Mục tiêu:

- Nêu được tác dụng của chi tiết kì ảo.
- Nhận biết được lời độc thoại, đối thoại trong lời truyện truyền kì.
- Khái quát được kiến thức về thể loại truyện truyền kì.

b. Sản phẩm: PHT số 9 (câu 4 trong SGK) và câu trả lời của HS cho câu 5, 6 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 5 HS thực hiện PHT số 9 (câu 4).

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 9: TÌM HIỂU YẾU TỐ KÌ ẢO TRONG TRUYỆN TRUYỀN KÌ		
Chi tiết/ yếu tố kì ảo	Tác dụng khắc hoạ nhân vật	Tác dụng thể hiện chủ đề
<i>Nhân vật và thế giới kì ảo:</i> nhân vật Ngoạ Vân, cha mẹ Ngoạ Vân, "gã bán kính"; cuộc gặp gỡ kì lạ ở không gian biển khơi, đảo áp; yếu tố "thiên cơ" và những luật lệ khác ở trần gian	Thể hiện nét đặc biệt của nhân vật kì ảo (có sức mạnh siêu nhiên), đồng thời thể hiện hình ảnh, tính cách của con người	Làm rõ chủ đề: ca ngợi sự hiếu nghĩa của người phụ nữ Việt Nam qua câu chuyện tình kì ảo giữa con người và thần linh
<i>Hành động kì ảo:</i> việc gã bán kính đưa cha mẹ Thúc Ngự về nhà, thuật rẽ nước và phép thuật chống lại sóng dữ của Ngoạ Vân		

(2) Nhóm hai HS trả lời câu 5 trong SGK.

(3) Nhóm 2 HS xem lại tri thức đọc hiểu và các câu trả lời (câu 6) trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự (1) → (2) → (3).

* *Báo cáo, thảo luận:* 4 – 6 HS trình bày sản phẩm. Các HS khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tóm tắt câu trả lời của các nhóm, bổ sung:

Câu 4: Tác dụng khắc hoạ nhân vật: thể hiện nét đặc biệt của nhân vật kì ảo (có sức mạnh siêu nhiên), đồng thời thể hiện hình ảnh, tính cách của con người; Tác dụng thể hiện chủ đề: Ca ngợi sự hiếu nghĩa của người phụ nữ Việt Nam qua câu chuyện tình kì ảo giữa con người và thần linh.

Câu 5:

– **5a:**

+ Bài thơ ở đoạn 1: Bốn dòng thơ đầu chủ yếu tự sự; các dòng cuối kết hợp tự sự với biểu cảm (cụm từ mang tính biểu cảm: *cũng thật là ...*).

+ Bài hát ở đoạn 4: Lời của Ngoạ Vân (hát đi hát lại) để giã biệt chồng, cha mẹ chồng, và cũng nói với cả trời đất (*ông xanh*), đây cũng là một dạng đối thoại/ độc thoại nội tâm.

– **5b:** Tác dụng của việc dùng lời thơ ở đoạn 1, lời hát ở đoạn 4: nhằm đa dạng hoá ngôn ngữ kể chuyện, lời kể bằng thơ nhằm gợi tả cuộc sống lương thiện, cần mẫn, đầm ấm của vợ chồng ông ngư; lời thoại bằng bài hát thể hiện tình cảm buồn thương, tiếc nuối của nhân vật Ngoạ Vân.

(3) **Câu 6:** *Truyện lạ nhà thuyền chài* là một truyện truyền kì vì đã thể hiện đầy đủ các đặc điểm của truyện truyền kì: không gian, thời gian, nhân vật, cốt truyện của truyện đều mang đậm yếu tố kì ảo.

3.3.3. Liên hệ, vận dụng

a. Mục tiêu: Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS (câu 7) trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** Nội dung lời bàn của Sơn Nam Thúc là gì? Sau khi đọc lời bàn này, hiểu biết của em về VB có gì thay đổi?

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận theo nhóm.

* **Báo cáo, thảo luận:** Một số HS chia sẻ suy nghĩ của mình.

* **Kết luận, nhận định:** GV tóm tắt các câu trả lời của GV và chia sẻ ý kiến của mình.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn Đọc mở rộng theo thể loại: *Đế chọi*

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt các yếu tố trong đặc điểm của truyện truyền kì qua VB *Đế chọi*.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** GV hướng dẫn HS thực hiện ở nhà các nhiệm vụ học tập sau:

(1) Đọc VB *Đế chọi* trong SGK.

(2) Hoàn thành câu hỏi 1, 2, 3, 4, 5, 6.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* **Báo cáo, thảo luận:** HS báo cáo kết quả thực hiện vào tiết báo cáo sản phẩm đọc.

* **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, nhận định vào tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2. Hoạt động đọc kết nối chủ đề: *Sơn Tinh, Thủy Tinh*

a. Mục tiêu:

– Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.

– Liên hệ, kết nối với VB *Chuyện người con gái Nam Xương*, *Truyện lạ nhà thuyền chài* để hiểu hơn về chủ đề *Con người trong thế giới kì ảo*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi 1, 2, 3, 4 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện: Thực hiện ở nhà và báo cáo trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm Đọc mở rộng theo thể loại và Đọc kết nối chủ điểm

3.1. Trình bày kết quả đọc văn bản *Đế chọi*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm Đọc mở rộng theo thể loại.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* GV yêu cầu HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà và chuẩn bị chia sẻ trong nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm đã thực hiện.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc với bạn cùng nhóm, sau đó chia sẻ trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

Câu 1: Diễn biến sự kiện:

– Tục dâng tiến để cho vua quan khiến dân quê khổ đốn. Thành Danh bị giao nộp và phải tìm mọi cách để bắt được đế quý.

– Danh tìm được một con thì đưa con trai làm sống mất. Đưa con trai sợ quá bỏ đi và chết dưới giếng.

– Theo lời một cô đồng, Danh tìm được con đế lạ, Danh đem chọi với các con đế khác và luôn thắng cuộc.

– Đế được đem tiến lên trên, quan trên và vua đều rất hài lòng. Nhờ đó, quan được thăng tiến. Thành Danh cũng được ban thưởng. Con Thành Danh hoá để trở lại làm người, gia đình Danh hưởng bổng lộc, đời đời sung túc.

Câu 2: Tục lệ dâng tiến để cho vua đã tác động đến mọi hạng người trong xã hội: Quan tỉnh lệnh quan huyện nộp đế, quan huyện yêu cầu lí trưởng, lí trưởng ép buộc người dân. Trong đó, mọi sức nặng đè lên người dân, khiến nhiều người bị đánh đập, khuynh gia bại sản.

Câu 3:

– Điểm tương đồng: Trước và sau khi bắt được đế quý, số phận Thành Danh đều bị lệ thuộc vào việc tìm bắt được đế quý.

– Điểm khác biệt: Trước khi bắt được đế: Thành Danh là nạn nhân; sống trong tình trạng lo lắng, khổ khổ, điêu đứng; tai hoạ ập đến: đế sống, con chết; sau khi bắt được đế: được trọng vọng, ân thưởng, sống đời sống sung túc, con trai sống lại.

Câu 4: Yếu tố kì ảo: Tác dụng trong việc thể hiện chủ đề: tố cáo tầng lớp quan lại, vua chúa: vì ý thích quái gở của mình mà làm cho bao người lâm vào cảnh cùng quẫn.

Câu 5: Các yếu tố của truyện truyền kì được thể hiện thông qua các sự kiện: cầu cúng cô đồng, cô đồng cho chỉ dẫn để bắt được đế, con trai làm đế chết, đế hoá thân thành con khác, đế bị gà bắt nhưng lại cắn được gà, con trai chết đi nhưng sau đó sống lại; nhân vật kì ảo: cô đồng, con đế,...

Câu 6: Lời bàn của tác giả ở cuối truyện giúp cho người đọc hiểu rõ hơn chủ đề, thông điệp của tác giả.

3.2. Trình bày kết quả đọc văn bản *Sơn Tinh, Thủy Tinh*

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm Đọc kết nối chủ điểm tại lớp.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà và chuẩn bị chia sẻ trong nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS chia sẻ với bạn kế bên.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một số HS trình bày câu trả lời, các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và có thể hướng dẫn HS kết luận một số vấn đề về VB *Son Tinh, Thủy Tinh* theo định hướng tham khảo sau:

Câu 1: Một số chi tiết kì ảo trong VB:

– Đoàn dẫn lễ của Sơn Tinh: *Theo sau năm chục con voi xám/ Hục hặc, lưng cong phủ gấm điều/ Tài bạc, kim cương, vàng lấp lánh./ Sừng tê, ngà voi và sừng hươu.*

– Đoàn dẫn lễ của Thủy Tinh: *Theo sau của đồ và tôm cá,/ Chia đội năm mươi hòm ngọc trai./ Khập khiễng bò lê trên đất lạ,/ Trước thành tập tễnh đi hàng hai.*

– Thủy Tinh gây hấn: *Thủy Tinh cười lưng rồng hung hăng./ Cá voi quác mồm to muốn đớp,/ Cá mập quẫy đuôi, cuồng nhe răng,/ Càng cua lồm chồm giờ như mác,/ Tôm kènh chạy quắp đuôi xôn xao.*

Câu 2: Một số chi tiết phản ánh tục thi tài kén rể, cảnh dẫn lễ vật, tình cảnh lưu luyến, bịn rịn của cô dâu – bố, mẹ cô dâu, cảnh rước dâu,... Nhờ các chi tiết đó, bài thơ đã làm sống dậy khung cảnh cuộc sống ngày xưa và nét văn hoá cổ truyền của người Việt Nam.

Câu 3: Chủ đề: Thông qua cuộc thi tài của hai vị thần Sơn Tinh, Thủy Tinh, tác giả lí giải hiện tượng lũ lụt theo quan niệm dân gian.

Cảm hứng chủ đạo của VB: Ngợi ca việc vua Hùng chọn được rể hiền tài, tinh thần thượng võ của Sơn Tinh.

Câu 4:

Nhân vật được miêu tả	Sơn Tinh, Thủy Tinh (trong thơ Nguyễn Nhược Pháp)	Sơn Tinh, Thủy Tinh (trong truyền thuyết)
Nhân vật Sơn Tinh	Có nhiều chi tiết miêu tả ngoại hình, hành vi, lời nói, giống con người. Ví dụ: <i>Sơn Tinh ngồi bạch hổ đi đầu/ Minh phủ áo bào hồng ngọc dát/ Tay ghì cương hổ, tay cầm lau</i>	Chỉ có lời kể hành động, sự việc; hầu như không có các chi tiết miêu tả ngoại hình, hành vi, lời nói
Nhân vật Thủy Tinh	Có nhiều chi tiết miêu tả ngoại hình, hành vi, lời nói giống con người Ví dụ: <i>Thủy Tinh ngồi trên lưng rồng vàng./ Yên gấm tung dài bay đỏ choé,/ Minh khoác bào xanh da gười quang</i>	Chỉ có lời kể hành động, sự việc; hầu như không có các chi tiết miêu tả ngoại hình, hành vi, lời nói

DẠY TIẾNG VIỆT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP, CÁCH DẪN GIÁN TIẾP VÀ VIỆC SỬ DỤNG DẤU CÂU

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Thể hiện qua hoạt động làm việc nhóm trong hoạt động học tập.

1.2. Năng lực đặc thù

Nhận biết và phân tích được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp.

II. KIẾN THỨC

Cách dẫn và dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV.

– Phiếu K-W-L (Hoạt động mở đầu), PHT.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt được hiểu biết kiến thức nền liên quan đến nội dung bài học.

– Xác định được nội dung bài học và nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Nội dung cột K và W trong phiếu K-W-L; câu trả lời miệng của HS về nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Đọc nhanh nội dung phần *Tri thức Ngữ văn* (Tri thức tiếng Việt) và *Thực hành tiếng Việt* để xác định nhiệm vụ học tập.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 HS trình bày.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, giới thiệu bài học và nhiệm vụ học tập.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI: CÁCH DẪN TRỰC TIẾP, CÁCH DẪN GIÁN TIẾP VÀ VIỆC SỬ DỤNG DẤU CÂU

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được sự khác nhau giữa cách dẫn và cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS theo nội dung nhiệm vụ học tập.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc *Tri thức tiếng Việt* trong SGK thực hiện PHT.

PHIẾU HỌC TẬP: TÌM HIỂU VỀ VIỆC DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP			
Nội dung	Khái niệm	Dấu hiệu nhận biết	Nêu ví dụ
Dẫn trực tiếp			
Dẫn gián tiếp			

(2) Nhóm 2 HS tìm sự khác nhau trong cách dẫn lời nói của nhân vật trong hai ví dụ sau:

a. Thành xem trần trở, tự nhủ: "Phải chăng bức vẽ này chỉ cho ta chỗ bắt đẽ?"

b. Đoạn "Rồi nàng tắm gội chay sạch, ra bến Hoàng Giang, ngửa mặt lên trời mà than rằng: Ké bạc mệnh này, ...".

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự từ (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 4 HS trình bày sản phẩm.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, khen ngợi những HS thực hiện tốt yêu cầu được giao, đồng thời chốt kiến thức.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động thực hành tiếng Việt

a. *Mục tiêu:* Vận dụng được một số đặc điểm cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp khi tạo lập VB.

b. *Sản phẩm:* Câu trả lời bài tập 1, 2, 3 trong SGK.

c. *Tổ chức thực hiện:*

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Thực hiện các bài tập 1, 2, 3 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm HS lần lượt thực hiện các bài tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 4 HS báo cáo kết quả thực hiện, các HS khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và gợi ý:

Bài tập 1:

– Lời dẫn: *Nuôi vật hèn kém cuối cùng cũng vô dụng, chi bằng đem chơi lấy một tiếng cười.*

– Cách dẫn: Dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép nhắc lại nguyên văn ý nghĩ của nhân vật Thành.

Bài tập 2:

a. 5 lần. Trong 5 lần cụm từ "cụ lớn" được sử dụng trong lời thoại của ông Giuốc-đanh, có 3 lần là lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép và 2 lần là lời dẫn gián tiếp. (Ông Giuốc-đanh – "Cụ lớn", ồ, ồ, cụ lớn! Chú mày thông thả tí đã. Cái tiếng "cụ lớn" đáng thương lắm. "Cụ lớn" không phải là một tiếng tầm thường đâu nhé. Này, cụ lớn thưởng cho các chú đây).

b. Cách ông Giuốc-đanh sử dụng cụm từ cụ lớn lặp đi lặp lại thể hiện ông ta rất thích thú, hài lòng khi được thợ phụ gọi mình như vậy; qua đó cho thấy nét tính cách "trưởng giả học làm sang" của ông ta.

c. Đoạn văn sau dùng cách dẫn trực tiếp thứ hai: Biết ông Giuốc-đanh là "trưởng giả học làm sang", gã thợ phụ bèn nghĩ cách dùng lời nịnh nọt ngọt ngào để vờ tiền ông ta:

– *Bẩm cụ lớn, anh em chúng tôi đội ơn cụ lớn lắm lắm.*

Nghe vậy, ông Giuốc-đanh vô cùng đắc ý. Ông thốt lên:

– “Cụ lớn”, ồ, ồ, cụ lớn! Chú mày thông thả tí đã. Cái tiếng “cụ lớn” đáng thương lắm. “Cụ lớn” không phải là một tiếng tâm thường đâu nhé. Này, cụ lớn thưởng cho các chú đây.

Bài tập 3:

a. Lời nói của nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích được Nguyễn Dữ sử dụng cách dẫn trực tiếp bằng dấu hai chấm và đặt lời nói của lời nói của Vũ Nương sau gạch đầu dòng.

b. Theo cách dẫn gián tiếp, lời nói của nhân vật Vũ Nương có thể được thuật lại như sau: Chàng bèn theo lời, lập một đàn tràng ba ngày đêm ở bến Hoàng Giang. Rồi quả thấy Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, vòng lọng, rực rỡ đầy sông, lúc ẩn, lúc hiện.

Chàng vội gọi, nhưng nàng vẫn ở giữa dòng mà nói vọng vào. Vũ Nương nói cho Trương Sinh biết rằng nàng đã thề sống chết không bỏ Linh Phi, rằng rất đa tạ chàng nhưng nàng chẳng trở về nhân gian được nữa.

Rồi trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất.

c. Điểm khác biệt giữa lời nói của nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích trên và phần thuật lại của HS: một bên là lời dẫn cách dẫn trực tiếp; một bên là lời dẫn cách dẫn gián tiếp.

2. Hoạt động khái quát nội dung bài học

a. Mục tiêu:

– Khái quát được nội dung chính của bài học về truyện truyền kì.

– Rút ra được những lưu ý về sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS khái quát về phần đọc truyện truyền kì và sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) GV yêu cầu cặp đôi HS hoàn thành cột L của phiếu K-W-L liên quan đến truyện truyền kì, theo hướng dẫn sau:

– Thế nào là truyện truyền kì?

– Nêu những đặc điểm cơ bản của truyện truyền kì?

(2) Mỗi HS ghi ít nhất một ý trả lời cho hai câu hỏi sau:

– Em đã học được những điều gì về sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp?

– Trong giao tiếp, khi dùng cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp, em đã rút ra được những lưu ý gì?

** Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ.

** Báo cáo, thảo luận:* GV mời một vài nhóm trả lời câu hỏi.

** Kết luận, nhận định:* GV tổng kết câu trả lời của HS, trên cơ sở đó hướng dẫn HS rút ra lưu ý: khi đọc truyện truyền kì và về những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT**VIẾT MỘT TRUYỆN SÁNG TẠO DỰA TRÊN MỘT TRUYỆN ĐÃ ĐỌC****Thời gian thực hiện: 2 tiết****I. MỤC TIÊU**

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực**1.1. Năng lực chung**

– Năng lực tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những nhiệm vụ của bản thân trong học tập.

– Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

1.2. Năng lực đặc thù

Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.

2. Phẩm chất

Phát triển khả năng tự chủ thông qua khả năng kiểm soát bài viết dựa trên bảng kiểm.

II. KIẾN THỨC

– Kiến thức về kiểu bài viết một truyện kể sáng tạo, mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.

– Cách viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Máy chiếu, bảng, phấn.

– SGK, SGV, biểu bảng,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU****1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết****a. Mục tiêu:**

Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt* trong SGK, tên đề mục phần kĩ năng viết và trả lời câu hỏi: *Dựa vào yêu cầu cần đạt và tên đề mục phần kĩ năng viết, em hãy cho biết ở bài học này, chúng ta sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào?*

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trả lời về nhiệm vụ học tập sẽ thực hiện.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, xác nhận lại nhiệm vụ học tập.

2. Hoạt động giới thiệu tình huống giao tiếp khi thực hiện bài viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được tình huống giao tiếp khi thực hiện bài viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tình huống giao tiếp do GV đặt ra.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Trong cuộc sống, chúng ta thường kể lại một câu chuyện đã đọc/ đã biết cho người khác trong bối cảnh nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: Một vài HS trả lời.

* *Kết luận, nhận định*: GV ghi vắn tắt câu trả lời của HS lên bảng, tổng hợp một số tình huống giao tiếp có thể có khi kể lại một câu chuyện. Từ đó, GV giới thiệu bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu bài

1.1. Hoạt động Khởi động

a. Mục tiêu: Kích hoạt được kiến thức nền về kiểu bài *Viết một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Em đã từng kể lại một câu chuyện đã đọc cho người khác nghe? Khi kể, em giữ nguyên nội dung câu chuyện đã đọc hay là thay đổi, thay đổi bằng cách nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Nhóm hai HS cùng thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời trước lớp.

* *Kết luận, nhận định*: GV tóm tắt ý kiến của HS, dựa vào tri thức nền mà HS đã có để tổ chức các hoạt động dạy học tiếp theo.

1.2. Hoạt động tìm hiểu tri thức kiểu bài

a. Mục tiêu: Nhận biết được đặc điểm, yêu cầu đối với kiểu bài viết một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS đọc box thông tin và trả lời câu hỏi:

(1) Bài văn *Viết một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện* là kiểu bài gì và có những yêu cầu gì?

(2) Vẽ sơ đồ bố cục kiểu bài.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: 2 – 4 HS trả lời câu hỏi; các nhóm treo sơ đồ, sau đó cả lớp thảo luận.

* *Kết luận, nhận định*: GV kết luận vấn đề theo định hướng trong SGK.

2. Hoạt động hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết các yêu cầu về kiểu bài thông qua việc đọc và phân tích VB mẫu trong SGK.

b. Sản phẩm: Các câu trả lời của HS về yêu cầu bài viết *Con trâu*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

(1) HS phân tóm tắt truyện *Sự tích con trâu* trong SGK (phần chú giải cuối trang 115). (Lưu ý: Trước tiết học này, GV có thể giao cho HS bài tập về nhà: tìm đọc toàn văn truyện *Sự tích con trâu*).

(2) Đọc thầm VB *Con trâu* trong SGK:

- So sánh những điểm giống và khác nhau giữa truyện *Sự tích con trâu* và VB *Con trâu*.
- Đối chiếu các đoạn trong bài văn đã được đánh số và box thông tin tương ứng ở bên phải VB.

(3) Thảo luận về các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ từ (1) → (2) → (3).

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét câu trả lời của HS, hướng dẫn HS nhận biết:

(1) VB *Con trâu* về cơ bản giống cốt truyện *Sự tích con trâu* nhưng có một số thay đổi.

(2) Nhấn mạnh các box thông tin ở bên phải VB thể hiện rõ yêu cầu đối với việc mô phỏng lại một truyện đã đọc.

(3) Trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Tính sáng tạo của VB truyện so với truyện gốc được thể hiện ở những điểm sau:

- Có phần dẫn dắt của tác giả ở đầu VB.
- Có sự thay đổi về ngôi kể chuyện từ góc nhìn thứ ba sang ngôi thứ nhất.
- Kết hợp các yếu tố biểu cảm và miêu tả trong VB. Ví dụ:

Chi tiết, sự việc trong VB gốc	Chi tiết, sự việc trong VB <i>Con trâu</i>
Ngọc Hoàng sai một vị thần mang hai túi hạt giống, một túi đựng hạt giống ngũ cốc, một túi đựng hạt giống cỏ, gieo xuống trần gian để giúp cho muôn loài có thức ăn	Giời sinh ra loài người và các giống vật nuôi, nhưng không muốn để chúng cứ ăn thịt lẫn nhau, bèn tạo ra ngũ cốc và cỏ. Ấy là mười hạt giống và một nắm rễ, mà Đức Ngọc Hoàng, một buổi sớm mát lành, vởi một vị thần trên thiên đình đến giao cho, với những lời dặn: – Nhà ngươi mang mười hạt giống này gieo xuống trần gian, mỗi hạt sẽ hoá thành muôn nghìn hạt nhỏ mọc mầm ở trên đất và gây thành ngũ cốc cho loài người; còn nắm rễ này thì nhà ngươi ném từng cái một xuống những khoảng đất nào mà ngũ cốc không lan tới, rễ sẽ nảy ra từng cánh đồng cỏ cho loài vật. Nhưng nên nhớ kĩ rằng phải gieo ngũ cốc trước đã, rồi mới ném cỏ xuống sau

Câu 2:

– Yếu tố miêu tả kết hợp biểu cảm: Các chi tiết miêu tả về bề ngoài của thiên thần, khung cảnh thiên nhiên đồi núi khô nẻ trước khi gieo,... kết hợp với việc thể hiện một cách gián tiếp tình cảm của người kể đối với các nhân vật, sự việc trong câu chuyện qua cách miêu tả, cách dùng từ. Ví dụ: tình cảm yêu thương, tươi vui qua cách dùng từ: "Ấy là mười hạt giống, một buổi sớm mát lành"; sự thần phục với vị thần qua cách miêu tả "In bóng lên tầng mây năm sắc rực rỡ, hình thù vị thần ấy cũng lộng lẫy, uy nghiêm,..."; niềm hi vọng qua cách dùng từ "Nhưng cái màu xanh đầy sinh khí, cái màu xanh của ngăn ngắt và nồn nà, sắp sửa nảy mầm rồi."

Câu 3: VB trên đã đáp ứng yêu cầu về phần mở đầu, diễn biến, kết thúc vì:

- Mở đầu: Giới thiệu về lí do có câu chuyện *Con trâu*.
- + Diễn biến truyện: Các sự kiện chính xảy ra theo logic hợp lí, kết hợp giữa các yếu tố miêu tả và biểu cảm.
- + Kết thúc: Nhân vật đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng nên bị trừng phạt.

Câu 4: HS có thể rút ra được những lưu ý khi viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện kể đã đọc đó là:

+ Có thể thêm, bớt hoặc điều chỉnh một vài chi tiết nhưng cần đảm bảo nội dung chính, cải biên quá nhiều sẽ làm mất đi ý nghĩa của truyện.

+ Sử dụng các yếu tố biểu cảm và miêu tả để tăng tính hấp dẫn, truyền cảm cho truyện.

3. Hoạt động hướng dẫn quy trình viết

a. Mục tiêu: Nêu được ý nghĩa của các bước trong quy trình viết.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt của HS (theo mẫu PHT).

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thảo luận và điền thông tin vào PHT.

PHIẾU HỌC TẬP: Quy trình viết bài văn	
Quy trình viết	Tác dụng
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	
Bước 3: Viết bài	
Bước 4: Xem lại, chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS và bổ sung (nếu cần).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: VIẾT MỘT TRUYỆN KỂ SÁNG TẠO, PHỎNG MỘT TRUYỆN ĐÃ ĐỌC CÓ SỬ DỤNG CÁC YẾU TỐ MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

1.1. Hoạt động làm mẫu thao tác viết

Lưu ý: Tùy theo trình độ của người học, đặc điểm kiểu bài mà GV chọn làm mẫu kỹ năng viết phù hợp. Ví dụ: ở kiểu bài này, GV có thể làm mẫu cách tìm ý cho bài viết mô phỏng một truyện có sẵn.

a. Mục tiêu: Nhận biết cách thực hiện thao tác trong quy trình viết mà bản thân chưa rõ.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về cách thực hiện thao tác.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Quan sát cách GV làm mẫu thao tác bằng kỹ thuật nói to suy nghĩ, sau đó, trả lời các câu hỏi sau:

– GV làm mẫu kỹ năng gì?

– Ghi lại cách thức GV thực hiện kỹ năng đó.

– Rút ra bài học kinh nghiệm gì về việc thực hiện kỹ năng này.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện theo nhóm 4 HS.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2, 3 HS trả lời câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp, bổ sung cho các câu trả lời của HS.

1.2. Hoạt động xác định mục đích, đối tượng và đề tài

a. Mục tiêu: Xác định được những việc cụ thể cần chuẩn bị cho việc viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Nhóm 2 HS đọc đề bài và chọn một truyện mà các em đã biết và đáp ứng các tiêu chí nêu trong SGK. GV có thể giới thiệu một số truyện cho các nhóm lựa chọn.

(2) Tìm ý cho bài viết bằng cách:

– Đọc kĩ truyện đã chọn.

– Điền thông tin vào cột 1 trong PHT sau (làm trên giấy A0).

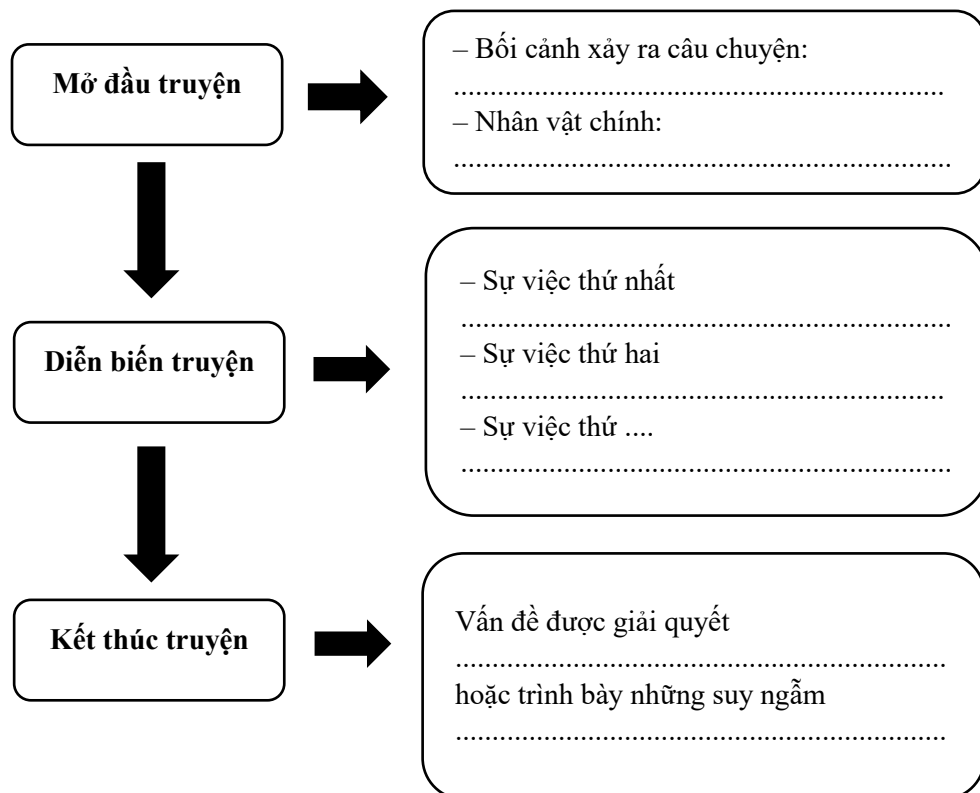
– Ghi những nội dung dự định thay đổi trong truyện gốc vào cột 2.

Lưu ý: GV nhắc HS cần giữ nguyên chủ đề của truyện gốc.

PHIẾU TÌM Ý

	Truyện gốc	Truyện mô phỏng
Tên truyện		
Các tình tiết, sự kiện chính		
Bối cảnh câu chuyện		
Các nhân vật		
Ngôi kể		
Chủ đề		

(3) Dựa vào cột 2 trong bảng trên, vẽ sơ đồ dàn ý cho bài viết:



* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự (1) → (2) → (3)

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) Các nhóm nêu tên truyện đã chọn để kể lại, giải thích căn cứ chọn truyện đó.

(2) Đại diện 4 nhóm HS treo Phiếu tìm ý, cả lớp thảo luận, góp ý.

(3) Các nhóm treo sơ đồ dàn ý, cả lớp thảo luận, góp ý.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, góp ý cho việc chọn truyện, hướng dẫn điều chỉnh phiếu tìm ý, sơ đồ dàn ý.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý và viết bài

a. Mục tiêu:

– Viết được một truyện kể sáng tạo với đề tài tự chọn, phỏng theo một truyện đã đọc (khoảng 1000 chữ) có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm.

– Biết cách tự chỉnh sửa bài viết của bản thân.

b. Sản phẩm: Bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS tìm hiểu *Bảng kiểm kỹ năng viết một truyện kể sáng tạo mô phỏng truyện đã đọc*, sau đó, viết bài dựa trên dàn ý mà nhóm đã lập, đồng thời tiếp tục sử dụng bảng kiểm để tự điều chỉnh bài viết.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày bài viết của mình trước lớp hoặc gửi vào nhóm lớp học ảo của lớp để các HS khác đọc, góp ý dựa trên bảng kiểm.

* *Kết luận, nhận định:* Ở hoạt động này, GV chưa nên đánh giá, nhận xét bài viết của HS. Việc này nên được thực hiện sau khi tổ chức cho HS tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau và tự chỉnh sửa bài viết của mình.

3. Hoạt động xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại, chỉnh sửa

a. Mục tiêu:

– Nêu được nhận xét về bài viết của HS khác trong lớp.

– Tiếp tục điều chỉnh bài viết của bản thân.

b. Sản phẩm: Phần nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Hai HS đổi bài cho nhau, dùng *Bảng kiểm kỹ năng viết một truyện kể sáng tạo mô phỏng truyện đã đọc* để góp ý cho bài của bạn. Lưu ý: hoạt động này có thể được thực hiện online, trên lớp học ảo.

(2) Phản hồi của HS về những góp ý của bạn.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS lần lượt thực hiện từng nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Một số nhóm HS chia sẻ góp ý cho bài của bạn và phản hồi về góp ý của bạn.

Lưu ý: Trường hợp GV đã tổ chức cho HS công bố bài viết trên lớp học ảo thì GV sẽ chọn một hoặc hai bài, chiếu trên màn hình lớp học thực để cả lớp góp ý, dựa trên bảng kiểm.

* *Kết luận, nhận định:* GV đánh giá và nhận xét trên hai phương diện:

- Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần chỉnh sửa trong các bài viết.
- Cách nhận xét, góp ý cho bài viết của bạn.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được bài học kinh nghiệm về cách viết một truyện kể sáng tạo, mô phỏng truyện đã đọc.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm rút ra của HS về cách viết một truyện kể sáng tạo mô phỏng truyện đã đọc có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Mỗi HS ghi lại ít nhất hai bài học kinh nghiệm về viết một truyện kể sáng tạo mô phỏng truyện đã đọc có sử dụng yếu tố miêu tả, biểu cảm, sau quá trình viết và thảo luận về bài viết với các bạn cùng lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS ghi lại những kinh nghiệm của bản thân.

* *Báo cáo, thảo luận:* mời HS chia sẻ những kinh nghiệm mà mình rút ra được.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, nhận xét, đánh giá.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

a. Mục tiêu: Chỉnh sửa được những nội dung chưa hoàn chỉnh trong bài viết của bản thân.

b. Sản phẩm: Bài viết đã được chỉnh sửa một số phần của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS về nhà viết lại những phần chưa đáp ứng yêu cầu kiểu bài.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS về nhà thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS công bố bài viết trên trang web của lớp hoặc Bảng học tập của lớp. Các HS khác đọc và phản hồi bằng cách bình luận, hoặc biểu thị cảm xúc đối với bài viết đã chỉnh sửa của bạn.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét thái độ tích cực, chủ động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

DẠY NÓI VÀ NGHE

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

KỂ MỘT CÂU CHUYỆN TƯƠNG TƯỢNG

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
- Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

1.2. Năng lực đặc thù

Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...).

2. Phẩm chất

Có khả năng tưởng tượng sáng tạo.

II. KIẾN THỨC

Cách kể một câu chuyện tưởng tượng.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV.
- Máy tính, máy chiếu, bảng phụ, phấn/ bút lông.
- PHT.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Kích hoạt được kiến thức nền về kỹ năng kể chuyện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về hiểu biết nền liên quan đến kỹ năng kể lại câu chuyện tưởng tượng.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thảo luận về câu hỏi: Em đã từng kể lại câu chuyện nào đó cho người khác nghe chưa? Kể trong bối cảnh nào?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm hai HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nghe, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng hợp các câu trả lời của HS, dẫn dắt vào bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu: Nhận biết được những điểm giống và khác nhau của hai kiểu bài kể chuyện tưởng tượng.

b. Sản phẩm: Thông tin điền vào bảng yêu cầu đối với hai kiểu bài.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc thông tin trong bước 1 trong SGK và điền vào bảng sau:

	Kể một câu chuyện tưởng tượng	Kể lại một câu chuyện mô phỏng truyện đã đọc
Giống nhau		
Khác nhau		

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 HS báo cáo sản phẩm, nhóm khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết ý kiến của HS, kết luận dựa trên định hướng sau:

– Điểm giống nhau giữa hai kiểu bài: Có bối cảnh (không gian, thời gian diễn ra câu chuyện); có cốt truyện (chuỗi hành động của các nhân vật); có nhân vật (con người, con vật, thần tiên, cây cối, đồ vật,...).

– Điểm khác nhau giữa hai kiểu bài: Kể một câu chuyện tưởng tượng: Hoàn toàn do người kể sáng tạo; Kể lại một câu chuyện mô phỏng truyện đã đọc: Dựa trên nội dung truyện gốc, thay đổi, điều chỉnh một số chi tiết, ngôi kể,...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động thực hiện nhiệm vụ Nói và nghe

1.1. Hoạt động xây dựng dàn ý cho câu chuyện

a. Mục tiêu: Phác thảo được dàn ý cho câu chuyện sẽ kể.

b. Sản phẩm: Dàn ý cho câu chuyện tưởng tượng.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thực hiện PHT. Lưu ý: HS có thể kể lại câu chuyện dựa trên câu chuyện đã viết trong tiết học Viết hoặc kể lại một câu chuyện khác.

PHIẾU HỌC TẬP: XÂY DỰNG DÀN Ý CHO CÂU CHUYỆN TƯỚNG TƯỢNG

1. Tên câu chuyện: ...

2. Bối cảnh, nhân vật, các sự kiện chính cần làm rõ trong khi kể

a. Bối cảnh

– Không gian:

– Thời gian:

b. Các nhân vật:

c. Các sự kiện chính cần làm rõ trong khi kể:

– Sự kiện thứ nhất:

– Sự kiện thứ hai:

– Sự kiện thứ ba:

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện xong nhiệm vụ (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 HS trình bày sản phẩm để cả lớp trao đổi, góp ý.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sản phẩm của HS, điều chỉnh những nội dung chưa hợp lý (nếu có).

1.2. Hoạt động kể chuyện

a. Mục tiêu:

– Kể lại được câu chuyện tưởng tượng.

– Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

b. Sản phẩm: Câu chuyện tưởng tượng được kể bằng lời, lời nhận xét, góp ý cho cách kể của bạn.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Dựa trên dàn ý đã lập, kể lại câu chuyện bằng lời nói trong nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ trong nhóm 4, 5 HS, 1 HS kể, các HS khác nghe, góp ý dựa trên Bảng kiểm kỹ năng kể một câu chuyện tưởng tượng.

Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà: tự kể câu chuyện và quay clip, gửi vào nhóm học tập ảo của lớp học.

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 HS đại diện cho 2 nhóm kể lại câu chuyện, các HS lắng nghe, góp ý dựa trên bảng kiểm.

* **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết ý kiến góp ý của các nhóm, nhận xét về kỹ năng kể chuyện của 2 HS.

2. Hoạt động trao đổi, đánh giá, rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được bài học kinh nghiệm về cách kể câu chuyện tưởng tượng.

b. Sản phẩm: Câu trả lời và lời nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** HS trả lời câu hỏi: Rút ra hai bài học kinh nghiệm về cách kể câu chuyện tưởng tượng bằng lời nói.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* **Báo cáo, thảo luận:** Mời một số HS trình bày bài học kinh nghiệm, HS sau không lặp lại ý kiến của HS trước.

* **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS trên ba phương diện:

+ Những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần lưu ý, điều chỉnh về cách kể một câu chuyện tưởng tượng.

+ Cách nhận xét, đánh giá việc kể lại một câu chuyện tưởng tượng (thông qua Bảng kiểm).

+ Cách HS lắng nghe và phản hồi với nhận xét, đánh giá của các HS khác.

D. HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Thực hiện được các bài tập ôn tập trong SGK (làm ở nhà).

b. Sản phẩm: Kết quả thực hiện các bài tập ôn tập 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** HS thực hiện 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 trong SGK.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** Cá nhân HS thực hiện bài tập ôn tập ở nhà.

* **Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:** Thực hiện ở tiết ôn tập.

ÔN TẬP

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học trong bài để thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Bảng, phấn/ viết lông, SGK, SGV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập

a. Mục tiêu: Trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập đã thực hiện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi Ôn tập của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ học tập:** HS xem lại phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập đã thực hiện ở nhà, sau đó trình bày kết quả theo hình thức nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS xem lại, chỉnh sửa, hoàn thiện phần chuẩn bị ở nhà, sau đó chia sẻ với bạn cùng nhóm đôi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kết quả phần chuẩn bị. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. Sau đó, GV kết luận những kiến thức trọng tâm về kĩ năng đọc, viết, nói và nghe đã được học.

Câu 1:

Văn bản	Yếu tố kì ảo	Tác dụng
<i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>	- Nhân vật và thế giới kì ảo: nhân vật Linh Phi, Phan Lang, ... dưới thủy phủ - Linh Phi hoá thân vào con rùa, báo mộng cho Phan Lang và được Phan Lang cứu sống; việc cứu sống Vũ Thị, trả ơn Phan Lang của Linh Phi - Việc lập đàn giải oan, cảnh Trương Sinh và Vũ Nương gặp gỡ trong cách biệt	Thể hiện niềm cảm thương số phận những người phụ nữ, thể hiện niềm mong ước: người tốt sẽ được thần nhân phù trợ
<i>Truyện lạ nhà thuyền chài</i>	- Nhân vật và thế giới kì ảo: nhân vật Ngoạ Vân, cha mẹ Ngoạ Vân, "gã bán kính"; cuộc gặp gỡ kì lạ ở không gian biển khơi, đảo áp; yếu tố "thiên cơ" và những luật lệ khác trần gian - Hành động kì ảo: việc gã bán kính đưa cha mẹ Thúc Ngự về nhà, thuật rẽ nước và phép thuật chống lại sóng dữ của Ngoạ Vân	- Thể hiện nét đặc biệt của nhân vật kì ảo (có sức mạnh siêu nhiên), đồng thời thể hiện hình ảnh, tính cách của con người - Làm rõ chủ đề: ca ngợi sự hiếu nghĩa của người phụ nữ Việt Nam qua câu chuyện tình kì ảo giữa con người và thần linh
<i>Dế chọi</i>	Thế giới và nhân vật kì ảo: - Thầy bói chỉ cách bắt dế - Con dế kì lạ (không rõ là dế hay người) Tình tiết/ biến hoá kì ảo: - Người sắp chết nhập hồn hoá dế - Dế quý (lanh lẹ, chọi giỏi), cứu người, hoá người	- Góp phần tô đậm tình cảnh cùng quẫn của dân chúng vì nạn dăng dế quý - Góp phần thể hiện số phận thăng trầm, "lên voi, xuống chó" của nhân vật là vì dế, nhờ dế

Câu 2: Có thể giải thích bằng một số lí do:

- Thế giới truyện kì vốn là thế giới khác biệt với thế giới thực bởi tính kì ảo;
- Sức hấp dẫn của truyện truyền kì là ở trí tưởng tượng, khả năng sáng tạo yếu tố kì ảo;
- Yếu tố kì ảo giúp tác giả thực hiện được lối nói “ngụ ngôn”, mượn chuyện xảy ra trong thế giới kì ảo để ám chỉ về thế giới thực mà tránh được những điều rắc rối, phiền phức.

Câu 3:

Cách đọc	Truyện không sử dụng yếu tố kì ảo	Truyện sử dụng yếu tố kì ảo
Giống nhau	Tìm hiểu bối cảnh, bố cục, cốt truyện, sự kiện, nhân vật, chủ đề,...	
Khác nhau	Tìm hiểu những chi tiết, sự kiện, nhân vật có thật trong đời sống	Tìm hiểu những chi tiết, sự kiện, nhân vật kì ảo

Câu 4:

– GV cho HS đọc lại mục *Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu*, chỉ ra sự khác biệt qua định nghĩa và cách sử dụng dấu câu (phần dẫn trực tiếp thường được đặt trong

dấu ngoặc kép; phần dẫn gián tiếp thường dùng kèm các từ "rằng", "là",... và không được đặt trong ngoặc kép).

– HS tự lấy ví dụ và chỉ ra sự khác biệt giữa hai cách trích dẫn trong các ví dụ này.

Câu 5, câu 6, câu 7: HS trả lời dựa trên tri thức nền và trải nghiệm cá nhân.

2. Hoạt động thảo luận về câu hỏi lớn của chủ điểm

a. Mục tiêu:

– Cùng cố được kiến thức đã học về Đọc, tiếng Việt, Viết, Nói và nghe trong bài học.
– HS trình bày thêm ý kiến về câu hỏi lớn đầu bài học, qua đó hiểu thêm về chủ điểm *Truyện truyền kì*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS các câu hỏi trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thảo luận về các câu hỏi trong SGK:

1. *Những câu chuyện kì lạ về con người trong thế giới kì ảo có thể mang lại cho ta những bài học gì?*

3. *Bài học ứng xử em rút ra được sau khi học chủ điểm này là gì?*

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cả nhân HS phác thảo câu trả lời, sau đó trao đổi với bạn cùng nhóm.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng kết câu trả lời của HS. GV khơi gợi để HS tiếp tục suy nghĩ về câu hỏi lớn sau khi kết thúc bài học.

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập*. Trong lớp học, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả làm bài.

Bài 5

KHÁT VỌNG CÔNG LÍ

(Truyện thơ Nôm – 14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 10 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

DẠY ĐỌC

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG ĐỌC TRUYỆN THƠ NÔM

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ;

THUÝ KIỀU BÁO AN, BÁO OÁN;

NHÂN VẬT LÍ TƯỜNG TRONG KẾT THÚC CỦA TRUYỆN CỔ TÍCH THÂN KỈ

(Đọc mở rộng theo thể loại)

TIẾNG ĐÀN GIẢI OAN (Đọc kết nối chủ điểm)

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

NL giao tiếp và hợp tác: Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.

1.2. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học.

2. Phẩm chất

Thấu hiểu và đồng cảm với khát vọng về công lí của con người.

II. KIẾN THỨC

- Một số yếu tố của truyện thơ Nôm.
- Cách đọc truyện thơ Nôm.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, video tư liệu liên quan, nội dung các PHT, câu hỏi để giao nhiệm vụ học tập cho HS.
- Bảng phụ, giá treo tranh (trưng bày sản phẩm học tập của HS), giấy A4, A0/A1/ bảng nhóm để HS trình bày kết quả làm việc nhóm, viết lông, keo dán giấy/ nam châm.
- SGK, SGV.

– Một số tranh ảnh có trong SGK được phóng to, tranh ảnh do GV chuẩn bị có liên quan đến nội dung chủ điểm (dùng cho hoạt động *Mở đầu*) hoặc nội dung các VB đọc.

– PHT số 1; phiếu K-W-L; PHT số 2; Bảng tóm tắt một số đặc điểm của thể loại truyện thơ Nôm và lưu ý về cách đọc.

– Bảng kiểm đánh giá: kỹ năng đọc diễn cảm, đoạn văn (câu 8 trong SGK), dàn ý của bài viết, bài văn nghị luận, phân tích một tác phẩm văn học và kỹ năng thực hiện phỏng vấn.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Xác định được tên chủ điểm, thể loại chính và câu hỏi lớn của bài học.
- Xác định được nhiệm vụ học tập của phần Đọc.
- Tạo hứng thú về chủ đề học tập *Khát vọng công lí*.

b. Sản phẩm:

- Thái độ của HS tham gia hoạt động học tập.
- Phần ghi chép của HS về tên chủ điểm của bài học, thể loại sẽ học.
- Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập của phần Đọc.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS đọc một số từ khoá như: *khát vọng, công lí, VB văn học*; sau đó trả lời câu hỏi: Em hiểu thế nào là công lí, khát vọng? Những từ khoá ấy khiến em liên tưởng đến (những) điều gì? Em đã từng đọc hay học những VB văn học thể hiện ước mơ của nhân dân về sự công bằng trong cuộc sống, xã hội chưa? Khát vọng, ước mơ ấy thể hiện điều gì ở tâm hồn con người?

(2) HS đọc lướt nội dung phần Đọc và trả lời câu hỏi: Nhiệm vụ học tập chính của các em về Đọc ở bài học này là gì?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1– 2 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV nhận xét câu trả lời của HS, GV hướng dẫn HS chốt lại tên chủ điểm và câu hỏi lớn của bài học.

(2) *Kết luận, nhận định:* GV hướng dẫn HS tóm tắt nhiệm vụ học tập của phần Đọc: đọc VB 1 (*Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*) và VB 2 (*Thúy Kiều báo ân, báo oán*) để hình thành kỹ năng đọc VB truyện thơ Nôm, đọc VB Đọc kết nối chủ điểm (*Nhân vật lí tưởng trong kết thúc của truyện cổ tích thần kì*) để tìm hiểu thêm về chủ điểm của bài học; đọc VB Đọc mở rộng theo thể loại (*Tiếng đàn giải oan*) để thực hành kỹ năng đọc VB truyện thơ Nôm.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu tri thức đọc hiểu

1.1. Đôi nét về lịch sử văn học Việt Nam

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt kiến thức nền về một số VB văn học đã học.
- Bước đầu nhận biết được đôi nét cơ bản về lịch sử văn học Việt Nam.

b. Sản phẩm: Sơ đồ tóm tắt lịch sử văn học Việt Nam.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thực hiện những nhiệm vụ học tập sau:

(1) Đọc nội dung *Đôi nét về lịch sử văn học Việt Nam* trong SGK, tóm tắt nội dung bằng hình thức sơ đồ phù hợp.

(2) Xác định ít nhất 1 – 2 tác phẩm văn học mà em đã biết cho từng bộ phận văn học đính kèm vào sơ đồ.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ theo trình tự: (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 2 – 3 nhóm HS trình bày sơ đồ tóm tắt có tên VB văn học cụ thể minh hoạ cho mỗi bộ phận. Các nhóm khác bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét sản phẩm học tập của HS, chốt lại nội dung cơ bản về lịch sử văn học Việt Nam bằng sơ đồ.

1.2. Truyện thơ Nôm

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt kiến thức nền về đặc điểm của thể loại truyện.

– Bước đầu nhận biết được một số yếu tố của truyện thơ Nôm.

b. Sản phẩm: Nội dung bảng tóm tắt các cách trình bày thông tin.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS liệt kê nhanh ra giấy những yếu tố cần tìm hiểu một VB truyện.

(2) Nhóm 2 – 3 HS đọc SGK mục *Truyện thơ Nôm*, vẽ sơ đồ tóm tắt những đặc điểm của thể loại này.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ (1). → Sau khi nghe nhận xét của GV, nhóm HS thực hiện nhiệm vụ (2).

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) Đại diện 1 – 2 HS trình bày từ khoá.

(2) Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày bảng tóm tắt. Các nhóm khác nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và chốt lại đặc điểm của truyện thơ Nôm.

2. Hoạt động đọc văn bản *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*

2.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu: Kích hoạt được kiến thức nền liên quan đến VB; tạo tâm thế trước khi đọc.

b. Sản phẩm: Nội dung trả lời miệng của HS ở giai đoạn *Chuẩn bị đọc*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) HS đọc khung thông tin về tác giả Nguyễn Đình Chiểu trong SGK và trình bày ít nhất một điều mà em ấn tượng về tác giả này.

(2) Cá nhân HS đọc khung tóm tắt về *Truyện Lục Vân Tiên* và xác định: *Truyện Lục Vân Tiên* thuộc bộ phận nào trong lịch sử văn học Việt Nam, tham gia trò chơi sắp xếp các sự việc tóm tắt cốt truyện *Lục Vân Tiên*.

Lưu ý: GV có thể chuẩn bị sẵn một số sự kiện tóm tắt cốt truyện *Lục Vân Tiên* và yêu cầu HS sắp xếp theo trình tự diễn biến, hoặc GV có thể trình chiếu sơ đồ cốt truyện và bỏ trống một số sự kiện, yêu cầu HS bổ sung vào chỗ trống.

(3) Nhóm 2 HS trao đổi về câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ lần lượt từ (1) → (2) → (3).

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 HS trình bày sản phẩm. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

Lưu ý: GV nên tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện từng nhiệm vụ sau khi nhiệm vụ trước đó đã được GV nhận xét, kết luận.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng kết những hiểu biết của HS về tác giả Nguyễn Đình Chiểu, *Truyện Lục Vân Tiên*, câu trả lời *Chuẩn bị đọc*. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu: Vận dụng kĩ năng đọc đã học ở lớp trước như *Tưởng tượng, Suy luận* trong quá trình đọc trực tiếp VB.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS đọc trực tiếp VB, chú ý các chú thích và hoàn thành bảng sau để trả lời những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*:

Câu hỏi	Kĩ năng đọc	Câu trả lời	Căn cứ trên VB
Câu 1: Em hình dung ra sao về cảnh “tả đột hữu xung” của Lục Vân Tiên trong đoạn thơ này?			
Câu 2: Việc Lục Vân Tiên bảo Nguyệt Nga “Khoan khoan ngồi đó chờ ra ...” cho thấy chàng là người như thế nào?			
Câu 3: Hai dòng thơ cuối của VB gợi cho em suy nghĩ gì?			

(2) Một HS đọc diễn cảm VB trước lớp. Các HS khác theo dõi và đánh giá phần đọc diễn cảm của HS theo bảng kiểm sau:

Tiêu chí	Đạt	Chưa đạt
Đọc to, rõ, trôi chảy		
Ngắt nhịp hợp lí		
Tốc độ phù hợp		
Phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật		
Lựa chọn được giọng đọc phù hợp với tính cách nhân vật thể hiện trong đoạn trích		

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ (1). Sau khi GV nhận xét về nhiệm vụ (1) xong thì thực hiện nhiệm vụ (2).

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) HS trao đổi kết quả trả lời câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* theo nhóm 2 – 3.

(2) HS đọc diễn cảm. Các HS khác đánh giá kết quả đọc dựa trên bảng kiểm.

* *Kết luận, nhận định:*

(1) GV đánh giá kết quả đọc trực tiếp của HS: thái độ của HS với việc đọc, số lượng và chất lượng câu trả lời cho hoạt động *Trải nghiệm cùng VB*, chỉ ra những điểm HS cần rèn luyện thêm ở hoạt động này.

(2) GV nhận xét cách đọc diễn cảm và cách HS đánh giá đồng đẳng ở hoạt động này.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi

2.3.1. Tìm hiểu một số yếu tố của truyện

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của nhóm HS cho các câu hỏi 1, 2, 3, 4 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS thực hiện nhiệm vụ sau:

(1) Vẽ sơ đồ tóm tắt các sự việc được kể và xác định bố cục của VB (câu 2).

(2) Câu 1.

(3) Câu 3.

GV lưu ý HS có thể xem lại câu trả lời cho các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* để thực hiện nhiệm vụ này.

(4) Vẽ sơ đồ làm rõ đặc điểm của nhân vật Kiều Nguyệt Nga (câu 4).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện các nhiệm vụ được giao.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày sản phẩm học tập. Các nhóm khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, hướng dẫn HS kết luận theo gợi ý tham khảo sau:

Câu 2: Các sự việc được kể: Vân Tiên tả đột hữu xung, đánh tan bọn cướp Phong Lai → Nguyệt Nga muốn đền công cứu mạng nhưng bị Vân Tiên từ chối.

Bố cục VB:

– Từ đầu đến “... thác rày thân vong”: Vân Tiên đánh tan bọn cướp Phong Lai.

– “Đẹp rồi lũ kiến chòm ong” đến hết: Nguyệt Nga muốn đền công cứu mạng nhưng bị Vân Tiên từ chối.

Câu 1: Nhan đề đã thể hiện được nội dung bao quát của VB vì nội dung chính của VB kể về việc Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga.

Câu 3: Nhân vật Lục Vân Tiên hiện lên với những phẩm chất của người anh hùng:

– Anh hùng hào hiệp, giàu lòng nhân ái, dám xả thân vì việc nghĩa: Trên đường đi thi, gặp cảnh bọn cướp làm cản, quen thói “hồ đồ hại dân”, Vân Tiên thân một mình vẫn: “Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô”. Chàng đã “tả đột hữu xung” một mình đánh tan bọn cướp.

– Trọng nghĩa khinh tài: Vân Tiên ân cần hỏi thăm người bị nạn (Nguyệt Nga và Kim Liên) và quyết không nhận sự đền ơn: “Làm ơn há dễ trông người trả ơn.”, đồng thời bày tỏ quan điểm của mình về phận sự nam nhi: “Nhớ câu kiến nghĩa bất vi/ Làm người thế ấy cũng phi anh hùng”.

Lưu ý: HS cần chọn được một số chi tiết miêu tả hành động, lời nói của nhân vật để từ đó khái quát được phẩm chất của nhân vật.

Câu 4: Nhân vật Nguyệt Nga hiện lên với những phẩm chất như:

– Gia giáo, nền nếp: thể hiện qua lời nói và hành động rất mực đoan trang dịu dàng, khuôn phép: “Thưa rằng,.../ Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa...”.

– Hiếu thảo: khi cha cho quân rước đi để định bề nghi gia, nàng nhất mực nghe theo và khẳng định “làm con đâu dám cãi cha”.

– Ân nghĩa thủy chung: dù xuất thân từ tầng lớp trên, nhưng qua cách nói chuyện có thể thấy thái độ của nàng với Vân Tiên rất kính trọng, nàng hết mực cảm ơn Vân Tiên và mong muốn chàng cùng qua Hà Khê để được báo đáp ơn cứu mạng.

Lưu ý: HS cần chọn được một số chi tiết miêu tả hành động, lời nói của nhân vật để từ đó khái quát được phẩm chất của nhân vật.

Cuối cùng, GV nhận xét, đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của HS.

2.3.2. Tìm hiểu chủ đề, thông điệp của văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 5, 6 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS trả lời câu 5, 6 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ,

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1–2 nhóm HS trả lời. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét và hướng dẫn HS kết luận dựa trên một số gợi ý sau:

Câu 5: Chủ đề: Lòng nhân ái, tinh thần xả thân vì việc nghĩa “Làm ơn há dễ trông người trả ơn”. Căn cứ xác định: cách miêu tả hành động, lời nói của Lục Vân Tiên cho thấy chàng sẵn sàng một mình đánh dẹp bọn cướp Phong Lai để cứu người hoạn nạn, thẳng thắn từ chối khi được ngỏ ý trả ơn vì với chàng “làm ơn há dễ trông người trả ơn”.

Câu 6: Thông điệp: Qua việc khắc hoạ hình tượng người anh hùng Lục Vân Tiên và người con gái nết na, ân tình Kiều Nguyệt Nga, đoạn trích thể hiện thông điệp về lòng nhân ái, khát vọng hành đạo giúp đời “làm ơn há dễ trông người trả ơn” đồng thời cũng nói lên quan niệm chịu ơn thì phải trả ơn của tác giả. Tinh thần trọng nghĩa “làm ơn há dễ trông người trả ơn” ấy đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị. Chẳng hạn như các “hiệp sĩ đường phố”, những người sẵn sàng làm tình nguyện viên giúp đỡ người hoạn nạn, khó khăn,... Bên cạnh đó, việc chịu ơn thì phải trả ơn cũng là một thông điệp nhiều ý nghĩa cho đến ngày nay vì nó thể hiện tinh thần uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây, vốn là một đạo lí truyền thống lâu đời của dân tộc.

2.3.3. Liên hệ vấn đề của văn bản với một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam

a. Mục tiêu: Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 7 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Ở nhà, nhóm HS tra cứu thông tin về sự nghiệp, quá trình sáng tác thơ văn của tác giả Nguyễn Đình Chiểu để chỉ ra một số điểm tương đồng và khác biệt (nếu có) giữa:

a. Hoàn cảnh, mục đích sáng tác *Truyện Lục Vân Tiên* và các tác phẩm khác của ông như *Chạy giặc*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*,...

b. Tình cảm, cảm xúc của tác giả khi kể lại hành động Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga trong *Truyện Lục Vân Tiên* và khi nhắc đến “trang dẹp loạn” trong bài thơ *Chạy giặc* (*Ngữ văn 8*, tập hai, bộ sách *Chân trời sáng tạo*).

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung (thực hiện trên lớp).

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng hợp câu trả lời của HS theo gợi ý sau:

a. Hoàn cảnh sáng tác của các tác phẩm *Truyện Lục Vân Tiên*, *Chạy giặc*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*:

– Điểm tương đồng: đều được sáng tác trong thế kỉ XIX, dưới chế độ phong kiến.

– Điểm khác biệt:

+ Hoàn cảnh sáng tác: *Chạy giặc* và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được sáng tác trong bối cảnh đất nước ta đang bị Pháp tấn công. Dù không có tư liệu ghi rõ thời điểm sáng tác của tác phẩm *Chạy giặc* nhưng căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử, cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu và nhất là nội dung tác phẩm, có thể suy đoán bài thơ này đã được tác giả viết ngay sau khi thành Gia Định bị thực dân Pháp bắt đầu tấn công. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được sáng tác theo yêu cầu của Tuần phủ Gia Định sau thất bại của trận tập kích đồn Pháp ở Cần Giuộc vào đêm rằm tháng 11 năm Tân Dậu (ngày 16 tháng 12 năm 1861) để đọc tại buổi truy điệu các nghĩa sĩ đã hi sinh trong trận đánh.

+ Mục đích sáng tác: *Truyện Lục Vân Tiên*: tác giả muốn đem gương người xưa mà khuyên người ta về cương thường – đạo nghĩa, bàn đạo làm người với quan niệm văn dĩ tải đạo; *Chạy giặc*: tác giả muốn thể hiện lòng yêu nước và phản đối sự xâm lăng của thực dân Pháp; *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*: tác giả ca ngợi những người anh hùng áo vải đã hi sinh vì đất nước.

b. Tình cảm, cảm xúc của tác giả khi kể lại hành động Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga trong *Truyện Lục Vân Tiên*: ca ngợi tài năng, đức độ của một nhân vật anh hùng. Tình cảm, cảm xúc của tác giả khi nhắc đến “trang dẹp loạn” trong bài thơ *Chạy giặc*: sự thất vọng, sự trông đợi đến mỗi mòn, có phần oán thán khi chất vấn về sự vắng bóng của những “trang dẹp loạn” trong hoàn cảnh đất nước bị giày xéo dưới gót giày quân xâm lược.

2.4. Khái quát đặc điểm thể loại và hướng dẫn đọc văn bản *Thúy Kiều báo ân, báo oán*

2.4.1. Khái quát đặc điểm truyện thơ Nôm

a. Mục tiêu: Khái quát được một số đặc điểm của truyện thơ Nôm qua việc đọc VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về đặc điểm truyện thơ Nôm qua việc đọc VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm 2 HS đọc lại mục *Truyện thơ Nôm* trong SGK, cho biết những đặc điểm ấy được thể hiện như thế nào trong *VB Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV góp ý câu trả lời của HS, hướng dẫn HS chú ý một số đặc điểm của truyện thơ Nôm (xem lại *Tri thức Ngữ văn*) được thể hiện trong *VB Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*:

– Cốt truyện: Cốt truyện của *Truyện Lục Vân Tiên* thuộc mô hình: gặp gỡ (hội ngộ) – tai biến (lưu lạc) – đoàn tụ (đoàn viên). *VB Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* kể về những sự việc xảy ra ở phần gặp gỡ (hội ngộ).

– Nhân vật: Nhân vật *Lục Vân Tiên* và *Kiều Nguyệt Nga* trong *VB Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* mang đặc điểm của nhân vật truyện thơ Nôm vì họ thuộc nhân vật chính diện (đại diện cho cái tốt đẹp), bọn cướp *Phong Lai* là nhân vật phản diện (đại diện cho cái xấu, cái ác). Hai nhân vật *Lục Vân Tiên* và *Kiều Nguyệt Nga* được xây dựng theo khuôn mẫu như: chàng trai tài giỏi, nghĩa khí; cô gái xinh đẹp, nét na,...

– Lời thoại: *VB Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* có lời thoại của các nhân vật *Lục Vân Tiên*, *Kiều Nguyệt Nga* và tên cướp *Phong Lai*.

2.4.2. Hướng dẫn đọc văn bản “*Thúy Kiều báo ân, báo oán*”

a. Mục tiêu: Thực hiện được nhiệm vụ đọc về *VB Thúy Kiều báo ân, báo oán*.

b. Sản phẩm: Nội dung nhiệm vụ chuẩn bị đọc hiểu *VB Thúy Kiều báo ân, báo oán*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: HS về nhà thực hiện những nhiệm vụ sau:

(1) Đọc khung thông tin về tác giả *Nguyễn Du* trong SGK và tóm tắt thông tin chính về *cuộc đời, sự nghiệp văn học*; đọc khung thông tin về *Truyện Kiều* trong SGK, vẽ sơ đồ tóm tắt các sự việc chính của truyện.

(2) Trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc*.

(3) Sau khi xong nhiệm vụ (1) và (2), đọc trực tiếp *VB* và các chú thích. Trong khi đọc trực tiếp lần đầu thì trả lời những câu hỏi ở phần *Trải nghiệm cùng VB*.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện ở nhà theo thứ tự: (1) → (2) → (3).

* *Báo cáo, thảo luận* và *Kết luận, nhận định*: Thực hiện trên lớp ở tiết học tiếp theo.

3. Hoạt động đọc văn bản *Thúy Kiều báo ân, báo oán*

3.1. Chuẩn bị đọc

a. Mục tiêu:

– Nêu được những đặc điểm của thể loại *truyện thơ Nôm* đã học.

– Báo cáo được kết quả chuẩn bị cho việc đọc hiểu *VB Thúy Kiều báo ân, báo oán* đã thực hiện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

(1) Truyện thơ Nôm thuộc thể loại gì? Xét trong lịch sử văn học Việt Nam, truyện thơ Nôm thuộc bộ phận văn học nào? Khi đọc hiểu truyện thơ Nôm, cần chú ý tìm hiểu những yếu tố nào?

(2) Chia sẻ trong nhóm kết quả đọc và tóm tắt thông tin về tác giả Nguyễn Du, *Truyện Kiều*; câu trả lời cho câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: 1 – 2 nhóm HS chia sẻ kết quả trao đổi với cả lớp, tình hình các thành viên trong nhóm thực hiện các nhiệm vụ học tập ở nhà.

* *Kết luận, nhận định*:

(1) GV tổng kết, nhận xét câu trả lời của HS.

(2) GV nhận xét về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà của HS, tổng kết những nội dung chính HS đã chia sẻ: tóm tắt thông tin về tác giả Nguyễn Du, xác định vị trí của VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* trong toàn bộ diễn biến *Truyện Kiều*, kết quả dự đoán của HS về nội dung VB.

3.2. Trải nghiệm cùng văn bản

a. Mục tiêu:

– Vận dụng các kĩ năng đọc đã học ở những bài trước như *Theo dõi*, *Tóm tắt*, *Tương tượng*, *Suy luận* trong quá trình đọc trực tiếp VB.

– Chia sẻ được kết quả thực hiện ở nhà của nội dung *Trải nghiệm cùng VB*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về những câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

(1) 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB hoặc một số đoạn trong VB.

(2) HS kiểm tra và hoàn thiện câu trả lời (đã làm ở nhà trước đó).

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện 1 – 2 HS trình bày kết quả. Lưu ý HS cần trình bày rõ cách thức HS thực hiện các kĩ năng (căn cứ trả lời) để tìm ra các câu trả lời ấy.

* *Kết luận, nhận định*:

(1) GV nhận xét về kết quả đọc thành tiếng của HS về: tốc độ đọc; mức độ to, rõ, trôi chảy, lưu loát, ngừng nghỉ hợp lí.

(2) GV nhận xét về thái độ và kết quả hoàn thành nhiệm vụ học tập ở nhà của HS; góp ý cho câu trả lời của HS, nhận xét về cách HS thực hiện kĩ năng, chỉ ra những điểm HS cần rèn luyện để thực hiện thành thạo các kĩ năng trong quá trình đọc; giải đáp thắc mắc của HS về cách thực hiện kĩ năng (nếu có).

3.3. Suy ngẫm và phản hồi

3.3.1. Tìm hiểu đặc điểm của truyện thơ Nôm

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu 1, 2, 3, 4, 5 trong SGK; thái độ lắng nghe và phản hồi của HS trong hoạt động nhóm.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 – 6 HS thực hiện những nhiệm vụ sau:

(1) Đọc lại mục *Truyện thơ Nôm* trong SGK, cho biết cốt truyện *Truyện Kiều* mang đặc điểm mô hình nào của truyện thơ Nôm, các sự kiện của phần VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* thuộc giai đoạn nào của cốt truyện. Sau đó, trả lời câu 1 bằng cách điền thông tin vào bảng sau:

Các sự kiện chính được kể trong văn bản	Các nhân vật xuất hiện gắn liền với sự kiện
....	
...	...

(2) Trả lời câu 2 trong SGK.

GV nhắc HS xem lại câu 1 và có thể nêu câu hỏi gợi mở: Trong toàn bộ diễn biến cuộc đời Kiều, khung cảnh ấy là nơi diễn ra sự kiện gì? So với quãng đời chìm nổi, bất hạnh, đầy đau khổ của Kiều, việc tác giả khắc hoạ khung cảnh ấy có ý nghĩa như thế nào?

(3) Trả lời câu 3 trong SGK.

GV nhắc HS xem lại kết quả thực hiện câu 3, 4 ở mục *Trải nghiệm cùng VB*, xác định một số chi tiết miêu tả hành động, ngôn ngữ của Thuý Kiều theo diễn biến các sự kiện. Trên cơ sở đó, HS suy luận về đặc điểm, tính cách của nhân vật Thuý Kiều.

(4) Trả lời câu 4 trong SGK.

(5) Trả lời câu 5 trong SGK.

GV có thể bổ sung những câu hỏi gợi mở sau:

– Chỉ ra một số chi tiết thể hiện hành động, lời nói của nhân vật Hoạn Thư trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*. Qua những chi tiết ấy, em rút ra kết luận gì về tính cách của nhân vật Hoạn Thư?

– Hành động, lời nói của Hoạn Thư đã tác động đến Kiều như thế nào? Từ đó cho thấy nhân vật Hoạn Thư đóng vai trò gì trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều.

– Liệt kê một số chi tiết cho thấy sự hiện diện của nhân vật Từ Hải và quyền uy của người anh hùng này trong suốt khoảng thời gian Kiều thực hiện việc báo ân, báo oán. Trên cơ sở đó, em có nhận xét gì về vai trò của Từ Hải trong cuộc báo ân, báo oán ấy, cũng như trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, trình bày tóm tắt câu trả lời trên giấy A1/ bảng nhóm.

Lưu ý: GV tổ chức cho HS thực hiện và nghe GV nhận xét, kết luận xong nhiệm vụ (1) và (2); rồi mới đến thực hiện nhiệm vụ (3), (4), (5).

* *Báo cáo, thảo luận:* 2 – 3 nhóm HS trình bày câu trả lời, các nhóm khác trao đổi, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS theo định hướng:

Câu 1:

Các sự kiện chính được kể trong văn bản	Các nhân vật xuất hiện gắn liền với sự kiện
Từ Hải mở “trướng hùm” và trao quyền báo ân, báo oán cho Kiều	Từ Hải, Thuý Kiều
Kiều báo ân Thúc Sinh và một số người khác (phần này đã bị lược bớt: từ câu 2339 đến câu 2354)	Thuý Kiều, Thúc Sinh; phần bị lược bớt có sự xuất hiện của <i>mụ già</i> (bà quản gia nhà họ Hoạn) và <i>Sư trưởng</i> (Giác Duyên)
Kiều báo oán Hoạn Thư và những kẻ khác	Thuý Kiều, Hoạn Thư, Bạc Hạnh, Bạc Bà, Ứng, Khuyển, Sở Khanh, Tú Bà, Mã Giám Sinh
Lời bình của người kể chuyện	

Bố cục của VB *Thuý Kiều báo ân, báo oán*:

– 10 dòng thơ đầu (*Trướng hùm mở giữa trung quân ... Từ rằng “Việc ấy để cho mặc nàng”*): Từ Hải mở “trướng hùm” và trao quyền báo ân, báo oán cho Kiều.

– 14 dòng thơ tiếp theo (*Cho gươm mời đến Thúc lang ... Mồ hôi chàng đã như mưa uớt dầm*): Thuý Kiều báo ân.

– 34 dòng thơ tiếp theo (*Dưới cờ gươm tuốt nắp ra ... Thẻ sao thì lại cứ sao gia hình*): Thuý Kiều báo oán.

– Phần còn lại: Lời bình của người kể chuyện.

Nội dung bao quát của VB: VB kể về việc Kiều dưới sự trợ giúp của Từ Hải đã thực hiện việc báo ân người đã giúp đỡ nàng, đồng thời trừng trị, răn đe những kẻ bất nhân, tàn ác. Vị trí các sự kiện được kể của phần VB *Thuý Kiều báo ân, báo oán* trong cốt truyện *Truyện Kiều*: *Truyện Kiều* mang đặc điểm mô hình *gặp gỡ (hội ngộ) – tai biến (lưu lạc) – đoàn tụ (đoàn viên)* của truyện thơ Nôm; các sự kiện của phần VB *Thuý Kiều báo ân, báo oán* nằm ở giai đoạn *tai biến (lưu lạc)* của cốt truyện.

Câu 2: Khung cảnh nơi Thuý Kiều thực hiện việc báo ân, báo oán: uy nghiêm, trang trọng, thiêng liêng,... Những từ ngữ được dùng để miêu tả khung cảnh trong VB: *trướng hùm, giữa trung quân, Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi, tiên nghiêm, cửa viên*,...

Ý nghĩa: trong quãng đời lưu lạc, chìm nổi đầy những bất hạnh, đau khổ của Kiều, có thể nói đây là khung cảnh nàng có được vị trí trang trọng, cao quý “Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi”, xung quanh nàng có đầy đủ hình ảnh, âm thanh tạo nên uy quyền (*trướng hùm, giữa trung quân, tiên nghiêm, cửa viên*) để Kiều thực thi việc báo ân, báo oán một cách phân minh, rạch ròi. Vì thế, việc khắc hoạ khung cảnh này có ý nghĩa rất quan trọng đối với Kiều vì đó là khoảnh khắc công lí được thực thi, giây phút nàng được từ thân phận “con ong, cái kiến” bước lên vị trí của một quan toà thực hiện quyền phán xét,... HS có thể đưa ra nhiều nhận xét khác nhau miễn là hợp lí.

Câu 3: Một số chi tiết miêu tả hành động, ngôn ngữ của Thuý Kiều:

Các sự kiện chính	Chi tiết miêu tả hành động, ngôn ngữ của Thuý Kiều
Từ Hải mở “trướng hùm” và trao toàn quyền báo ân, báo oán cho Kiều	Kiều nhờ cậy uy nghiêm của Từ Hải để thực hiện việc báo ân và báo oán

Kiều báo ân	– Qua lời nói, Kiều bày tỏ lòng biết ơn, sự trân trọng của mình với những ân tình của Thúc Sinh: + Kiều nhớ ơn Thúc Sinh đã cứu nàng thoát khỏi lầu xanh và cũng đã từng có những tháng ngày êm ấm, xem đó là “nghĩa trọng tình non”. Khi gọi Thúc Sinh là “chàng”, là “cố nhân” (thể hiện sắc thái trang trọng) và tự nhận mình là “người cũ” (sắc thái thân mật, gần gũi), Kiều đã khéo léo, kín đáo nhắc lại tình nghĩa mặn nồng một thuở giữa hai người + Trong ngôn ngữ trò chuyện với Thúc Sinh, Kiều đã dùng nhiều từ Hán Việt (<i>nghĩa, tông, cố nhân, tạ, ...</i>) và điển cố (<i>Sâm Thương</i>) để bày tỏ thái độ trân trọng dành cho “cố nhân”. Những ân tình ấy dù cho “gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân” cũng không dễ gì đền đáp – Khi nói với Thúc Sinh, Kiều đã nhắc đến Hoạn Thư với những từ ngữ nôm na, dân dã, quen thuộc như thành ngữ <i>kẻ cắp bà già gặp nhau, kiến bò miệng chén, vợ chàng, quý quái, tình ma, mưu sâu, nghĩa sâu, ...</i> Kiều đã vạch rõ với Thúc Sinh: vợ cả của chàng là một người nham hiểm, độc ác; là kẻ gây nên tình cảnh chia lìa giữa nàng với Thúc Sinh và khẳng định Thúc Sinh không có lỗi trong việc này. Điều này cho thấy Kiều rất hiểu Thúc Sinh. Có lẽ vết thương lòng mà Hoạn Thư gây ra cho Kiều không dễ nguôi ngoai nên trong lời nói, Kiều đã báo trước với Thúc Sinh về dự định trả thù Hoạn Thư
Kiều báo oán	* Kiều báo oán Hoạn Thư: – Đầu tiên, Kiều vẫn “chào thưa” và sử dụng cách xưng hô như lúc còn làm hoa nô cho nhà họ Hoạn: gọi Hoạn Thư là “tiểu thư”. Tiếp theo, Kiều dường như dần giọng từng tiếng một khi sử dụng lặp đi lặp lại, nhấn mạnh một số từ ngữ như <i>dễ có, dễ dàng, mấy tay, mấy mặt, mấy gan, đời xưa, đời này, càng cay nghiệt, càng oan trái, ...</i> Trong hoàn cảnh diễn ra cuộc báo ân, báo oán thì vị trí của Thuý Kiều và Hoạn Thư đã có sự thay bậc đổi ngôi: Kiều giờ đã là phu nhân của Từ Hải, người phán quyết của phiên toà “ân – oán” hôm nay, còn Hoạn Thư giờ đang là kẻ bị luận tội. Vì vậy, cách xưng hô và sử dụng ngôn ngữ như thế cho thấy thái độ mỉa mai, đay nghiến, giễu cợt đối với tiểu thư con quan Lại bộ – Sau khi nghe Hoạn Thư kêu ca, phân trần, Kiều thừa nhận đây là con người “Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời” và thừa nhận khó xử. Khi thấy Hoạn Thư tỏ vẻ biết lỗi, xin tha, Kiều có răn đe và rộng lượng tha cho Hoạn Thư: “Đã lòng tri quá thì nên/ Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay” * Kiều báo oán những kẻ khác: – Kiều lần lượt liệt kê từng kẻ gian ác như Bạc Hạnh, Bạc Bà, Ưng, Khuyển, Sở Khanh, Tú Bà, Mã Giám Sinh. Kiều không liệt kê theo thời gian gặp gỡ chúng trong cuộc đời nàng mà theo logic của sự căm phẫn: kẻ gây oán với nàng từ lúc gần nhất cho đến những thời điểm lâu

	hơn trong quá khứ. Kiều kể không sót ai, cho thấy nàng thật sự phần nộ, căm tức, uất hận – Ngôn ngữ, giọng điệu của nàng ở lượt đối thoại này ngắn gọn, sắc lạnh, quả quyết: <i>Nàng rằng: “Lòng lộng trời cao/ Hại nhân, nhân hại, sự nào tại ta!; Các tên tội ác đáng tình còn sao?”</i> → Kiều khẳng định hậu quả mà chúng phải gánh chịu hôm nay là kết quả của việc thực thi công lí ở đời – Kiều dứt khoát, mạnh mẽ, kiên quyết nghiêm trị cái ác: <i>Lệnh quân truyền xuống nội đao/ Thề sao thì lại cứ sao gia hình</i>
--	--

Những chi tiết ấy cho thấy Kiều người thấu hiểu đạo lí nhân nghĩa ở đời (*báo ân rồi sẽ trả thù*): *trọng ân nghĩa, vị tha, tế nhị, khéo léo* trong mối quan hệ với Thúc Sinh; *bao dung, độ lượng*, có *phần thấu hiểu* với cảnh ngộ của người khác trong mối quan hệ với Hoạn Thư; *mạnh mẽ, quyết liệt* đòi lại công bằng cho bản thân, không khoan nhượng với cái ác trong mối quan hệ với bọn “buôn thịt bán người”,...

HS có thể đưa ra nhiều ý kiến khác nhau miễn là hợp lí và được suy luận dựa trên kết quả hiểu cốt truyện *Truyện Kiều* và những sự kiện, từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,... được sử dụng trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*.

Câu 4: HS có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau, miễn là lập luận thuyết phục, hợp lí, chẳng hạn:

– Việc Kiều tha bổng Hoạn Thư không hẳn là do Hoạn Thư “khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời” mà là do tấm lòng khoan dung, độ lượng của Thuý Kiều; vì vậy, càng giúp người đọc hiểu rõ hơn về tấm lòng nhân hậu, vị tha của nàng Kiều.

– Việc Kiều tha bổng Hoạn Thư cho thấy Kiều là người rất thấu hiểu lẽ đời, dễ cảm thông cho hoàn cảnh của kẻ khác. Trước những lời “kêu ca” và việc Hoạn Thư nhận tất cả tội lỗi về phía mình, Kiều đã thực hiện đúng lẽ sống mà cha ông thường dạy “Đánh kẻ chạy đi, chứ không ai đánh người chạy lại”.

– Việc Kiều tha bổng Hoạn Thư thể hiện sự phát triển hợp lí trong diễn biến tâm lí nhân vật. (GV có thể yêu cầu HS chỉ ra những lí lẽ của Hoạn Thư và lí giải sự tác động của những lí lẽ ấy đến Kiều) và phù hợp với tính cách của nàng (GV có thể cùng với HS tìm một số sự việc, chi tiết trong *Truyện Kiều* cho thấy Kiều là một cô gái giàu lòng nhân hậu).

–

Câu 5:

– Về nhân vật Hoạn Thư:

+ Một số hành động, lời nói của nhân vật Hoạn Thư thể hiện tính cách nhân vật:

Hành động, lời nói của Hoạn Thư	Tính cách nhân vật
– Hòn lặc, phách xiêu, khấu đầu dưới trướng, kêu ca – Lời nói: Đưa ra nhiều lí lẽ để “kêu ca”, gỡ tội: + Dẫn ra quy luật tâm lí thường tình của phụ nữ (<i>Rằng: “Tôi chút phận đàn bà/ Ghen tuông thì cũng người ta thường tình</i>) và khẳng định mình cũng là nạn nhân của chế độ đa thê (<i>Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai</i>); + Kể lại những việc làm có lợi cho Kiều ngày trước: <i>Nghĩ cho khi các viết kinh/ Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo</i>;	Hoạn Thư rất <i>khôn ngoan, giao hoạt, thấu hiểu tâm lí đối phương</i>. Lúc đầu, Hoạn Thư tỏ ra sợ hãi nhưng vẫn bình tĩnh “liệu điều kêu ca”; biết dùng quy luật tâm lí thông thường của phụ nữ để đánh vào lòng thương cảm của Kiều; biết rõ Kiều là người trọng nghĩa, khéo

+ Thừa nhận sự kính trọng thâm kín dành riêng cho Kiều: <i>Lòng riêng riêng những kính yêu;</i> + Nhận hết tội lỗi về phía mình: <i>Trót lòng gây việc chông gai;</i> + Trông cậy, nhờ vả hết vào tấm lòng khoan dung, độ lượng của Kiều: <i>Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng</i>	léo thoả mãn lòng tự trọng của Kiều; thừa nhận toàn bộ lỗi lầm của bản thân nên đã chuyển hoá được sự thù hận trong lòng Kiều thành sự cảm thông và cuối cùng là được tha bổng
--	--

+ Vai trò của nhân vật Hoạn Thư trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều: góp phần thể hiện tấm lòng nhân hậu, bao dung, vị tha của Kiều; cho thấy Kiều là người rất thấu hiểu lẽ đời, có lòng trọng nghĩa,...

– Về nhân vật Từ Hải:

+ Sự hiện diện của nhân vật Từ Hải trong toàn bộ cảnh báo ân, báo oán của Kiều:

Các sự kiện chính	Sự hiện diện của nhân vật Từ Hải trong các sự việc
Từ Hải mở “trướng hùm” và trao toàn quyền báo ân, báo oán cho Kiều	– Từ Hải cho dựng khung cảnh uy nghiêm, trang trọng để Kiều thực hiện việc báo ân, báo oán: <i>Trướng hùm mở giữa trung quân, tiên nghiêm,...</i> – Từ Hải cho Kiều vị trí cao quý, trang trọng, đầy khí thế: <i>Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi</i> – Từ Hải cho quân bắt về những người có liên quan đến ân oán của nàng: <i>Điểm danh trước dẫn chức ngoài cửa viên</i> – Từ Hải tin tưởng Kiều sẽ “báo đền cho mình” và giao toàn quyền báo ân, trả oán cho nàng thực hiện: <i>Từ rằng: “Việc ấy để cho mặc nàng”</i>
Kiều báo ân	Uy quyền của Từ Hải đã tạo ra cảnh oai nghiêm của nơi Kiều xử án: <i>Cho guom mời đến Thúc lang</i> . Cảnh tượng ấy đã có phần khiến Thúc Sinh hoảng sợ “ <i>mặt như chàm đổ, mình dường dễ run</i> ”
Kiều báo oán	Uy quyền của Từ Hải tiếp tục thể hiện qua những hình ảnh như lá cờ, thanh gươm, trướng hùm, quân lính: <i>Dưới cờ guom tuốt nắp ra; Khẩu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca, Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay, lệnh quân, nội đao,...</i>
Lời bình của người kể chuyện	Uy quyền của Từ Hải hiện diện qua hình ảnh <i>ba quân, pháp trường</i>

+ Vai trò của nhân vật Từ Hải trong cuộc báo ân, báo oán của nàng Kiều, cũng như trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều: Từ Hải đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để Kiều thực hiện việc báo ân, báo oán; lần đầu tiên đem đến cho Kiều một vị trí cao quý, trang trọng và đặc biệt là có đầy đủ quyền uy để đòi lại công bằng cho bản thân – một người đã chịu quá nhiều đau khổ, áp bức, bất hạnh; niềm tin tưởng tuyệt đối của Từ Hải dành cho Thuý Kiều cho thấy chàng rất hiểu Kiều, sớm nhận ra Kiều là một người rất thông minh, sáng suốt và có thể thực hiện việc “báo ân, trả thù” một cách thật phân minh.

3.3.2. Tìm hiểu chủ đề của văn bản

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được chủ đề mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS cho câu 6 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

- * *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm 4 – 6 HS thảo luận và trả lời câu 6 trong SGK.
- * *Thực hiện nhiệm vụ*: Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- * *Báo cáo, thảo luận*: 2 – 3 nhóm HS trả lời. Các nhóm HS khác lắng nghe, trao đổi.
- * *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét, hướng dẫn HS kết luận theo định hướng sau:

Câu 6:

– Chủ đề của VB: Tấm lòng nhân nghĩa, vị tha của Thuý Kiều; khát vọng, ước mơ công lí chính nghĩa theo quan điểm của tác giả và nhân dân thời đại Nguyễn Du (con người bị áp bức, đau khổ sẽ vùng lên thực thi công lí “ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác”).

– Căn cứ xác định chủ đề: Cách sắp xếp các sự kiện chính; cách khắc hoạ khung cảnh báo ân, báo oán; cách khắc hoạ tính cách nhân vật qua hành động, lời đối thoại, cách xây dựng các nhân vật trong tính chỉnh thể của VB.

3.3.3. Liên hệ vấn đề của văn bản với văn bản khác

a. Mục tiêu: Liên hệ được vấn đề/ nội dung trong VB với những vấn đề của VB khác.

b. Sản phẩm: Đoạn văn của HS (câu 8 trong SGK).

c. Tổ chức thực hiện:

- * *Giao nhiệm vụ học tập*: Cá nhân HS viết đoạn văn (câu 8) dựa trên bảng kiểm sau:

Bảng kiểm đoạn văn

<i>Tiêu chí</i>		<i>Đạt</i>	<i>Chưa đạt</i>
Nội dung	Trình bày được ít nhất hai ý kiến của em về cách Thuý Kiều báo ân, báo oán trong VB trên so với cách một nhân vật trong truyện cổ dân gian ứng xử với những ân oán của họ		
	Giới thiệu rõ nhân vật trong truyện cổ dân gian (mà em biết)		
Hình thức	Trình bày bằng hình thức đoạn văn có độ dài khoảng 200 chữ		
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu		
	Chữ viết rõ ràng		

- * *Thực hiện nhiệm vụ*: Cá nhân 2 HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận*: 1 – 2 HS trình bày đoạn văn. Các HS khác nhận xét dựa trên bảng kiểm.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét đoạn văn của HS theo bảng kiểm đã công bố.

3.4. Khái quát đặc điểm thể loại và rút ra kinh nghiệm đọc

a. Mục tiêu:

– Hệ thống được một số đặc điểm của thể loại truyện thơ Nôm.

– Bước đầu rút ra được một số kinh nghiệm đọc VB truyện thơ Nôm.

b. Sản phẩm: Bảng tóm tắt một số lưu ý khi đọc VB truyện thơ Nôm, câu trả lời về câu 7 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

- * *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm 2 HS:

(1) Hoàn thành bảng sau:

Một số đặc điểm của truyện thơ Nôm	Lưu ý về cách đọc truyện thơ Nôm
.....	
.....	
.....	

(2) Trả lời câu 7 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 4 – 6 HS thực hiện nhiệm vụ theo thứ tự (1) → (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả thực hiện. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, hướng dẫn HS kết luận.

Câu 7:

(1) GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm dựa trên đặc điểm của truyện thơ Nôm đã học và lưu ý HS khi đọc truyện thơ Nôm cần chú ý: xác định tóm tắt các sự việc, từ đó xác định đặc điểm cốt truyện; chỉ ra đặc điểm, tính cách nhân vật được thể hiện qua hành động, ngôn ngữ (lời thoại), tâm trạng, cảm xúc,...; phân biệt lời thoại của nhân vật (đối thoại, độc thoại) và lời của người dẫn truyện; chú ý phân tích các chi tiết tiêu biểu, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

(2) GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS dựa trên định hướng tham khảo sau:

– Truyện được kể bằng thơ nên giàu nhạc điệu; các chi tiết, sự kiện, nhân vật được kể lại, khắc hoạ bằng hệ thống các hình ảnh chọn lọc; ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật có tính hàm súc; các yếu tố của thơ như thanh điệu, vần, nhịp góp phần vào việc khắc hoạ chân dung nhân vật, miêu tả diễn biến tâm trạng, bối cảnh, tình huống,... Đặc biệt những đặc điểm của thơ rất phù hợp để miêu tả diễn biến tâm trạng, những thay đổi tâm lí hết sức tinh tế của nhân vật;....

– Tuy kể chuyện bằng thơ lục bát nhưng vẫn phát huy được vai trò của người kể chuyện ngôi thứ ba bao quát mọi việc, quan sát, miêu tả, trần thuật, bình luận, một cách tự nhiên.

– Những dòng thơ lục bát kết hợp khéo léo giữa kể chuyện với miêu tả, bình luận; giữa lời của người kể chuyện với lời của nhân vật; giữa thuật lại hành động, lời nói với miêu tả tâm lí, thể hiện cảm xúc, thái độ của nhân vật,...

– Đặc biệt, cách xây dựng đối thoại của nhân vật qua câu thơ lục bát rất uyển chuyển, biến hoá. (GV có thể cho HS so sánh đối thoại Thuý Kiều – Từ Hải và đối thoại Thuý Kiều – Hoạn Thư để thấy rõ đặc điểm này).

GV cũng có thể hướng dẫn để HS nhận ra sự khác biệt giữa câu thơ lục bát kể chuyện trong VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* và *Thuý Kiều báo ân, báo oán*: một bên dân dã, mộc mạc bình dị, thiên về kể; một bên trau chuốt, uyển chuyển, kết hợp hài hoà giữa kể với miêu tả, bình luận,...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động hướng dẫn Đọc mở rộng theo thể loại: *Tiếng đàn giải oan*

a. Mục tiêu:

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho 6 câu hỏi trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS thực hiện ở nhà các nhiệm vụ sau:

(1) Đọc kĩ VB *Tiếng đàn giải oan* trong SGK.

(2) Sau đó, trả lời các câu hỏi mục *Hướng dẫn đọc* trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS sẽ báo cáo kết quả nhiệm vụ học tập tại lớp. GV kết hợp tổ chức tiết báo cáo kết quả đọc cho hai VB *Tiếng đàn giải oan* và *Nhân vật lí tưởng trong kết thúc của truyện cổ tích thần kì*.

* *Kết luận, nhận định:* Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

2. Hoạt động hướng dẫn Đọc kết nối chủ điểm: Nhân vật lí tưởng trong kết thúc của truyện cổ thần kì

a. Mục tiêu:

– Nhận biết được một số thông tin chính của VB.

– Liên hệ, kết nối với VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*; *Thúy Kiều báo ân, báo oán* để hiểu hơn về chủ điểm *Khát vọng công lí*.

– Thấu hiểu và đồng cảm với khát vọng về công lí của con người.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho 5 câu hỏi mục ở *Chuẩn bị đọc* trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Cá nhân HS liệt kê tên một số truyện cổ tích thần kì mà em biết/ đã học.

(2) Trả lời câu hỏi 1, 2, 3 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS sẽ báo cáo kết quả nhiệm vụ học tập tại lớp. GV kết hợp tổ chức tiết báo cáo kết quả đọc cho hai VB *Tiếng đàn giải oan* và *Nhân vật lí tưởng trong kết thúc của truyện cổ thần kì*.

* *Kết luận, nhận định:* Thực hiện trong tiết báo cáo sản phẩm đọc.

3. Hoạt động báo cáo sản phẩm Đọc mở rộng theo thể loại và Đọc kết nối chủ điểm

3.1. Trình bày kết quả đọc văn bản: Tiếng đàn giải oan

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm Đọc mở rộng theo thể loại tại lớp.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả Đọc mở rộng theo thể loại của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cá nhân HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện ở nhà và chia sẻ theo nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS chia sẻ kết quả nhiệm vụ đọc với bạn cùng nhóm, sau đó chia sẻ trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung, nếu có.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét, đánh giá kĩ năng đọc VB của HS dựa trên nội dung gợi ý sau:

Câu 1: Cốt truyện của truyện thơ *Thạch Sanh* khác với *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên* vốn theo mô hình (gặp gỡ – tai biến – đoàn tụ) vì ở truyện thơ *Thạch Sanh* cốt truyện đại diện cho mô hình nhân – quả (ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ).

Câu 2:

Các sự việc gồm:

– Thạch Sanh bị nhốt vào ngục, hỏi thăm mới biết Lý Thông là người hại mình nhưng cũng không oán hờn, phản nản.

– Thạch Sanh gảy đàn, tiếng đàn đã nói hộ những oan tình của chàng, trách người bạc ác, phũ phàng.

– Công chúa nghe tiếng đàn thì hết căm, kể lại cho vua cha mọi việc và xin vua cha cho gặp người gảy đàn.

Nhân vật chính trong VB *Tiếng đàn giải oan* là Thạch Sanh. Chàng là người rất hiền lành, tốt bụng. Biết Lý Thông hại mình nhưng cũng không oán thán, kêu ca. Nhưng tác giả đã khéo mượn tiếng đàn để nói hộ Thạch Sanh những oan khuất của chàng. Đặc điểm, tính cách của nhân vật Thạch Sanh trong VB này được thể hiện qua hành động, tâm trạng.

Câu 3: Cây đàn của Thạch Sanh không phải là một cây đàn bình thường. Nó được xây dựng như một nhân vật để nói hộ những oan khuất của Thạch Sanh.

Câu 4:

a. Tiếng đàn đã nói giúp nỗi oan tình của Thạch Sanh. Qua đó, tiếng đàn đã tác động đến công chúa Quỳnh Nga, giúp nàng “như cỏ phùng xuân”, đang rầu rĩ, bị căm bồng nhiên cười cười, nói nói kể lại hết các chuyện đã xảy ra cho vua cha.

b. So với truyện cổ tích Thạch Sanh, việc miêu tả, kể chuyện về cây đàn Thạch Sanh trong VB *Tiếng đàn giải oan* có điểm tương đồng và khác biệt. Tương đồng ở chỗ cả hai đều kể việc tiếng đàn thần biết nói giúp nỗi oan tình của Thạch Sanh, giúp công chúa hồi tỉnh, hết bị căm. Tuy nhiên, do truyện thơ *Thạch Sanh* được kể bằng thơ nên sẽ giàu nhạc điệu, hình ảnh, giúp miêu tả tiếng đàn một cách rõ nét, đậm chất trữ tình hơn.

Câu 5:

Chủ đề: Người ở hiền thì sẽ gặp lành. Dù Thạch Sanh không oán hờn, tố cáo Lý Thông nhưng tiếng đàn thần đã giải oan cho chàng.

Căn cứ xác định chủ đề: Dựa vào các chi tiết trong VB. Ví dụ Thạch Sanh không oán hờn phản nản khi biết Lý Thông hại mình nhưng tiếng đàn thần đã nói hộ nỗi oan của chàng, trách kẻ ăn ở bất nhân.

Câu 6:

Nội dung bao quát: Thạch Sanh bị Lý Thông lừa giam vào ngục. Dù chàng đã biết Lý Thông hại mình nhưng với bản tính nhân từ, Sanh không oán thán, phản nản. Chàng buồn nên mang đàn ra gảy nhưng tiếng đàn thần đã nói hộ những oan tình của Thạch Sanh. Khi nghe tiếng đàn, công chúa vui mừng và hết bị á khẩu. Nàng giải bày mọi sự cho vua cha và vua cha truyền gọi Thạch Sanh ngay.

Thông điệp: Người ngay thẳng, thật thà dù trải qua sóng gió nhưng sẽ luôn gặp điều lành.

3.2. Trình bày kết quả đọc văn bản: Nhân vật lí tưởng trong kết thúc của truyện cổ tích thần kì

a. Mục tiêu: Báo cáo sản phẩm đọc kết nối chủ điểm.

b. Sản phẩm: Phần trình bày kết quả đọc của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại và hoàn thiện sản phẩm nhiệm vụ đọc đã thực hiện và chia sẻ với bạn cùng nhóm.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Bốn HS cùng nhóm thảo luận.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) 1 – 2 nhóm HS trình bày câu trả lời. Các nhóm khác bổ sung.

(2) Đại diện 1– 2 nhóm HS trả lời lần lượt từng câu hỏi. Các nhóm khác bổ sung, trao đổi (nếu có) theo từng câu hỏi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, hướng dẫn HS kết luận theo định hướng tham khảo sau:

Câu 1: Theo tác giả bài viết, kết thúc của truyện cổ tích thần kì phản ánh ước mơ của quần chúng nhân dân về một xã hội công bằng, ở đó những nhân vật lí tưởng sẽ được đổi đời, có một cuộc sống hạnh phúc, nhận được sự đền đáp xứng đáng cho những nỗ lực, cố gắng của họ, những kẻ thù ác sẽ phải nhận sự trừng trị đích đáng, cái thiện sẽ luôn luôn chiến thắng cái ác. Những ước mơ ấy thường được thể hiện bằng những cách kết thúc sau của truyện cổ tích thần kì: *nhân vật lí tưởng kết hôn, lên ngôi, (làm vua/ hoàng hậu) sống hạnh phúc, cảnh vật/ cuộc sống xung quanh cũng thay đổi tươi sáng hơn, thay đổi từ hình dạng xấu xí thành xinh đẹp, những kẻ nham hiểm/ tham lam/ tàn bạo sẽ không thể thoát chết, ...).*

Câu 2: HS có thể trả lời câu hỏi theo nhiều cách khác nhau, miễn là dựa trên việc hiểu nội dung ý kiến của tác giả bài viết khi bàn về kiểu nhân vật đội lốt người xấu xí. Có thể theo tác giả bài viết, trong truyện cổ tích thần kì, nhân vật đội lốt xấu xí đã vượt qua những thử thách bằng chính đạo đức và tài năng của mình để khôi phục sự tương ứng hài hoà giữa cái bên trong và bên ngoài đẹp đẽ. Chiến thắng của nhân vật đội lốt xấu xí trong các tình huống thử thách được tạo nên bởi đạo đức và tài năng vốn có của họ. Đạo đức và tài năng cũng chính là điều kiện để họ nhận được sự giúp đỡ thần kì của các lực lượng phù trợ nếu có. HS dựa trên cách hiểu ấy để tìm ví dụ minh họa từ một truyện cổ tích thần kì mà em đã học.

Câu 3: Cách thể hiện khát vọng khát vọng công lí trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán* với cách thể hiện khát vọng này trong truyện cổ tích thần kì:

– Có nhiều điểm tương đồng vì trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*, Thuý Kiều đã thực hiện đúng theo quan điểm của quần chúng nhân dân về công lí chính nghĩa như: ân đền, oán trả, ở hiền gặp lành, ác giả ác báo. Những kẻ thù ác cuối cùng cũng bị trừng phạt, những người sống lương thiện, làm việc tốt tất sẽ được thưởng, trả ơn. Nhân vật chính sau chuỗi ngày đau khổ, bất hạnh đã có khoảnh khắc bước lên vị trí cao nhất với tất cả sự cao quý, trang trọng.

– Sự khác biệt hầu như không có, nếu có chăng thì có thể đó là cách thức thực hiện khát vọng. Trong truyện cổ tích thần kì, khát vọng công lí được thể hiện qua việc thưởng phạt dành cho các nhân vật, nhân vật lí tưởng thường nhận được phần thưởng lớn nhất, còn những kẻ gây ra tội ác thì chắc chắn sẽ bị trừng phạt tương xứng. Tuy nhiên, có một số truyện, quyền trừng phạt hay ban thưởng lại không phải do nhân vật chính thực hiện mà đến từ các lực lượng thần kì phù trợ. Trong VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*, nhân vật chính (Thuý Kiều) đã nhận thức rất rõ về những khổ đau, áp bức, bất hạnh mà mình phải chịu đựng nên chính nàng khi được trao quyền đã thực thi công lí chính nghĩa.

+

DẠY TIẾNG VIỆT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TIẾNG VIỆT

CHỮ NÔM VÀ CHỮ QUỐC NGŨ;

ĐIỂN TÍCH, ĐIỂN CỔ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: thể hiện qua hoạt động làm việc nhóm ở hoạt động *Tìm hiểu Tri thức tiếng Việt* và hoạt động *Luyện tập*.

1.2. Năng lực đặc thù

- Trình bày được một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.
- Phân tích được đặc điểm, tác dụng của điển tích, điển cổ.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

II. KIẾN THỨC

Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; Đặc điểm, tác dụng của điển tích, điển cổ.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

SGK, SGV.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt được hiểu biết nền liên quan đến nội dung bài học.
- Xác định được nội dung bài học và nhiệm vụ học tập tiếng Việt cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về kiến thức nền và nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cả nhân HS thực hiện các nhiệm vụ sau:

- (1) Trả lời câu hỏi: Em đã biết gì về chữ Nôm và chữ Quốc ngữ?
- (2) Đọc lướt phần *Tri thức Ngữ văn* và *Thực hành tiếng Việt* trong SGK để xác định nhiệm vụ học tập.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ (1); sau khi báo cáo, nghe kết luận về nhiệm vụ (1), HS thực hiện nhiệm vụ (2).

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày. Các HS khác bổ sung (nếu có).

* *Kết luận, nhận định:*

- (1): GV ghi nhận những nội dung HS đã biết về đoạn văn.
- (2): GV nhận xét câu trả lời của HS; giới thiệu bài học và nhiệm vụ học tập.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI: CHỮ NÔM VÀ CHỮ QUỐC NGŨ; ĐIỂN TÍCH, ĐIỂN CỔ

a. Mục tiêu:

- Trình bày được một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ;
- Nhận biết được đặc điểm, tác dụng của điển tích, điển cổ.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ sau: đọc, tóm tắt nội dung của mục *Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; Điển tích, điển cổ: đặc điểm và tác dụng ở mục Tri thức Ngữ văn* trong SGK và nêu ít nhất một câu hỏi về (những) điều chưa rõ.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày. Các nhóm khác nghe và nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS. Trên cơ sở đó, GV hướng dẫn HS khái quát về tri thức tiếng Việt của bài học.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động luyện tập và vận dụng

a. Mục tiêu: Trình bày được một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; Phân tích được đặc điểm, tác dụng của điển tích, điển cổ.

b. Sản phẩm: Nội dung thực hiện các bài tập 1, 2, 3, 4, 5 trong SGK.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 4 HS hoàn thành bài tập 1, 2, 3, 4, 5 trong SGK theo những gợi ý sau:

Bài tập 1: HS xem lại mục *Điển tích, điển cổ: đặc điểm và tác dụng ở phần Tri thức Ngữ văn* và đọc lại VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*, đặc biệt là các chú thích.

Bài tập 2: HS sử dụng từ điển để tra cứu nghĩa của các thành ngữ do SGK yêu cầu. GV nên giới thiệu với HS một số từ điển tiếng Việt có nguồn đáng tin cậy.

Bài tập 3: HS xem lại mục *Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ ở phần Tri thức Ngữ văn*.

Bài tập 4: HS đọc lại VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*, đặc biệt là đoạn trích “Vợ chàng quý quái, tinh ma... Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa!”, chú ý các chú thích để xác định (những) thành ngữ được sử dụng trong đoạn trích. Để chỉ ra hiệu quả của việc sử dụng (những) thành ngữ, GV có thể dùng những câu hỏi gợi mở cho HS như: Trong VB “*Thúy Kiều báo ân, báo oán*”, đoạn trích “*Vợ chàng quý quái, tinh ma ... Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa!*” là lời của ai, nói với ai và nói về chuyện gì? (Những) thành ngữ được sử dụng có tác dụng gì đối với việc thực hiện mục đích giao tiếp của người nói?

Bài tập 5: HS đọc lại VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*, đặc biệt là đoạn trích “Cho gươm mời đến Thúc Lang ... Tạ lòng dễ xứng báo ân gọi là!”. Trước tiên HS cần xác định một số từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn trích, sau đó chỉ ra tác dụng của việc sử dụng (những) từ Hán Việt ấy trên cơ sở hiểu nội dung của đoạn trích trong toàn mạch VB *Thúy Kiều báo ân, báo oán*.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ. Riêng nhiệm vụ (2), HS có thể thực hiện tại lớp hoặc về nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:*

(1) 1 – 2 nhóm HS trình bày câu trả lời. Các HS khác nhận xét.

(2) HS đánh giá chéo sản phẩm học tập theo cặp.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS trên cơ sở tham khảo gợi ý trong SGK.

Bài tập 1:

Diễn cổ: *trường hùm* (Xưa thường dùng da hùm làm thành cái màn lớn để chủ soái họp bàn với các tướng, nên người sau quen dùng chữ “hổ trường” để chỉ chỗ làm việc của các tướng soái), *cửa viên* (Đời xưa, lúc quân đội cắm trại thường chõng xe lên làm cửa, nên cửa doanh trại quân đội thường được gọi là *viên môn*) → Tác dụng: Việc sử dụng các diễn cổ trong trường hợp này gợi không khí trang trọng, uy nghiêm cho không gian của phiên toà báo ân, báo oán.

Diễn cổ: *Sâm Thương*. Theo Đào Duy Anh trong *Từ điển Truyện Kiều* (NXB Khoa học xã hội, 1989, tr. 395): sao *Sâm* và *Thương* là hai ngôi sao khác nhau, “...trong vòm trời hai vì sao ấy cách nhau gần 180 độ, cho nên hễ sao này mọc thì sao kia lặn, không thể nào cùng thấy trong một bầu trời (người ta vẫn hiểu lầm là sao Hôm và sao Mai). Còn theo thiên văn học hiện đại thì “... không phải ai cũng biết rằng sao Mai và sao Hôm chính là sao Kim. Buổi sáng, khi trời vừa rạng, thỉnh thoảng ta thấy ở phương Đông ngôi “sao Mai” xuất hiện. Lúc chiều tà vào buổi hoàng hôn, đôi lúc ta lại thấy “sao Hôm” ở phương Tây. Hai ngôi sao này, thực ra chỉ là một – đó là sao Kim. Người ta còn gọi sao Kim là sao Thái bạch hoặc Thái bạch kim tinh (ngôi sao rất trắng)” (Theo học tập https://vtc.vn/sao-hom-va-sao-mai-thuc-ra-la-1-hanh-tinh-thuong-bi-nham-voi-ufo-vi-qua-sang-ar631914.hoc_tapml). Dù hiểu theo cách nào thì *Sâm Thương* đều ý chỉ việc không bao giờ hai hình ảnh ấy (sao *Sâm* và *Thương*) cùng xuất hiện trong một bầu trời, ngụ ý chỉ sự chia li, cách biệt, không bao giờ gặp nhau. → Tác dụng: Trong hoàn cảnh đối thoại với Thúc Sinh, người mà Thuý Kiều mang ơn, việc sử dụng diễn cổ này thể hiện được cách nói trang trọng mà Kiều dành cho Thúc Sinh, diễn tả được tấm lòng biết ơn, trân trọng của Kiều đối với cố nhân.

Bài tập 2:

a. *Lá thắm chỉ hồng*: Chỉ duyên số, tiền định trong tình yêu, hôn nhân. Thành ngữ này gắn điển tích, điển cố: Vu Hựu đời Đường kết duyên với nàng cung nữ mà trước đây chàng đã từng đề thơ của mình vào chiếc lá thắm đỏ thả trôi theo dòng nước gửi vào cung cấm; Vi Cốc kết duyên với người con gái trước đây chàng đã thuê người giết, vì muốn chống lại duyên phận khi ông tơ cho biết chỉ hồng đã buộc vào chân hai người từ lúc người con gái ấy mới lên ba. (Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, năm 1994, trang 365)

b. *Tái Ông thất mã*: Phúc – hoạ, may – rủi là những điều khó đoán định, khó lường trước được. Thành ngữ gắn với điển tích, điển cố sau: Thượng Tái ông có con ngựa quý tự nhiên biến mất, nhiều người đến hỏi thăm, ông nói với họ biết đâu đó lại là điều phúc. Quả nhiên, ít hôm sau ngựa quý quay về và kéo theo mấy con ngựa khác về cùng. Ông lại nói với mọi người biết đâu đó là điều hoạ, và đúng vậy, con trai ông mãi mê phi ngựa, chẳng may ngã gãy chân. Thượng Tái ông lại nói với mọi người biết đâu đó lại là điều phúc. Ít lâu sau có giặc, trai trẻ trong làng đều phải ra trận, nhiều người chẳng bao giờ trở về nữa, riêng con ông vì tàn tật mà được ở lại và sống sót. (Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, năm 1994, trang 556).

c. *Ngưu lang Chức nữ*: Chỉ cảnh vợ chồng phải xa nhau biệt lập, ít có điều kiện gặp nhau. Thành ngữ gắn với câu chuyện của đôi vợ chồng Ngưu lang và Chức nữ, bị trời phạt, mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần vào mùng 7 tháng 7 âm lịch. (Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan

Xuân Thành, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, năm 1994, trang 192).

Bài tập 3: HS có thể kể tên một tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm mà em biết trong số những VB đã học hoặc đã đọc như: *Đề đền Sầm Nghi Đống* (Hồ Xuân Hương), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Qua đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan), *Bạn đến chơi nhà* (Nguyễn Khuyến), *Tự trào* (Trần Tế Xương), *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu),... HS chọn và chỉ ra ít nhất một từ ngữ hoặc hình ảnh mà em thích trong tác phẩm ấy và giải thích lí do lựa chọn từ ngữ/ hình ảnh ấy.

Bài tập 4: Những thành ngữ được sử dụng trong đoạn trích:

– *Kẻ cắp, bà già gặp nhau*: dòng thơ này lấy ý từ thành ngữ *kẻ cắp gặp bà già*. Nghĩa của thành ngữ là: kẻ xảo quyệt, nhiều mảnh khoé lại gặp phải một người cao tay hơn.

– *Kiến bò miệng chén*: thành ngữ *kiến bò miệng chén* ý nói chỉ chạy quanh quẩn, không sao thoát ra được.

Hiệu quả của việc sử dụng những thành ngữ trên trong đoạn trích: Đoạn trích là lời Thuý Kiều nói với Thúc Sinh về dự định trả thù Hoạn Thư. Kiều đã chỉ rõ Hoạn Thư là một người đàn bà nham hiểm, độc ác; những việc làm của Hoạn Thư nay đã đến lúc trả giá. Vì vậy kẻ xảo quyệt, tinh ma như Hoạn Thư nay sẽ gặp đối thủ tương xứng chính là nàng Kiều, và việc Hoạn Thư phải trả giá phù hợp với triết lí dân gian “ác giả ác báo”, lưới trời lồng lộng không thể thoát được, vì vậy tình cảnh của Hoạn Thư chính là “kiến bò miệng chén chưa lâu”. Cách sử dụng thành ngữ như vậy rất phù hợp với nội dung và đối tượng mà Kiều đang đề cập. Những thành ngữ nôm na, dân dã ấy đã thể hiện rõ thái độ có phần xem thường, mỉa mai của Kiều dành cho Hoạn Thư và khẳng định vị thế đối đầu tương xứng của nàng với Hoạn Thư tại thời điểm báo oán. Tính hàm súc, giàu hình tượng, biểu cảm của thành ngữ giúp Thúc Sinh hiểu rõ thái độ, dự định và sự quyết liệt của nàng về việc trả thù Hoạn Thư.

Bài tập 5: Một số từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn trích: *nghĩa, trọng, non, tòng, cố nhân, tạ, xứng, báo, ân*,... Tác dụng: Làm cho lời thơ trang trọng; thể hiện thái độ trân trọng, biết ơn của Thuý Kiều khi nói về những ân tình mà Thúc Sinh đã dành cho nàng.

2. Hoạt động khái quát nội dung bài học

a. Mục tiêu:

- Khái quát được nội dung chính của bài học.
- Rút ra được những lưu ý khi vận dụng kiến thức về một số kiểu đoạn văn.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Em đã học được những nội dung gì về chữ viết tiếng Việt, điển tích và điển cố? Em rút ra được những lưu ý gì khi sử dụng những nội dung ấy vào việc đọc và viết VB?

* *Thực hiện nhiệm vụ*: HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận*: 1 – 2 HS trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét, kết luận những kiến thức trọng tâm của bài học.

DẠY VIẾT

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

1.2. Năng lực đặc thù

– Biết viết VB bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

– Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

2. Phẩm chất

Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập.

II. KIẾN THỨC

– Khái niệm và yêu cầu của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (VB truyện thơ).

– Cách viết VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (VB truyện thơ).

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Máy chiếu, micro, bảng, phấn, SGK, SGV.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

1. Hoạt động xác định nhiệm vụ viết

a. Mục tiêu: Xác định được nhiệm vụ viết.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc khung *Yêu cầu cần đạt* trong SGK, đề mục phần kĩ năng Viết và trả lời câu hỏi sau: *Dựa vào yêu cầu cần đạt và đề mục phần kĩ năng Viết, hãy cho biết ở bài học này, em sẽ thực hiện nhiệm vụ viết nào.*

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS đọc SGK và tìm câu trả lời.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trả lời trước lớp về nhiệm vụ học tập sẽ thực hiện.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời của HS, xác nhận lại nhiệm vụ học tập: Ở bài học này, HS học cách viết VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

2. Hoạt động kích hoạt hiểu biết nền về kiểu văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học

a. Mục tiêu: Trình bày được hiểu biết nền liên quan đến kiểu VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về hiểu biết nền có liên quan đến bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*: Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ sau:

(1) Liệt kê những điều đã biết về kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học trong thời gian 1 phút, có thể dựa trên những câu hỏi gợi ý sau: Thế nào là một bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học đạt yêu cầu? Làm thế nào để viết được một bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học hấp dẫn người đọc?

(2) Em muốn được rèn luyện thêm kĩ năng gì đối với kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học ở bài học này?

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có). Hoặc tất cả các nhóm cùng dán/ đính câu trả lời lên bảng phụ.

* *Kết luận, nhận định*: GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Từ đó, GV dẫn dắt, giới thiệu nội dung bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

a. Mục tiêu:

- Nhận biết các yêu cầu về kiểu VB thông qua việc đọc và phân tích VB mẫu trong SGK.
- Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.

b. Sản phẩm: Các câu trả lời của HS về yêu cầu của bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học thông qua việc phân tích VB mẫu.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập*:

(1) Nhóm 2 HS đọc thầm ngữ liệu trong SGK và thực hiện nhiệm vụ:

– Đối chiếu những phần được đánh số với khung chứa thông tin tương ứng, chỉ ra những từ ngữ cụ thể trong bài viết tại những vị trí ấy thể hiện đặc điểm của kiểu VB được nhắc đến trong khung chứa thông tin.

– Trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích ngữ liệu tham khảo trong SGK.

GV nhắc HS khi làm việc nhóm cần chủ động đề xuất mục đích hợp tác và nỗ lực đạt được mục đích đó.

* *Thực hiện nhiệm vụ*: Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận*: Đại diện 1 – 2 nhóm HS xác định những từ ngữ cụ thể trong bài thể hiện đặc điểm của kiểu VB được nhắc đến trong các khung chứa thông tin. Những nhóm khác nghe, bổ sung. Sau đó, 1 – 2 nhóm HS khác tiếp tục trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích ngữ liệu tham khảo. Các nhóm khác nhận xét.

* *Kết luận, nhận định*:

– GV nhận xét phần xác định của HS, hướng dẫn HS chỉ ra sự thể hiện của đặc điểm kiểu bài qua một số từ ngữ cụ thể trên bài viết.

– GV nhận xét câu trả lời của HS, hướng dẫn HS chốt vấn đề theo gợi ý sau:

Câu 1: Các câu văn thể hiện luận điểm của bài viết: *Về hình thức nghệ thuật, nét độc đáo đầu tiên làm nên sức hấp dẫn của đoạn trích chính là nghệ thuật miêu tả nhân vật; Hình thức nghệ thuật của đoạn trích còn hấp dẫn người đọc ở sự kết hợp tài tình giữa yếu tố tự sự và trữ tình; Bên cạnh đó, đoạn trích còn thể hiện chủ đề tiêu biểu cho giá trị nội dung của Truyện Kiều: bức tranh hiện thực của một xã hội tha hoá vì đồng tiền và tâm lòng nhân đạo sâu sắc của tác giả.*

Câu 2: Bài viết đã phân tích những nét đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*: nghệ thuật miêu tả nhân vật, sự kết hợp tài tình yếu tố tự sự và trữ tình.

Câu 3: Nội dung chủ đề của đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* được làm rõ qua những phương diện: các sự việc chính được kể, chân dung các nhân vật, cách sử dụng ngôn ngữ kể chuyện. Một số điểm cần chú ý khi phân tích chủ đề của một truyện thơ:

– Xác định chủ đề chính của truyện thơ.

– Chủ đề có thể được biểu hiện qua những phương diện hình thức mang đặc trưng của thể loại truyện thơ: cốt truyện, tính chất các sự việc được kể, cách xây dựng nhân vật của truyện thơ, lời của người kể chuyện và lời nhân vật (gồm đối thoại, độc thoại),...

Câu 4: Các đoạn văn trong bài viết thường được viết theo kiểu diễn dịch. Tác dụng:

– Giúp người đọc dễ dàng tiếp nhận nội dung chính của đoạn.

– Giúp người viết triển khai các câu còn lại hướng đến làm rõ câu chủ đề và kiểm soát được mối quan hệ giữa các câu chủ đề với luận đề của bài viết; nhờ đó tránh được việc lạc đề; lan man, xa đề,...

Câu 5: Các phương tiện và phép liên kết được sử dụng trong bài viết:

– HS có thể chỉ ra một số phép liên kết được sử dụng trong bài viết với những phương tiện tương ứng như: phép nối, phép lặp, phép thế, phép liên tưởng,...

– Tác dụng: tạo sự liên kết chặt chẽ, mạch lạc cho bài viết.

Câu 6: HS tự rút ra những điều cần lưu ý khi phân tích đoạn trích của truyện thơ; trong đó cần chú ý đến việc tìm hiểu vị trí của đoạn trích trong toàn bộ VB truyện thơ; một số hiểu biết cơ bản về truyện thơ chứa đoạn trích,...

GV nhận xét quá trình làm việc nhóm của HS thông qua việc quan sát. GV chú ý đánh giá mức độ chủ động của HS trong việc đề xuất mục đích hợp tác trước khi các em bắt đầu thảo luận.

2. Hoạt động hướng dẫn quy trình viết

a. Mục tiêu: Nhận biết được những thao tác cần làm, những lưu ý khi thực hiện các bước trong quy trình viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời miệng của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, sau đó trả lời câu hỏi: Quy trình viết bài văn nghị luận phân tích tác phẩm văn học được trình bày ở bài học này có điểm gì giống và khác với quy trình viết tương tự được đề cập ở bài 2? Theo em, điểm cần chú ý nhất về quy trình viết của kiểu bài này là gì? Vì sao?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và hướng dẫn HS rút ra những điểm giống và khác trong quy trình viết bài văn nghị luận phân tích tác phẩm văn học ở bài học này với quy trình viết được đề cập ở bài 2:

– Giống: thực hiện đầy đủ tất cả các bước của quy trình viết bài văn nghị luận phân tích tác phẩm văn học đã được đề cập ở bài 2.

– Khác: vì tác phẩm văn học được đưa ra nghị luận, phân tích ở bài học này có thể là đoạn trích của một truyện thơ nên ở bước *thu thập tư liệu (Chuẩn bị trước khi viết)* và *tìm ý, lập dàn ý* cần chú ý đến những vấn đề như: mối quan hệ giữa đoạn trích với tổng thể tác phẩm truyện thơ có liên quan, đặc trưng thể loại của truyện thơ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Hoạt động chuẩn bị trước khi viết

a. Mục tiêu: Xác định được mục đích, người đọc, đề tài và thu thập tư liệu cần thiết, chuẩn bị cho việc viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về mục đích, người đọc, đề tài của VB; tư liệu thu thập phục vụ cho việc viết bài văn.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm HS đọc đề bài trong SGK và thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Trả lời các câu hỏi:

- Đề tài của bài viết này là gì? Bài viết này thuộc kiểu VB gì?
- Em chọn viết về tác phẩm truyện thơ nào? Vì sao?
- Mục đích viết bài này là gì?
- Người đọc bài viết của em có thể là ai? Họ có thể đã biết gì về đề tài em sẽ giới thiệu? Họ mong đợi điều gì từ bài viết này?

(2) Chuẩn bị tư liệu theo hướng dẫn trong SGK và hoàn thành phiếu sau:

Nhóm tư liệu	Thông tin về tư liệu (tên, thời gian công bố, nguồn,...)	Tóm tắt nội dung tư liệu cần cho bài viết
Bài phê bình, phỏng vấn, tư liệu báo chí,...liên quan đến tác phẩm		
Ghi chép của bản thân trong quá trình đọc tác phẩm (giấy ghi chú)		

* *Thực hiện nhiệm vụ:*

(1) Nhóm HS thực hiện ở lớp.

(2) Nhóm HS thực hiện ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi và 1 – 2 nhóm HS khác trình bày tư liệu thu thập được.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét câu trả lời và kết quả chuẩn bị tư liệu của HS.

2. Hoạt động tìm ý, lập dàn ý, viết bài

a. Mục tiêu: Xác định được các ý cần cho bài viết, lập được dàn ý, viết được bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Dàn ý, bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

– Trên lớp: Nhóm HS tìm ý và lập dàn ý: Đọc nội dung hướng dẫn mục *Tìm ý, lập dàn ý* trong phần *Thực hành viết theo quy trình* trong SGK và xác định các ý cần tìm, lập dàn ý hướng dẫn. Tham khảo hướng dẫn cách làm của bài 2 trong SGK.

Sản phẩm: Sau khi hoàn thành, nhóm HS trình bày dàn ý đã thực hiện trên giấy A1/ bảng nhóm hoặc Padlet.

– Trên lớp: Cá nhân HS viết bài theo nội dung hướng dẫn ở phần *Bước 3. Viết bài* trong SGK, đối chiếu với bảng kiểm trong khi viết.

Lưu ý: Nếu thời gian viết trên lớp không đủ, GV có thể yêu cầu HS triển khai một ý của thân bài và hướng dẫn HS tự xem lại, chỉnh sửa, rút kinh nghiệm với nội dung đã viết ấy. Sau đó, về nhà, HS tiếp tục triển khai những ý còn lại của bài viết.

** Thực hiện nhiệm vụ:*

– Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ tìm ý và lập dàn ý trên lớp.

– Sau khi GV nhận xét và hướng dẫn chỉnh sửa dàn ý, cá nhân HS viết bài trên lớp.

** Báo cáo, thảo luận:*

– Đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày dàn ý của nhóm trên bảng lớp hoặc Padlet. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có) hoặc trao đổi, đánh giá chéo dàn ý của nhau.

– Cá nhân HS sẽ trình bày bài viết trọn vẹn trong tiết *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm* được tổ chức trên lớp sau khi đã thực hiện viết bài trọn vẹn ở nhà.

** Kết luận, nhận định:*

– GV đánh giá dàn ý của HS hoặc hướng dẫn HS đánh giá theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí đánh giá dàn ý	Đạt	Chưa đạt
Đảm bảo đầy đủ các ý theo yêu cầu của kiểu bài		
Sắp xếp các ý theo trật tự hợp lí		
Trình bày dàn ý ngắn gọn, bằng từ/ cụm từ		

– GV tổ chức, đánh giá bài viết của cá nhân và phần tự đánh giá/ đánh giá lẫn nhau của HS dựa vào bảng kiểm trong tiết *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm*.

3. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

3.1. Hoạt động xem lại và chỉnh sửa

a. Mục tiêu: Nhận xét được cho bài viết của bản thân và HS khác trong lớp.

b. Sản phẩm: Phần nhận xét, đánh giá bài viết của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

(1) Ở nhà: Cá nhân HS dùng bảng kiểm trong SGK để tự kiểm tra lại bài viết của mình sau khi viết xong và chỉnh sửa.

(2) Trên lớp: Sau khi hoàn thành việc tự chỉnh sửa bài viết ở nhà, nhóm 2 HS đọc và đánh giá lẫn nhau dựa vào bảng kiểm.

** Thực hiện nhiệm vụ:* (1) Cá nhân HS thực hiện ở nhà; (2) Nhóm 2 HS thực hiện trên lớp.

** Báo cáo, thảo luận:*

(1) Nhóm 2 HS trao đổi bài viết có dấu vết chỉnh sửa với nhau để đánh giá chéo.

(2) Đại diện 2 – 3 nhóm đôi HS trình bày kết quả đánh giá lẫn nhau trước lớp.

** Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS trên hai phương diện: những ưu điểm cần phát huy và những điểm cần chỉnh sửa trong bài viết của HS; cách HS nhận xét, đánh giá bài viết dựa vào bảng kiểm.

3.2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

b. Sản phẩm: Những kinh nghiệm rút ra của HS về quy trình viết.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS trả lời câu hỏi sau:

1. Điều em thích nhất và điều em muốn điều chỉnh ở bài viết này là gì?

2. Từ bài viết này, em rút thêm được kinh nghiệm gì về việc viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học?

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS ghi lại câu trả lời của bản thân.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân. Các HS khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV tổng kết, nhận xét, đánh giá.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

a. Mục tiêu: Vận dụng được kĩ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học để phát hiện và điều chỉnh hạn chế của bài viết.

b. Sản phẩm: Bài văn có chỉnh sửa (lần 2) của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Từ kết quả nhận xét, đánh giá của bạn và GV, HS tự rút kinh nghiệm và tiếp tục đọc lại bài viết của mình lần thứ 2 để tự thực hiện chỉnh sửa.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS về nhà thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS công bố sản phẩm đã hoàn thành trên lớp học ảo của lớp (GV có thể chọn hình thức công bố sản phẩm của HS phù hợp với điều kiện thực tế).

* *Kết luận, nhận định:* GV và HS tiếp tục sử dụng bảng kiểm trong SGK để xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm đối với sản phẩm đã được công bố.

DAY NÓI VÀ NGHE

KẾ HOẠCH BÀI DẠY KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

THỰC HIỆN CUỘC PHÒNG VẤN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1 Năng lực chung

Năng lực giao tiếp, hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

1.2. Năng lực đặc thù

Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ: Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường vào học tập.

II. KIẾN THỨC

Kĩ năng thực hiện một cuộc phỏng vấn.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Máy tính, máy chiếu, bảng phụ, phấn/ viết lông, SGK, SGV.

VI. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

– Kích hoạt được hiểu biết nền liên quan đến phỏng vấn và những việc cần chuẩn bị để tiến hành một cuộc phỏng vấn.

– Xác định được nhiệm vụ nói và nghe cần thực hiện.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về hiểu biết nền liên quan đến phỏng vấn và những việc cần chuẩn bị để thực hiện một cuộc phỏng vấn, nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Cả nhân HS lần lượt thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Trả lời câu hỏi: *Em hiểu thế nào là phỏng vấn, mục đích của phỏng vấn là gì? Những việc cần làm để thực hiện một cuộc phỏng vấn là gì?*

(2) Đọc lướt nội dung phần *Nói và nghe* trong SGK để trả lời câu hỏi: *Nhiệm vụ học tập cần thực hiện ở phần Nói và nghe này là gì?*

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày câu trả lời. Các HS khác góp ý, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét, tổng hợp các hiểu biết nền của HS và ghi tóm tắt dưới dạng từ/ cụm từ lên bảng phụ, dẫn dắt, giới thiệu bài học.

– GV nhận xét và hướng dẫn HS chốt nhiệm vụ của phần *Nói và nghe*: HS thực hiện được một cuộc phỏng vấn.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Hoạt động tìm hiểu cách thực hiện một cuộc phỏng vấn

a. Mục tiêu: Xác định được những thao tác cần thực hiện để tiến hành một cuộc phỏng vấn.

b. Sản phẩm: Sơ đồ tóm tắt các bước.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS đọc nội dung được trình bày trong SGK và vẽ sơ đồ tóm tắt các bước cần tiến hành để thực hiện một cuộc phỏng vấn.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, trao đổi:* 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả thực hiện. Các nhóm khác bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, hướng dẫn HS xác định nội dung cơ bản cần thực hiện ở mỗi bước.

2. Hoạt động tìm hiểu cách đánh giá kỹ năng thực hiện một cuộc phỏng vấn

a. Mục tiêu: Xác định được tiêu chí đánh giá kỹ năng thực hiện một cuộc phỏng vấn.

b. Sản phẩm: Nội dung HS trao đổi về các tiêu chí đánh giá kỹ năng nói và nghe của bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS đọc bảng kiểm trong SGK và xác định những vấn đề chưa rõ cần được giải thích thêm; cách sử dụng bảng kiểm này sao cho hiệu quả.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày câu trả lời. Các HS khác nghe, trao đổi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, hướng dẫn HS cách sử dụng bảng kiểm.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hoạt động thực hành kỹ năng phỏng vấn

a. Mục tiêu: Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.

b. Sản phẩm: Phần thực hiện phỏng vấn của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ sau:

(1) Đọc SGK, xác định tình huống và vai mà từng thành viên đảm nhận trong cuộc phỏng vấn.

(2) Thảo luận để xác định những nội dung cần *chuẩn bị trước khi phỏng vấn* theo hướng dẫn của SGK.

(3) Đóng vai thực hiện phỏng vấn.

Lưu ý: Tùy theo thời gian của bài học, GV có thể yêu cầu HS lần lượt đổi vai để tiến hành phỏng vấn.

(4) HS đóng vai phóng viên tiến hành các nội dung của *Bước 3: Sau khi phỏng vấn*; sau đó đọc lại nội dung phỏng vấn cho HS đóng vai người được phỏng vấn nghe để kiểm tra tính đầy đủ, chính xác và trung thực của thông tin.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ.

* *Báo cáo, thảo luận:* Đại diện 1 – 2 thực hiện phần phỏng vấn trước lớp. Các nhóm khác dùng bảng kiểm kỹ năng phỏng vấn trong SGK để đánh giá phần thực hiện của nhóm trình bày.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét cách HS tiến hành cuộc phỏng vấn và đánh giá lẫn nhau.

2. Hoạt động rút kinh nghiệm

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm cho bản thân.

b. Sản phẩm: Kinh nghiệm của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* Mỗi HS rút ra ít nhất một kinh nghiệm cho bản thân sau khi thực hiện hoạt động nói và nghe, sau đó, chia sẻ những kinh nghiệm ấy trước lớp.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* HS thực hiện nhiệm vụ học tập.

* *Báo cáo, thảo luận:* 1 – 2 HS trình bày kinh nghiệm rút ra. Các HS khác nghe, trao đổi.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, kết luận về những kinh nghiệm HS cần lưu ý.

D. HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ÔN TẬP

a. Mục tiêu: Thực hiện được các nhiệm vụ của phần Ôn tập trong SGK (làm ở nhà).

b. Sản phẩm: Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của phần Ôn tập.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS thực hiện các nhiệm vụ của phần Ôn tập.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS thực hiện ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận và Kết luận, nhận định:* Thực hiện ở tiết Ôn tập.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY ÔN TẬP

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, HS vận dụng được các kiến thức, kĩ năng đã học trong bài để thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Bảng, phấn/ viết lông, SGK, SGV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập

a. Mục tiêu: Trình bày phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập đã thực hiện ở nhà.

b. Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi Ôn tập của HS.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS xem lại phần chuẩn bị các câu hỏi ôn tập đã thực hiện ở nhà, sau đó trình bày kết quả theo hình thức nhóm đôi.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Cá nhân HS xem lại, chỉnh sửa, hoàn thiện phần chuẩn bị ở nhà, sau đó chia sẻ với bạn cùng nhóm đôi.

* *Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày kết quả phần chuẩn bị. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS. Sau đó, GV kết luận những kiến thức trọng tâm về kĩ năng đọc, viết, nói và nghe đã được học.

Câu 1: HS xem lại kết quả thực hiện nhiệm vụ đọc các VB *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*; *Thúy Kiều báo ân, báo oán*; *Tiếng đàn giã oan* để hoàn thành bảng.

Văn bản	Đặc điểm nhân vật	Đặc điểm lời thoại
<i>Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga</i>	Đặc điểm, tính cách của nhân vật Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga được thể hiện qua hành động, ngôn ngữ (lời thoại), cụ thể: – Lục Vân Tiên mang những phẩm chất của người anh hùng lí tưởng của nhân dân: anh hùng, hào hiệp, giàu lòng nhân ái, trọng nghĩa khinh tài – Kiều Nguyệt Nga: gia giáo, nề nếp, hiếu thảo, ân nghĩa thủy chung	Ngôn ngữ đối thoại giữa các nhân vật, góp phần thể hiện đặc điểm, tính cách của nhân vật
<i>Thúy Kiều báo ân, báo oán</i>	Đặc điểm, tính cách của nhân vật Thúy Kiều, Hoạn Thư được thể hiện qua hành động, ngôn ngữ (lời thoại), cảm xúc, cụ thể: – Thúy Kiều: thấu hiểu đạo lí nhân nghĩa ở đời (<i>báo ân rồi sẽ trả thù</i>); cụ thể là <i>trọng ân nghĩa, vị tha, tế nhị, khéo léo; bao dung, độ lượng; mạnh mẽ, quyết liệt</i> ,... – Hoạn Thư: <i>khôn ngoan, giáo hoạt, thấu hiểu tâm lí đối phương</i>	Ngôn ngữ đối thoại giữa các nhân vật, góp phần thể hiện đặc điểm, tính cách của nhân vật

<i>Tiếng đàn giải oan</i>	Đặc điểm, tính cách của nhân vật Thạch Sanh chủ yếu được thể hiện qua hành động, tâm trạng, cảm xúc. Chàng là người rất hiền lành, tốt bụng. Biết Lý Thông hại mình nhưng cũng không oán thán, kêu ca	Ngôn ngữ đối thoại giữa các nhân vật
---------------------------	---	--------------------------------------

Câu 2: HS tự thực hiện dựa trên kinh nghiệm đọc hiểu các truyện thơ trong bài.

Câu 3: HS tự thực hiện.

Câu 4: HS tự thực hiện dựa trên hiểu biết của bản thân về đặc điểm của kiểu bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học, miễn là bố cục đủ ba phần mở bài, thân bài, kết bài. Sơ đồ cần trình bày tóm tắt được đặc điểm của từng phần trong bố cục.

Câu 5: HS tự thực hiện bằng cách rút kinh nghiệm từ quá trình học và thực hành phỏng vấn. GV có thể lưu ý HS: cần chuẩn bị kĩ càng trước khi phỏng vấn, thực hiện đầy đủ các bước phỏng vấn, sau khi phỏng vấn cần đọc/ nghe kĩ lại nội dung phỏng vấn để biên tập nội dung phỏng vấn chính xác, đầy đủ.

2. Hoạt động thảo luận về câu hỏi lớn của chủ điểm

a. Mục tiêu: Trình bày ý kiến về câu hỏi lớn đầu bài học, qua đó hiểu thêm về chủ điểm *Khát vọng công lí*.

b. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về câu hỏi lớn của bài học.

c. Tổ chức thực hiện:

* *Giao nhiệm vụ học tập:* HS chia sẻ về câu hỏi 6 trong SGK.

* *Thực hiện nhiệm vụ và Báo cáo, thảo luận:* HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, tổng kết câu trả lời của HS. GV khơi gợi để HS tiếp tục suy nghĩ về câu hỏi lớn sau khi kết thúc bài học.

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài học này, HS có thể:

1. Năng lực

1.1. Năng lực chung

Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

1.2. Năng lực đặc thù: Tự chủ và tự học: Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

– Hệ thống được những kiến thức, kỹ năng đã học trong học kì I.

– Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng đã học trong học kì I để giải quyết những tình huống tương tự.

2. Phẩm chất:

Chăm chỉ: Thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập.

II. KIẾN THỨC

– Một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam.

– Đặc trưng của các loại/ thể loại: thơ; VB nghị luận; VB thông tin giới thiệu một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử; truyện truyền kì, truyện thơ.

– Tiếng Việt: Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần; cách tham khảo và trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn; phương tiện phi ngôn ngữ; cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu; một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; điển tích, điển cố.

– Cách VB theo đặc trưng các loại/ thể loại như: thơ; VB nghị luận; VB thông tin giới thiệu một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử; truyện truyền kì, truyện thơ.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV.

– Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu PHT, sơ đồ, biểu bảng,...

– Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.

– PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành PHT.

– Sơ đồ, biểu bảng.

– Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm câu trả lời/ PHT của HS.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG ÔN TẬP NỘI DUNG ĐỌC HIỂU VĂN BẢN VÀ TIẾNG VIỆT

a. Mục tiêu:

– Hệ thống hoá những đặc trưng của các thể loại đã học trong học kì I.

– Vận dụng kiến thức về tiếng Việt để giải quyết nhiệm vụ đọc hiểu.

– Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.

b. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập của phần Đọc và tiếng Việt.

c. Tổ chức thực hiện:

** Giao nhiệm vụ học tập:*

- Ở nhà: Nhóm 2 HS trả lời các câu hỏi ôn tập phần Đọc trong và phần tiếng Việt trong SGK.
- Trên lớp: Nhóm 4 HS (gộp 2 cặp HS lại) trao đổi kết quả làm việc ở nhà với nhau.

Lưu ý về phần Đọc:

Câu 4: HS xem lại mục *Đôi nét về lịch sử văn học Việt Nam*, Bài 5. *Khát vọng công lí* trước khi thực hiện nhiệm vụ học tập. Tiếp theo, HS rà soát lại trong số những VB đã học ở học kì I, xác định VB nào là VB văn học của văn học Việt Nam, sau đó dựa vào phương thức và phương tiện sáng tác, lưu truyền để phân loại và sắp xếp các VB vào bảng tóm tắt theo yêu cầu của bài tập.

Câu 5: HS xem lại đặc điểm của các loại/ thể loại VB đã học ở học kì I để thực hiện nhiệm vụ.

Câu 6: HS xem lại mục *Truyện truyền kì* của phần *Tri thức Ngữ văn* (Bài 9). *Con người trong thế giới kì ảo* và mục *Truyện thơ Nôm* của phần *Tri thức Ngữ văn* (Bài 5). *Khát vọng công lí* để thực hiện nhiệm vụ.

Câu 7: Trước tiên, cá nhân HS xem lại kết quả đọc hiểu từng VB *Đọc mở rộng theo thể loại* ở từng bài học để thực hiện nhiệm vụ học tập. Từng cá nhân HS chỉ cần chỉ ra tối thiểu một nét đặc sắc về nội dung và hình thức ở từng VB. Sau đó, HS trao đổi theo nhóm để chia sẻ kết quả đọc mở rộng với nhau.

Câu 8: HS xem lại đơn vị bài học có liên quan đến VB nghị luận và VB thông tin; từ đó rút ra những kinh nghiệm cụ thể ứng với việc học đọc hiểu từng loại VB. Để làm tốt câu hỏi này, HS cần xem lại hồ sơ đọc lưu trữ hoặc tài liệu ghi chép/ nội dung thực hiện các nhiệm vụ học tập về phần Đọc đã hoàn thành ở từng bài học. HS chỉ cần nêu được ít nhất một kinh nghiệm ở từng bài học, mỗi kinh nghiệm nên được trình bày dưới dạng một cụm động từ.

** Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

** Báo cáo, thảo luận:*

- Trước tiên: nhóm 2 HS trao đổi bài trong nhóm 4 HS. Các nhóm 2 HS sẽ bổ sung, điều chỉnh kết quả làm việc ở nhà dựa trên nội dung trao đổi.
- Sau đó, đại diện một vài nhóm 4 HS trình bày nội dung trả lời của mình theo từng câu hỏi. Các nhóm HS khác trao đổi, nhận xét, bổ sung.

** Kết luận, nhận định:*

- GV nhận xét thái độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà của các nhóm HS.
- GV nhận xét câu trả lời của HS, kết luận theo gợi ý tham khảo sau:

PHẦN ĐỌC

Câu 1:

– Đặc điểm của ngôn ngữ thơ: HS tham khảo mục *Ngôn ngữ thơ ở phần Tri thức Ngữ văn*, Bài 1. *Thương nhớ quê hương*.

– Khi đọc thơ, cần đọc thành tiếng/ đọc diễn cảm để làm sống dậy hiệu quả tác động của các yếu tố như vần, nhịp, thanh điệu, đối,... của ngôn ngữ thơ; đồng thời giúp người đọc hình dung, cảm

nhận rõ hơn về thế giới nội tâm của nhà thơ được thể hiện qua ngôn ngữ thơ. Từ đó, ngôn ngữ thơ có thể dễ dàng tác động trực tiếp đến cảm xúc của người đọc.

Câu 2: Đáp án D.

Câu 3: Đáp án A.

Câu 4:

Các bộ phận của văn học Việt Nam		Tên văn bản văn học đã học ở học kì I
Văn học dân gian		Không có
Văn học viết	Văn học chữ Hán	<i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> (Nguyễn Dữ) <i>Truyện lạ nhà thuyền chài</i> (Lê Thánh Tông)
	Văn học chữ Nôm	<i>Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga</i> (Trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> , Nguyễn Đình Chiểu) <i>Thủy Kiều báo ân, báo oán</i> (Trích <i>Truyện Kiều</i> , Nguyễn Du) <i>Tiếng đàn giải oan</i> (Truyện thơ Nôm khuyết danh)
	Văn học chữ Quốc ngữ	<i>Quê hương</i> (Tê Hanh) <i>Bếp lửa</i> (Bằng Việt) <i>Vẻ đẹp của Sông Đà</i> (Nguyễn Tuân) <i>Mùa xuân nho nhỏ</i> (Thanh Hải) <i>Sơn Tinh, Thủy Tinh</i> (Nguyễn Nhược Pháp)

Câu 5:

1. Truyện thơ; 2. Truyện truyền kì; 3. VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; 4. VB nghị luận; 5. Thơ; 6. Bài phỏng vấn.

Câu 6:

Nội dung so sánh	Truyện truyền kì	Truyện thơ Nôm
Điểm giống nhau	Thể loại tự sự của văn học viết	
Điểm khác nhau	– Viết bằng chữ Hán – Thể loại tự sự được viết bằng văn xuôi, phát triển mạnh ở thế kỉ XVI – XVII. – Cốt truyện: thường sử dụng yếu tố kì ảo, tạo nên những biến đổi bất ngờ và hợp lí hoá những điều ngẫu nhiên, bất bình thường. – Nhân vật:..... – ...	– Viết bằng chữ Nôm – Thể loại tự sự được viết bằng văn vần, chủ yếu là thể thơ lục bát, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX – Cốt truyện: thường theo một trong hai mô hình: gặp gỡ (hội ngộ) – tai biến (lưu lạc) – đoàn tụ (đoàn viên), hoặc mô hình nhân – quả (ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ) – Nhân vật:... – ...

Câu 7: HS tự thực hiện.

Câu 8: HS tự thực hiện.

PHẦN TIẾNG VIỆT

Câu 1:

- Bài 1: Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng.
- Bài 2: Cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.
- Bài 3: Phương tiện phi ngôn ngữ; Nghĩa và cách dùng tên viết tắt của một số tổ chức quốc tế quan trọng.
- Bài 4: Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu.
- Bài 5: Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; Điển tích, điển cố: đặc điểm và tác dụng.

Câu 2:

– *Ngọc My Nương*: được gọi lên từ tích “ngọc trai, giếng nước” trong truyền thuyết An Dương Vương và Mỵ Châu – Trọng Thủy, ý nói đến chết vẫn giữ lòng trong sáng.

Cỏ Ngu mê: nhắc đến tích về nàng Ngu Cơ, vợ Hạng Vũ; khi Hạng Vũ thua trận, thế cùng, chạy đến Cai Hạ, nàng rút gươm tự vẫn; tương truyền, hồn Ngu Cơ hoá thành hai khóm cỏ trên mộ, ngày đêm cứ quấn quýt lấy nhau, người ta gọi là cỏ Ngu mê nhân, ý nói đến chết vẫn giữ lòng chung thủy.

– Tác dụng: việc sử dụng điển *ngọc My Nương*, *cỏ Ngu mê* làm cho việc diễn đạt trở nên hàm súc, giàu sức biểu hiện, gián tiếp bộc lộ thái độ của tác giả đối với Vũ Nương: cảm thương cho nỗi oan khuất và khẳng định tấm lòng thủy chung, trong sáng của nàng.

Câu 3:

- a. Biện pháp tu từ chơi chữ: *Chữ tài liền với chữ tai một vần* → Biện pháp tu từ chơi chữ được sử dụng dựa trên lối nói gần âm. Tác dụng: mang đến một ý nghĩa bất ngờ cho câu thơ, *tài* và *tai* vốn chỉ khác nhau ở thanh điệu nhưng nghĩa thì hoàn toàn đối nghịch sau. Theo sự chiêm nghiệm đúc kết của tác giả thì những người tài sắc vẹn toàn thường gắn với những tai ương, gian truân, khó khăn trong cuộc đời.
- b. Biện pháp tu từ chơi chữ: *Hồng quân với khách hồng quân* → Biện pháp tu từ chơi chữ được sử dụng dựa trên lối nói gần âm. Tác dụng: tạo ra ý nghĩa bất ngờ, thú vị cho câu thơ. *Hồng quân* vốn được dùng để chỉ trời, đáng tạo hoá; còn *hồng quân* dùng để chỉ người con gái trẻ đẹp thời phong kiến. Hai từ ngữ này có âm gần giống nhau nhưng nghĩa lại rất khác nhau (*hồng quân*: trời, đáng tạo hoá có quyền sắp xếp sự vận hành của vũ trụ, quyết định số phận mọi sinh vật; *hồng quân*: người con gái trẻ đẹp thời phong kiến không có quyền tự quyết đối với cuộc đời mình).

B. HOẠT ĐỘNG ÔN TẬP NỘI DUNG VIẾT, NÓI VÀ NGHE

a. **Mục tiêu:** Hệ thống hoá những kiến thức đã học về viết, nói và nghe ở học kì I.

b. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập của phần Viết, phần Nói và nghe trong SGK.

c. **Tổ chức thực hiện:**

* *Giao nhiệm vụ học tập:*

– Ở nhà: Nhóm 2 HS trả lời các câu hỏi của phần Viết và phần Nói và nghe.

Lưu ý về phần Viết:

+ **Câu 1:** HS xem lại các kiểu bài viết đã học ở học kì I để hoàn thành bảng tóm tắt (làm vào vở).

+ **Câu 2:** HS xem lại kiểu bài viết đã học ở Bài 2. *Giá trị của văn chương* và Bài 5. *Khát vọng công lí* để thực hiện nhiệm vụ.

Lưu ý về phần Nói và nghe:

Câu 1: HS xem lại nội dung dạy học về kĩ năng nói và nghe ở Bài 1. *Thương nhớ quê hương* để thực hiện nhiệm vụ. HS lưu ý những thao tác cần thực hiện ở hai giai đoạn: *Chuẩn bị* và *thảo luận*. Chú ý thảo luận có hai hình thức là *thảo luận trong nhóm nhỏ* và *thảo luận giữa các nhóm*.

– Trên lớp: Nhóm 4 HS (gộp 2 cặp HS lại) trao đổi kết quả làm việc ở nhà với nhau.

* *Thực hiện nhiệm vụ:* Nhóm 2 HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

* *Báo cáo, thảo luận:*

– Trước tiên, nhóm 2 HS trao đổi bài trong nhóm 4 HS. Các nhóm 2 HS sẽ bổ sung, điều chỉnh kết quả làm việc ở nhà dựa trên nội dung trao đổi.

– Sau đó, đại diện một vài nhóm 4 HS trình bày nội dung trả lời của mình theo từng câu hỏi. Các nhóm HS khác trao đổi, nhận xét, bổ sung.

* *Kết luận, nhận định:*

– GV nhận xét thái độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà của các nhóm HS.

– GV nhận xét câu trả lời của HS, hướng dẫn HS kết luận theo gợi ý tham khảo sau:

PHẦN VIẾT

Câu 1: HS tự thực hiện.

Câu 2:

– Điểm giống nhau: đều mang những đặc điểm và yêu cầu của kiểu bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

– Điểm khác nhau:

+ Bài 2: Nghị luận phân tích một tác phẩm thơ hoặc truyện.

+ Bài 5: Nghị luận phân tích một đoạn trích của truyện.

PHẦN NÓI VÀ NGHE

Câu 1: HS tự thực hiện.

Câu 2: HS có thể chia sẻ những kinh nghiệm về cách chuyển nội dung bài viết thành bài nói như: đọc kĩ lại bài viết; gạch chân các ý chính, từ ngữ quan trọng; tóm tắt ý bằng hình thức sơ đồ/ danh sách/ bảng biểu/...; xác định những nội dung của bài viết có thể khiến người nghe khó hiểu nếu chỉ được trình bày bằng phương tiện ngôn ngữ; xác định những từ ngữ/ cách diễn đạt không phù hợp với ngôn ngữ nói,...

Câu 3, câu 4, câu 5: HS tự thực hiện.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Tổng biên tập NGUYỄN VĂN TÙNG

Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định

TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập nội dung:

LÊ THỊ THUỶ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Thiết kế sách:

HUỲNH THỊ TRÚC LINH

Trình bày bìa:

ĐẶNG NGỌC HÀ – TỐNG THANH THẢO

Sửa bản in:

PHAN THỊ BÍCH VÂN

Chế bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

**Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và
Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.**

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN NGỮ VĂN LỚP 9, TẬP MỘT

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập một – Bộ sách Chân trời sáng tạo)

Mã số:.....

In.....bản, (QĐ in số.....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB:.....

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: Tập 1:

Tập 2: